

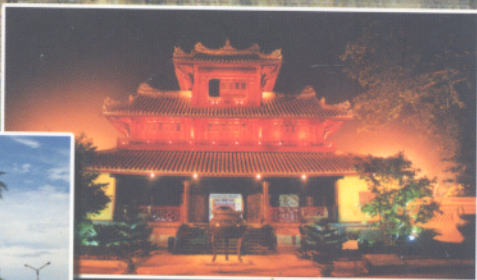
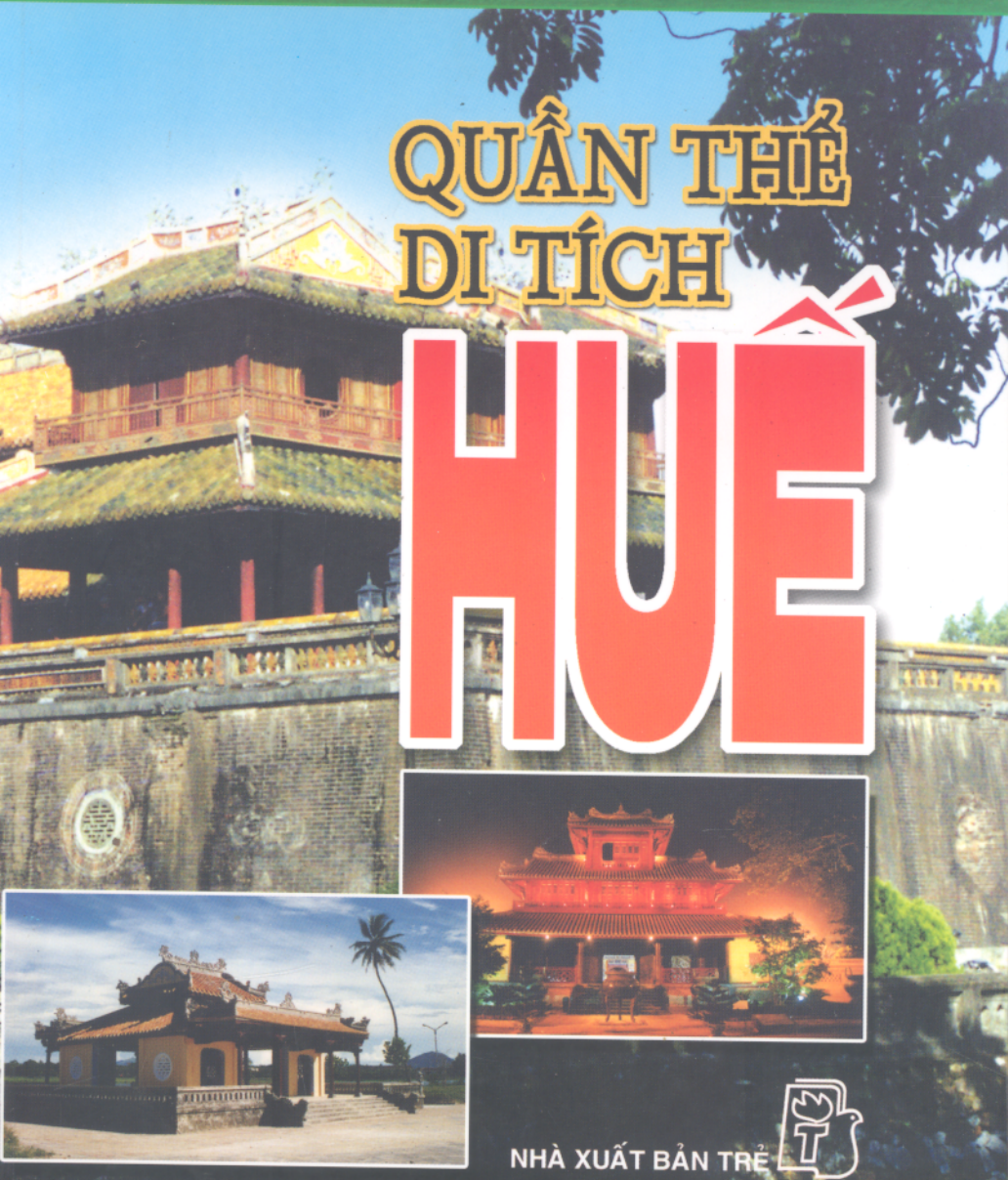
VIỆT NAM - DI SẢN THẾ GIỚI

PHAN THUẬN AN



QUÂN THỂ DI TÍCH

HUE



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



PHAN THUẬN AN

Quần thể di tích Huế

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

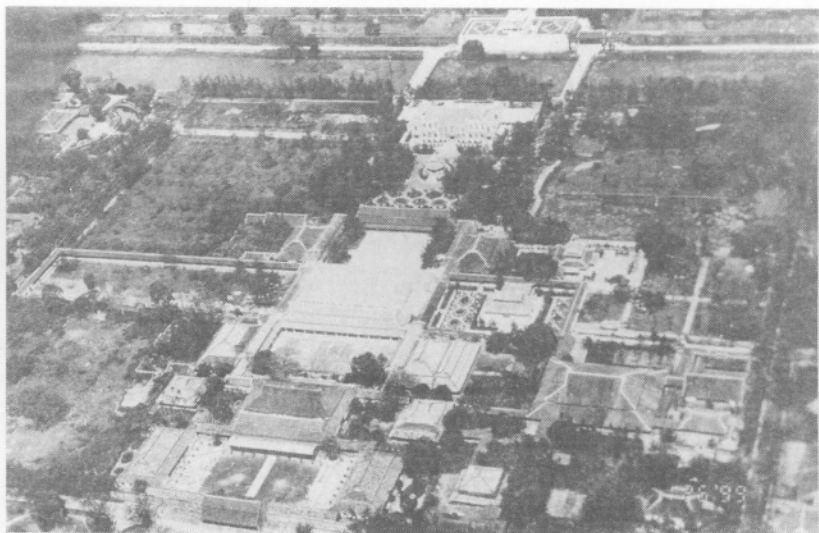
HOAN NGHÈNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450 - E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

PHẦN MỘT

HUẾ, UNESCO VÀ DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM



BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ ĐỊA - VĂN HÓA VÙNG HUẾ

Huế là một trong những địa danh của Việt Nam có mặt sớm nhất trên các bản đồ thế giới. Điều này chứng tỏ vùng đất Huế đã có được một vị thế quan trọng nhất định về lịch sử và văn hóa trong bức tranh chung của nước nhà.

Trong dòng chảy của lịch sử dân tộc, Huế là dấu nối giữa hai miền Bắc-Nam, là trạm trung chuyển của bao thế hệ người Việt trên con đường nam tiến để hình thành nên diện mạo của tổ quốc mình.

Mãi đến ngày nay, Huế vẫn còn tiếp tục đóng góp một phần rất xứng đáng vào trong kho tàng văn hóa phong phú của đất nước. Chẳng những thế, Quần thể Di tích Huế còn được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới đầu tiên của Việt Nam.

Để hiểu rõ hơn phần nào về tài sản văn hóa mang giá trị quốc gia và quốc tế này, chúng ta thử cùng nhau ôn lại đôi nét về lịch sử và địa - văn hóa của miền núi Ngự sông Hương.



HUẾ: ĐÔI DÒNG LỊCH SỬ

Lịch sử vùng Huế của dân tộc Đại Việt đã mở đầu bằng một chuyện tình đầy chất sử thi. Đó là cuộc hôn nhân đầy nổi éo le giữa một vị Quốc vương của nước Champa và một nàng Công chúa mỹ miều của nước Đại Việt.

Dưới thời nhà Trần (1225-1400), vào năm 1301, khi qua thăm lân bang Champa, Thái Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã hứa gả một người con gái của mình là Công chúa Huyền Trân cho Quốc vương nước ấy là Chế Mân (tức Jaya Sinhavarman III) để thắt chặt tình hữu hảo giữa hai nước. Sau đó, vua Chế Mân sai sứ bộ mang lễ vật sang Đại Việt để xin cưới. Ở Kinh đô Thăng Long, đa số đình thần đều không đồng tình về cuộc tình duyên dị chủng này. Vua Trần Anh Tông thì do dự. Chẳng bao lâu sau, Quốc vương Chế Mân lại cử một phái đoàn khác sang xin dâng hiến vùng đất châu Ô và châu Lý để làm sinh lễ (quà cưới). Khi đó, vì quyền lợi của tổ quốc, vua Trần Anh Tông mới quyết định gả em gái mình.

Năm 1306, lễ cưới đã dẫn Công chúa Huyền Trân về Kinh đô Đồ Bàn (ở tỉnh Bình Định ngày nay). Nhưng, sau cuộc hôn lễ chưa tròn một năm thì vua Chế Mân chết vì bệnh. Theo tập tục của người Chăm (còn gọi là Chiêm Thành), hễ vua mất thì các bà vợ cũng phải lên đàn hỏa thiêu để chết theo. Biết được tập tục ấy, triều đình Anh Tông đã lập mưu để cứu Công chúa Huyền Trân. Nhà vua cử Trần Khắc Chung (một người tình cũ

của Huyền Trân) cầm đầu một phái bộ giả mượn tiếng đi vào Đồ Bàn để phúng điếu và đã dùng kế để giải thoát được cho Công chúa và đưa nàng về cố hương. Theo tương truyền, sau đó, vì thấy cuộc tình nào cũng không trọn vẹn và đều chứa chan cay đắng, Công chúa đành từ bỏ chốn lầu son gác tía để nương thân nơi cửa Phật cho đến trọn kiếp người.

Dù sao đi nữa, vào đầu năm 1307, triều đình Đại Việt cũng đã cử đại thần Đoàn Nhữ Hài vào tiếp quản vùng nhượng địa; đổi tên châu "Ô" thành châu "Thuận" và châu "Lý" thành châu "Hóa", và áp dụng một chính sách cai trị mềm dẻo ở vùng đất mới này.

Từ đó, địa danh "Hóa" bị nói chệch ra thành "Huế" và được dùng cho đến ngày nay.

Cũng từ đó, châu Thuận và châu Hóa được ghép chung với nhau thành một đơn vị hành chính cho đến thế kỷ XVIII: xứ Thuận Hóa. Địa bàn Thuận Hóa chạy từ sông Hiếu sát chợ Đông Hà ở tỉnh Quảng Trị cho đến một phần đất ở phía nam đèo Hải Vân hiện nay.

Từ thời nhà Hồ (1400-1407), xứ Thuận Hóa trở thành bàn đạp để dân tộc Việt mở rộng dần lãnh thổ về phương Nam. Triều đại ấy đã lập thêm được xứ Quảng Nam (từ phía nam đèo Hải Vân đến Quảng Ngãi ngày nay).

Trên đà nam tiến ấy, đến thế kỷ XVI, giữa thời Hậu Lê (1428-1789), Thuận Hoá - Huế dần dần trở thành trung tâm chính trị và văn hóa của nửa đất nước.

Từ năm 1558, những tranh chấp quyền bính giữa các thế lực Lê - Mạc - Trịnh - Nguyễn ở chính trường đất Bắc đầy rối ren đã đưa Nguyễn Hoàng (1525-1613) vào trấn thủ xứ Thuận Hóa rồi kiêm nhiệm xứ Quảng Nam.

Địa bàn này được đặt trong bối cảnh lịch sử mới: một trung tâm quyền lực ngày càng lớn mạnh và nuôi ý đồ “diệt Trịnh phủ Lê”. Nguyễn Hoàng trở thành vị chúa Nguyễn đầu tiên ở đây. Sang đời chúa thứ hai, Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), thì đất nước thực sự bị chia làm hai lãnh địa là Đàng ngoài và Đàng trong (hay Bắc Hà và Nam Hà) mà vết cắt đau đớn của lịch sử là sông Gianh ở tỉnh Quảng Bình. Đây cũng là giai đoạn mở màn của thời kỳ “Trịnh Nguyễn phân tranh” kéo dài chừng một thế kỷ rưỡi với những cuộc chiến đẫm máu diễn ra ở hai bờ của con sông ấy.

Dưới thời các chúa Nguyễn kế tiếp, kể từ năm 1687, Phú Xuân, tên một làng bên bờ bắc sông Hương, đã được chọn để xây dựng Thủ phủ của Đàng trong. Để có được một hậu phương rộng lớn và vững mạnh hơn nhằm đối đầu với quân lực của họ Trịnh ở Đàng ngoài, các chúa Nguyễn ở Phú Xuân đã áp dụng những chính sách khôn khéo, cho nên đã mở mang lãnh địa của mình đến tận mũi Cà Mau.

Nhưng, đến thời chúa Nguyễn thứ 9, Nguyễn Phúc Thuần (1765-1775), triều đình Phú Xuân trở nên yếu kém, không kiểm soát nổi kỷ cương từ trung ương đến địa phương. Xã hội Đàng trong lâm vào tình trạng đói rách và rối loạn. Do đó, từ năm 1771, phong trào Tây Sơn nổi dậy giành chính quyền ở Quy Nhơn, rồi chiếm hữu dần các tỉnh lân cận. Năm 1775, chính quyền họ Trịnh ở Đàng ngoài lợi dụng cơ hội rối ren ấy, sai lão tướng Hoàng Ngũ Phúc dẫn một vạn quân vào đánh chiếm Thuận Hoá - Phú Xuân một cách dễ dàng. Chúa tòi họ Nguyễn phải xuống thuyền chạy vào Nam lánh nạn.



Huế, ảnh chụp từ vệ tinh.

Nhưng, sau đó chẳng bao lâu, chính quyền lưu vong này cũng bị Tây Sơn đánh tan tác, chỉ còn lại một ít thành viên trong gia đình chúa Nguyễn sống sót và nuôi chí khôi phục cơ đồ.

Năm 1786, từ Qui Nhơn, Nguyễn Huệ kéo quân Tây Sơn ra Phú Xuân đánh đuổi lực lượng quân Trịnh trú đóng ở đây, rồi mở cuộc Bắc tiến, vượt qua và xóa bỏ ranh giới sông Gianh, thẳng đến Thăng Long để “diệt Trịnh phủ Lê”. Sau khi họ Trịnh bị loại ra khỏi chính trường, vị tướng Tây Sơn ấy được vua Lê gả Công chúa Ngọc Hân để đền ơn đáp nghĩa.

Tuy nhiên, sau đó, nhà Lê lại phái người sang Trung

Quốc cầu viện để đánh dẹp Tây Sơn. Khoảng 29 vạn quân Thanh kéo qua trú đóng ở vùng Thăng Long.

Vào cuối năm 1788, tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ nghe tin cấp báo, liền cử hành lễ lên ngôi với niên hiệu Quang Trung, và mở cuộc Bắc tiến để chống ngoại xâm. Sau đó chỉ 5 tuần lễ, vua Quang Trung đã quét sạch quân thù ra khỏi bờ cõi.

Sau hơn 260 năm nội chiến, Phú Xuân- Huế trở thành Kinh đô của cả nước thống nhất, mặc dù sự thống nhất chỉ mới là bước đầu và chưa trọn vẹn. Nhưng, đáng tiếc là người hùng mệnh yếu, vua Quang Trung chết sớm vì một cơn bạo bệnh vào năm 1792 ở tuổi 40.

Trong gần 10 năm kế tiếp, sự chia rẽ và lũng củng trong nội bộ gia đình và triều đình Tây Sơn đã tạo cơ hội thuận lợi cho Nguyễn Ánh, hậu duệ của các chúa Nguyễn, đưa quân từ miền Nam ra miền Trung (1801), rồi miền Bắc (1802) để đánh bại nhà Tây Sơn một cách dễ dàng.

Năm 1802, sau khi đã thống nhất được cả lãnh thổ lẫn nhân tâm, Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế với niên hiệu Gia Long, và lại chọn Phú Xuân - Huế làm Kinh đô của cả nước.

Trong suốt 3 thập niên đầu thế kỷ XIX, triều đình nhà Nguyễn đã xây dựng ở đây một Kinh đô huy hoàng tráng lệ chưa bao giờ có trong lịch sử của dân tộc.

Vua Gia Long (1802-1819) đã truyền tử lưu tôn cho đến đời vua thứ 13 là Bảo Đại (1926-1945). Nhưng, triều đại nhà Nguyễn chỉ vững mạnh trong thời hai vị vua đầu là Gia Long và Minh Mạng (1820-1840). Qua thời các

vua Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883), vì chính sách đối ngoại của triều đình không phù hợp với sự chuyển biến của tình hình thế giới, cho nên, quân đội viễn chinh của Pháp đã viện nhiều lý do để gây hấn và đánh chiếm Đà Nẵng (1858), Nam Kỳ (1859-1867), Bắc Kỳ (1873-1882), rồi cửa biển Thuận An (1883), và cuối cùng là Kinh đô Huế (1885). Kinh đô thất thủ nghĩa là cả nước rơi vào tay thực dân Pháp. Một số vua nhà Nguyễn là Hàm Nghi (1885), Thành Thái (1889-1907) và Duy Tân (1907-1916) có ý thức dân tộc và lòng yêu nước, đã tìm cách chống Pháp để giành lại độc lập, nhưng họ đều thất bại và bị đày biệt xứ.

Đến tháng 8-1945, trước cao trào "bài phong đả thực" của Cách mạng diễn ra nhiều nơi trong nước, vua Bảo Đại thoái vị, nhường quyền lại cho Chính phủ Cách mạng Lâm thời mà sau đó trở thành Chính phủ Dân chủ Cộng hòa...

HUẾ QUA CÁI NHÌN ĐỊA - VĂN HÓA

Nằm giữa miền Trung của Việt Nam, Huế cách Thủ đô Hà Nội 653km về phía nam và cách Thành phố Hồ Chí Minh 1.071km về phía bắc tính theo đường bộ Quốc lộ 1A. Hiện nay, Thành phố Huế với diện tích chỉ có 67,7km² và dân số chưa tới 320.000 người, nhưng đây là một trong 5 thành phố cấp quốc gia, và được xem là một trung tâm văn hóa, du lịch nội địa và quốc tế.

Giá trị lịch sử và văn hóa của Huế đã làm cho nó vượt ra khỏi ranh giới hành chính của thành phố này. Địa danh Huế bao hàm một khái niệm văn hóa rộng lớn hơn ý nghĩa hành chính nêu trên rất nhiều. Trong quan niệm đó, có thể nói đây là vùng Huế hoặc vùng văn hóa Huế. Vùng Huế ngày nay là đất Phú Xuân-Thuận Hóa ngày xưa.

Không gian văn hóa đó đã được ghi rõ qua một câu ca dao lịch sử:

*Làm trai cho đáng nên trai,
Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng.*

Lùi xa hơn về quá khứ, khái niệm vùng Thuận Hóa là dải đất nằm giữa hai con đường đèo được hình thành do hai rặng núi từ dãy Trường Sơn đâm ngang ra biển: đèo Ngang và đèo Hải Vân.

Sự mở rộng không gian văn hóa Huế một thời như

thế cũng là một điều có thể hiểu được, nhất là từ thế kỷ XVII trở về sau.

Trong thời gian dài Phú Xuân-Huế giữ vị thế Thủ phủ của Đàng trong, rồi đóng vai trò Kinh đô của cả nước thống nhất, đây là nơi hội tụ và tỏa sáng mọi tinh hoa của dân tộc. Sự lan tỏa của các nét đẹp văn hóa cao quý từ vùng đất Kinh kỳ một thuở vẫn còn tiếp tục mãi đến sau này.

Ngày nay, mặc dù vị thế chính trị ở đỉnh cao một thời của Huế đã qua đi, nhưng thiên nhiên xinh đẹp, kiến trúc cổ kính và con người "thượng kinh" ở đây vẫn tồn tại như một tổ hợp di sản văn hóa đặc thù của dân tộc.

Thiên nhiên vùng Huế là một món quà vô giá mà tạo hóa đã dành sẵn cho con người. Vùng đất này có hầu hết các yếu tố địa lý tự nhiên trong nước: rừng núi, gò đồi, đồng bằng, sông ngòi, đầm phá, biển cả... Sông Hương và núi Ngự, muôn thuở như một cặp tình nhân, đóng những vai trò quan trọng nhất đối với kiến trúc và con người xứ Huế.

Vẻ đẹp thơ mộng hữu tình của sông núi ấy và những thắng cảnh khác ở đây chính là nhân tố quyết định đối với sự thiết lập và thăng hoa của đô thị cổ này.

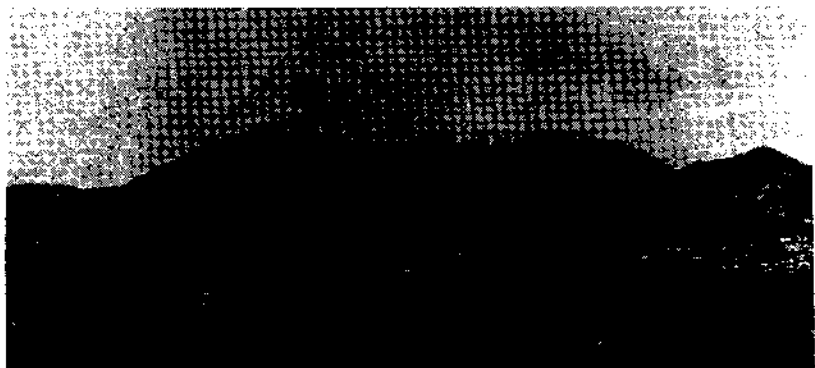
Ở Huế, địa hình không hùng vĩ như ngoài Bắc, không bao la như trong Nam. Đồng bằng ở đây tương đối hẹp, chung quanh là núi biếc, ở giữa có dòng sông uốn lượn mềm mại trong lòng đô thị. Ở nhiều nơi, sông và núi xích lại gần kề bên nhau, tạo thành những bức tranh thủy mặc. Sông Hương êm đềm và trong vắt như một tấm gương phản chiếu cảnh vật ở đôi bờ. "Con sông

dùng dâng con sông không chảy. Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu" (Thu Bồn). Còn núi Ngự Bình thì trang nghiêm và trầm mặc như dáng dấp của một nhà hiền triết. Huế đẹp từ ngọn núi đến dòng sông, từ đôi thông đến thảm cỏ. Nhìn khắp thấy cả một màu xanh.

Ngoại cảnh tác động vào nội tâm, đây là một qui luật. Môi trường thiên nhiên xinh xắn, xanh tươi và trầm lặng ấy đã ảnh hưởng đến tâm hồn và trí tuệ của cư dân sống trong lòng nó. Trái tim ai cũng rung cảm khi đứng trước những khung cảnh sơn kỳ thủy tú. Cảm xúc thẩm mỹ đã được trí tuệ nâng lên thành nghệ thuật. Loại hình nghệ thuật sáng giá nhất ở đây là kiến trúc cảnh quan.

Theo dòng tư duy triết học truyền thống của Đông phương nói chung và của Việt Nam nói riêng, giữa thiên nhiên và con người có một mối tương quan hòa hợp. Cho nên, trong các giai đoạn xây dựng và phát triển đô thị của mình, người Huế đã không dùng những biện pháp thô bạo để chế ngự thiên nhiên, mà chỉ tổ chức lại thiên nhiên thành một giá trị văn hóa để tham dự vào cuộc sống nhân văn của mình như trong tư cách bầu bạn. Kiến trúc Huế là kiến trúc mở. Hễ có nhà là có vườn. Không gian nội thất được nối rộng thêm bằng cách nối tiếp với thiên nhiên ngoại cảnh. Nhà dân tộc học, GS Nguyễn Từ Chi đã từng nhận xét về kiến trúc cảnh quan ở Huế: "Không gian bên ngoài luồn vào không gian của kiến trúc, kéo kiến trúc về với thiên nhiên, góp phần tổ chức lại không gian chung".

Từ khi xây dựng Thủ phủ Phú Xuân đến lúc nâng cấp thành Kinh đô Huế, các nhà kiến trúc tiền bối đã nâng cao giá trị của các thực thể địa lý tự nhiên trong



Núi Ngự Bình nhìn từ phía bắc.

vùng bằng cách gắn vào cho chúng những chức năng tâm linh phát xuất từ Dịch lý và thuật Phong thủy. Họ không bao giờ để cho công trình kiến trúc của mình đứng cô đơn và khô cứng dưới ánh sáng mặt trời, mà bao giờ cũng lợi dụng thiên nhiên để thổi vào cho nó một cái hồn, tạo ra cho nó một thần thái. Kiến trúc Huế vừa mang tính triết lý sâu sắc, vừa có giá trị thẩm mỹ bền vững. Các loại hình kiến trúc cung đình và dân gian ở đây, như thành quách, cung điện, lăng tẩm, đình chùa, nhà vườn... đều có cùng một phong cách như thế. Đó chính là "sự tổng hợp đạo và đời trong kiến trúc" như một quan chức UNESCO đã nhận định khi đến thăm Huế.

Sự hài hòa giữa địa lý tự nhiên và đường nét kiến trúc ở đây đã làm cho Huế trở thành một vùng đất của thơ, một bầu trời của nhạc, một thế giới của tâm hồn. Tâm hồn đó, ngoài tính cách chung đã mang theo từ chốn cội nguồn của dân tộc, còn có sự cộng hưởng với những nhân tố vốn có tại bản địa, sự hỗn dung những yếu tố phương Nam, sự hội nhập, tiếp biến những tính

hoa bên ngoài, và óc sáng tạo cũng như bàn tay khéo léo của nhiều thế hệ tài hoa, tất cả hợp thành và tạo ra một tính cách đặc thù của Cố đô, gọi là văn hóa Huế.

Nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà văn hóa đã từng được nuôi dưỡng, đào tạo và xuất thân từ mảnh đất văn hiến này. Có thể đây là nơi họ sinh trưởng, nhưng cũng có thể đây chỉ là chỗ họ dừng chân lưu trú trong một thời đoạn của cuộc đời. Trí tuệ và tâm hồn của họ đã được hun đúc và tinh chế để trở thành một số không ít những nhân vật lỗi lạc mà tên tuổi đã vang xa ra ngoài ranh giới vùng Huế và ngay cả ngoài biên địa nước nhà.

Nhưng, trong ngót 30 năm kể từ khi triều Nguyễn cáo chung vào năm 1945, Huế đã trải qua nhiều biến động của lịch sử với những cơn binh hỏa tàn khốc làm cho mặt nước sông Hương vốn êm đềm thơ mộng lắm lúc cũng phải chau mày, và người dân địa phương cùng mọi loại hình di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tại Cố đô đều phải gánh chịu nhiều tổn thương.

Tuy nhiên, mãi đến năm 1981, Ông Tổng Giám đốc UNESCO Amadou - Mahtar - M'Bow khi đến thăm Huế vẫn đánh giá cao các di sản văn hóa của Thành phố này:

"Cách cấu tạo tượng trưng của các khoảng không gian khác nhau làm cho Huế trở nên thành phố của sự hài hòa tuyệt diệu. Huế thực hiện được sự tổng hợp đạo và đời trong kiến trúc, tổng hợp được cổ xưa và hiện đại, qua đó cố đô cổ kính chung sống hài hòa với thành phố trẻ mới ngày nay.

"Nhưng Huế không phải chỉ là một mẫu mực về kiến trúc mà còn là một cao điểm về tinh thần và một trung



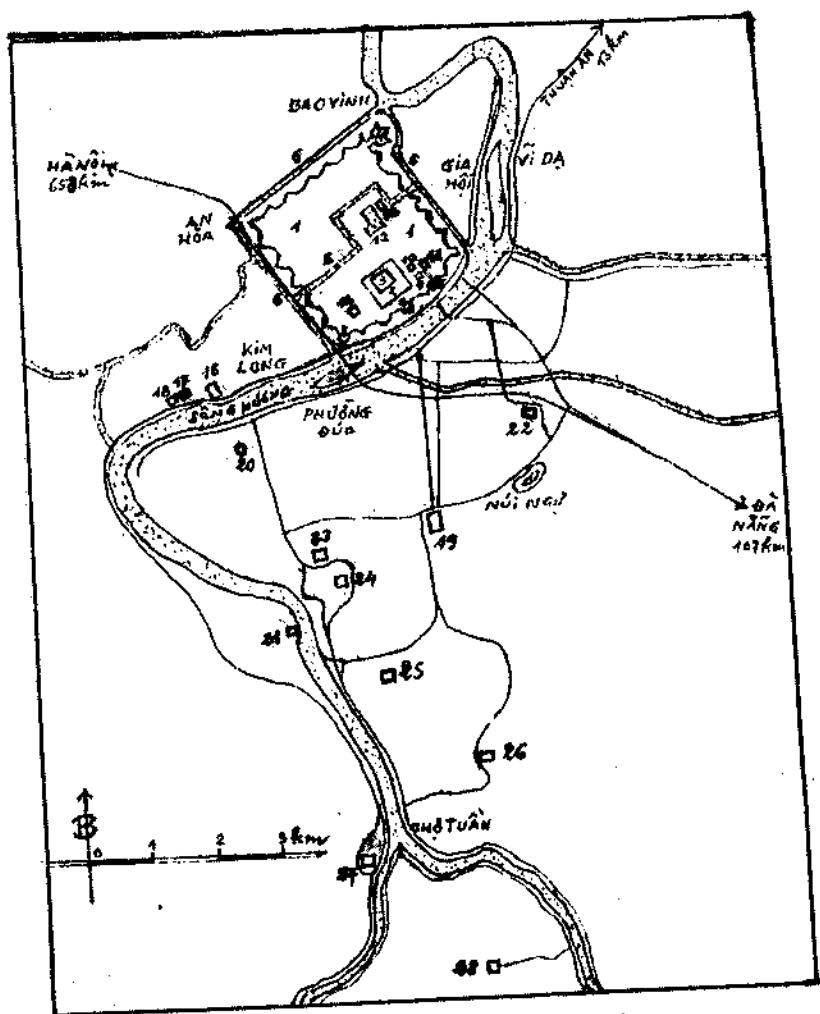
Sông Hương nhìn từ bờ nam.

tâm văn hóa sôi động ở đó đạo Phật và đạo Khổng đã thấm sâu, hòa nhuyễn vào đời sống địa phương, nuôi dưỡng một tư tưởng tôn giáo, triết học và đạo lý hết sức độc đáo.

“Chính tại thành phố này, nơi mà những người dân đều nổi tiếng là bẩm sinh có một hồn thơ lai láng, nhạc cổ điển cũng như nhạc dân gian đã được phát triển. Quê hương của nhiều nghệ sĩ, trung tâm sáng tạo nghệ thuật sân khấu, Cố đô Việt Nam cũng là một trung tâm hoạt động văn hóa và khoa học...”.

Mãi đến ngày nay, người Huế vẫn tự hào về các giá trị văn hóa truyền thống còn gìn giữ được. Cuộc sống của họ gắn bó chặt chẽ với quá khứ. Họ ngóai nhìn lịch sử qua các di sản vật chất cũng như tinh thần, và họ đang nỗ lực trong công cuộc bảo tồn và phát huy

Quản thể di tích Huế



SƠ ĐỒ QUẢN THỂ DI TÍCH HUẾ

1. Kinh thành; 2. Hoàng thành; 3. Tử Cấm thành; 4. Trấn Bình Đài; 5. Ngự Hà; 6. Hộ Thành Hà; 7. Kỳ Đài; 8. Quan Tượng Đài; 9. Trường Quốc Tử Giám; 10. Điện Long An; 11. Viện Cơ Mật; 12. Lầu Tàng Thư; 13. Hồ Tịnh Tâm; 14. Đàn Xã Tắc; 15. Thương Bạc Đình; 16. Chùa Thiên Mụ; 17. Võ Thánh; 18. Văn Thánh; 19. Đàn Nam Giao; 20. Hồ Duyệt; 21. Điện Hòn Chén; 22. Lăng Dục Đức; 23. Lăng Tự Đức; 24. Lăng Đồng Khánh; 25. Lăng Thiệu Trị; 26. Lăng Khải Định; 27. Lăng Minh Mạng; 28. Lăng Gia Long.

các giá trị văn hóa đó, để di sản hóa thân vào việc nâng cao đời sống kinh tế - xã hội của địa phương.

Nhìn lại 700 năm trước, Thuận Hóa - Huế mới chỉ là vùng biên địa xa xôi, nơi rừng thiêng nước độc từng được gọi là "Ô châu ác địa". Nhưng, nhờ bao thế hệ người Việt đến định cư, xây dựng, mở mang, nhất là từ đầu thế kỷ XIX, tạo ra được những giá trị đặc thù trong vườn hoa văn hóa nghệ thuật phong phú và đa sắc của đất nước. Ngày nay, Cố đô cổ kính và nên thơ này đã trở thành một nơi đến đầy hấp dẫn của biết bao du khách nội địa và quốc tế.

Quần thể Di tích Huế là trọng điểm trên con đường du lịch hệ thống di sản ở Miền Trung Việt Nam.



MỐI QUAN HỆ GIỮA UNESCO VỚI VIỆT NAM VÀ HUẾ

Sự quan hệ công tác giữa UNESCO với Việt Nam đã bắt đầu có từ hơn 50 năm về trước. Nhưng, sự hợp tác chặt chẽ để mang lại những hiệu quả thiết thực và hữu ích cụ thể thì chỉ mới diễn ra trong vòng vài chục năm trở lại đây. Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam và Bộ Văn hóa Thông tin nước ta đã đóng góp những vai trò xúc tác quan trọng trong mối quan hệ làm việc giữa tổ chức UNESCO đóng tại Paris và các quan chức Việt Nam ở những tỉnh có di sản văn hóa và di sản thiên nhiên nổi bật.

Riêng Huế, kể từ quan hệ bước đầu cho đến khi Quần thể Di tích tại đây được ghi tên vào Danh mục Di sản Thế giới là cả một cuộc hành trình khá dài. Có thể nói cuộc hành trình đi đến Di sản Thế giới của Huế là dài nhất và bất trắc nhất so với các Di sản Thế giới khác của Việt Nam được công nhận về sau, vì trước Quần thể Di tích này, chưa có được một tiền lệ nào ở trong nước. Cho nên, những người thiết lập bộ hồ sơ về Di tích Huế đã phải tìm hiểu các tổ chức quốc tế liên quan đến vấn đề, từ Liên Hiệp Quốc đến UNESCO, rồi nghiên cứu từ thủ tục đến các tiêu chuẩn do UNESCO đưa ra mà một di sản muốn được công nhận cần phải đáp ứng...

TỪ TỔ CHỨC LIÊN HIỆP QUỐC ĐẾN UNESCO

- Tổ chức Liên Hiệp Quốc (United Nations Organisation) được thành lập vào đầu năm 1945 tại San Francisco (Mỹ) với mục đích mang lại hòa bình và thịnh vượng cho các nước trên thế giới. Vào thời điểm ấy, đệ nhị thế chiến chưa chấm dứt.

- UNESCO (viết tắt từ United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation, dịch ra là Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc) được thành lập vào cuối năm 1945 tại Luân Đôn (Anh) để tìm cách giúp các nước hàn gắn lại vết thương chiến tranh (1939-1945) về các phương diện giáo dục, khoa học và văn hóa. Trụ sở UNESCO đóng tại Paris (Pháp).

- Năm 1972, UNESCO thông qua Công ước Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới (Convention concerning the Protection of the World Cultural and Natural Heritage). Công ước có 8 chương, gồm 38 điều. Mục đích của nó là tìm cách bảo vệ các tài sản văn hóa và thiên nhiên quý báu của nhân loại.

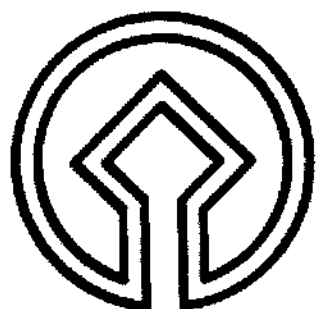
- Năm 1976, UNESCO thành lập Ủy ban Di sản Thế giới (World Heritage Committee) để chuyên trách về những vấn đề liên quan đến các Di sản loại ấy.

- Năm 1977, Ủy ban Di sản Thế giới đưa ra các tiêu chuẩn cần có để một tài sản được ghi tên vào Danh mục Di sản Thế giới.

- Đồng thời, hai tổ chức quốc tế sau đây cũng được thành lập để đóng vai trò tư vấn cho Ủy ban Di sản Thế giới trong việc xét duyệt và thẩm định các hồ sơ đăng ký, đệ trình:

1. ICOMOS (viết tắt từ International Council On Monuments and Sites, dịch ra là Hội đồng Quốc tế về Di tích và Di chỉ).

2. IUCN (viết tắt từ International Union for Conservation of Nature and Natural Resources, dịch ra là Hiệp hội Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và các Tài nguyên Thiên nhiên).



- Năm 1978, Ủy ban Di sản Thế giới công nhận và ghi tên 12 tài sản đầu tiên vào Danh mục Di sản Thế giới.

- Đồng thời, Ủy ban cũng thông qua Biểu tượng Di sản Thế giới do Michael Olyff vẽ:

Hình vuông nằm bên trong hình tròn và nối liền nhau.

Hình vuông biểu trưng cho kiệt tác do con người sáng tạo ra. Hình tròn biểu trưng cho thiên nhiên, trái đất và thái độ bảo vệ chu đáo của nhân loại. Hai hình nối liền nhau nói lên sự hài hòa và thống nhất.

Biểu tượng này được gắn ở tất cả các Di sản Thế giới.

UNESCO VỚI QUẦN THỂ DI TÍCH HUẾ

- Năm 1951, Việt Nam thời Quốc trưởng Bảo Đại gia nhập UNESCO vốn được thành lập trước đó 6 năm.

- Năm 1971, rồi năm 1973, UNESCO hai lần cử một chuyên gia là KTS Brown Morton đến Huế để tìm hiểu về tình hình di tích triều Nguyễn tại đây và lượng định một khả năng trùng tu.

- Năm 1974, ông đệ trình lên UNESCO một tập báo cáo kỹ thuật nhan đề là "The Conservation of Historic Sites and Monuments of Hue" (Bảo tồn các Di chỉ Lịch sử và Di tích Huế).

- Năm 1976, một năm sau khi thống nhất đất nước, Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam chính thức gia nhập UNESCO.

- Năm 1978, UNESCO cử một chuyên gia khác là KTS Pierre Pichard đến Huế nghiên cứu kỹ hơn về tình trạng di tích tại chỗ. Khi trở về Paris, ông đệ trình lên UNESCO một tập báo cáo kỹ thuật khác, nhan đề là "La Conservation des Monuments de Hue" (Bảo tồn Di tích Huế).

- Năm 1980, UNESCO và Chính phủ Việt Nam đưa ra một "Kế hoạch Hành động" (Plan d' Action) nhan đề là "Bảo vệ, tu sửa và tôn tạo Di tích Huế".

- Năm 1981, sau khi đi thăm Huế, tại Hà Nội, ông Tổng giám đốc UNESCO bấy giờ là Amadou - Mahtar - M'Bow đọc Lời kêu gọi "Vì công cuộc bảo vệ, giữ gìn, tu

sửa và tôn tạo di sản văn hóa của Thành phố Huế" để phát động cuộc vận động quốc tế nhằm bảo tồn di sản văn hóa của Cố đô này.

- Năm 1982, "Nhóm Công tác Huế-UNESCO" (Hue-UNESCO Working Group) được thành lập; gồm một số thành viên Việt Nam và một số thành viên UNESCO; họp một năm hay hai năm một lần tại Huế hoặc Hà Nội để vận động sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế và đưa ra các khuyến nghị thích đáng đối với việc bảo tồn Di tích Huế.

- Năm 1987, Việt Nam gia nhập "Công ước Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới" vốn đã được UNESCO hình thành từ năm 1972. Đến năm 2003, số nước thành viên của Công ước này đã lên đến 176.

- Năm 1990, trong lần họp thứ 5 của mình, nhóm Công tác Huế-UNESCO đề xuất với Chính phủ Việt Nam nên lập hồ sơ khu Di tích Huế và một số khu Di tích Danh thắng khác trong nước để đệ trình UNESCO xem xét đưa vào Danh mục Di sản Thế giới.

- Tháng 2-1991, Chính phủ Việt Nam quyết định lập hồ sơ cho 5 di sản văn hóa và thiên nhiên sau đây để đệ trình UNESCO:

1. Khu di tích Huế.
2. Khu di tích và danh thắng Hương Sơn.
3. Khu di tích Đình - Lê ở Hoa Lư.
4. Khu rừng quốc gia Cúc Phương.
5. Khu danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long.

- Tháng 4-1991, Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam gửi văn thư đến các tỉnh sở tại của 5 khu di tích và

danh thắng ấy, đề nghị các cơ quan chủ quản liên quan xúc tiến việc lập hồ sơ.

- Tháng 9-1991, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế làm xong bộ hồ sơ, gồm hồ sơ viết, album ảnh tư liệu, album ảnh hiện trạng, băng hình, các sơ đồ, bản đồ, bản vẽ kỹ thuật, ảnh chụp từ máy bay, từ vệ tinh (tổng thể và chi tiết).

- Tháng 10-1991, sau khi phê duyệt, Bộ Văn hóa Thông tin gửi 5 bộ hồ sơ nói trên đi Paris cho UNESCO (kèm theo công văn của Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam).

- Tháng 1-1993, UNESCO gửi công văn đề nghị phía Việt Nam bổ sung các slides và bản đồ khoanh vùng bảo vệ các khu di tích và danh thắng đã được pháp lý hóa.

- Tháng 3-1993, hai chuyên gia kỹ thuật của ICOMOS và IUCN là Henry Cleere và Jeane Thorsell đến Việt Nam, trong đó có Huế, để thẩm định tình trạng và giá trị của các khu di tích và danh thắng nói trên.

- Tháng 9-1993, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế gửi các tài liệu bổ sung cho UNESCO.

- Ngày 11-12-1993, sau cuộc họp lần thứ 17 của Ủy ban Di sản Thế giới từ ngày 6-12-1993 tại Colombia, ông Tổng giám đốc UNESCO Federico Mayor Zaragoza ký văn bản công nhận Quần thể Di tích Huế là Di sản Văn hóa Thế giới (Vịnh Hạ Long được công nhận sau đó một năm. Còn 3 khu di tích và danh thắng kia thì không được thông qua, vì không đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế).



ORGANISATION DES NATIONS UNIES
POUR L'ÉDUCATION,
LA SCIENCE ET LA CULTURE

CONVENTION CONCERNANT
LA PROTECTION DU PATRIMOINE
MONDIAL
CULTUREL ET NATUREL

*Le Comité du patrimoine mondial
a inscrit*

L'ensemble de monuments de Huế

sur la Liste du patrimoine mondial

*L'inscription sur cette Liste consacre la valeur
universelle exceptionnelle
d'un bien culturel ou naturel afin qu'il soit protégé
au bénéfice de l'humanité*

DATE D'INSCRIPTION

11 Décembre 1993

LE DIRECTEUR GÉNÉRAL
DE L'UNESCO

dịch

TỔ CHỨC GIÁO DỤC, KHOA HỌC VÀ
VĂN HÓA CỦA LIÊN HIỆP QUỐC.

CÔNG ƯỚC BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA
VÀ THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI.

ỦY BAN DI SẢN THẾ GIỚI đã ghi tên

Quần thể di tích Huế

vào Danh mục di sản thế giới.

*Ghi tên vào Danh mục này là công nhận giá trị
toàn cầu đặc biệt của một tài sản văn hóa hoặc
thiên nhiên để được bảo vệ vì lợi ích của nhân loại.*

Ngày ghi tên:
11-12-1993.

Tổng Giám đốc UNESCO
(Federico Mayor Zaragoza
đã ký)

Quần thể di tích Huế



Giới thiệu về di tích Huế trong một cuộc triển lãm tại Paris.



Lễ trao chứng chỉ công nhận Quần thể Di tích Huế tại Cố đô.

TẠI SAO DI TÍCH HUẾ ĐƯỢC CÔNG NHẬN?

Năm 1977, Ủy ban Di sản Thế giới đã đưa ra những tiêu chuẩn để duyệt xét và thẩm định các bộ hồ sơ trên khắp thế giới gửi đến. Trong đó, tiêu chuẩn cao nhất là tài sản văn hóa hoặc thiên nhiên phải có "giá trị toàn cầu nổi bật" (outstanding universal value).

Các tài sản được chia làm hai loại: tài sản văn hóa (do con người sáng tạo ra) và tài sản thiên nhiên (có sẵn trong trời đất). Quần thể Di tích Huế thuộc loại tài sản văn hóa.

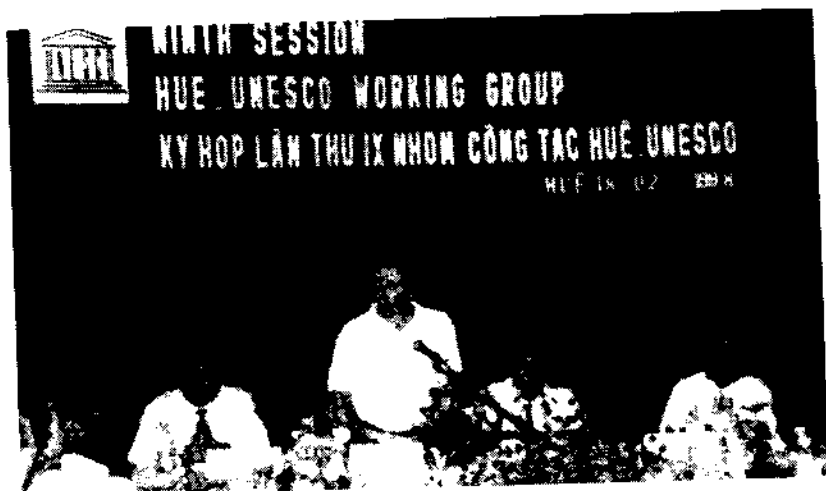
Theo các tiêu chuẩn do Ủy ban Di sản Thế giới nêu ra, một tài sản văn hóa quốc gia, như Quần thể Di tích Huế chẳng hạn, muốn được công nhận ở tầm mức quốc tế, phải:

- Tiêu biểu cho một thành tựu nghệ thuật độc đáo, một kiệt tác do bàn tay con người tạo dựng; hoặc:

- Có giá trị to lớn về mặt kỹ thuật xây dựng, nghệ thuật kiến trúc trong một kế hoạch phát triển đô thị hay một chương trình làm đẹp cảnh quan tại một khu vực văn hóa của thế giới; hoặc:

- Tiêu biểu cho một quần thể kiến trúc của một thời kỳ lịch sử quan trọng; hoặc:

- Kết hợp chặt chẽ với các sự kiện trọng đại, những tư tưởng hay tín ngưỡng có ảnh hưởng lớn, hay với các danh nhân lịch sử.



Kỷ họp thứ IX của Nhóm Công tác Huế - UNESCO.

Ngoài ra, một tài sản văn hóa muốn được quốc tế công nhận, phải được xác nhận đầy đủ về mặt pháp lý và phải có cơ quan quản lý bảo đảm công tác bảo tồn nó. Do đó, cần phải có pháp lệnh bảo vệ cấp quốc gia, cấp tỉnh hoặc cấp thành phố. Trong hồ sơ đệ trình, phải nói rõ về các pháp lệnh đó và phải cam kết thi hành có hiệu quả, và phải nêu ra kế hoạch quản lý thích đáng, bao gồm công tác bảo tồn và khả năng giới thiệu tài sản cho công chúng biết khả dĩ họ được tiếp cận, tham quan để hưởng thụ văn hóa.

Quần thể Di tích Huế và bộ hồ sơ đệ trình đã đáp ứng được hầu hết các tiêu chuẩn vừa nêu. Do đó, nó đã được Ủy ban Di sản Thế giới nhất trí công nhận.

Trong biên bản kết thúc cuộc họp của mình tại Colombia, Ủy ban đã nhận định vắn tắt như sau:

“Quần thể Di tích Huế: Kinh đô đầu tiên của nước Việt Nam thống nhất, thành phố đã được xây dựng vào

đầu thế kỷ XIX dựa theo các triết lý Đông phương và truyền thống Việt Nam. Sự hòa quyện vào môi trường thiên nhiên, vẻ đẹp của kiến trúc đặc biệt và các công trình có trang trí là một phản ánh độc đáo của nền đế chế Việt Nam ngày xưa vào thời đạt đến đỉnh cao của nó”.

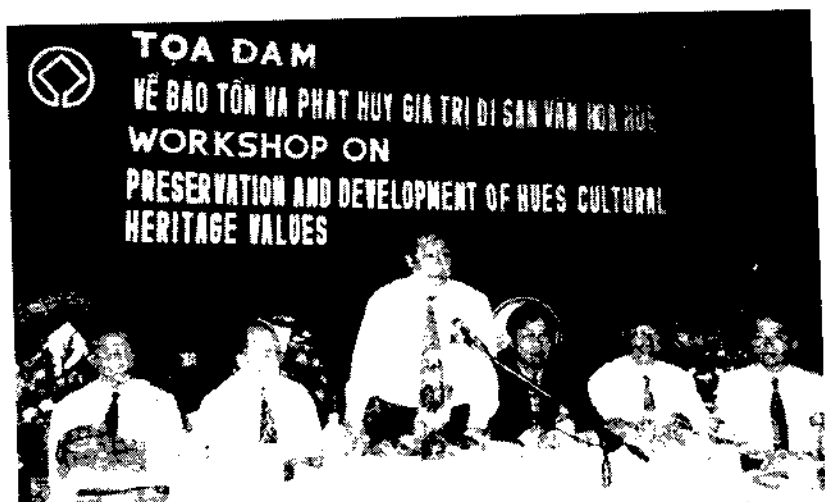
Các văn kiện của UNESCO đều minh định rằng tất cả những tài sản như thế đều phải được bảo vệ vì lợi ích của nhân loại bằng tình đoàn kết và tương trợ lẫn nhau giữa các nước; nước sở hữu tài sản được công nhận có thể nhận được những trợ giúp nhất định của cộng đồng quốc tế về tài chính, trang thiết bị kỹ thuật và đào tạo chuyên viên ngành liên quan. Nhưng, về phía nước chủ nhà, nếu quản lý tồi, để cho di sản xuống cấp, tức là không còn giữ đủ tiêu chuẩn quốc tế nữa, thì nó sẽ bị UNESCO loại bỏ ra khỏi Danh mục Di sản Thế giới như đã được qui định ở một điều khoản trong văn kiện về các tiêu chuẩn quốc tế.

Nhìn chung trên toàn hành tinh của chúng ta, kể từ khi bắt đầu lập ra Danh mục ấy vào năm 1978 với 12 di sản đầu tiên, cho đến năm 2004, con số di sản quý báu của nhân loại lần lượt được ghi tên vào Danh mục Di sản Thế giới đã lên đến 788, gồm:

- 611 Di sản Văn hóa, trong đó có Quần thể Di tích Huế (1993), Phố cổ Hội An (1999) và Thánh địa Mỹ Sơn (1999).
- 154 Di sản Thiên nhiên, trong đó có Vịnh Hạ Long (1994) và Vườn Quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng (2003).
- 23 Di sản hỗn hợp (Văn hóa và Thiên nhiên).

Ngoài ra, cũng cần biết thêm rằng, kể từ năm 1997, UNESCO còn mở ra thêm một hướng mới trong việc cổ





Toạ đàm về Bảo tồn và Phát huy Giá trị Di sản Văn hóa Huế.

gắng bảo tồn những di sản văn hóa phi vật thể trên địa cầu. Lần đầu tiên, vào năm 2001, UNESCO đã duyệt xét và công nhận 19 “Kiệt tác Di sản Phi vật thể và Truyền khẩu của Nhân loại” (Masterpieces of the Oral and Intangible Heritage of Humanity), như “Hát Cờn khúc” (Kunqu Opera) của Trung Quốc, Kịch “Nô” của Nhật Bản, Lễ nhạc tế Văn Miếu của Hàn Quốc...

Lần thứ hai vào năm 2003, UNESCO đã duyệt xét và công nhận 28 Kiệt tác Di sản Phi vật thể khác của các nước trên thế giới, trong đó có “Nhã nhạc, Âm nhạc Cung đình Việt Nam”.

Như vậy, sau khi trải qua một số thử thách, Quần thể Di tích Huế đã trở thành Di sản Văn hóa Thế giới đầu tiên của Việt Nam. Sự vinh danh ấy, cùng với sự công nhận những di sản văn hóa, thiên nhiên và phi vật thể của nước nhà sau đó, đã góp phần nâng cao giá trị và danh dự của tổ quốc trước cộng đồng nhân loại.

PHẦN HAI

DIỆN MẠO VÀ GIÁ TRỊ QUẦN THỂ DI TÍCH HUẾ



Chủ nhân lịch sử của Quần thể Di tích Huế là triều Nguyễn (1802-1945), triều đại quân chủ cuối cùng ở nước ta. Quần thể di tích ấy đã tạo nên diện mạo kiến trúc Kinh đô Huế một thời. Trước năm 1945, Kinh đô triều Nguyễn là một hệ thống kiến trúc cung đình bao gồm khoảng 1.000 công trình chính, phụ, lớn, nhỏ. Chúng đã được xây dựng trong nhiều thời vua khác nhau, nhưng chủ yếu là dưới hai thời Gia Long (1802-1819) và Minh Mạng (1820-1840). Đây là thời kỳ lịch sử mà UNESCO cho là đã đạt đến đỉnh cao của nền đế chế Việt Nam.

Nhưng, từ đó đến nay, trải qua sức tàn phá của thời gian hàng thế kỷ, sự tác động của khí hậu khắc nghiệt hàng năm và nạn hủy hoại của hai cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài ngót ba thập niên (1945-1975), số lượng công trình kiến trúc nêu trên tất nhiên không còn nguyên vẹn.

Dù vậy, những di tích còn lại đến ngày nay với các giá trị lịch sử, văn hóa và nghệ thuật của chúng, vẫn được xem là Di sản Thế giới. Di sản ấy đang tồn tại với các loại hình kiến trúc cung đình truyền thống sau đây:

- Thành quách.
- Cung điện,
- Lăng tẩm.
- Những di tích quan trọng khác.

Chúng ta lần lượt tìm hiểu về các loại hình kiến trúc ấy qua những công trình tiêu biểu.



THÀNH QUÁCH

Trong “đại bố cục” của kiến trúc Kinh đô Huế một thời, tổng thể mặt bằng của nó đã được một đoạn của sông Hương chia ra làm hai khu vực lớn: khu vực ở bờ bắc, đại thể là nơi xây dựng thành quách và cung điện, tức là địa bàn dùng để ăn ở và làm việc; còn khu vực ở xa xa bờ nam (vùng gò đồi và rừng núi), chủ yếu là nơi xây dựng lăng tẩm, đàn miếu và đền chùa, nghĩa là những công trình mang tính tâm linh, dùng để phục vụ cho cuộc sống vĩnh hằng ở thế giới bên kia.

Riêng về thành quách, ở đây có một hệ thống gồm 3 vòng thành, ngoài lớn trong nhỏ dần, là Kinh thành, Hoàng thành và Tử Cấm thành. Theo nghĩa đen, “quách” là lớp thành bao bọc bên ngoài, còn “thành” là lớp thành nằm bên trong nó. Các lớp thành ấy được gọi chung là “thành quách”. Tất nhiên, chức năng của thành quách là phòng thủ và bảo vệ.

Ngoài ra, để “phòng xa”, triều đình nhà Nguyễn còn cho xây dựng những thành lũy mang tính tiền đồn: ở sát nách Kinh thành là Trấn Bình Đài (thường gọi là đồn Mang Cá), ở xa xa là Trấn Hải thành tại cửa biển Thuận An, và xa hơn nữa là Hải Vân quan nằm trên đỉnh đèo Hải Vân.

Dưới đây là những công trình kiến trúc quân sự quan trọng nhất trong số đó.

KINH THÀNH

Chức năng chính của tòa thành lũy đồ sộ và kiên cố này là dùng để phòng vệ cho tất cả các công trình kiến trúc cung đình và các sinh hoạt của triều đình cũng như gia đình nhà vua ở bên trong phạm vi của nó. Phần lớn tổng thể kiến trúc thành quách, cung điện và quan thự tại đây đều đã được qui hoạch và xây dựng trong 3 thập niên đầu của thế kỷ XIX. Kinh thành Huế là chủ thể trong qui hoạch tổng thể kiến trúc Kinh đô triều Nguyễn.

Việc qui hoạch Kinh thành diễn ra trong 2 năm 1803-1804, chủ yếu là do chính vua Gia Long và đại thần Nguyễn Văn Yển đi khảo sát thực địa, hoạch định mô thức kiến trúc và mặt bằng xây dựng.

So với Đô thành Phú Xuân vào cuối thời các chúa Nguyễn và được tiếp tục sử dụng dưới thời Tây Sơn (1786-1801), mặt bằng của Kinh thành được mở rộng hơn rất nhiều. Khi qui hoạch mặt bằng trên bản thiết kế, địa bàn của Kinh thành nằm chồng lên hai đoạn khá dài của 2 chi lưu bên tả ngạn sông Hương. Đó là sông Kim Long và sông Bạch Yến. Mặt bằng của Kinh thành cũng nằm trên địa phận của 8 làng vốn được thành lập trước đó mấy thế kỷ. Đó là các làng Phú Xuân, Vạn Xuân, Diển Phái, An Văn, An Hòa, An Mỹ, An Bảo và Thế Lại. Đất qui hoạch được đền bù thỏa đáng để dân các làng đi định cư nơi khác.

Công cuộc xây dựng Kinh thành được bắt đầu từ mùa hè năm 1805 và hoàn thành cơ bản vào năm 1832. Trong thời gian 27 năm đó, có năm làm, có năm nghỉ, có năm tu bổ vì bị lũ lụt phá hỏng một số đoạn thành. Trong các đợt thi công, phần lớn diễn ra vào mùa nắng, triều đình đã huy động hàng vạn lính và dân từ các tỉnh thành trong cả nước về Huế tham gia lao động, mà đa số là từ các tỉnh miền Trung.

Trong các đợt công tác đầu tiên, họ đã ngăn chặn và lấp đầy một số đoạn của hai chi lưu nói trên và đào hệ thống hào để dùng đất từ đó mà đắp lên vòng thành sơ khởi bằng đất; đồng thời, lợi dụng một số khúc sông còn lại để tạo ra các ao hồ và 2 con sông vừa tự nhiên vừa nhân tạo: Ngự hà ở trong thành và Hộ Thành hà ở ngoài thành.

Vòng thành bằng đất vừa nói đã được xây bó bằng gạch vào những năm từ cuối thời Gia Long cho đến giữa thời Minh Mạng (1832). Sau đó, nó còn được tu bổ vào các thời điểm 1836, 1839, 1842, 1844, 1846, 1848...

Chung quanh Kinh thành có 10 cửa được xây dựng vào năm 1809. Nhưng, những vọng lâu hai tầng bên trên các cửa thành thì đến những năm 1824, 1829 và 1831 mới được thực hiện. Ngoài 10 cửa chính, Kinh thành còn có một cửa phụ, không xây vọng lâu bên trên, dùng để thông thương với Trấn Bình đài; và 2 thủy quan ở 2 đầu của Ngự hà để cho dòng nước của sông này lưu thông với hệ thống hào, Hộ Thành hà và sông Hương.

Các cửa thành đã được triều đình đặt tên riêng tùy theo phương hướng từ trung tâm Thành Nội nhìn ra, ví dụ: Chánh Đông môn, Đông Nam môn, Chánh Nam môn,

Tây Nam môn, Chánh Bắc môn, Đông Bắc môn... Nhưng, dân chúng địa phương thì lại dùng những địa danh khác, giản dị và nôm na hơn, để gọi tên cho dễ nhớ: cửa Đông Ba, cửa Thượng Tứ, cửa Nhà Đồ, cửa Hữu, cửa Hậu, cửa Kê Trại...

Chu vi Kinh thành đã được phân bố thành 24 pháo đài với sự trang bị vũ khí đạn dược hùng hậu. Các pháo đài cũng đều có tên riêng.

Bên ngoài vòng thành được xây dựng rất chắc chắn ấy, còn có 2 tuyến đường thủy là hào, Hộ Thành hà; và một tuyến chiến lũy được thiết lập ở dải đất nằm giữa 2 tuyến đường thủy ấy. Cả 3 tuyến này đều chạy dọc theo 4 mặt của Kinh thành để hỗ trợ cho nó. Có nhiều chiếc cầu bắc qua 2 tuyến đường thủy, nhất là trước mặt các cửa thành, để giữ chức năng giao thông về đường bộ trên địa bàn Kinh thành, và giữa địa bàn này với vùng phụ cận; chẳng hạn như cầu Thanh Long, cầu Bạch Hổ, cầu Gia Hội, cầu Đông Ba...

Kinh thành có dạng mặt bằng gần như là một hình vuông, chỉ riêng mặt trước hơi khum ra như hình cánh cung, vì mặt thành này phải chạy theo chiều uốn nhẹ của đoạn sông Hương chảy qua trước mặt nó.

Chu vi của vòng thành xây bó bằng gạch là 10.571m. Bề dày trung bình của thân thành là 21,50m, bao gồm bề dày của phần móng thành đắp bằng đất ở giữa là 18,50m và lớp gạch xây bó ở mặt ngoài là 2m và lớp gạch xây bó ở mặt trong là 1m. Trên thành (thường được gọi là trên thượng thành) không phải là một mặt phẳng, mà được đắp giạt cấp, tạo thành 3 dải đất thấp dần kể từ ngoài vào phía Thành Nội. Mặt thành ngoài cao

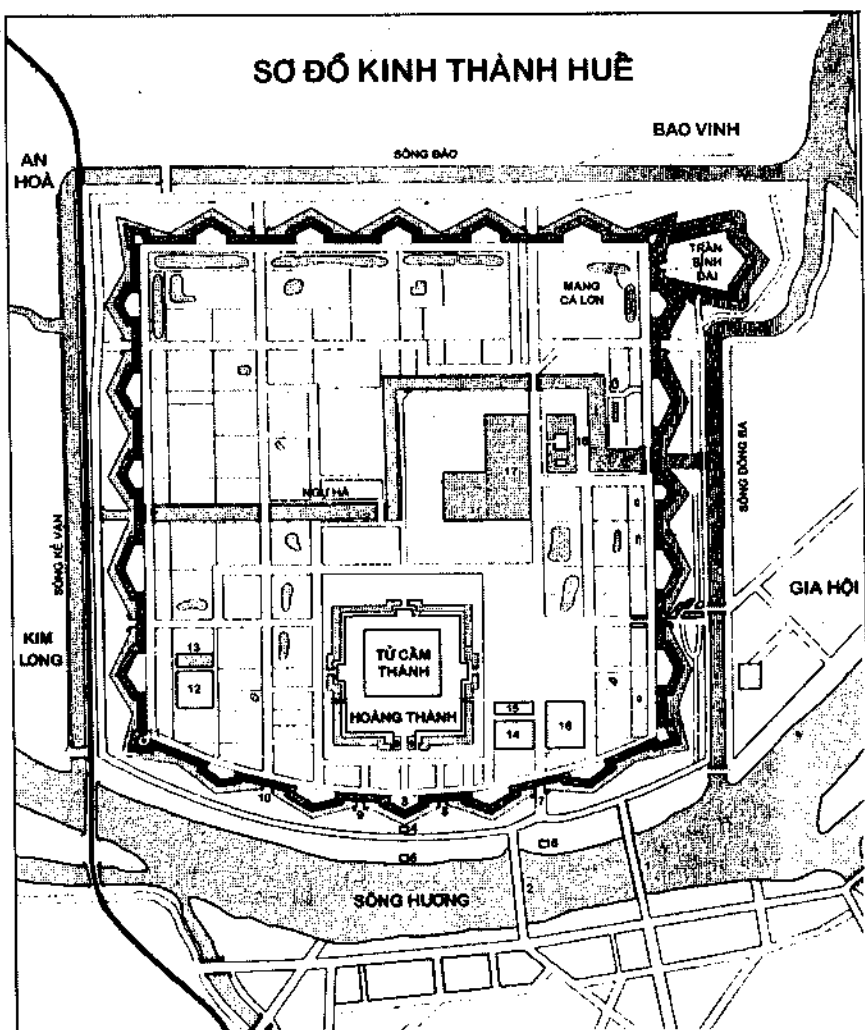
6,60m, mặt thành trong chỉ cao 2,10m. Diện tích của địa bàn Thành Nội là 520ha (tức là 5,20km²).

Từ qui hoạch đến xây dựng, các tác giả của Kinh thành Huế đã vận dụng hai dòng nghệ thuật kiến trúc Đông phương và Tây phương vào hoàn cảnh lịch sử và địa lý cụ thể tại chỗ một cách nhuần nhuyễn, khéo léo và thích hợp.

Họ đã tuân thủ các nguyên tắc kiến trúc lâu đời của dân tộc phát xuất từ Dịch lý và thuật Phong thủy khi lựa chọn địa cuộc và lợi dụng các thực thể địa lý tự nhiên có sẵn để tạo ra các yếu tố tiền án (núi Ngự Bình), minh đường (sông Hương), tả thanh long (cồn Hến), hữu bạch hổ (cồn Dã Viên), v.v... Riêng về hướng của Kinh thành, họ đã vận dụng một qui định trong sách Chu Dịch: "Thánh nhân nam diện nhi thính thiên hạ, hướng minh nhi trị" (Vua quay mặt về phía nam để cai trị thiên hạ, hướng về lẽ sáng để làm việc nước).

Về ảnh hưởng của Tây phương, Kinh thành Huế đã được thiết kế và xây dựng theo kiểu Vauban, một mô thức xây dựng thành lũy mà ngày nay còn được các nhà nghiên cứu kiến trúc trên thế giới gọi là "thành lũy hình ngôi sao" (star-shaped citadel).

Vauban (1633-1707) là tên của một kỹ sư công binh người Pháp, đã từng đưa ra phương thức của mình để xây dựng và sửa sang hơn 300 thành lũy và đồn bót của nước Pháp mà phần lớn là dùng để phòng thủ cho các vùng biên giới. Nghệ thuật kiến trúc quân sự này đã được áp dụng để xây dựng nhiều thành lũy ở một số nước Tây phương và các xứ thuộc địa từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX.



1. Cầu Trường Tiền; 2. Cầu Phú Xuân; 3. Kỳ Đài; 4. Phu Văn Lâu; 5. Nghênh Lương Đình; 6. Thương Bạc Đình; 7. Cửa Đông Nam (cửa Thượng Tử); 8. Cửa Thể Nhân (Cửa Ngăn); 9. Cửa Quảng Đức; 10. Cửa Chánh Nam (cửa Nhà Đờ); 11. Quan Tượng Đài; 12. Đàn Xã Tắc; 13. Hồ Xã Tắc; 14. Trường Quốc Tử Giám; 15. Điện Long An; 16. Viện Cơ Mật; 17. Hồ Tịnh Tâm; 18. Lầu Tàng Thư.

Thành lũy xây theo kiểu Vauban là một phức hợp các công trình kiến trúc liên quan chặt chẽ với nhau và có giá trị phòng ngự rất cao, bao gồm các bộ phận và những tuyến dùng để bảo vệ và để kháng, như lũy, pháo đài, pháo nhân, tường bắn, phòng lộ, hào, thành giai, hộ thành hà...

Phương thức cấu trúc của loại thành lũy này xuất hiện khi quân đội nhiều nước trên thế giới đã vượt qua khỏi thời đại chiến đấu bằng cung tên và gươm giáo, khi họ đã được trang bị vũ khí bắn đạn đẩy đi bằng thuốc súng.

Trước khi các nước Viễn Đông tiếp xúc với Tây phương và được trang bị loại vũ khí ấy, thành lũy kiểu Vauban chưa có điều kiện xuất hiện tại đây. Từ những thập niên cuối thế kỷ XVIII trở đi, thông qua mối liên hệ cầu viện quân lực Pháp của Nguyễn Ánh để chống nhà Tây Sơn, loại thành lũy này mới được nhập cảng vào Việt Nam, mà tòa thành đầu tiên là Bát Quái thành ở Gia Định xây dựng năm 1790, và tòa thành thứ hai, với qui mô to lớn hơn, chính là Kinh thành Huế.

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế với niên hiệu Gia Long vào năm 1802. Mặc dù đất nước đã thống nhất sau gần 300 năm nội chiến, nhưng nỗi lo về sự bất ổn chính trị vẫn chưa dứt, nhất là ở chốn Kinh đô của triều đại mới. Cho nên, việc áp dụng kiểu Vauban để xây dựng Kinh thành Huế cũng nói lên phần nào nhu cầu cần thiết về mặt phòng thủ cho các cơ quan đầu não của triều đình mà chính quyền vua Gia Long cần phải quan tâm trong thời hậu chiến.

Là một kỳ công của dân tộc, kiến trúc Kinh thành Huế đã có sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại

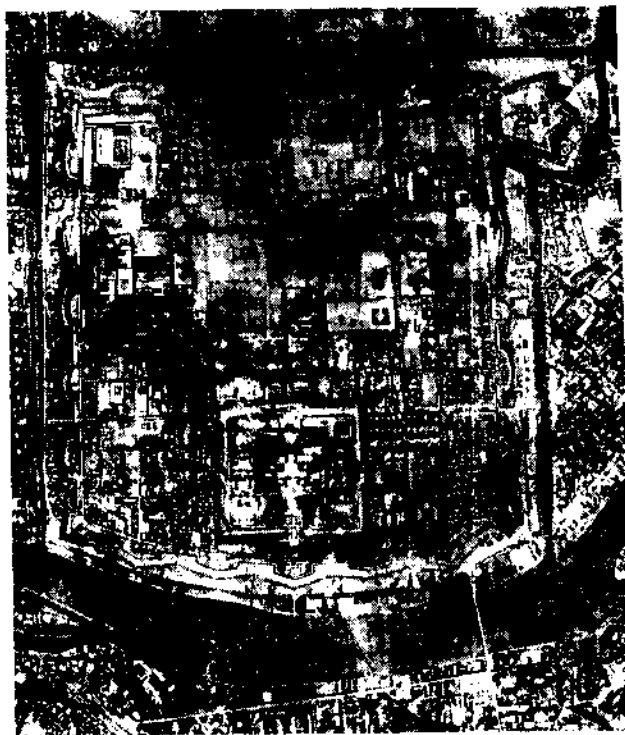


*Một trong 10 cửa của Kinh thành Huế: Chánh Bắc Môn (tức cửa Hậu).
(Bản vẽ của Phân viện khoa học Công nghệ Xây dựng miền Trung).*

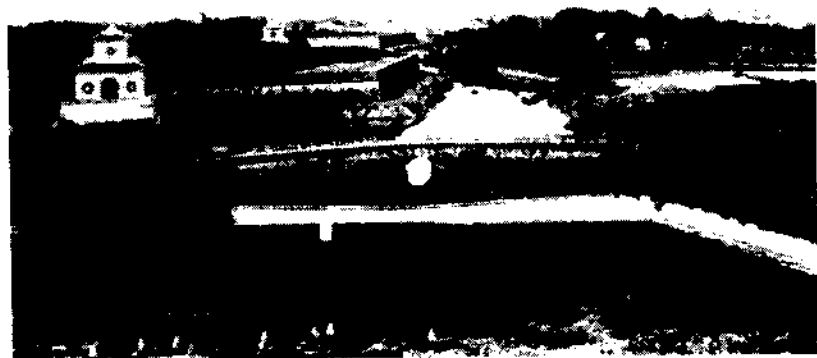
vào đầu thế kỷ XIX. Các nhà kiến trúc bấy giờ đã vận dụng một cách sáng tạo nghệ thuật Đông-Tây, kết hợp với nghệ thuật kiến trúc cảnh quan truyền thống của dân tộc và địa thế của xứ Huế, cho nên, tòa thành lũy này chẳng những không trở nên xa lạ, mà vẫn gắn gũi với con người bản địa và tâm hồn Việt Nam.

Như vậy, với việc bắt đầu qui hoạch kiến trúc Kinh thành Huế từ năm 1803, sự giao lưu và hội nhập văn hóa của nước ta đã có cách đây hơn 2 thế kỷ.

Mặc dù đã chịu đựng sự tàn phá của thời gian và nhất là bom đạn trong chiến cuộc Tết Mậu thân (1968), Kinh thành Huế vẫn tồn tại hầu như đầy đủ diện mạo của nó. Mang giá trị cao về nhiều phương diện, tòa thành cổ này đã được Nhà nước công nhận là Di tích Lịch sử-Văn hóa Quốc gia vào ngày 12-5-1998 và được UNESCO xem là một trong những công trình kiến trúc nghệ thuật quan trọng nhất thuộc Quần thể Di tích Huế.



Kinh thành, ảnh chụp từ máy bay (1933).



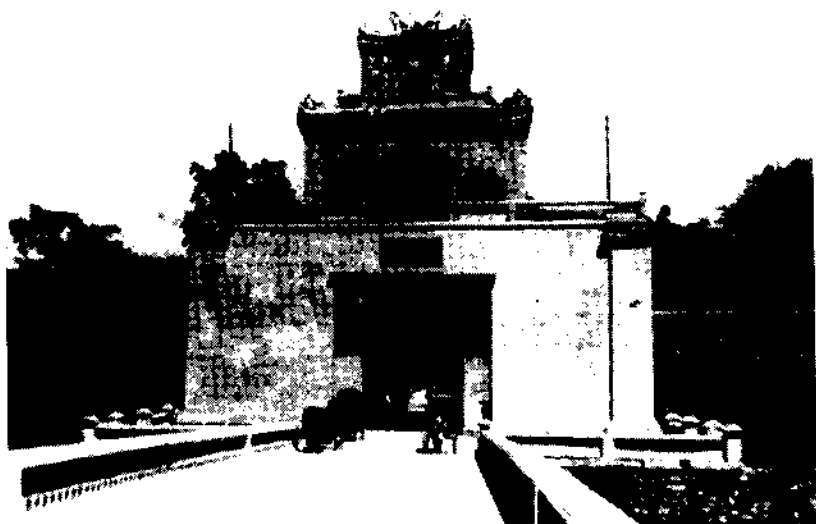
Kinh thành: từ Kỳ Đài nhìn về phía đông (1924).



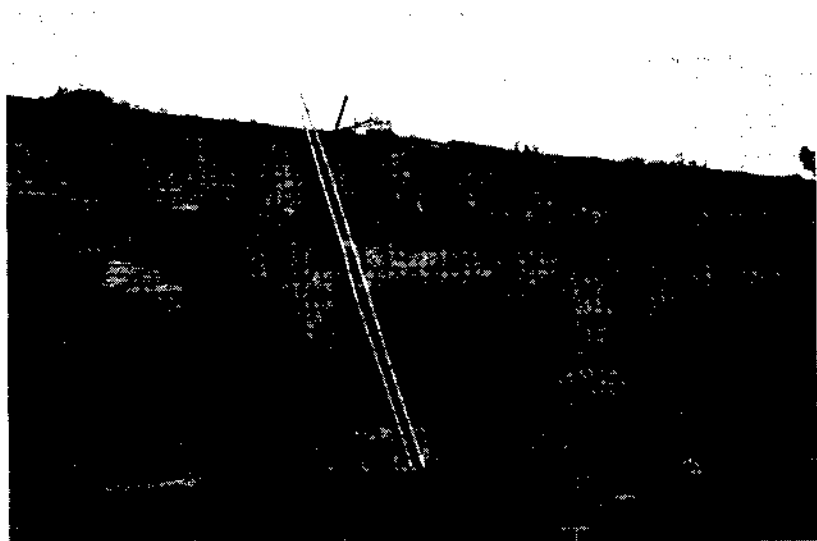
Kinh thành; từ Kỳ Đài nhìn về phía tây (1924).



Mặt sau cửa Đông Ba (1906).



Mặt trước cửa Thượng Tử (1924).



Một đoạn tường bao quanh Kinh thành (1996).

HOÀNG THÀNH VÀ TỬ CẤM THÀNH

Vì hai không gian kiến trúc Hoàng thành và Tử Cấm thành vốn có mối liên quan rất chặt chẽ với nhau về sự phân bố vị trí của các công trình dựa theo chức năng sử dụng của chúng, cho nên ở đây xin gộp chung lại làm một đề mục.

Tử Cấm thành nằm trong lòng Hoàng thành. Cả hai vòng thành này với một hệ thống cung điện ở bên trong, thường được gọi chung là Hoàng cung (Le Palais Impérial), và từ khoảng giữa thế kỷ XX trở đi, còn được gọi bằng một địa danh rất phổ biến trong dân chúng địa phương là Đại Nội. Riêng Tử Cấm thành thì tên gọi ban đầu của nó là Cung thành.

Dưới triều Nguyễn, về mặt hành chính, hệ thống Hoàng cung này là cái rốn, là trọng địa số một tại Kinh đô Huế. Đây là nơi tập trung cao nhất của bộ máy điều hành việc nước, cho nên diện mạo các tòa cung điện phải huy hoàng tráng lệ và cần được bảo vệ cẩn mật. Đó là lý do cốt lõi tại sao ở đây có tường thành xây dựng lớp trong lớp ngoài.

Với tầm quan trọng đó, hệ thống Hoàng cung đã được bắt đầu qui hoạch vào năm 1803 cùng thời điểm với Kinh thành nói riêng và Kinh đô Huế nói chung. Nhưng, do những đòi hỏi cấp bách về điều kiện làm việc của

triều đình và về nơi ăn chốn ở của Hoàng gia, cho nên, Hoàng thành, Tử Cấm thành và nhiều cung điện tại đây đã được ưu tiên xây dựng ngay từ năm 1804, một năm trước khi thi công xây dựng Kinh thành.

Sử sách triều Nguyễn ghi rõ rằng vào mùa hè năm 1804, vua Gia Long đã giao hai đại thần Nguyễn Văn Trương và Lê Văn Chất đứng ra điều khiển việc xây dựng hai vòng tường thành bảo vệ Hoàng cung. Đồng thời, một số cung điện và miếu thờ quan trọng trong đó được giao cho các đại thần Nguyễn Đức Xuyên, Lê Văn Duyệt, Phan Văn Đức, Lê Công Nga... chịu trách nhiệm trông coi công việc xây cất.

Về hệ thống kiến trúc dùng để phòng vệ cho Hoàng thành và Tử Cấm thành, ở đây có những tuyến và điểm được xây dựng dọc theo chu vi của lớp thành ngoài, tức là Hoàng thành.

Mặt bằng của Hoàng thành có hình chữ nhật. Mặt trước và mặt sau đều dài 622m. Mặt trái và mặt phải đều dài 604m. Vòng thành được xây bằng gạch, cao 4,16m, dày 1,04m. Móng thành sâu 66cm. Mũ thành^(*) xây theo dạng hình thang cân. Giữa mỗi mặt thành có một pháo đài xây nhô ra ngoài, bên trên dựng nhà vuông (phương gia) để lính túc trực canh phòng. Ở phía trong mỗi góc thành đều có một hệ thống bậc cấp lộ thiên để lính đi lên quan sát tình hình an ninh ở ngoài thành. Ngoài thành còn có một hệ thống hào bao bọc, gọi tên là hồ Ngoại Kim Thủy. Có một chi tiết đáng quan tâm ở đây là trong khi hào ở 3 mặt bắc, đông và tây của Hoàng

(*) Thuật ngữ trong kiến trúc dùng để chỉ phần xây trên đầu tường thành nhằm bảo vệ cho phần dưới nó.

thành đã được thực hiện vào năm 1804 dưới thời Gia Long, thì hào ở mặt nam mãi đến năm 1832 dưới thời Minh Mạng mới được đào. Lý do là vì vào thời điểm này, nhà vua cho chỉnh trang khu vực ấy để chuẩn bị cho công cuộc xây dựng Ngọ Môn vào năm sau (1833). Hệ thống hào này rộng 16m, sâu 4m, mực nước cao 1m. Hai bờ hào đều được kê bằng đá núi (sơn thạch). Trên kê có xây lan can cao 88cm. Có mười chiếc cầu xây bằng đá và gạch bắc qua hào để thông thương trong ngoài. Giữa chân thành và bờ trong của hào là một dải đất rộng 13m chạy suốt quanh thành. Mỗi mặt thành trở một cửa để ra vào: Ngọ Môn (ở mặt trước, dành cho vua đi), cửa Hòa Bình (ở mặt sau), cửa Hiến Nhân (ở mặt trái) và cửa Chương Đức (ở mặt phải, dành cho phái nữ trong nội cung ra vào).

Với cấu trúc thành cao hào sâu như vậy ở vòng đai chung quanh Hoàng thành và với sự canh gác thường trực của nhiều vệ binh tại các cửa thành, các pháo đài và các vọng lâu, kẻ địch từ bên ngoài khó đột nhập được vào chốn triều trung.

Trong khi đó thì cấu trúc vòng đai bảo vệ Tử Cấm thành đơn giản hơn nhiều. Chung quanh địa bàn này chỉ có một lớp tường thành bao bọc.

Mặt bằng khu Tử Cấm thành cũng có dạng hình chữ nhật. Mặt trước và mặt sau đều dài 324m. Mặt trái và mặt phải đều dài 290m. Vòng tường thành được xây bằng gạch, cao 3,72m, dày 0,72m. Chung quanh không có hào. Mặt thành phía trước chỉ trở một cửa duy nhất ở ngay chính giữa: Đại Cung môn. Mặt sau có 3 cửa: 2 cửa Tường Loan và Nghi Phụng được xây dựng ngay từ

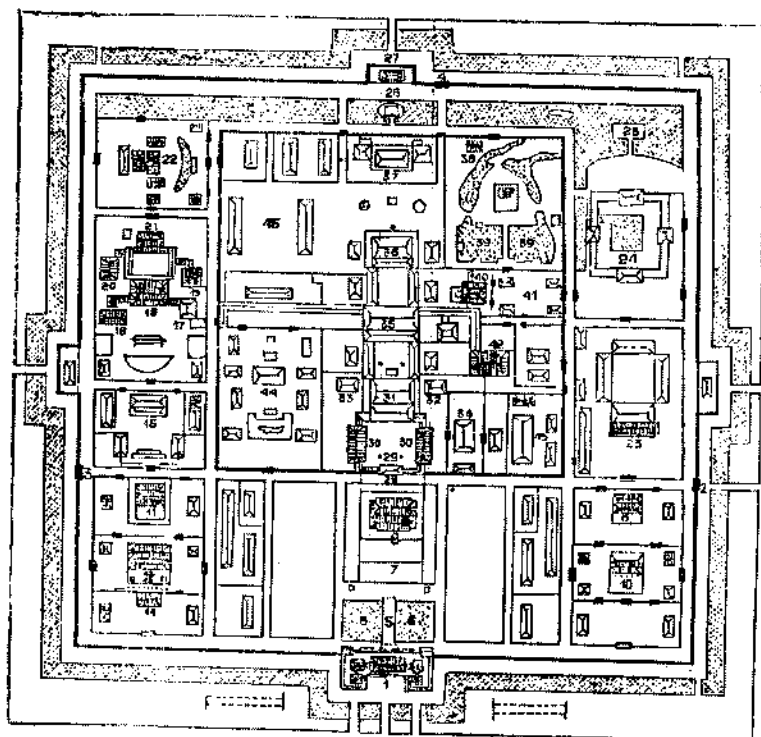
đầu thế kỷ XIX; còn “Văn Phòng môn” thì chỉ mới được trở ra dưới thời Bảo Đại, khi xây dựng Ngự tiền Văn phòng vào khoảng năm 1933. Mặt trái trở 4 cửa: Đông An, Cẩm Uyển, Hưng Khánh và Duyệt Thị (riêng cửa này có lẽ chỉ mới được trở ra vào cuối thời Bảo Đại). Mặt phải trở 2 cửa Tây An và Gia Tường.

Trên địa bàn chung của Hoàng thành và Tử Cấm thành, vào thời vàng son của nó, có khoảng 100 công trình kiến trúc các loại và lớn nhỏ khác nhau. Tuy nhiên, tổng số công trình đó cũng đã biến động, nghĩa là thêm bớt, thay đổi, di dời qua các giai đoạn lịch sử:

- Những công trình kiến trúc cơ bản đã được xây dựng dưới thời Gia Long (1802-1819): Thái Miếu, Triệu Miếu, Hoàng Khảo Miếu (sau đổi tên là Hưng Miếu), điện Cần Chánh, cung Trường Thọ (sau đổi tên là cung Diên Thọ), cung Khôn Đức (sau đổi tên là cung Khôn Thái) là những tòa nhà được xây dựng đầu tiên vào năm 1804. Tiếp theo đó là điện Thái Hòa (1805), viện Thái Y, điện Quang Minh, điện Trinh Minh (1810), điện Trung Hòa (sau đổi tên là điện Cần Thành) (1811), điện Hoàng Nhân (sau đổi tên là điện Phụng Tiên) (1814)...

- Trong ngót 20 năm trị vì (1820-1840), vua Minh Mạng đã nâng cấp, xây dựng thêm và hoàn chỉnh diện mạo kiến trúc Hoàng cung: xây cung Trường Ninh (sau đổi tên là Trường Sanh) (1821), xây Thế Miếu, Hiển Lâm Các (1821-1822), dời điện Thái Hòa xích tới phía trước, xây Đại Cung Môn, Ngọ Môn (1833), đúc Cửu đỉnh (1835-1837), làm thêm hàng chục công trình khác như Đông Các, nhà hát Duyệt Thị, sở Thượng Thiện, lầu Minh Viên, v.v...

SƠ ĐỒ HOÀNG THÀNH VÀ TỬ CẨM THÀNH



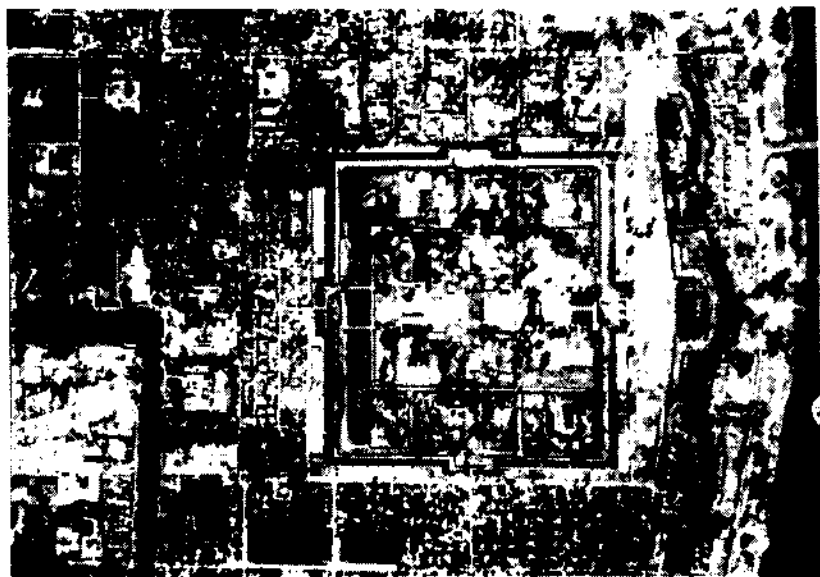
CHÚ THÍCH

— Tường và cửa	 Cổng trình diện còn	 Cổng trình diện đã hỏng
----------------	---	---

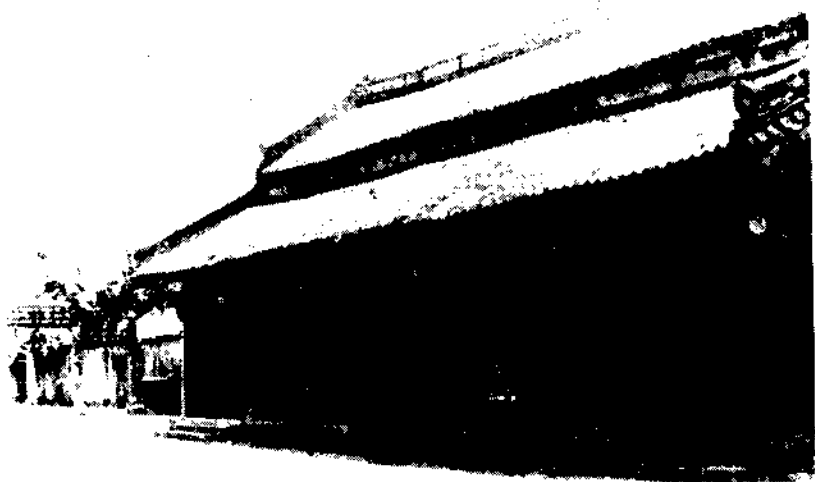
1. Ngọ môn; 2. Cửa Hiển Nhân; 3. Cửa Chương Đức; 4. Cửa Hòa Bình; 5. Cầu Trung Đạo; 6. Hồ Thái Dịch; 7. Sân Đại triều; 8. Điện Thái Hòa; 9. Triệu Miếu; 10. Thái Miếu; 11. Hưng Miếu; 12. Thế Miếu; 13. Cửu Đỉnh; 14. Hiển Lâm Các; 15. Điện Phụng Tiên; 16. Cung Diên Thọ; 17. Nhà Tả Trờ; 18. Tịnh Lâm Lâu; 19. Trường Du Tạ; 20. Phước Thọ Am; 21. Điện Thọ Ninh; 22. Cung Trường Sanh; 23. Phủ Nội Vụ; 24. Vườn Cơ Hạ, Điện Khám Văn; 25. Đại Thố Sơn; 26. Am Bắc Đẩu; 27. Lầu Tử Phương Vô Sự; 28. Đại Cung Môn; 29. Vạc đồng; 30. Tả, Hữu Vu; 31. Điện Càn Chánh; 32. Điện Văn Minh; 33. Điện Vô Hiền; 34. Đông Các; 35. Điện Càn Thành; 36. Cung Khôn Thái; 37. Lầu Kiến Trung; 38. Ngự Tiên Văn Phòng; 39. Hồ Ngọc Dịch; 40. Thái Bình Lâu; 41. Vườn Thiệu Phương; 42. Duyệt Thị Đường; 43. Thị Vệ Trục Phòng; 44. Đông Kinh Các; 45. Lục Viện.



Hoàng thành và một phần Kinh thành, ảnh chụp từ máy bay (1932).



Hoàng thành và Tử Cấm thành, ảnh chụp từ máy bay (1994).



Đại Cung Môn, cửa chính của Tử Cấm thành (1924).



Cửa ra vào ở gian giữa của Đại Cung Môn (1930).



Trang trí ở hệ vì kèo Đại Cung Môn (1923).

- Vua Thiệu Trị tuy ở trên ngai vàng chỉ 7 năm (1841-1847), nhưng đã cho xây dựng thêm một số công trình kiến trúc: thiết lập vườn Cơ Hạ, xây dựng nhà hát Tịnh Quan, hoàn chỉnh khu Lục viện, nâng cấp cung Trường Ninh. Ngoài ra, nhà vua còn cho xây dựng bên ngoài Hoàng cung những công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật cao, như cung Bảo Định (nay còn diện Long An), tháp Phước Duyên, đình Hương Nguyễn (ở chùa Thiên Mụ), v.v...

- Dưới thời 8 vua kế nghiệp từ Tự Đức (1848-1883) đến Duy Tân (1907-1916), triều đình Huế lâm vào tình trạng ngày càng khó khăn về đối ngoại và đối nội, nền kinh tế và tài chính trong nước sa sút dần, tuy họ có cho xây dựng thêm một số công trình nhỏ trong Hoàng

cung, nhưng nhiệm vụ chủ yếu của họ là cố gắng bảo tồn những gì mà 3 vị vua đầu triều Nguyễn để lại.

- Đến thời hai ông vua cuối cùng là Khải Định (1916-1925) và Bảo Đại (1926-1945), trong bối cảnh nền văn hóa Tây phương ồ ạt tràn vào Việt Nam, các công trình kiến trúc được họ cải tạo (như cửa Hiến Nhân, cửa Chương Đức, cửa Trường An, nhà hát Duyệt Thị...) hoặc làm mới (như lầu Kiến Trung, Ngự tiền Văn phòng, lầu Tử Phương Vô Sự, lầu Tịnh Minh...) đều đã ít nhiều chịu ảnh hưởng của nghệ thuật kiến trúc bên kia bán cầu. Hầu hết vật liệu xây dựng trong thời kỳ này là bê-tông cốt thép.

Căn cứ vào ý tưởng qui hoạch và chức năng của các công trình kiến trúc nói chung, mặt bằng Hoàng cung Huế có thể được chia ra thành các khu vực sau đây:

- Khu vực cử hành đại lễ của triều đình: từ Ngọ Môn đến điện Thái Hòa, nơi diễn ra các cuộc lễ đăng quang, tiếp các sứ bộ ngoại giao quan trọng, mừng sinh nhật vua, lễ Quốc khánh, lễ Duyệt binh, lễ Truyền ló (đọc danh sách các tân khoa Tiến sĩ)...

- Khu vực thờ phụng các vua chúa nhà Nguyễn: Triệu Miếu, Thái Miếu, Hưng Miếu, Thế Miếu, điện Phụng Tiên.

- Khu vực ăn ở của Hoàng Thái hậu (mẹ vua) và Thái hoàng Thái hậu (bà nội vua): cung Diên Thọ, cung Trường Sanh.

- Khu vực phủ Nội Vụ: gồm nhà kho tàng trữ đồ quý và các xưởng chế tạo đồ thủ công mỹ nghệ cung đình cao cấp.

- Khu vực vườn Cơ Hạ và điện Khâm Văn: Tùy theo

thời vua mà có các chức năng khác nhau: thời Gia Long, là nơi học tập của Hoàng tử Đảm; thời Thiệu Trị, là vườn ngự nổi tiếng; thời Tự Đức, điện Khâm Văn là nơi vua nghe các đại thần uyên bác giảng giải kinh sách.

- Khu vực Tử Cấm thành: đây là chốn cung cấm dành riêng cho vua và hoàng gia ăn ở, làm việc và hưởng thụ các loại hình tiêu khiển khác nhau. Trong thời cao điểm của nó, tại đây có đến hàng chục cung điện huy hoàng tráng lệ và lầu son gác tía; Hoàng gia đông đảo có đến hàng trăm thành viên.

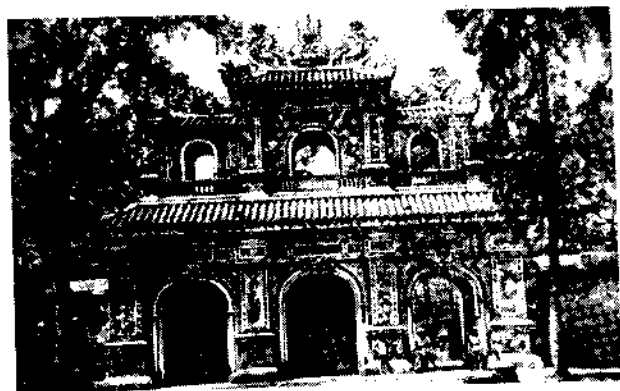
Mỗi khu vực có khuôn tường bao bọc và ngăn cách nhau.

Về nghệ thuật kiến trúc của Hoàng cung Huế, có thể nhận ra các đặc điểm chính sau đây:

- Bố cục mặt bằng của hệ thống kiến trúc rất chặt chẽ và đối xứng. Phần lớn các công trình đều đối xứng từng cặp qua đường trục chính từ Ngọ Môn đến lầu Tử Phương Vô Sự, và ở vào những vị trí tiền, hậu; thượng, hạ; tả, hữu rất là nhất quán (giữ đúng nguyên tắc truyền thống: tả văn hữu võ, tả nam hữu nữ, tả chiêu hữu mục). Các con số 9 và 5 được sử dụng nhiều trong kiến trúc trang trí, vì theo Dịch lý, những con số ấy ứng với mạng thiên tử. Đây cũng là thể giới của rồng 5 móng, vì nó tượng trưng cho vua.

- Bố cục của hệ thống Hoàng cung ở đây cũng biểu hiện rõ tư tưởng độc tôn quân quyền. Tử Cấm thành là một tiểu vũ trụ của Hoàng gia, trong đó đầy đủ mọi tiện nghi sinh hoạt: ăn ở, làm việc, học tập, nghỉ ngơi, giải trí. Điện Càn Thành, nơi vua ăn ngủ tọa lạc tại trung tâm của vũ trụ đó.

- Khác với hệ thống Hoàng cung của các triều đại



*Cửa Hiến Nhân
(1931).*



*Một hình ảnh
trang trí rồng
5 móng tại cửa
Hiến Nhân.*

trước đó trong lịch sử Việt Nam không bao giờ xây miếu thờ các vua chúa tiền nhiệm bên trong. Hoàng cung Huế có đến 5 ngôi miếu thờ lớn như vậy. Điều này chứng tỏ nhà Nguyễn hết sức trọng vọng tổ tiên của mình.

Nhìn chung, tổng thể kiến trúc Hoàng thành và Tử Cấm thành chẳng những có giá trị nghệ thuật về qui hoạch, kiến trúc và trang trí, mà đây còn là hệ thống Hoàng cung còn lại duy nhất tại Việt Nam. Chung quanh tổng thể Hoàng cung này đã được một hệ thống thành cao hào rộng bảo vệ khá nghiêm ngặt.

TRẦN BÌNH ĐÀI (MANG CÁ NHỎ)

Nếu Hoàng thành và Tử Cấm thành đều nằm bên trong Kinh thành thì Trần Bình đài tọa lạc bên ngoài tòa thành lũy to lớn ấy. Căn cứ vào vị thế chiến lược của nó trong hệ thống kiến trúc phòng thủ Kinh thành Huế và một vài sự kiện kịch sử từng diễn ra ở đây, chúng ta thấy Trần Bình đài đã giữ một vai trò tiền đồn thiết yếu đối với Kinh thành. Có người đã cho rằng Trần Bình đài là cái "yết hầu" liên quan đến sự mất còn của Kinh thành về mặt quân sự và chính trị.

Trần Bình đài nằm sát ngoài góc đông bắc của Kinh thành và cũng được xây dựng theo kiểu Vauban. Mặt bằng của nó có hình lục giác không đều. Theo sử sách của triều Nguyễn, Trần Bình đài có chu vi 1.048m, thành cao 5,10m, dày gần 15m, phòng lộ chạy dọc theo ngoài chân thành rộng khoảng 7,50m, hào chung quanh rộng 32m và sâu 4,25m. Vì công trình kiến trúc thành lũy này hoàn toàn mang tính quân sự, cho nên bên trong phạm vi của nó không hề xây dựng một cung điện hoặc một công trình kiến trúc văn hóa hay dân sự nào. Về mặt vũ bị, có thể nói rằng Trần Bình đài là cái pháo đài thứ 25 của Kinh thành Huế, hay nói đúng hơn, đây là một thành phụ của Kinh thành. Hai thành chính và thành phụ chỉ cách nhau một đoạn hào chung. Bên trong thành phụ này, ngày xưa đã xây những bệ cao để đặt

3 dân súng đại bác, và tất nhiên cũng có kho đạn (hỏa dược khô), điểm canh (để lính túc trực).

Muốn đi vào căn cứ quân sự này, người ta phải dùng một trong hai cửa thành: Trấn Bình môn và Trường Định môn. Cả hai cửa đều thuộc loại “ám đạo” (poterne), nghĩa là những cửa chỉ trở xuyên qua thân thành, chứ không xây vọng lâu ở bên trên.

Có điều đáng lưu ý là Trấn Bình môn không nằm ở phạm vi của Trấn Bình đài, mà lại nằm ở một vị trí thuộc vòng thành của Kinh thành. Cửa này được trở ra ở giữa đoạn thành nối hai pháo đài Bắc Định và Đông Bình (của Kinh thành) lại với nhau. Ngay trước mặt cửa là một chiếc cầu xây bằng đá và gạch bắc qua hào, dùng để nối liền mạch giao thông giữa hai địa phận của thành chính và thành phụ. Hiện nay vẫn còn tấm biển bằng đá thanh khắc ba chữ “Trấn Bình Môn” gắn ở phía trên của vòm cửa.

Còn cửa Trường Định thì được trở ra ở giữa hông phía nam Trấn Bình đài. Cửa này có kích thước nhỏ hẹp hơn so với các cửa của Kinh thành; lối đi chỉ rộng 2m và vòm cửa chỉ cao 3m. Cửa này được dùng cho quân lính phòng thủ ở thành phụ đi ra ngoài thành để phản kích trên những đoạn thành giai ở chung quanh nó và lân cận thuộc mé đông thành chính.

Dọc theo mặt trong của vòng thành phụ, có tất cả 6 hệ thống bậc thềm dùng để đi lên thượng thành. Mỗi hệ thống bậc thềm rộng 3,35m.

Có một điều đáng lưu ý nữa ở đây là các tác giả của Trấn Bình đài đã không xây dựng tường thành ở 2 cạnh phía tây và tây nam của nó, vì 2 lý do: một là, 2 cạnh



này không có chức năng phòng thủ; hai là cần có sự thông thoáng để quân lính trên thành chính có thể quan sát và chế ngự một cách dễ dàng những điều bất trắc có thể xảy ra bên trong thành phụ.

Trần Bình đài được xây dựng cùng thời với Kinh thành. Lúc đầu (1805), nó cũng được đắp bằng đất đào từ hào lên. Sau đó, từ cuối thời Gia Long đến giữa thời Minh Mạng, hai mặt của nó cũng đều được xây ốp bằng gạch.

Khi qui hoạch và xây dựng hệ thống thành quách ở Huế vào đầu thế kỷ XIX, vua Gia Long và các nhà kiến trúc bên cạnh nhà vua đã cân nhắc rất kỹ về vấn đề làm thêm cái thành phụ này ở sát nách Kinh thành. Tuy chỉ cách nhau bằng một đoạn hào chung, nhưng Trần Bình đài cần thiết về mặt phòng thủ cho đến nỗi pháo đài Bắc Định ở góc đông bắc của thành chính không giữ thay được nhiệm vụ mà các nhà quân sự giao phó cho thành phụ này.

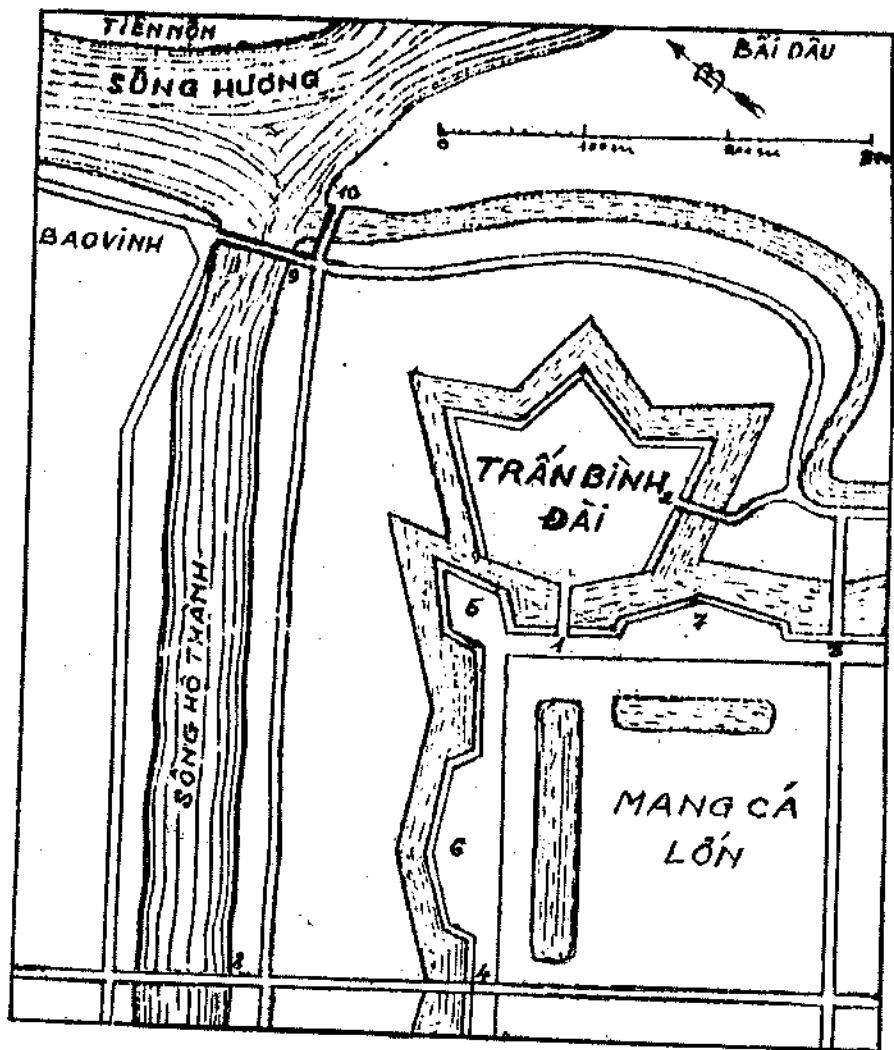
Bấy giờ, nếu có kẻ địch từ bên ngoài muốn tấn công Kinh thành thì phải đi bằng tàu thuyền vào hai cửa biển Thuận An và Tư Hiền, rồi ngược dòng sông Hương. Ở phía trước góc đông bắc của Kinh thành lại có đến hai nhánh của con sông ấy chia vào. Cần phải có thêm Trần Bình đài để kiểm soát và chế ngự tất cả tàu thuyền lạ mặt xuất hiện trên hai nhánh sông đó, nhất là nhánh bên trái, nơi có giang cảng Bao Vinh tấp nập thương thuyền nội địa và quốc tế.

Khi mới lựa chọn vị trí và qui hoạch mặt bằng kiến trúc Kinh thành, có thể triều đình Gia Long đã muốn cho góc thành đó, tức là pháo đài Bắc Định, nằm càng gần khúc quẹo của đoạn sông Hương ở phía nam và tây

nam làng Tiên Nộn càng tốt, cốt ý ngoài việc để cho chính Kinh thành kiểm soát trực tiếp thương cảng Bao Vinh, còn để cho hai mặt của góc thành đó được khúc sông uốn cong ấy che chở. Nhưng, muốn thiết lập một phần mặt bằng Kinh thành lên trên địa phận ấy thì, theo địa thế, mặt bằng tổng thể của tòa thành này sẽ có một hình dạng méo mó, không được tương đối vuông vức, cân xứng, và có thể mang một diện mạo khác, cũng như trục chính của nó có thể quay về một hướng khác so với những gì được hoạch định sau đó. Bởi vậy, cuối cùng, để bảo đảm tính thẩm mỹ và một số nguyên tắc kiến trúc của Kinh thành, các tác giả của nó đã quyết định xây thêm thành phụ Trấn Bình dài nằm dôi ra ngoài góc đông bắc của thành chính.

Về danh xưng của cái thành phụ ấy, lúc đầu, dưới thời Gia Long, nó được đặt tên là Thái Bình đài. Và cái cửa từ Kinh thành đi qua đó được gọi là Thái Bình môn. Đến năm 1836, triều đình Minh Mạng đổi những tên ấy thành Trấn Bình đài và Trấn Bình môn. Nhưng, ngay từ khi mới xây dựng xong, cái thành phụ này đã được dân chúng địa phương gọi là "thành Mang Cá", và sau đó thì gọi là "đồn Mang Cá". Theo một nhà nghiên cứu người Pháp trước đây là Léopold Cadière thì sở dĩ nó được gọi như thế là vì bên trong phạm vi của thành này, có hai cái hồ nằm theo dạng chữ V trông giống như những cái mang của một con cá. Tuy nhiên, "mang cá" có lẽ là hình dạng tương tự của mặt bằng tổng thể tòa thành phụ này, vì đến khảo sát trên thực địa, chúng tôi không hề thấy dấu vết của hai cái hồ vừa nói.

SƠ ĐỒ TRẦN BÌNH DÀI
VÀ GÓC ĐÔNG BẮC CỦA KINH THÀNH



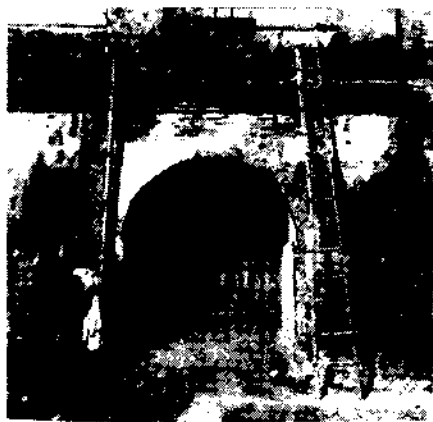
1. Trần Bình Môn; 2. Trường Định Môn; 3. Đông Bắc Môn (Cửa Kê Trài); 4. Chánh Bắc Môn (Cửa Hậu); 5. Pháo Đài Bắc Định; 6. Pháo đài Bắc Hòa; 7. Pháo đài Đông Vinh; 8. Cầu Hậu; 9. Cầu Bao Vinh; 10. Cầu Bãi Dầu.



Trän Binh Dai và Kinh thành, ảnh chụp từ máy bay (1967).

Dù sao đi nữa, từ cuối thế kỷ XIX đến nay, người Huế cũng đã và đang sử dụng đến hai địa danh Mang Cá là Mang Cá Lớn và Mang Cá Nhỏ để chỉ hai địa phận khác nhau: một là phần đất Trän Binh dài và hai là phần đất ở bên trong góc đông bắc của Kinh thành. Hai phần đất này đã bị triều đình nhà Nguyễn lần lượt nhượng cho Pháp đóng quân từ hai thời điểm khác nhau: năm 1884 và năm 1886. Sự xuất hiện hai địa danh ấy liên quan đến một giai đoạn lịch sử.

Vì thấy rõ Trän Binh dài là cái “cuống họng” của Kinh thành, cho nên, trong quá trình xâm lấn chủ quyền của triều đình Huế, thực dân Pháp đã tìm cách chiếm hữu Trän Binh dài kể từ sau vụ đánh chiếm Trän Hải thành ở cửa biển Thuận An vào năm 1883. Một năm sau, vì yếu thế, triều đình nhà Nguyễn phải nhượng Trän Binh dài cho Pháp đóng quân theo tinh thần điều V của Hiệp ước Patenötre (Giáp thân, 1884). Cho đến bấy giờ, nó vẫn được gọi là “thành Mang Cá”. Nhưng, sau đó 2 năm (1886), Toàn quyền Paul Bert lại ép triều đình Đồng Khánh nhượng thêm một khu đất ở bên trong góc đông



Trần Bình Môn (1997).

bắc của Kinh thành để quân Pháp xây dựng thêm doanh trại, đồn bót, bệnh xá, nhà nguyện, v.v... Ngoài ra, họ còn xây một bức tường thành bằng đá và gạch khá cao để ngăn cách riêng biệt phần đất mà họ thủ đắc trong Thành Nội. Diện tích khu nhượng địa lần này lớn

gấp bội phần so với lần trước. Do đó, để phân biệt sự khác nhau giữa hai địa phận ấy, nhân dân địa phương đã gọi Trần Bình đài là Mang Cá Nhỏ và khu đất mới nhượng thêm ở trong góc đông bắc của Kinh thành là Mang Cá Lớn.

Nhìn chung về Trần Bình đài, từ tổng thể đến các bộ phận kiến trúc, như cửa thành, mặt pháo đài, hông pháo đài, tường bắn, pháo nhãn, hào, phòng lộ, thành giai, kho đạn, điểm canh..., đều đã được hoạch định, tính toán và xây dựng một cách chu đáo, kỹ lưỡng và phù hợp với chức năng phòng vệ ở vị thế chiến lược hiểm yếu mà người ta giao phó cho nó. Do đó, trong một quyển sách của mình, tác giả Đào Trinh Nhất đã viết: "Trần Bình đài là một nơi hiểm yếu của Kinh thành và rất có quan hệ về đường vô bị... Chỗ ấy có cái hình thế quanh co hiểm trở..., có đủ cả mọi sự cần dùng trong việc thủ thành và dụng võ. Triều đình ta lập ra chỗ đó để đóng quân, chứa khí giới, cốt để chống giữ Kinh thành, coi như là cuống họng của Kinh thành vậy".

TRẤN HẢI THÀNH

Trấn Hải thành là một thành lũy được xây dựng ở cửa biển Thuận An, dùng để bảo vệ cửa ngõ phía đông của Kinh đô triều Nguyễn. Nó nằm cách Kinh thành Huế khoảng 10km đường sông và hơn 13km đường bộ. Từ thời xa xưa cho đến đầu thế kỷ XIX, cửa biển này đã được gọi là cửa Eo (các sử sách ghi là Yêu Hải môn). Mặc dù cửa biển này đã di chuyển đến vị trí khác cách đó hơn 4km về phía tây bắc vào đầu thế kỷ XX, tòa thành lũy vẫn còn nằm yên tại chỗ và còn tương đối nguyên vẹn.

Cửa Eo, nơi sông Hương đổ nước ra biển, đã từng được xem là một vị trí chiến lược xung yếu của vùng Huế ngay từ thời nhà Hồ (1400-1407), qua thời Hậu Lê (1428-1789), đến thời Tây Sơn (1788-1801). Sau khi thống nhất đất nước vào đầu thế kỷ XIX và chọn Huế để xây dựng Kinh đô, vua Gia Long thấy vị thế cửa Eo càng trở nên xung yếu hơn. Bởi vậy, vào năm 1813, nhà vua đã cho xây dựng ở bờ bắc của cửa biển này một tòa thành lũy gọi là Trấn Hải đài và cho đổi tên cửa Eo thành cửa biển Thuận An với hàm ý cầu mong trời yên biển lặng. Đến năm 1834, vua Minh Mạng cho đổi tên Trấn Hải đài ra Trấn Hải thành. Dù là "đài" hay là "thành", công trình kiến trúc này cũng có hai nhiệm vụ chính, là phòng thủ về mặt biển để bảo vệ Kinh đô, và kiểm

soát, điều khiển mọi loại tàu thuyền trong nước và nước ngoài ra vào cửa biển.

Tòa thành lũy này cũng được xây dựng theo kiểu Vauban. Vì Trấn Hải thành nằm sát bên bờ biển, cho nên, mặt bằng của nó đã được thiết kế theo dạng hình tròn. Nếu có hải triều dâng lên và sóng lớn đánh vào thành thì thành khó bị sạt lở và sụp đổ. Thành được xây bằng gạch vồ và trát vữa vôi rất chắc chắn. Vòng thành có chu vi 302,04m, đường kính khoảng 100m, cao 4,40m, dày 12,60m. Thành có hai cửa: cửa chính ở mặt trước và cửa phụ ở mặt sau. Nhìn về hướng nam, cửa chính cao 2,60m, rộng 2,16m. Quanh trên thành có bố trí 99 ụ súng. Dọc theo ngoài chân thành là hệ thống hào rộng 9,04m và sâu 2,40m.

Đại thần Nguyễn Đức Xuyên được giao nhiệm vụ đứng ra điều khiển công tác xây dựng tòa thành lũy này. Việc thi công kéo dài khoảng một năm thì hoàn tất. Nhưng, khi vừa xây xong thì đoạn bờ biển ở gần đó bị sóng lớn đánh vào làm cho nó bị xói lở đến tận chân thành, cho nên triều đình Gia Long quyết định đóng cọc gỗ và xây kè đá ở bờ biển để chống sự xâm thực và trồng 4.000 cây dừa ở quanh ngoài thành để ngăn không cho sóng to gió lớn xói mòn đất cát.

Qua thời Minh Mạng, vào những năm 1820, 1826, 1830 và 1831, thành này được gia cố bằng cách cắm thêm nhiều cọc gỗ xuống bờ biển và đổ thêm đá xuống đó để ngăn sóng. Năm 1834, triều đình cho xây thêm trong thành một tòa nhà cao, gọi tên là lầu Quan Hải, để nhìn ra biển cho rõ hơn, và cấp ống thiên lý (ống dòm) để theo dõi tàu bè qua lại ngoài biển khơi; còn

chung quanh thành thì trồng thêm 9.000 cây dừa để chống xâm thực.

Nhưng, sau đó 5 năm, bờ đá kè gần chân thành bị sóng lớn đánh mạnh làm cho nó bị sạt lở trầm trọng. Đứng trước tình trạng nguy hiểm ấy, quan quân đồn trú tại đây đề nghị triều đình nên dời thành vào xây ở một vị trí khác nằm sâu hơn trong vùng đất Thuận An. Nghe thế, vua Minh Mạng nói rằng: "Tránh nước cũng như tránh giặc, nếu ta lui một bước thì giặc sẽ tới một bước, không phải là việc hay". Nhà vua liền ra lệnh gia cố lại bằng cọc gỗ lim và kè thêm đá.

Vua Minh Mạng nhận thấy cửa Thuận An và thành Trấn Hải có giá trị về nhiều phương diện, cho nên, khi đúc Cửu đỉnh vào năm 1836, nhà vua đã cho thể hiện hình ảnh "Thuận An hải khẩu", trong đó có thành Trấn Hải, ở Nghị dinh.

Năm 1840, triều đình cho treo trên lầu Quan Hải một cái đèn lồng đường kính khoảng 3m, xem như là ngọn hải đăng, thấp sáng hàng đêm để ghe thuyền ngoài biển nhận biết cửa khẩu mà vào.

Năm 1842, vua Thiệu Trị (1841-1847) cho 300 binh về đó để gia cố những chỗ kè đá bị sóng đánh sạt lở. Nhà vua cho rằng thành Trấn Hải nói riêng, phong cảnh cửa biển ở đó nói chung, trông vừa hùng tráng, vừa thơ mộng, cho nên đã "xếp hạng" kiến trúc và thiên nhiên ở đây là một trong 20 thắng cảnh của đất Thần kinh (Thần kinh nhị thập cảnh) và đã làm nhiều bài thơ để ca ngợi.

Năm 1847, sau khi xảy ra một trận hải chiến giữa Pháp và quân ta tại Đà Nẵng, vua Thiệu Trị "thấy cần

phải cảnh giác thận trọng, cho nên xây thêm một cái thành ở đối cát Hòa Duân nằm đối diện bên kia bờ cửa biển [Thuận An] để hai bên yểm trợ cho nhau...".

Đến năm 1858, dưới thời Tự Đức (1848-1883), Pháp lại tấn công Đà Nẵng. Triều đình cho củng cố lại các đồn lũy ở Thuận An cũng như ở làng Hòa Duân, và xây dựng thêm một loạt đồn bót ở những địa điểm lân cận, như Cồn Sơn, Hạp Châu, Lộ Châu (Tân Mỹ), Qui Lai, Thuận Hòa, v.v... Rồi triều đình giao cho hai đại thần Trần Tiến Thành và Nguyễn Như Thăng đứng ra điều khiển việc đem xích sắt và dây sắt ra chắn ngang cửa biển Thuận An để đề phòng tàu Pháp đột nhập vào phá Tam Giang và sông Hương. Sau đó, vua Tự Đức còn tăng cường cho thành Trấn Hải và các đồn bót lân cận thêm nhiều binh sĩ và vũ khí đạn dược, trong đó có rất nhiều khẩu súng thần công cỡ lớn.

Dưới thời Gia Long, chỉ có khoảng 150 binh sĩ đồn trú tại thành Trấn Hải. Nhưng đến thời Tự Đức thì "số binh lính hùng mạnh đồn trú ở đó lên đến hơn mấy nghìn người". Có lẽ con số nhà cửa và trại quán ở bên trong và bên ngoài thành Trấn Hải phải lên đến hàng chục tòa khác nhau.

Sau khi thành Trấn Hải được xây dựng, các vua đầu nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức hầu như năm nào cũng về đây để kiểm soát lại sự bố phòng và duyệt khản thủy quân của triều đình tập trận hải chiến. Có một lần đứng trên thành Trấn Hải vào năm 1830, vua Minh Mạng sau khi quan sát một lượt chung quanh, đã nói rằng: "Mấy năm nay cửa biển này mỗi ngày một sáu, 2 bờ cát bồi lên ôm lấy bên tả bên hữu, lại có

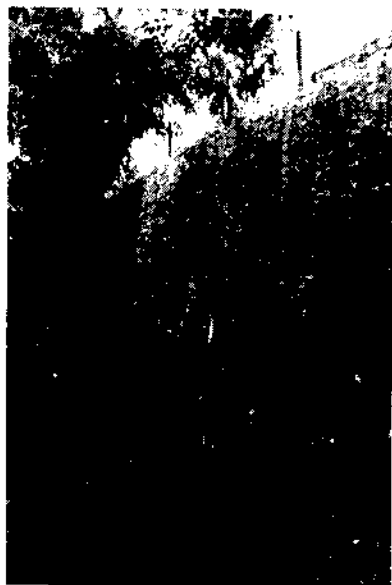




Trần Hải thành (hình tròn) ở cửa biển Thuận An được đúc nổi trên Cừ đĩnh.

pháo đài phòng giữ, thời phía ngoài dù có tàu thuyền hàng nghìn cũng không làm gì được, thật là thành bằng đồng và hào chứa nước sôi cho Kinh sư vậy”.

Nhưng, như lịch sử đã cho thấy, nhận định của vua Minh Mạng cho rằng đây là “kim thành thang trì” là một nhận định chủ quan. Đến thời Tự Đức, mặc dù các đồn bót ở vùng Thuận An đã được bố trí dày đặc, có hệ thống và tăng cường quân số lên rất nhiều, nhưng toàn bộ cụm tiền đồn này của Kinh đô Huế, kể cả thành Trần Hải, vẫn còn trong trình độ bố phòng và tác chiến bằng gươm giáo thô sơ và súng đạn lạc hậu của một nước Á Đông chậm tiến. Cho nên, một khi nó đụng phải sức mạnh quân sự tinh xảo của Tây phương thì sẽ không thể đương đầu nổi. Cụ thể là vụ Pháp đánh chiếm cửa biển Thuận An vào năm 1883 đã làm cho thành Trần



Một đoạn tường thành của Trại Hải Thành (1984).

Hải và các đồn bót lân cận bị thất thủ một cách dễ dàng, mặc dù tinh thần kháng cự của các tướng sĩ ta bấy giờ rất cao, khiến cho địch cũng phải thán phục.

Thật vậy, từ ngày 18 đến 20-8-1883, dưới thời vua Hiệp Hòa, lực lượng thực dân Pháp với 7 tàu chiến và 1.050 quân đã tấn công vào thành Trấn Hải và các đồn bót chung quanh để uy hiếp triều đình Huế. Hàng ngàn quân sĩ của ta đồn trú tại đó đã kiên cường chiến

đấu suốt 3 ngày đêm, nhưng vì trình độ vũ khí và chiến thuật giữa đôi bên quá chênh lệch, cho nên, cuối cùng, thành mất. Các tướng Lê Sĩ, Lê Chuẩn, Lâm Hoảng, Nguyễn Trung và đại thần Trần Thúc Nhẫn cùng hàng ngàn quân dân ở vùng Thuận An đã phải hy sinh đến nợ nước.

Cuộc kháng cự một mất một còn này đã được tái hiện khá rõ trong các tư liệu lịch sử và trong bài về "Thất thủ Thuận An" dài 522 câu. Chính viên chỉ huy trưởng của một trong 7 tàu chiến Pháp lâm trận là Picard Destelan cũng đã ca ngợi tinh thần quyết tử bất khuất của quân ta: "Các pháo thủ đã chết trên các khẩu pháo của họ, họ là những người dũng cảm... Họ nằm xuống và cát vùi họ vào lòng đất ở sau những khẩu đại bác làm cho họ trở nên tuyệt vời...".

*Lầu Quan Hải
trong Trấn Hải
Thành (1984).*



*Cửa chính của
Trấn Hải Thành
(1997)*

Cuộc đề kháng bi hùng ấy của quân ta tuy chẳng thành công, nhưng vẫn từng gây xúc động cho biết bao tâm hồn hậu thế.

Khoảng 60 năm sau thời điểm xảy ra sự kiện đau thương ấy, Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn (1900-1947) trong một dịp về Thuận An để nhìn lại bãi chiến trường xưa, đã bày tỏ sự ngậm ngùi qua bài thơ “Thuận An hoài cổ”, trong đó có những câu:

*“Khẩu súng Hải đài rêu bít miệng,
Hồn oan chiến sĩ sóng nhồi đầu.
Ngự đề tám cảnh còn đâu đó,
Một cảnh nhìn ra một cảnh đau”.*

Trong một lần “dạo chơi miền cửa Thuận”, một thi nhân nổi tiếng của xứ Huế là Ứng Bình Thúc Dạ Thị (1877-1961) cũng đã có cùng tâm trạng và đã để lại những câu thơ đầy cảm khái:

*“Trước dinh quan Tướng không quán sĩ,
Trong điện bà Giàng có lửa hương.
Gượng gạo bước lên đài Trấn Hải,
Bâng khuâng ngó lại bãi sa trường”.*

Mặc dù đã trải qua những biến động lịch sử và địa lý rất dữ dội trong gần 2 thế kỷ, Trấn Hải thành vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Nó đang mang trên mình những giá trị lịch sử, văn hóa và kiến trúc. Cho nên, Trấn Hải thành đã được công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia vào năm 1998, và ngay từ năm 1993, đã trở thành một bộ phận trong Quần thể Di tích Huế, Di sản Thế giới.

Cho hay, dù thành cao hào sâu và được phòng vệ với thiên binh vạn mã, nhưng nếu các chủ nhân của nó không bắt kịp sự tiến bộ về vũ khí và chiến lược trên thế giới, thì chẳng những thành bị hạ, nhân mạng bị tổn thất, mà chủ quyền của dân tộc cũng không còn. Ấu đó cũng là một bài học lịch sử.



CUNG ĐIỆN

Cung điện là danh từ dùng để chỉ chung cho tất cả các loại nhà cửa của vua chúa ngày xưa. Nhưng, nếu phân tích cho rõ ý nghĩa của từng từ một thì “cung” khác với “điện”. Cung là một tổ hợp kiến trúc gồm nhiều toà nhà lớn nhỏ khác nhau, trong đó có một hoặc hai ngôi điện chính nằm ở giữa mặt bằng của tổ hợp kiến trúc ấy. Còn điện thì chỉ là một đơn vị hoặc đơn nguyên kiến trúc.

Đề mục cung điện ở đây còn được dùng để nói chung luôn về những lầu đài, đình tạ, miếu đường, quan thự, v.v..., nghĩa là những công trình kiến trúc có mái lợp.

Ngày xưa, ở Huế có đến hàng trăm cung điện tọa lạc tại nhiều nơi trên địa bàn Kinh đô, nhưng nằm tập trung nhất là ở Tử Cấm thành, Hoàng thành, Kinh thành và ở các lăng tẩm. Tại “Khiêm cung” ở lăng Tự Đức chẳng hạn, đã có đến hàng chục toà nhà lớn nhỏ, chính phụ với các chức năng khác biệt.

Về vật liệu xây dựng cung điện Huế thì các vật liệu chính là gỗ quý (như gỗ lim, kiền kiền...), gạch vồ, đá Thanh (khai thác từ Thanh Hóa); mái lợp bằng ngói ống trắng men vàng (ngói hoàng lưu ly) hoặc men xanh (ngói thanh lưu ly); nền lát bằng gạch Bát Tràng (do làng Bát Tràng sản xuất).

Về phương diện mỹ thuật, cung điện Huế mang phong cách kiến trúc riêng trong kết cấu kiến trúc và trang trí nội ngoại thất. Các cung điện được làm theo kiểu nhà



kép, gọi là “trùng diêm trùng lương” (nghĩa là mái chồng lên nhau, nhà nối liền nhau; còn gọi là “trùng lương trùng thiềm” hoặc “trùng thiềm điệp ốc”). Nhà trước (tiền tích, tiền doanh, tiền điện) và nhà sau (chính tích, chính doanh, hậu điện) được nối liền với nhau bằng trần thừa lưu (còn gọi là trần võ cưa). Từ trước đến sau ngôi điện trở thành một không gian nội thất chung, tạo ra được sự thâm nghiêm cho công trình kiến trúc. Các cột hiên vừa thon thả vừa đứng chân ở mặt sân, tạo ra được một ảo giác về chiều cao cho công trình. Các nhà kiến trúc thời Nguyễn còn gia tăng ảo giác ấy bằng cách thiết kế bộ mái thành hai hoặc ba mảng từ trên xuống và trang trí những hình ảnh rồng, phụng ở các bờ nóc, bờ quyết, làm cho chúng như đang vươn lên để bay vào không gian. Cung điện Huế rất “mạnh” về trang trí. Các liên ba, thành vọng và cổ diêm đã được phân khoảng thành từng ô hộc và trang trí bằng thơ văn và hình ảnh cổ điển nằm xen kẽ nhau theo lối “nhất thi nhất họa”. Những bộ vì nóc ở các tiền điện đều thuộc loại “chồng rường giả thủ”, nhưng được tạo hình rất đa dạng. Cũng như những bộ con-xơn ở các hàng cột hiên, các bộ vì kèo này đã được chạm nổi, chạm chìm, chạm lõng một cách tỷ mỷ, công phu. Phần lớn các hệ thống cột, kèo, xuyên, trén ở nội thất đều được sơn son thếp vàng. Ở đây, đã có sự kết hợp rất chặt chẽ giữa kết cấu kiến trúc và nghệ thuật trang trí.

Nói chung, cung điện Huế có một “thức” kiến trúc và trang trí độc đáo, tinh tế và sang trọng, một thần thái đặc biệt của mỹ thuật thời Nguyễn.

Dưới đây chỉ xin đề cập đến những cung điện tiêu biểu và một số công trình kiến trúc cùng loại.

CUNG ĐIỆN TRONG HOÀNG THÀNH

ĐIỆN THÁI HOÀ

Không ai đến tham quan Huế mà không một lần dừng chân ở điện Thái Hòa trong Hoàng thành, ngôi điện đã chứng kiến biết bao sự kiện lịch sử vinh quang và tủi nhục của đất nước Việt Nam dưới triều Nguyễn gồm 13 vua từ Gia Long đến Bảo Đại.

Mặc dù đã được xây dựng cách đây hai thế kỷ, điện Thái Hòa vẫn tồn tại đến ngày nay với những nét vàng son lộng lẫy và những dấu ấn văn hóa nghệ thuật thật đậm đà. So với tất cả các cung điện khác ở Huế xưa nay, điện Thái Hòa là công trình kiến trúc quan trọng nhất xét về nhiều mặt: vị trí, chức năng, ý nghĩa lịch sử, giá trị nghệ thuật.

Chức năng của từng công trình kiến trúc quyết định vị trí của nó trên đồ án qui hoạch mặt bằng tổng thể của một địa bàn xây dựng. Vào đầu thế kỷ XIX, khi qui hoạch mặt bằng hệ thống kiến trúc cung đình Huế, các tác giả của nó đã định vị cho điện Thái Hòa ở vào trung tâm điểm của Kinh đô, chỉ vì một lý do thật đơn giản nhưng rất quan trọng: đó là nơi đặt ngai vàng của triều đại. Dưới thời quân chủ, ngai vàng là một biểu tượng thiêng liêng, một khái niệm cao cả nhất trong thiên hạ. Ngôi điện này nằm ngay trên trục chính của hệ thống Hoàng cung và của tổng thể kiến trúc Kinh đô.



Sử sách triều Nguyễn ghi rằng ngay sau khi làm lễ lên ngôi chính thức vào năm 1806, vua Gia Long đã "định triều nghi mỗi tháng lấy ngày mồng 1 và ngày rằm đặt đại triều ở điện Thái Hòa, quan tử lục phẩm trở lên mặc áo mũ đại triều vào lạy chầu". Đến các thời vua cuối cùng của triều Nguyễn, trong các buổi lễ long trọng được tổ chức tại ngôi điện này và sân chầu trước mặt, người ta thấy có đủ các hàng quan lại từ nhất phẩm đến cửu phẩm tham dự. Đây cũng là nơi triều đình nhà Nguyễn cử hành các cuộc đại lễ thường kỳ và bất thường kỳ khác, như lễ Đăng quang, lễ Vạn thọ (sinh nhật của vua), lễ Tứ tuần hoặc Ngũ tuần Đại khánh tiết (mừng thọ vua), lễ Hưng quốc Khánh niệm (lễ Quốc khánh), v.v... Trong các buổi lễ ấy, vua ngự trên ngai vàng, trong điện chỉ có một số hoàng thân mới được phép đứng chầu hai bên "Ngự tọa", còn hàng trăm quan lại thuộc bá tánh đều phải sắp hàng ngoài sân Đại triều theo thứ tự phẩm trật được ghi ở những tấm bia đá nhỏ (phẩm sơn) cắm hai bên sân, và theo nguyên tắc tả văn, hữu võ.

Về quá trình xây dựng, trùng tu và tôn tạo ngôi điện này, có thể chia làm ba thời kỳ chính, tạm gọi là thời Gia Long, thời Minh Mạng và thời Khải Định; trong mỗi thời kỳ đều có một số thay đổi, cải tiến về kiến trúc và trang trí:

- Thời Gia Long (1802-1819): Sử sách triều Nguyễn cho biết vua Gia Long lên ngôi vào ngày mồng 2 tháng 5 năm Nhâm Tuất, tức là ngày 1-6-1802 (cho nên, đến thời Khải Định, ngày mồng 2 tháng 5 âm lịch được triều đình dùng làm lễ "Hưng quốc Khánh niệm" hàng năm)

và chỉ nói rằng hôm ấy, "vua ngự điện, nhận lễ châu mừng", chữ không ghi rõ vua đã ngự ở ngôi điện nào, vì mãi đến ngày 20 tháng giêng năm Ất Sửu, tức là ngày 21-2-1805, điện Thái Hòa mới được bắt đầu xây dựng. Ngôi điện được hoàn thành vào tháng 8 âm lịch năm ấy, tức là tháng 10-1805. Như vậy, việc thi công chỉ kéo dài trong 9 tháng (năm này có tháng 6 nhuận). Sau đó, vào ngày 12 tháng 5 năm Bính Dần, tức là ngày 28-6-1806, vua Gia Long mới cho "đặt nghi vệ đại triều ở điện Thái Hòa" và cử hành lễ Đăng quang chính thức tại đây. Bấy giờ, ngôi điện tọa lạc tại vị trí Đại Cung môn (cửa chính của Tử Cấm thành) nằm cách điện Thái Hòa hiện nay khoảng 50m về phía sau lưng, cũng ở trên trục chính của hệ thống Hoàng cung.

- Thời Minh Mạng (1820-1840): Vào tháng 3-1833, khi nâng cấp hệ thống kiến trúc Hoàng cung, vua Minh mạng cho "dời điện Thái Hòa hơi dè về phía nam, đồ sộ và rộng lớn. Dưới thềm điện ấy làm bệ đồ, dưới bệ đồ là long trì...". Theo cách viết đó của các sử quan triều Nguyễn và dựa vào không gian kiến trúc trên thực địa hiện nay, chúng ta có thể nghĩ rằng khi cho dời điện Thái Hòa từ vị trí cũ đến vị trí mới, vua Minh Mạng đã cho nâng cấp qui mô kiến trúc của ngôi điện thành ra "đồ sộ và rộng lớn" hơn trước.

Đến thời Thành Thái (1889-1907), vào năm 1891, nhà vua cho trùng tu ngôi điện, rồi vào năm 1899, nền điện được lát gạch hoa thay thế gạch Bát Tràng trắng men trước đó.

- Thời Khải Định (1916-1925): Năm 1923, vua Khải Định cho "đại gia trùng kiến", nghĩa là đại tu điện Thái

Hòa để chuẩn bị cho cuộc lễ Tứ tuần Đại khánh tiết (mừng vua tròn 40 tuổi) cử hành vào năm sau, 1924. Trong đợt tu sửa lớn này, có một số bộ phận kiến trúc của ngôi điện được thay đổi và làm mới. Một là, lắp ráp thêm hai dãy cửa kính ở mặt trước và mặt sau ngôi điện. Nguyên trước đó, hai mặt này bỏ trống, chỉ treo sáo để che mưa thôi. Dĩ nhiên, khi nào cuộc lễ Đại triều diễn ra thì sáo được kéo lên để vua quan có thể nhìn thấy nhau. Hai là, trổ cửa sổ hình tròn lớn, giữa gắn chữ "thọ", ở mảng tường gạch chịu lực ở hai mặt tiền hai chái của ngôi điện. Ba là, làm mới cái bữu tán bằng pháp lam và các lớp diềm bằng gỗ chạm lõng thép vàng, thay cho cái bữu tán cũ bằng nỉ thêu. Và tất cả các bộ phận bằng gỗ ở nội thất đều được sơn son thếp vàng lại...

Dưới thời Bảo Đại (1926-1945), điện Thái Hòa cũng được trùng tu. Cuối cùng, trong nửa thế kỷ vừa qua, ngôi điện và sân vườn chung quanh được tu sửa và tôn tạo vào các năm 1960, 1970, 1973, 1981, 1985, 1992...

Nhìn chung, điện Thái Hòa đã được sửa sang rất nhiều lần, nhưng cái cốt cách cơ bản của nó, nhất là kết cấu kiến trúc và nghệ thuật trang trí, vẫn được bảo lưu.

Điện Thái Hòa là một trong những tòa cung điện tiêu biểu và được xây dựng khá sớm ở Kinh đô Phú Xuân-Huế. Nó mang rõ phong cách kiến trúc chung của các cung điện thời Nguyễn, khác với thức của đình chùa miếu vũ thuộc văn hóa Thăng Long của các triều đại trước thế kỷ XIX. Ở đất Bắc xưa, mặt bằng công trình cùng loại thường xây theo kiểu chữ nhất, chữ nhị, chữ tam, hoặc nội công ngoại quốc. Tại Phú Xuân thì xây theo



kiểu “trùng diêm trùng lương” như trên đã nói. Nhà trước và nhà sau của điện Thái Hòa nằm trên cùng một mặt nền và nối lại với nhau bằng một hệ thống vì kèo thứ ba, nhỏ nhỏ xinh xinh, đỡ một hệ thống trần gỗ được uốn cong lên như hình vỏ cua. Bên trên trần này không có mái, mà chỉ có một cái máng xối bằng đồng rất lớn dùng để hứng nước mưa từ mái sau nhà trước và mái trước nhà sau đổ xuống, cho nên, hệ thống trần này được gọi là trần thừa lưu. Như ý nghĩa của tên gọi, cái máng xối nhận nước, dẫn ra hai đầu máng, rồi cho chảy xuống mái hạ bằng hai miệng rồng đắp nổi như đầu rồng đang phun nước.

Kết cấu hệ vì nóc nhà sau tương đối đơn giản, chỉ làm theo dạng “vì kèo cánh ác”, nhưng hệ vì nóc nhà trước thì thuộc dạng “chồng rường-giả thủ” được cấu trúc tinh xảo. Bộ vì ở đây vừa có công năng chịu lực (đỡ bộ mái), vừa có tác dụng thẩm mỹ rất cao. Hệ thống con-xon ở điện Thái Hòa cũng có được sự kết hợp hài hoà tốt đẹp giữa hai chức năng như vậy.

Toàn bộ hệ thống cột kèo xuyên trên ở đây đều liên kết với nhau một cách chặt chẽ bằng các loại mộng mọp hợp lý, làm cho tòa nhà trở nên vững vàng trước những cơn bão lớn của vùng khí hậu nhiệt đới thường thổi qua miền núi Ngự sông Hương.

Mái điện Thái Hòa được lợp bằng ngói hoàng lưu ly. Mái ở đây không phải là một mảng duy nhất chạy liên tục từ bờ nóc xuống đến cuối hiên, mà lại chia làm ba tầng bậc từ cao đến thấp. Giữa hai tầng mái trên là một dải cổ diêm được phân khoảng thành từng ô học để trang trí hình vẽ và thơ văn trên những tấm đồng

tráng men nhiều màu (gọi là pháp lam) theo lối nhất thi nhất họa. Bộ mái được chia thành những tầng bậc như thế là để tránh đi sự nặng nề của một tòa nhà quá lớn, đồng thời để tôn cao ngôi điện lên. Một cách khác nữa để tạo ra ảo giác chiều cao cho tòa nhà vốn thấp là những hàng cột hiên đắp bằng gạch và vữa vôi vôi đường kính thu nhỏ được cắm chân xuống mặt sân Đại triều chứ không cho đứng trên mặt nền. So với mặt bằng của Đệ nhất Bái đình thì nền điện Thái Hòa cao đến 95cm. Như vậy, mỗi cột hiên đã được nới dài ra chừng ấy và ảo giác chiều cao được tạo ra ở đây cũng chừng ấy. Đó là chưa kể đến bề cao của các bờ nóc bờ quyết và những con rồng cũng như "thiên hồ" (thường gọi là bầu rượu) và mặt trời đắp nổi trên đó, tất cả đều như muốn bay bổng, vươn cao lên giữa bầu trời nhiệt đới xanh thắm mênh mông. Bằng những giải pháp vừa nói, các nhà kiến trúc đầu thế kỷ XIX đã xử lý vấn đề tỷ lệ cân xứng của ngôi điện một cách khéo léo, thông minh.

Nội thất ngôi điện rộng thênh thang, vì mặt bằng của nó dài hơn 40m và rộng hơn 30m. Nhà trước và nhà sau đều 7 gian 2 chái (Những người thợ mộc ở Huế xưa nay đều nói là "7 căn 2 hè"). Nóc nhà trước cao 8,30m và nóc nhà sau cao 10,25m so với mặt nền. Trần thừa lưu hạ thấp xuống chỉ còn non 5m như một giới hạn ngăn cách phần trước và phần sau của nội thất, tạo ra vẻ thâm nghiêm ở hậu điện, tại đó có thiết trí ngai vàng đặt trên ba tầng bệ. Phía trên ngai vàng, có treo bầu tán bằng pháp lam ngũ sắc trang trí hình cừu long, chung quanh rủ các lớp diềm (rèm) bằng gỗ, mỗi mặt chạm lõng hình 9 con rồng thép vàng chói lọi. Trong khi nhà sau được đóng trần gỗ sơn vàng che kín toàn bộ dàn

mái ở bên trên, thì nhà trước để lộ tất cả bộ tuồng gỗ được soi chỉ, chạm khắc và sơn thếp vàng son trông thật lộng lẫy. Ngay xưa, ở mỗi lòng căn đều có treo đèn bảo cái bằng thủy tinh đất tiền hoặc đèn lồng với những màu sắc rực rỡ.

Những dây đồ bản dựng lên ở phía sau ngai vàng và ở phần tiếp giáp hai chái, tạo ra một hệ thống hồi lang chạy quanh cả ba mặt của ngôi điện. Bên trên các dây đồ bản cũng như khắp các mặt của hệ thống liên ba đều trang trí thơ văn và hình ảnh cách điệu chen kẽ nhau. Tám mươi cột trụ khá lớn bằng gỗ lim ở nội thất được vẽ hình rồng doanh^(*) với chân 5 móng, vờn cùng mây cụm trên sóng nước (để tài này được gọi là "long vân thủy ba"), tất nhiên cũng với màu sắc vàng son bóng lộn.

Về trang trí cũng như kiến trúc của điện Thái Hòa nói chung, có một khái niệm đáng lưu ý đặc biệt là con số 5, và nhất là con số 9. Hai con số này phát xuất từ một nền triết lý chính trị cổ đại của Đông phương, được đề cập trong thiên Hồng phạm Cửu trù ở Kinh Thư và trong quẻ Càn của Kinh Dịch. Đại để là nói về vương đạo trị nước.

Hai con số ấy xuất hiện chẳng những ở trang trí nội ngoại thất của ngôi điện mà còn ở ngay trên các bậc thềm của nó nữa. Từ phía Đại Cung môn của Tử Cấm thành đi ra điện Thái Hòa, vua phải bước lên một hệ thống bậc thềm ở tầng nền dưới là 9 cấp và ở tầng

(*) Thuật ngữ trong trang trí dùng để chỉ hình ảnh con rồng quấn quanh cột theo hướng từ dưới lên hoặc từ trên xuống.

nền trên là 5 cấp. Còn ở sân Đại triều phía trước mặt ngôi điện, số bậc cấp từ Đệ tam Bái đình bước lên Đệ nhị và Đệ nhất Bái đình cộng lại là 9. Tiếp đó, số bậc cấp từ Đệ nhất Bái đình bước lên nền điện là số 5. Đứng ở sân Đại triều nhìn vào, hay từ phía Tử Cấm thành nhìn ra, người ta thấy trên mỗi bộ mái của nhà trước và nhà sau đều được đắp nổi 9 con rồng ở trong các tư thế khác nhau: lưỡng long chầu hổ phù đội thiên hồ, lưỡng long chầu mặt nhật, hồi long (rồng quay đầu lại), rồng ngang... Ở nội điện cũng thế, từ ngai vàng, bữu tán, các diềm gỗ chung quanh, cho đến mỗi mặt của ba tầng bệ: mỗi nơi đều trang trí một bộ 9 con rồng. Có thể nói điện Thái Hòa là giang sơn để cho loài rồng bay lượn.

Các nhà kiến trúc triều Nguyễn đã lấy ý nghĩa của con rồng và số 9 từ mấy câu sau đây ở Kinh Dịch:

- “Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân” (Như con rồng đã hiện ra giữa trời, mình đi ra mắt kẻ đại nhân thì có lợi).

- “Cần nguyên dụng cửu, thiên hạ trị dã” (Trong đạo làm vua mà biết dùng 9 phép trị nước của Cơ Tử ở Kinh Thư thì bình trị được thiên hạ).

Cầu thứ nhất là hào Cửu ngũ (chín năm) thuộc quẻ Cần, ứng với mạng thiên tử, sánh với đức của thánh nhân, ở vào địa vị tốt đỉnh trong xã hội (cư tôn vị). Cho nên, chỗ vua ở thường được gọi là chốn cửu trùng, địa vị của vua gọi là “cửu ngũ chi tôn” hoặc “tôn cư cửu ngũ”.

Ý nghĩa của số “chín năm” trên kiến trúc điện Thái Hòa cũng đã được nói đến qua một số câu thơ chạm khắc để trang trí ở nội thất, chẳng hạn như:

*“Cửu ngũ lâm Càn ngũ,
Long phi kiến đại nhân.
Cơ trù ứng ngũ phúc,
Thời liễm tử tư dân”.*

(Hào Cửu ngũ đến tại chỗ Vua ngồi. Rồng bay là thấy bậc đại nhân, tức là Vua. Phép trị nước cần ở năm điều phúc. Vua gom góp những điều phúc ấy lại để ban phát cho dân).

Bên cạnh những ngôn ngữ kiến trúc mang tính triết học như thế, tòa cung điện này còn ghi lại nhiều ngôn ngữ văn học với 297 ô học khắc chạm và đúc nổi thơ văn chữ Hán, nói lên một trong những nét độc đáo của kiến trúc Huế nói riêng, văn hóa Phú Xuân nói chung vào thế kỷ XIX.

Về 297 ô học thơ văn được trang trí ở điện Thái Hòa, không thể không nhắc đến bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt mang giá trị cao về lịch sử và văn hóa sau đây:

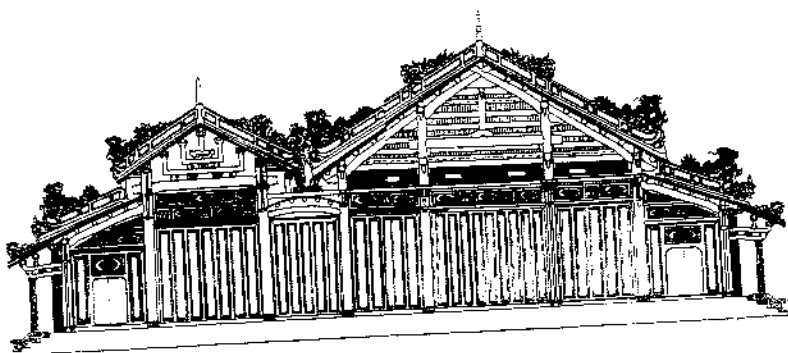
*“Văn hiến thiên niên quốc,
Xa thư vạn lý đồ.
Hong Bàng khai tịch hậu,
Nam phục nhất Đường Ngu”.*

Tạm dịch: Nước ngàn năm văn hiến,
Thống nhất muôn dặm xa.
Thời Hồng Bàng lập quốc.
Nay thịnh trị sơn hà.

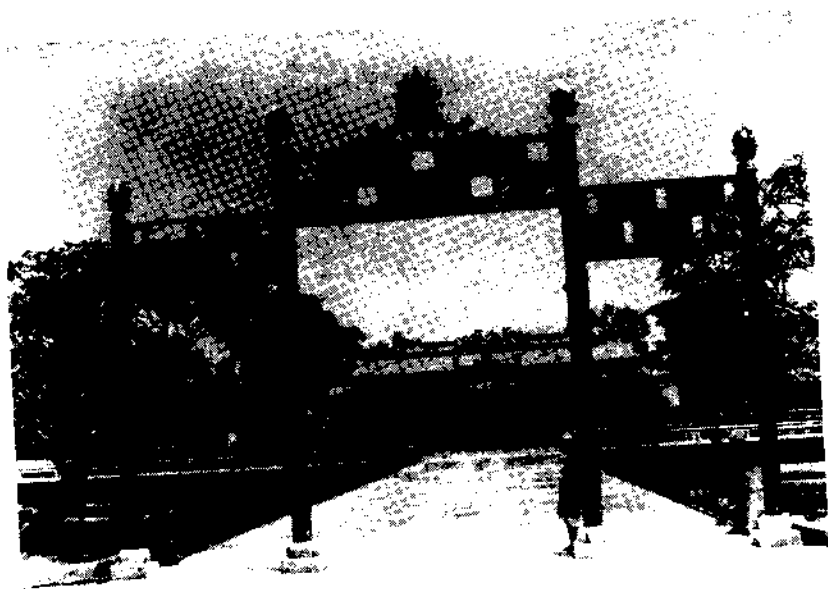
Ý thơ tự hào Việt Nam là quốc gia có ngàn năm lịch sử và văn hiến. Sự thống nhất đất nước và được sống trong cảnh thanh bình thịnh vượng không chỉ là khát



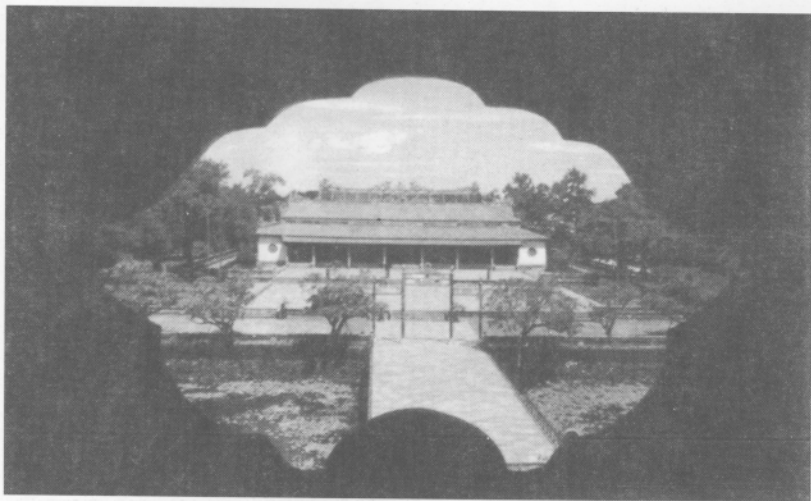
Quần thể di tích Huế



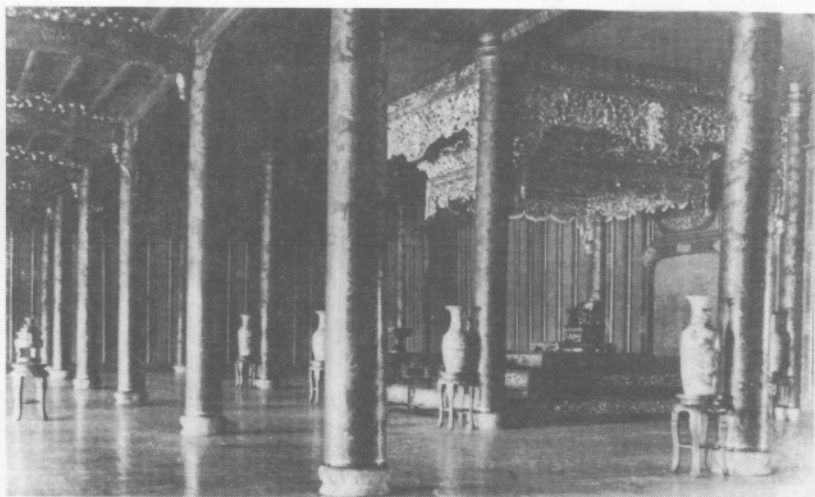
*Điện Thái Hòa: mặt cắt.
(Bản vẽ của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế).*



Điện Thái Hòa nhìn từ Ngọ Môn (1930).



Điện Thái Hòa nhìn qua một cửa sổ hình cái khánh ở lầu Ngũ Phụng.



Nội thất điện Thái Hòa (1930).

Quần thể di tích Huế



Ngai vàng trong điện Thái Hòa (1930).



Bài thơ "Văn hiến thiên niên quốc" trong điện Thái Hòa.

vọng của vua quan triều Nguyễn đầu thế kỷ XIX, mà còn là mong ước muốn đời của dân tộc. Có thể xem bài thơ súc tích này là một tuyên ngôn của triều Nguyễn trước lịch sử.

Mặt khác, về không gian ngoại cảnh của điện Thái Hòa, chúng ta thấy có cả một hệ thống sân vườn rộng bao la ở chung quanh ngôi điện, làm tăng thêm vẻ bề thế, đáng đường bệ và tính hoành tráng của công trình kiến trúc. Tính chất này cũng đã được nói rõ trong hai câu thơ ở điện Thái Hòa:

*“Đặng bình khai đế đạo,
Tráng lệ trọng hoàng uy”.
(Thênh thang mở đạo đế vương,
Tráng lệ trọng uy thiên tử).*

Được xây trên một hệ thống nền nhiều tầng cao tổng cộng đến 2,40m, điện Thái Hòa chế ngự cả một khu vực rộng rãi quang đàng nhất so với các khu vực cung điện khác trong Hoàng thành. Không gian thoáng dăng của nó bao trùm từ Thái Miếu đến Thế Miếu; từ Ngọ Môn, hồ Thái Dịch, cầu Trung Đạo, sân Đại triều đến Đại Cung môn.

Điện Thái Hòa là ngôi điện rộng lớn, uy nghi, huy hoàng tráng lệ nhất trong số các cung điện còn lại tại Huế, và cũng có nghĩa là tại Việt Nam.



NGỌ MÔN

Ngọ Môn vừa là cổng chính vừa là bộ mặt của Hoàng thành Huế. Mặc dù đã trải qua hơn 170 năm với bao cơn bão táp của thiên nhiên và chiến tranh tàn phá, nhưng nhờ có kỹ thuật xây dựng khéo léo, thành thạo và nhất là đường nét kiến trúc thanh nhã, tinh tế, cho nên, Ngọ Môn vẫn còn đứng vững và tồn tại với thời gian để trở thành một trong những công trình kiến trúc cổ tiêu biểu nhất của xứ Huế.

Ngọ Môn đã được xây dựng vào năm 1833, khi vua Minh Mạng cho qui hoạch lại mặt bằng và nâng cấp tổng thể kiến trúc Hoàng Cung triều Nguyễn.

Vì Kinh Dịch quy định ông vua bao giờ cũng quay mặt về phía nam để cai trị thiên hạ, cho nên, ngay từ thời Gia Long (1802-1819), khi xây dựng Kinh đô Huế, các nhà kiến trúc đã cho hệ thống thành quách và cung điện ở vào vị thế “tọa căn hướng tốn” (tây bắc-đông nam). Hướng này cũng được xem như hướng bắc-nam. Đối với ngai vàng trong điện Thái Hòa được xem như vị trí trung tâm của mặt bằng tổng thể, Ngọ Môn nằm ở phía nam của nó. Căn cứ trên la kinh (la bàn) của khoa địa lý phong thủy Đông phương, phía nam thuộc hướng “ngọ” trên trục “tý- ngọ” (nghĩa là bắc-nam). Do đó, cái cổng mới xây ở chính giữa mặt trước Hoàng thành được đặt tên là Ngọ Môn, thay cho cái tên cũ vốn có từ thời Gia Long là Nam Nguyệt đài. Chúng ta nên hiểu Ngọ Môn là cổng phía nam với ý nghĩa mang tính không gian, chứ không nên cho rằng chữ “ngọ” ở đây mang tính thời gian là giờ “ngọ”, lúc mặt trời đứng bóng giữa ngày. Có hiểu đúng ý của người xưa khi đặt tên, mới thấy rõ hơn



vị trí của Ngọ Môn trong tổng thể kiến trúc Hoàng thành. Ngày xưa, cổng này thường đóng chặt quanh năm, chỉ được mở khi vua ra vào Hoàng thành có đoàn tùy tùng đông đảo đi theo, và trong những dịp tiếp kiến các sứ thần ngoại quốc quan trọng trong Hoàng Cung.

Tuy nhiên, Ngọ Môn không phải chỉ là một cái cổng, mà nó là cả một tổng thể kiến trúc khá phức tạp: bên trên còn có lầu Ngũ Phụng được xem như một lễ đài, dùng để tổ chức một số cuộc lễ hàng năm của triều đình, như lễ Truyền lô (đọc tên các sĩ tử thi đỗ Tiến sĩ), lễ Ban sóc (phát lịch), lễ Duyệt binh v.v.... và đây cũng là nơi diễn ra cuộc lễ thoái vị của vua Bảo Đại vào ngày 30-8-1945.

Về mặt kết cấu kiến trúc, có thể chia tổng thể Ngọ Môn ra làm hai hệ thống: hệ thống nền đài ở dưới và hệ thống lầu Ngũ Phụng ở trên, mặc dù cả hai đều đã được thiết kế ăn khớp với nhau một cách chặt chẽ từ tổng thể đến chi tiết.

- Hệ thống nền đài: Cao gần 5m, nền đài Ngọ Môn xây trên một mặt bằng hình chữ U vuông góc, đáy dài 57,77m và cánh 27,06m. Vật liệu xây dựng chính là gạch vồ, đá Thanh và đồng thau. Ở phần giữa của nền đài trở ra ba lối đi song song nhau: Ngọ Môn (dành cho vua đi), Tả Giáp Môn và Hữu Giáp Môn (dành cho các quan văn võ theo hầu trong đoàn Ngự đạo). Ở trong lòng mỗi cánh chữ U còn trở một lối đi như đường hầm chạy xuyên suốt từ trong ra ngoài, rồi bẻ thẳng góc vào phía đường Dũng đạo. Hai lối đi này được gọi là Tả Dịch Môn và Hữu Dịch Môn (dành cho linh tráng và voi ngựa theo hầu trong đoàn Ngự đạo). Ở phần trên của 5 lối đi đều xây cuốn thành vòm cao, nhưng riêng ở hai đầu 3

lối đi giữa thì các nhà kiến trúc thời Minh Mạng lại kết cấu những hệ thống xà ngang và xà dọc bằng đồng thau với tiết diện 15cm x 12cm để gia cố cho sự chịu lực từ lầu Ngũ Phụng nằm trên nền đài. Nơi nào chịu đựng trọng lượng càng lớn thì số lượng xà ngang càng nhiều và khoảng cách giữa chúng càng thu hẹp lại, nghĩa là mật độ xà càng cao. Và để giữ vẻ thẩm mỹ, họ đã bọc thêm một lớp đồng lá dát mỏng ở ngoài mặt các hệ thống xà đồng này. Họ đã tỏ ra rất thành thạo trong việc tính toán tải trọng, sức bền vật liệu, cũng như trong việc sử dụng thích hợp các phương thức và các loại vật liệu xây dựng.

Từ mặt đất thường, người ta đi lên trên nền đài bằng hai hệ thống bậc cấp xây bằng đá Thanh ở hai bên, nằm lộ thiên nhưng rất kín đáo. Quanh trên nền đài là hệ thống nữ tường (tường hoa, lan can) được trang trí bằng nhiều kiểu gạch hoa đúc rỗng tráng men ngũ sắc.

- Hệ thống lầu Ngũ Phụng: Lầu Ngũ Phụng có hai tầng, dưới lớn trên nhỏ. Bộ sườn làm bằng gỗ lim. Lầu gồm 9 bộ mái. Bộ mái của lầu giữa là lớn nhất và được lợp bằng ngói ống hoàng lưu ly, vì đây là nơi dành cho vua ngồi dự lễ, còn 8 bộ mái ở hai bên thì nhỏ hơn nhiều và lợp bằng ngói ống thanh lưu ly, đây là vị trí của các quan. Lầu dựng ở một nền cao 1,14m xây trên đài. Toà nhà lầu có 100 cây cột chấn, trong đó 48 cây cột ăn suốt cả hai tầng. Mái tầng dưới đơn giản, nối liền nhau chạy quanh một vòng khắp tất cả các phía để che mưa nắng cho các dây hồi lang của tầng này. Nhưng ở tầng trên thì mái lầu chia ra thành 9 bộ khác nhau, trong đó, bộ mái ở giữa cao hơn 8 bộ mái ở hai bên. Quanh các phía tầng dưới đều để trống, chỉ trừ toà nhà chính giữa là có hệ thống cửa gương ở mặt trước, dựng đỡ

bán ở hai bên và mặt sau chỗ thiết Ngự tọa để vua ngồi dự lễ. Còn ở tầng trên thì mặt trước nhà giữa dựng cửa lá sách, chung quanh nong ván, nhưng có trở nhiều cửa sổ với những dạng khác nhau: hình tròn, hình cái quạt, hình cái khánh v.v... Tầng trên không có chức năng sử dụng mà chỉ để tạo dáng cao sang cho công trình kiến trúc Ngọ Môn nói chung.

Có thể chia 9 bộ mái của lầu Ngũ Phụng ra làm 3 dãy, mỗi dãy gồm 3 nóc: dãy chính chạy ngang theo đáy hình chữ U, và hai dãy phụ chạy dọc theo hai cánh chữ U. Hai dãy này được gọi là Tả Dực Lầu và Hữu Dực Lầu.

Mặt bằng kiến trúc của hệ thống lầu Ngũ Phụng ăn khớp với mặt bằng của hệ thống nền đài, như trên đã nói, tạo thành một vòng tay của chủ nhân dang ra phía trước để đón khách vào.

Sở dĩ tổng thể Ngọ Môn được xây dựng trên một mặt bằng hình chữ U và hệ thống lầu Ngũ Phụng được chia ra thành 9 bộ mái lớn nhỏ, cao thấp, nằm nhấp nhô trông vui mắt như thế là vì để tránh đi sự nặng nề của một công trình kiến trúc hình khối tương đối đồ sộ. Hệ thống nền đài đều xây bằng vật liệu kiên cố (đá, gạch, đồng), nhưng nhờ tạo dáng mềm mại, bố trí hài hoà và trau chuốt khéo léo, nên trông rất nhẹ nhàng. Đá Thanh mai nhẵn, gạch vồ nung kỹ, vữa trộn mật mía và nhựa cây với tỷ lệ cao, cho nền độ bền rất lớn. Các lối đi trở xuyên qua thân nền đài thành những đường hầm khá dài, nhưng ánh sáng thiên nhiên vẫn chiếu dọi vào đầy đủ nhờ những dạp cửa được nâng cao và trở thêm các cửa sổ tròn trang trí hình chữ "thọ". Các hệ thống lan can con tiện bằng gỗ (ở tầng trên lầu Ngũ Phụng) và bằng gạch hoa đúc rỗng (nữ tường quanh trên nền đài)

càng làm cho tổng thể kiến trúc trở nên thanh tú. Ở các ô học trên bờ nóc, bờ quyết và các đầu hồi của toà nhà lầu được trang trí nhiều hình ảnh rồng, giao, dơi ngậm vòng tròn, thơ văn, hoa lá, làm cho phần mái càng thêm trang nhã và xinh xắn.

Căn cứ vào số đo của mọi kích thước mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt, cố họa sĩ Phạm Đăng Trí đã chứng minh rằng tổng thể cũng như từng bộ phận kiến trúc của Ngọ Môn đều đã được thiết lập theo "tỷ lệ vàng" của nền mỹ học Tây phương; mặc dù các nhà kiến trúc vào nửa đầu thế kỷ XIX chỉ làm theo mỹ cảm trực giác của mình.

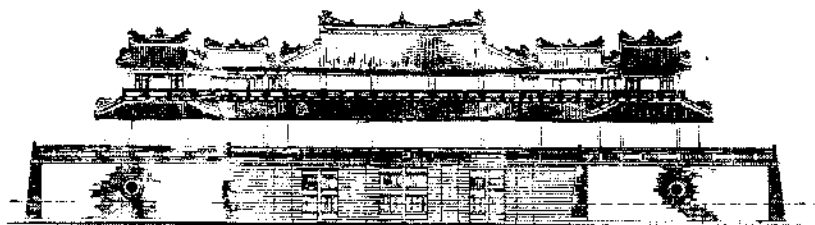
Mặt khác, những số đếm trên kiến trúc Ngọ Môn cũng đã được áp dụng theo nguyên tắc của Dịch học Đông phương, chẳng hạn như số 5, số 9, số 100. Năm lối đi tượng trưng cho "Ngũ hành". Chín nóc lầu biểu hiện con số 9 trong hào "Cửu ngũ" ở kinh Dịch, ứng với mạng thiên tử. Một trăm cây cột nhà ở lầu Ngũ Phụng cho thấy đó là số cộng của "Hà đồ" và "Lạc thư" trong sách ấy.

Số của "Hà đồ" là 55 (do các số từ 1 đến 10 cộng lại: $1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10$); số của "Lạc thư" là 45 (do các số từ 1 đến 9 cộng lại: $1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9$). Như vậy, số thành của Hà đồ và Lạc thư cộng lại ($55 + 45$) là 100.

Và nói đến Dịch học là phải nói đến âm dương, vì "Nhất âm nhất dương chi vị Đạo".

Số dương của Hà đồ là 25 (do các số lẻ từ 1 đến 10 cộng lại: $1 + 3 + 5 + 7 + 9$); số âm của Hà đồ là 30 (do các số chẵn từ 1 đến 10 cộng lại: $2 + 4 + 6 + 8 + 10$).

Diện mạo và giá trị quần thể di tích Huế



Ngọ Môn (mặt chính).

(Bản vẽ của Trung tâm Thiết kế và Tư vấn Công trình Văn hóa).

*Ngọ Môn nhìn từ
thềm điện Thái
Hòa (1902).*



Mặt trước Ngọ Môn (1928).

Và, số dương của Lạc thư là 25 (do các số lẻ từ 1 đến 9 cộng lại: $1 + 3 + 5 + 7 + 9$); số âm của Lạc thư là 20 (do các số chẵn từ 1 đến 9 cộng lại: $2 + 4 + 6 + 8$).

Hai số dương của Hà đồ và Lạc thư cộng lại là 50 (tức $25 + 25$); hai số âm cộng lại cũng là 50 (tức là $30 + 20$). Thành ra âm và dương của Dịch là bằng nhau, đều 50. Nghĩa là: $(25 + 25) + (20 + 30) = 100$.

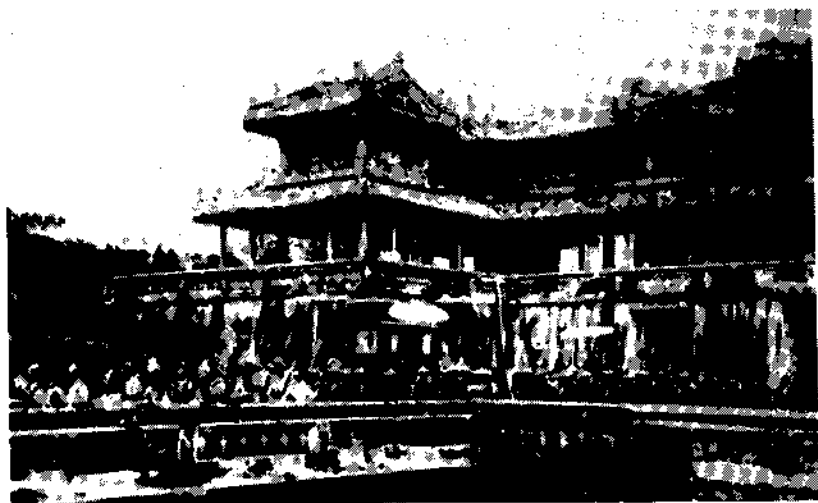
Trên thực địa, nếu dùng đường trục chính của Hoàng thành là Dưng đạo để chia mặt bằng lầu Ngũ Phụng ra làm hai phần thì chúng ta thấy mỗi bên có 50 cột đối xứng nhau.

Đạo Âm dương Ngũ hành của nền triết học Đông phương đã biểu hiện thật cụ thể trên kiến trúc Ngọ Môn. Cho hay, trong các công trình kiến trúc cổ của ta, người xưa đã gửi gắm nhiều ẩn số, ẩn ngữ, ẩn ý rất sâu xa.

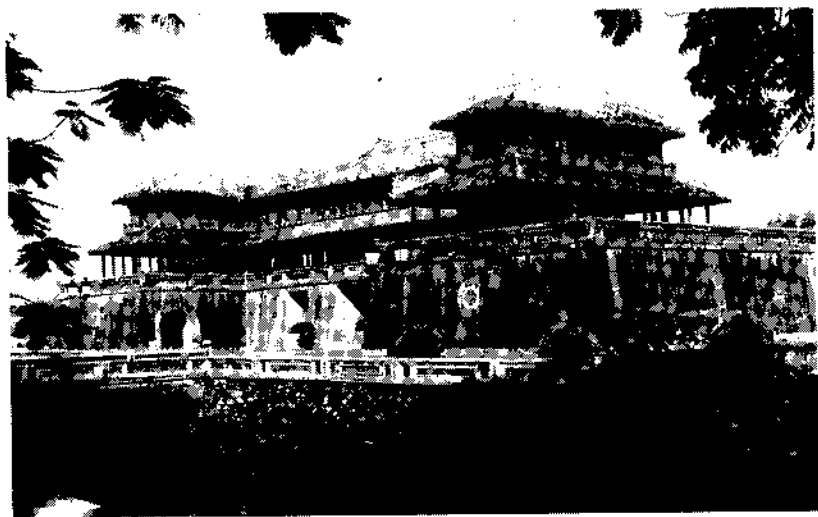
Ngoài ra, sự để trống chung quanh tầng dưới Tả Dực Lầu và Hữu Dực Lầu làm lộ rõ các hàng cột thon nhỏ ở lầu Ngũ Phụng gây cho người xem một cảm giác, một ấn tượng thanh thoát, nhẹ nhàng, dễ chịu.

Tổng thể Ngọ Môn tuy đồ sộ nguy nga, nhìn từ xa như một toà lâu đài tráng lệ, nhưng khi tiếp cận, chúng ta thấy các kiến trúc sư thời Minh Mạng đã tỏ ra rất cao tay nghề trong việc thiết kế và trang trí, cho nên, nó trở thành một công trình kiến trúc xinh xắn đáng yêu, gắn gũi với phong cảnh thiên nhiên và tâm hồn, tình cảm của con người xứ Huế.

Ngọ Môn xứng đáng được liệt vào hàng những công trình kiến trúc nghệ thuật xuất sắc nhất của triều Nguyễn nói riêng và của nền kiến trúc cổ Việt Nam nói chung.



Ngọ Môn trong một dịp đoàn Ngự đạo rời Hoàng cung (1924).



Ngọ Môn ngày nay (nhìn từ phía đông nam).

THẾ MIẾU

Trong phạm vi Hoàng thành, có đến 5 ngôi miếu khác nhau dùng để thờ các vua chúa nhà Nguyễn và tổ tiên của họ. Những ngôi miếu này đều nằm xa xa hai bên điện Thái Hòa. Đó là Triệu Miếu, Thái Miếu, Hưng Miếu, Thế Miếu và điện Phụng Tiên. Bốn ngôi miếu đầu là những công miếu, dành cho triều đình tế lễ. Còn điện Phụng Tiên là một biệt miếu, dành riêng cho Hoàng tộc tổ chức kỵ giỗ các vua. Những thành viên thuộc phái nữ trong hoàng gia và hoàng tộc chỉ được phép đến tham gia cúng bái các vua tại điện thờ này mà thôi.

Nếu Triệu Miếu, Thái Miếu và Hưng Miếu được xây dựng vào năm 1804 dưới thời Gia Long thì Thế Miếu và điện Phụng Tiên được xây dựng dưới thời Minh Mạng, vào các năm 1821 và 1829.

Ngay sau đây xin đề cập đến Thế Miếu, một trong những miếu thờ quan trọng nhất trong Hoàng thành hiện nay.

Sau khi vua Gia Long thắng hà, vua Minh Mạng cho xây dựng Thế Miếu để thờ vị vua vừa quá cố. Bấy giờ, triều đình đã đặt miếu hiệu cho ông vua đầu tiên của nhà Nguyễn là Thế Tổ Cao Hoàng đế, cho nên, ngôi miếu mới này được đặt tên là Thế Tổ Miếu, thường gọi tắt là Thế Miếu, nghĩa là miếu thờ vua Gia Long.

Nhưng, nay nhìn lại lịch sử triều Nguyễn và hiện trạng thờ tự cũng như diện mạo của công trình kiến trúc này, chúng ta thấy khi cho thiết kế và xây dựng Thế Miếu, vua Minh Mạng không chỉ đặt ra một mục đích duy nhất như thế. Ông có ý đồ to lớn và lâu dài hơn: ngoài việc

thờ vua Gia Long, Thế Miếu sẽ còn được dùng để thờ các vua Nguyễn sau đó nữa. Đặc biệt là khi cho đúc Cửu đỉnh vào những năm 1835-1836 và đặt ở trước sân Thế Miếu vào năm 1837, vua Minh Mạng càng cho thấy rõ hơn về ý đồ lâu dài đó.

Ở vị trí Thế Miếu tọa lạc ngày nay, vua Gia Long đã cho xây dựng Hoàng Khảo Miếu vào năm 1804 để thờ thần phụ của mình là Nguyễn Phúc Luân. Sau khi lên ngôi, vua Minh Mạng cho dời Hoàng Khảo Miếu lùi về phía sau, còn chỗ đất ấy được dùng để xây Thế Miếu.

Từ đó trở đi, các vua kế nghiệp chính thống, sau khi qua đời, đều được tuân tự đưa vào thờ tại đây. Mặc dù Thế Miếu có đến 9 gian, nhưng mãi đến khi triều Nguyễn chấm dứt vào năm 1945, chỉ có 7 vua thờ ở 7 gian mà thôi (mỗi vua được thờ ở một gian), còn 2 gian 2 bên thì để trống. Bảy gian thờ 7 vua được thiết trí theo nguyên tắc "tả chiếu hữu mục" (hàng chiếu lớn hơn hàng mục) như sau:

- Gian chính trung (gian giữa): thờ vua Gia Long (1802-1819) và hai bà vợ chính là Thừa Thiên Cao Hoàng hậu và Thuận Thiên Cao Hoàng hậu.

- Gian tả nhất: thờ vua Minh Mạng (1820-1840) và Tá Thiên Nhân Hoàng hậu.

- Gian hữu nhất: thờ vua Thiệu Trị (1841-1847) và Nghi Thiên Chương Hoàng hậu.

- Gian tả nhị: thờ vua Tự Đức (1848-1883) và Lệ Thiên Anh Hoàng hậu.

- Gian hữu nhị: thờ vua Kiến Phúc (1884), ở trên ngai vàng chỉ 8 tháng; chết lúc 15 tuổi, chưa có vợ.



- Gian tả tam: thờ vua Đồng Khánh (1886-1888) và hai bà vợ chính là Phụ Thiên Thuần Hoàng hậu và Hựu Thiên Thuần Hoàng hậu.

- Gian hữu tam: thờ vua Khải Định (1916-1925). Gian này không thờ Hoàng hậu nào, vì Đoan Huy Hoàng Thái hậu (được tôn phong dưới thời Bảo Đại) mãi đến năm 1980 mới tạ thế.

Triều Nguyễn kéo dài 143 năm (1802-1945) với sự trị vì của 13 vua từ Gia Long đến Bảo Đại. Theo quan điểm chính thống của triều đình nhà Nguyễn, 13 vị vua ấy được chia làm 3 nhóm tùy theo hoàn cảnh lịch sử:

1. Nhóm các vua chính vị từ khi đăng quang đến lúc thăng hà: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Kiến Phúc, Đồng Khánh và Khải Định.

2. Nhóm các vua bị gọi là "phế đế": Dục Đức và Hiệp Hòa. Vua Dục Đức ngồi trên ngai vàng chỉ trong 3 ngày và vua Hiệp Hòa chỉ trị vì trong 4 tháng vào năm 1883 thì đều bị triều đình truất phế vì tội hợp tác ngầm ngầm với thực dân Pháp để chống lại phe chủ chiến đang có thế lực mạnh trong triều đình.

3. Nhóm các vua bị gọi là "xuất đế": Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân. Ba vị vua này đều được triều đình đưa lên ngai vàng lúc còn quá trẻ (vua Hàm Nghi 13 tuổi, vua Thành Thái 10 tuổi và vua Duy Tân 7 tuổi) và trong tình trạng bối rối và thất thế của triều đình trước nạn lấn chiếm chủ quyền của thực dân Pháp. Nhưng, khi lớn lên, cả 3 vua đều bí mật hoặc công khai hợp tác với các lực lượng chống Pháp trong nước. Tuy nhiên, họ đều thất bại và đều bị Pháp đày biệt xứ. Năm 1888, vua Hàm Nghi bị đày qua Algérie. Năm 1916, vua Thành



Thái và vua Duy Tân cùng bị đày một lần qua đảo La Réunion ở Madagascar (Algérie và Madagascar đều là thuộc địa của Pháp tại châu Phi thời bấy giờ). Vả lại, cả 3 vị vua này đều tạ thế sau thời điểm triều Nguyễn cáo chung với sự kiện thoái vị của vua Bảo Đại.

Do đó, các "phế đế" và các "xuất đế" đều đã không được thờ ở Thế Miếu tính đến thời điểm 1945.

Tuy nhiên, sau đó, vào năm 1959, vì xét thấy 3 vua Hàm Nghi, Thành Thái và Duy Tân là những vị vua có tinh thần yêu nước, Ủy ban Trị sự Nguyễn Phước tộc (hậu thân của Phủ Tôn Nhân dưới triều Nguyễn) đã tổ chức cuộc lễ rước "long vị" của 3 vị "xuất đế" này từ các nhà thờ riêng của thân nhân các vua vào thờ chung tại Thế Miếu. Cuộc lễ "cung nghênh và an vị" ấy đã được tổ chức một cách trọng thể với đầy đủ nghi trượng, lễ nhạc, và với sự tham dự của các cấp chính quyền ở Cố đô Huế và tỉnh Thừa Thiên.

Như trên đã nói, Thế Miếu có 9 gian và đã thờ sẵn ở 7 gian; chỉ còn 2 gian tả tử và hữu tử là để trống. Nay nếu thờ thêm 3 vua nữa thì thiếu một gian. Cho nên, bấy giờ, trước khi tổ chức cuộc lễ cung nghênh long vị của 3 vua, Ủy ban Trị sự Nguyễn Phước tộc đã cho dẹp bớt một phần của cái chái kép bên trái chính doanh Thế Miếu, mở ra thành gian thờ bổ sung, gian thờ thứ 10, để có đủ 10 gian dành cho 10 vua.

Kể từ sau khi làm lễ "an vị" 3 vua ấy tại đây cho đến ngày nay, sự sắp xếp các gian thờ ở Thế Miếu như

3311

Đến nay, các gian thờ ở Thế Miếu đã được xếp lại theo đúng quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Gian hữu tứ	Gian hữu tam	Gian hữu nhị	Gian hữu nhất	Gian chính trung	Gian tả nhất	Gian tả nhị	Gian tả tam	Gian tả tứ	Gian bổ sung
thờ vua Duy Tân	thờ vua Khải Định	thờ vua Kiến Phúc	thờ vua Thiệu Trị	thờ vua Gia Long	thờ vua Minh Mạng	thờ vua Tự Đức	thờ vua Đồng Khánh	thờ vua Hàm Nghi	thờ vua Thành Thái

Các bộ đồ thờ bằng gỗ ở mỗi gian thờ trong 7 gian cũ mà hiện nay chúng ta còn thấy giữ nguyên tại chỗ đã được triều đình nhà Nguyễn bài trí theo thứ tự từ ngoài vào trong như sau: án thờ, kỷ thờ, sập thờ, khám thờ và trong khám thờ là thần chủ. Tất cả các đồ thờ này đều làm bằng gỗ quý, được chạm trổ hoa mỹ và sơn thếp lộng lẫy. Về số lượng thần chủ làm bằng gỗ hoàng đàn trong mỗi khám, nếu vua nào có hai Hoàng hậu thì trong khám đó thờ 3 thần chủ, như vua Gia Long hoặc vua Đồng Khánh; nếu vua nào chỉ có một Hoàng hậu thì trong khám thờ đó có 2 thần chủ, như trường hợp vua Thiệu Trị hoặc vua Tự Đức; còn vua nào chưa có Hoàng hậu hoặc Hoàng hậu chưa mất (tính đến năm 1945) thì trong khám chỉ thờ 1 thần chủ, như vua Kiến Phúc hoặc vua Khải Định. Ngày xưa, trên các án thờ, kỷ thờ, sập thờ, triều đình đã cho bày biện rất nhiều đồ tự khí sang trọng và quý báu.

Về phương diện kiến trúc, tòa nhà Thế Miếu có mặt bằng xây dựng khá lớn: khoảng 1.500m² với chiều dài 54,60m và bề rộng 27,70m. Đây cũng là một tòa nhà kép, làm theo kiểu trùng lương trùng thiềm. Tiền doanh có 11 gian; chính doanh có 9 gian và 2 chái kép như trên đã nói. Nhà trước và nhà sau nối lại với nhau bằng

trần vò cua. Tất cả có "chung một đường mà ngăn riêng từng thất" (đồng đường dị thất), tức là trong cùng một tòa nhà mà chia ra nhiều gian, mỗi gian dành để thờ một vua.

Nền Thế Miếu khá cao: 94cm. Mặt nền xưa lát gạch Bát Tràng trắng men vàng và lục chen kẻ nhau. Qua những lần tu sửa trước năm 1975, nền tiền doanh được lát lại bằng gạch hoa trắng men vàng, còn nền chính doanh thì trắng xi-măng. Bộ giàn trờ được chế tác bằng gỗ lim. Trên chính doanh có đóng trần. Tất cả cột, kèo, đòn tay, xuyên, trén, liên ba, đồ bản đều được sơn thếp rực rỡ. Các bức liên ba được chia thành ô học để chạm khắc thơ văn và hình ảnh chen kẻ nhau. Nghệ thuật điêu khắc các hoa văn, họa tiết trên hệ thống vì kèo chống rường giả thủ ở tiền doanh thật điêu luyện. Ở mỗi gian, dưới trần vò cua và dưới mái hiên tiền doanh đều có treo một bức sáo để che.

Bộ mái Thế Miếu ngày xưa lợp ngói ống trắng men vàng, nay đã thay thế bằng ngói âm dương trắng men. Giữa nóc tiền doanh chắp thiên hồ trên dài mây đều bằng pháp lam ngũ sắc, nay vẫn còn tươi thắm. Các đầu bờ nóc và bờ quyết được đắp hình rồng, nhưng khá đơn giản, có lẽ vì mới làm lại trong những lần tu sửa về sau. Trong các ô học ở bờ nóc, bờ quyết và dải cổ diềm đều vẽ toàn những tranh cảnh ước lệ cổ điển chứ không có thơ văn chữ Hán.

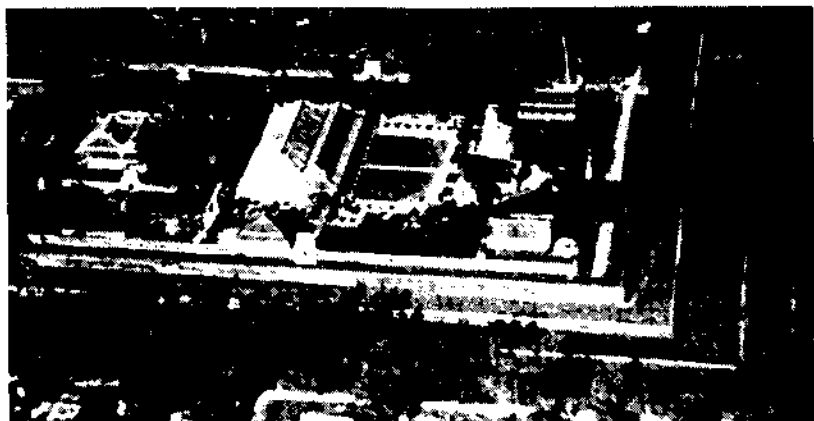
Sân Thế Miếu khá rộng, lát gạch Bát Tràng, chỉ trừ Thần đạo chạy dọc ở chính giữa là lát đá Thanh. Gắn thêm miếu có một hàng 14 cái thống (chậu sứ lớn) đặt trên 14 cái đôn bằng đá chạm. Trong sân, đặt hai hàng

đế bằng đá Thanh gồm 8 cái dùng để cấm tang mỗi khi tế lễ. Tại hai góc sân phía trước, thiết trí hai con kỳ lân bằng đồng mạ vàng đứng trong thiết đình. Chung quanh sân và hai bên ngôi miếu đều có xây bồn gạch để trồng nhiều loại hoa, cây cảnh và cây lưu niên, trong đó có một cây tùng rất quý với hình dáng cổ kính, quen gọi là "Cây tùng Thế Miếu", nghe nói đã được vua Minh Mạng cho trồng từ năm 1822, khi Thế Miếu vừa xây xong.

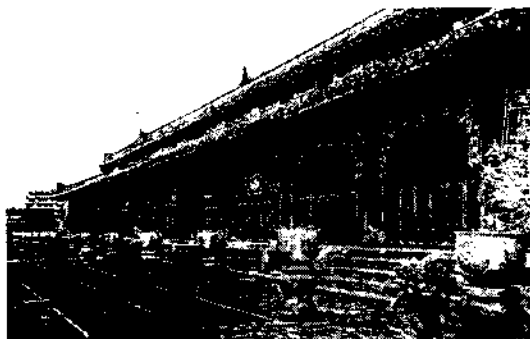
Ngoài ra, ở hai bên trái và phải của ngôi miếu còn có hai phương đường (nhà vuông). Ngôi nhà bên trái gọi là điện Canh Y, tức là nơi vua thay lễ phục trước khi vào tế trong miếu. Ngôi nhà bên phải thì dùng để thờ Thổ công. Điện Canh Y đã bị triệt giải vào khoảng đầu thế kỷ XX.

Liên quan tới kiến trúc Thế Miếu, còn có Cửu đình, Hiên Lâm Các, hai ngôi nhà dùng để thờ các đại thần hữu công dưới triều Nguyễn (thường được gọi là nhà Tả Tùng tự và nhà Hữu Tùng tự), vòng tường cao bao bọc chung quanh tổng thể kiến trúc ấy với cổng chính (Miếu môn) và các cổng phụ (Khải Định, Sùng Thánh, Hiên Hựu, Đốc Hựu, Tuất Liệt, Sùng Công). Trong số đó, công trình kiến trúc bằng gỗ có giá trị nhất là Hiên Lâm Các.

Nhìn chung, Thế Miếu và các công trình kiến trúc phụ thuộc nằm trong khuôn viên của nó mang nhiều giá trị về lịch sử, văn hóa và nghệ thuật thời Nguyễn. Cho nên, qua các chế độ chính trị, nó đã được trùng tu rất nhiều lần, và hiện nay, công việc này vẫn đang tiếp tục.



Khu Thệ Miếu ở góc tây nam của Hoàng thành, ảnh chụp từ máy bay (1932).



*Mặt trước
Thệ Miếu (1933).*



*Nội thất Thệ
Miếu ngày xưa
(1925).*

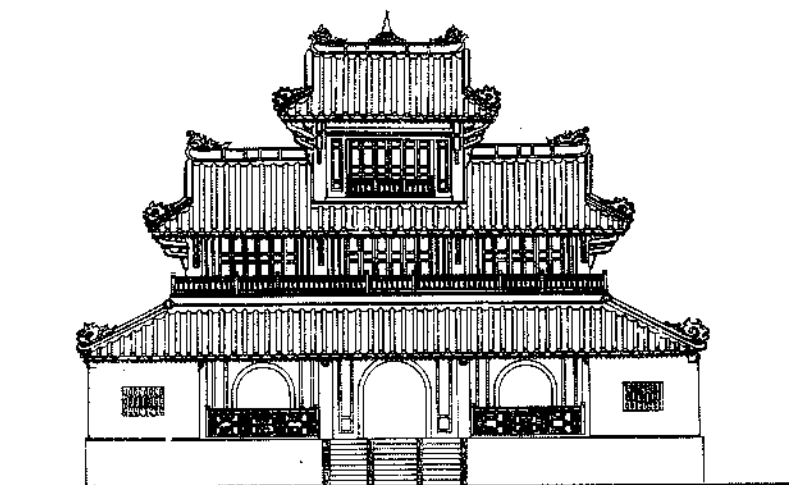
HIỂN LÂM CÁC

Hiển Lâm Các được xây dựng cùng một lần với Thế Miếu (1821-1822).

Nằm ngay trước mặt Thế Miếu và ở sau Miếu môn, Hiển Lâm Các là một kiến trúc bằng gỗ cao tầng mà chức năng chính được xem là một đài kỷ niệm dùng để ghi nhớ công tích của các vua nhà Nguyễn thờ ở Thế Miếu và các đại thần hữu công của triều Nguyễn thờ ở hai nhà Tả Tòng tự và Hữu Tòng tự tọa lạc hai bên sân trước của Hiển Lâm Các.

Trước đây, có người cho rằng Hiển Lâm Các là một cái cổng để đi vào Thế Miếu. Nhưng, sự thật không phải như vậy, vì 3 lý do. Một là, cổng đi vào Thế Miếu đã có "Miếu môn" nằm gần mặt trước Hiển Lâm Các. Hai là, trong tên gọi của nó, từ "các" có nghĩa là cái gác chứ không phải là cái cổng (môn). "Hiển Lâm" có nghĩa đen là đạt đến chỗ rực rỡ sáng ngời. "Hiển Lâm Các" nghĩa là cái gác dành để tưởng niệm những người đã có công lao to lớn nhất đối với triều đại nhà Nguyễn. Ba là, trong thơ văn cổ Việt Nam, một số tác giả đã nói đến truyền thống ghi công của các nhà nước quân chủ đối với những người từng dâng hiến đời mình để tạo ra sự nghiệp vẻ vang cho nước nhà. Họ đã được vinh danh bằng cách "Tên ghi gác khổi, tượng truyền đài lân" ("Chinh phụ ngâm", câu 388); hoặc "Phận dù không gác khổi đài mây, danh đã dậy ngàn cây nội cỏ" ("Văn tế trận vong tướng sĩ"; năm 1804).

Như vậy, Hiển Lâm Các là một đài kỷ niệm; ý nghĩa có phần giống như đài liệt sĩ ngày nay.



Hiển Lâm Các (mặt chính).

(Bản vẽ của Trung tâm Thiết kế và Tư vấn Công trình Văn hóa).

Về giá trị mỹ thuật của nó, nhà nghiên cứu Trần Lâm Biền đã cho rằng: "Trong Đại Nội, nổi bật nhất neo mắt tôi là Hiển Lâm Các, một công trình kiến trúc đẹp, gồm ba tầng, mười hai mái". Hiển Lâm Các dựng trên khối nền cao 1,53m; mặt bằng hình chữ nhật (21,05m x 12,80m), lát gạch Bát Tràng; xây bó bằng gạch vồ, vôi vữa và đắp nổi mảnh sành để trang trí. Từ dưới bước lên mặt nền bằng hai hệ thống tầng cấp xây bằng đá Thanh: một ở trước và một ở sau. Mỗi hệ thống có 9 bậc cấp. Hai thành bậc đắp hình rồng ở giữa là giới hạn của lối đi dành riêng cho vua.

Trên nền dựng 24 cột gỗ, gồm 4 cột chính, 4 cột phụ và 16 cột quân. Các nhà kiến trúc thời Minh Mạng đã tính kỹ sức nặng mà mỗi nhóm cột phải chịu lực, nên họ đã sử dụng các cỡ cột với những kích thước khác nhau về cả tiết diện lẫn chiều cao. Bốn cột cao

nhất ở gian giữa là 12m xuyên suốt cả ba tầng, những cột thấp nhất là 3m. Đường kính các cột từ 37cm đến 48cm.

Mặt bằng tầng một chia làm 3 gian 2 chái. Quanh 3 mặt ngoài của 2 chái xây vách bằng gạch để gia cố sức chịu lực của các hàng cột quán và bao che bớt phần nội thất.

Ở hàng cột 3 tính từ mặt trước, dựng một dãy đồ bản, giữa mỗi gian trở một cửa vòm. Toàn bộ các hệ thống kèo, liên ba, dõ bản ở tầng này đều chạm nổi các mô-típ trang trí hình rồng cách điệu thành dây leo lá cuốn, tuy đơn giản nhưng không đơn điệu, đường nét chạm trở đầy tính nghệ thuật.

Ngay trên cửa giữa treo tấm hoành phi rất lớn, đề ba chữ đại tự "Hiển Lâm Các" với nền sơn màu lục, khung chạm hình 9 con rồng vờn mây sơn son thếp vàng. Gian bên phải bắc chiếc cầu thang để lên tầng trên. Cầu thang bằng gỗ này có giá trị nghệ thuật hàng đầu trong tòa nhà. Nổi bật nhất là phần trang trí ở hai thành tay vịn. Trong các ô học, trang trí hình chữ "thọ", chữ "vạn" hoặc những đường nét kỷ hà. Đầu và cuối hai thành gỗ lâm tay vịn đều chạm nổi hình đầu rồng và đuôi rồng uốn lượn mềm mại. Ở mặt trước và sau của 2 gian hai bên, dựng 4 đoạn lan can bằng gỗ, cùng kích thước và cùng kiểu cách kết cấu. Mỗi đoạn chia làm 3 ô chính. Ô giữa mang hình chữ "thọ" cách điệu, 2 ô hai bên trở hình mắc võng. Hình thức trang trí ở đây vừa đẹp lại vừa nghiêm.

Tầng hai có 3 gian, không chái. Ngay xưa nơi đây có đặt án thư và sập Ngự sơn son thếp vàng. Hai mặt trước

Diện mạo và giá trị quần thể di tích Huế



Hiến Lâm Các nhìn chính diện từ Thế Miếu (1960).

Amurdoc pagoda. 1940.



*Hiến Lâm Các
nhìn từ phía tây
bắc (1906).*



*Hiến Lâm Các
nhìn từ phía đông
bắc (1932).*

và sau của tầng này đều dựng cửa lá sách; còn hai mặt bên thì nông ván. Chung quanh, bên ngoài cả 3 gian là một hệ thống lan can bằng gỗ với những hàng con tiện trau chuốt tỉ mỉ, công phu, khép kín một lối đi chạy giáp vòng cả 4 mặt. Đỡ giàn mái tầng này, 4 cột chính và 4 cột phụ chia ra một hệ thống con-xôn chạm trở xinh xắn.

Tầng hai đi lên tầng ba bằng một cầu thang gỗ 9 bậc, kết cấu đơn giản và chắc chắn. Tầng này chỉ còn một gian với kích thước mặt bằng 5m x 4,70m. Mặt trước và mặt sau cũng dựng cửa lá sách. Hệ thống con-xôn từ 4 cột chính ở 4 góc vươn ra như những cánh tay có nhiệm vụ chống đỡ toàn thể phần dưới của bộ mái trên cùng.

Với hệ thống con-xôn ở Hiển Lâm Các cũng như ở các cung điện tại Huế, cái "thức" của kiến trúc cổ Việt Nam đã có một bước phát triển mới: con-xôn vừa có giá trị kết cấu, vừa có giá trị trang trí, thay thế cho cái "bấy" của đình chùa miếu vũ miền Bắc, do yêu cầu chống rường của kiến trúc Nguyễn thế kỷ XIX tạo ra. Chính nhờ hệ thống con-xôn đưa các mái ra khá rộng, nên đã tạo ra được nhiều mảng tối, mảng sáng cho các mặt ngoài của công trình kiến trúc, làm tăng thêm vẻ thâm nghiêm của nó trong chốn cung đình.

Giữa nóc tầng 3 trang trí thiên hồ bằng pháp lam màu vàng, đặt trên một áng mây pháp lam ngũ sắc tươi thắm. Hình tượng này nổi bật lên giữa các bộ mái lợp ngói hoàng lưu ly và bầu trời xanh nhiệt đới của miền núi Ngự sông Hương. Chóp thiên hồ ở vào độ cao 16,23m so với mặt đất.

Sở dĩ tòa nhà cao tầng này đứng vững được qua hơn

180 năm nay là nhờ những người thợ mộc tài hoa của hai thế kỷ trước đã khéo léo trong việc thiết kế một hệ thống kết cấu cột kèo, xuyên trên giằng néo với nhau bằng các loại mộng mọt hợp lý cho từng vị trí, và sự kết chặt giữa các cấu kiện gỗ được tăng cường bằng những con bọ khá lớn có gia cố bởi các đinh sắc dài. Họ đã xử lý một cách thông minh trong thiết kế mặt ngang cũng như mặt dọc, cho nên, nếu có một lực tác động từ bất cứ hướng nào, Hiển Lâm Các vẫn giữ yên được thế đứng của nó.

Hiển Lâm Các là công trình kiến trúc có giá trị về cả kỹ thuật lẫn thẩm mỹ. Tòa nhà rất cao nhưng tỷ lệ cân xứng, hài hòa giữa các tầng với nhau. Công trình kiến trúc thanh tú ấy lại được lồng vào trong khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp với những cây cổ thụ rợp bóng quanh năm và những cây cảnh, bồn hoa xinh xắn.

Hiện nay, ở Việt Nam, còn bảo lưu được hai cái gác cổ nổi tiếng. Đó là Khuê Văn Các (tại Hà Nội) được xây dựng dưới thời Gia Long và Hiển Lâm Các (tại Huế) được xây dựng dưới thời Minh Mạng. Hiển Lâm Các hơn hẳn Khuê Văn Các về qui mô kiến trúc cũng như về các giá trị lịch sử, văn hóa và nghệ thuật.

HÙNG MIẾU

Hùng Miếu nằm gần sau lưng Thế Miếu. Đây là nơi thờ ông Nguyễn Phúc Luân (1733-1765) và bà Nguyễn Thị Hoàn, thân phụ và thân mẫu của vua Gia Long. Mặc dù ông Nguyễn Phúc Luân chưa hề làm chúa, cũng chẳng từng làm vua, nhưng ông là người có công sinh ra vị vua đầu tiên của triều Nguyễn, cho nên, ông và bà đã được thờ riêng ở một miếu tại Hoàng cung Huế. Và mặc dù



Hưng Miếu ngày xưa đã được thay thế bằng một tòa nhà cổ khác, nhưng đây cũng là một công trình kiến trúc có giá trị về nhiều phương diện, nhất là lịch sử và nghệ thuật.

Về mặt lịch sử, có thể nói ông Nguyễn Phúc Luân là cái gạch nối huyết thống giữa thời kỳ 9 chúa Nguyễn (1558-1775) và thời kỳ 13 vua Nguyễn (1802-1945). Ông là con của vị chúa Nguyễn thứ 8 là Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Đáng lẽ ông lên kế vị ngôi chúa, nhưng vì quyền thần Trương Phúc Loan làm rối loạn cả triều đình thời bấy giờ, cho nên, ông bị giam vào ngục và qua đời sau khi trở về nhà riêng. Tuy chết năm 32 tuổi, nhưng ông để lại 6 người con trai và 4 người con gái, trong đó có Nguyễn Ánh, người có công khôi phục cơ đồ cho dòng họ nhà Nguyễn sau đó và lên ngôi với niên hiệu Gia Long.

Một trong những công việc đầu tiên mà ông vua khai sáng triều Nguyễn đã thực hiện sau khi đăng quang là đi tìm lại mồ mả của thân phụ mình và xây dựng một ngôi miếu để thờ phụng. Đó là tòa nhà mà ngày nay thường được gọi tắt là Hưng Miếu.

Tuy nhiên, trong quá trình hình thành và tồn tại của nó, ngôi miếu này đã trải qua 3 giai đoạn khác nhau về vị trí xây dựng, về tên gọi và về diện mạo kiến trúc:

- Giai đoạn Hoàng Khảo Miếu (1804-1821).
- Giai đoạn Hưng Tổ Miếu (1821-1947).
- Giai đoạn An Khánh vương từ (1951 trở đi).

Trong giai đoạn đầu tiên, công trình kiến trúc được đặt tên là Hoàng Khảo Miếu, nghĩa đen là ngôi miếu thờ phụng cha vua, tức là người sinh ra vua Gia Long.

Sử sách triều Nguyễn cho biết rằng Hoàng Khảo Miếu được xây dựng chỉ trong vòng 4 tháng, từ tháng 4 đến tháng 8-1804, nhưng đến tháng 3 năm sau, triều đình mới cử hành lễ an vị tại đây. Chính vua Gia Long đã thân hành đến làm chủ tế trong cuộc lễ long trọng này.

Bấy giờ, Hoàng Khảo Miếu đã được xây dựng tại địa điểm của Thế Miếu ngày nay.

Giai đoạn thứ hai kéo dài từ năm 1821 đến năm 1947. Vua Gia Long thăng hà vào ngày 14-2-1820. "Tử cung" (tức là quan tài) của vua được quản tại điện Hoàng Nhân (ở bên trái của Hoàng thành, về sau, vua Minh Mạng cho dời qua bên phải và đổi thành điện Phụng Tiên). Sau khi cử hành xong cuộc lễ "ninh lăng" (tức là đưa đám vua), bài vị của vua Gia Long được thờ ở điện này.

Năm 1821, vua Minh Mạng cho dời Hoàng Khảo Miếu lùi về phía sau địa điểm cũ và dùng chỗ này để xây dựng Thế Miếu. Công việc dời dựng ngôi miếu ấy chỉ diễn ra chưa đầy một tháng (từ ngày 23-3 đến ngày 16-4-1821). Sau khi dời đến địa điểm mới, ngôi miếu được đổi tên thành Hưng Tổ Miếu. "Hưng Tổ" là miếu hiệu được triều đình Minh Mạng đặt cho ông Nguyễn Phúc Luân, với ý "Hưng nghĩa là khởi nghiệp, lại có ý là thịnh vượng" ("Đại Nam thực lục").

Nhưng, Hưng Tổ Miếu đã bị đốt cháy cùng với một số cung điện khác trong Hoàng thành và Tử Cấm thành vào tháng 2-1947, chỉ còn lại cái nền.

Đến giai đoạn thứ ba, Hưng Tổ Miếu được xây dựng lại bằng một tòa nhà cũ vốn là phủ thờ mang tên "An Khánh vương tử" (nơi thờ An Khánh vương).

An Khánh vương tên thật là Nguyễn Phúc Quang (1811-1845), con trai thứ 12 của vua Gia Long. Theo thông lệ của triều Nguyễn, mỗi ông hoàng bà chúa đều được triều đình cấp cho một cơ ngơi riêng để ăn ở lúc sống và thờ phụng lúc chết. Hiện nay ở Huế vẫn còn khá nhiều phủ thờ như vậy. Ngày xưa, phủ thờ của vị Hoàng tử thứ 12 ấy tọa lạc tại làng Xuân Hòa (vùng đất Kim Long).

Đến đầu thập niên 1950, người quản lý phủ thờ ấy là ông Nguyễn Phúc Ý Trinh, cháu nội 5 đời của An Khánh vương. Vào năm 1982, khi được tiếp xúc với ông Ý Trinh tại nhà riêng của ông, chúng tôi nghe ông kể lại câu chuyện vua Bảo Đại và mẹ là bà Từ Cung mua cái phủ thờ An Khánh vương để dựng thành Hưng Miếu, đại khái như sau:

Năm 1949, Cựu hoàng Bảo Đại được người Pháp đưa trở về Việt Nam làm Quốc trưởng. Nhưng, ông thường sống ở các biệt thự trên Cao nguyên Trung Phần hoặc các tỉnh phía Nam. Vào khoảng cuối năm 1950, nhân dịp về thăm mẹ ở Huế và lưu trú tại lầu Tịnh Minh trong cung Diên Thọ (thuộc phạm vi Hoàng thành), ông Bảo Đại cho người gọi ông Ý Trinh vào đó để đặt vấn đề mua cái phủ thờ ở làng Xuân Hòa. Ông Bảo Đại đã lễ phép nói với ông Ý Trinh rằng:

"Thưa chú, hiện nay ông nội bà nội lý chỉ ông Nguyễn Phúc Luân và vợ] không có nơi nương tựa, mà cháu nội lý chỉ Hoàng tử Nguyễn Phúc Quang] lại có được tổ ấm [tức là An Khánh vương tử]. Chú nghĩ thế nào?".

Ông Ý Trinh hiểu ý định của ông Bảo Đại, cho nên trả lời một cách khéo léo:

"Dạ thưa, Đức Quốc trưởng dạy thế nào thì chúng tôi xin vâng theo thế ấy".

Sau khi ông Bảo Đại hẹn là sẽ bàn lại vấn đề này với "Đức Á" (Á nghĩa là mẹ, tức là bà Từ Cung), thì ông Ý Trinh ra về.

Mấy hôm sau, ông Ý Trinh được gọi lại vào cung Diên Thọ và nhận 300.000 đồng (tiền đương thời) do bên Phủ Thủ hiến đưa qua để đem về làm lại phủ thờ mới.

Đầu năm sau, 1951, nhà thầu khoán Nguyễn Ngọc Bang được giao công việc dời An Khánh vương tử về dựng lại thành Hưng Miếu mới để thờ ông bà Nguyễn Phúc Luân.

Cũng theo ông Ý Trinh, vì mặt bằng nền của Hưng Miếu cũ hẹp hơn mặt nền của An Khánh vương tử, cho nên, khi dựng lại phủ thờ ấy tại đây vào năm 1951, người ta đã phải giảm bớt mỗi bên một hàng cột và cắt bớt một phần mái ở cả hai bên toà nhà.

Dù sao, Hưng Miếu ấy cũng tồn tại cho đến nay và là một di tích kiến trúc có giá trị nghệ thuật rất cao.

Với mặt bằng xây dựng gần như vuông: 19m x 19,20m, Hưng Miếu cũng được cấu trúc theo thức trùng diêm trùng lương của các cung điện Huế. Hai mái của nhà trước và nhà sau với diện tích khoảng 400m² đều được lợp bằng ngói âm dương tráng men vàng. Nền chỉ cao 0,68m, vỉa bó bằng đá Thanh. Bộ giàn trổ và các mảng trang trí ở nội thất đều được làm bằng những loại gỗ quý: lim, sao, kiền kiền, huế mộc.

Toàn bộ toà nhà kép này có 9 hàng cột tính từ trước đến sau và 8 hàng cột tính từ trái qua phải. Bảy mươi

hai cột gỗ này đều được kê trên chân đá tảng. Đó là chưa kể đến hàng cột hiên ở mặt tiền gồm 6 cái đứng trên mặt sân. Sáu cột này được xây bằng xi-măng giả đá, chung quanh đắp nổi để tài "long vân thủy ba". Đầu cột chấp hình hoa sen đỡ lấy con-xôn.

Chính doanh gồm 3 gian và 2 chái kép, còn tiền doanh thì có 5 gian và 2 chái đơn. Mặt trước của mỗi chái đơn là một mảng tường xây để góp phần chịu lực. Giữa mỗi mảng tường này, người ta trang trí hình chữ "thọ" cách điệu.

Nhưng, so với các cung điện khác, 6 vì kèo ở tiền doanh của Hưng Miếu đã được kết cấu và trang trí độc đáo và đẹp mắt nhất. Bên trên các trén (câu đầu) nối 2 hàng cột thứ 2 và thứ 3 lại với nhau là các bộ phận đỡ hoành (xuyên, đòn tay) bằng những trụ trốn chia ra 2 tầng dưới lớn trên nhỏ, và tầng thứ 3 trên cùng tiếp cận với hoành nóc bằng kèo cầu cánh ác. Cả 6 vì kèo đều được trang trí bằng những đường nét chạm trổ cực kỳ tinh xảo. Mặt bên và mặt dưới các trén mang nhiều hình ảnh hoa lá cách điệu được chạm nổi với những đường chỉ nối chúng lại với nhau hay viền quanh các hình ảnh, làm cho các bộ phận gỗ ở đây tuy to lớn nhưng cũng trở nên thanh tú, nhẹ nhàng.

Bản thân các cột trốn đã nhỏ, hai đầu mỗi cột còn được đẽo vuốt vào, rồi lại nở ra thành hình hoa sen, đáy tựa lên trên dưới, đầu đỡ lấy trén trên với những tiết diện tiếp xúc rất ăn khớp với nhau. Giữa 2 cột trốn của mỗi vì kèo, người ta còn dựng mỗi nơi một khung gỗ để trang trí bằng cách chạm lõng thành những hình kỷ hà với những cỡ khác nhau tùy theo từng tầng của

trên. Mô-típ trang trí trong các khung ở tầng trên thì giống nhau hoàn toàn, nhưng ở tầng dưới thì lại thay đổi hình thức khác nhau hẳn.

Hệ thống liên ba ở đây được chia làm 4 tầng, mỗi tầng phân khoảng thành các ô học và trang trí theo lối nhất thì nhất họa. Thờ khắc nổi, họa cũng chạm nổi với những hình ảnh trong đề tài bát bửu: đôi sáo, đàn tỳ, lẵng hoa, cái quạt, pho sách, cuốn thư, cái khánh, bầu rượu (Đôi nơi còn có cả thanh gươm và cây như ý nữa).

Ở mặt dưới mái hạ tiền doanh, người ta còn trang trí một dải bản gỗ chạy liên tiếp theo hình chữ U, cũng chia ra thành ô học, rồi chạm nổi thờ văn, bát bửu cùng những hình ảnh hoa lá và tĩnh vật nằm chen kẽ nhau.

Ở hai gian áp chót đối xứng nhau, nằm dưới trần thừa lưu, có 2 bức đồ bằng gỗ mang một giá trị nghệ thuật thật đặc biệt. Những tấm gỗ qui được chạm nổi, chạm lõng, chạm kênh bong ở cả hai mặt trong và ngoài, thành những đường nét kỷ hà đa dạng, và ở chính giữa mỗi mặt là hình ảnh nổi của một trong 8 món thuộc đề tài bát bửu.

Sân trước của Hưng Miếu có hình chữ nhật (20m x 18,45m), được lát gạch Bát Tràng; ở giữa sân là đường Thần đạo rộng 2,15m, lát bằng đá Thanh, chạy dọc từ bậc thềm ở giữa ra đến Miếu môn khá lớn nằm ngay phía trước. Gắn thêm miếu, song song với hàng cột hiên là một dãy đôn bằng đá chạm gồm 6 cái, trên mỗi đôn đặt một cái thống sứ để trồng cây cảnh. Ở góc sân bên phải, có đặt một cái lư bằng sắt để đốt tờ sớ và vàng mã trong những dịp cúng tế.



Hung Miếu (1997).

Trong khuôn viên Hung Miếu, ở hai bên trái phải còn có hai ngôi nhà gọi là Thần khố (Nhà kho) và Thần trù (Nhà bếp). Chung quanh khuôn viên được bao bọc bằng tường gạch cao và trở các cửa xây mang tên Chương Khánh, Dục Khánh, Trí Tường và Ứng Tường nằm đối xứng nhau từng cặp. Một loại hình di tích khác rất đáng để ý nữa là bên trái khuôn viên hiện nay vẫn còn 2 tấm bia đá được khắc dựng vào những năm 1804 và 1821, trên đó khắc ghi 2 bài văn “Ngự chế” của vua Gia Long và vua Minh Mạng, nói về lịch sử xây dựng Thế Miếu và Hưng Miếu.

Nhìn chung, mặc dù Hưng Miếu đã trải qua những biến thiên của lịch sử và những biến tướng của kiến trúc, nhưng đây là một di tích có những giá trị nghệ thuật rất đặc sắc, nhất là ở phần trang trí nội thất.

ĐIỆN PHỤNG TIỀN

Nằm ở mé phía tây của Hoàng thành, gần cửa Chương Đức, điện Phụng Tiên là một "biệt miếu" dùng để thờ các vua triều Nguyễn.

Nguyên vào đầu thời Gia Long (1802-1819), triều đình nhà Nguyễn đã xây dựng một ngôi điện bằng gỗ ở vị trí trường Đại học Nghệ thuật ngày nay, gần cửa Hiển Nhân, và đặt tên là điện Hoàng Nhân. Khi vua Gia Long thăng hà, quan tài của nhà vua được quản tại ngôi điện này suốt hơn 3 tháng trước khi cử hành lễ an táng ở lăng. Đến năm 1829, vua Minh Mạng cho đổi tên điện Hoàng Nhân thành điện Phụng Tiên (nghĩa đen là thờ phụng người trước, tức là vua Gia Long), vì đây là nơi thờ vị vua đầu triều Nguyễn kể từ năm 1820. Sau đó 8 năm, vua Minh Mạng cho dời ngôi điện ấy qua gần cửa Chương Đức là địa điểm đã nói ở trên.

Mặc dù triều đình đã xây dựng xong Thế Miếu vào năm 1822 dùng để thờ vua Gia Long và các vua Nguyễn kế vị, nhưng điện Phụng Tiên vẫn được duy trì cùng để thờ các vua ấy, vì một lý do đặc biệt. Theo qui định của triều đình bấy giờ, Thế Miếu là "công miếu", các cuộc tế lễ ở đây đều mang tính quốc gia, là quốc lễ, trong đó có sự hiện diện của vua, các Hoàng thân và đình thần. Còn nữ giới, dù là người trong Hoàng gia, đều không được phép tham dự các cuộc tế lễ ở đây. Họ chỉ có thể đến dự các lễ cúng giỗ các vua tại điện Phụng Tiên mà thôi. Về sự chăm sóc hương khói hàng ngày tại hai miếu thờ này cũng đã có sự phân biệt nam nữ như vậy. Nếu ở Thế Miếu được giao cho các nhân viên thuộc Ty Từ tế phụ trách thì ở điện Phụng Tiên lại do các "cô phụng

trực" đảm nhiệm. Phần lớn những người dân bà này đều là người trong Hoàng tộc. Bị góa bụa hoặc không lập gia đình, họ ăn ở thường xuyên tại những ngôi nhà phụ trọng khuôn viên của điện thờ cho đến trọn đời.

Về mặt kiến trúc, điện Phụng Tiên là một tòa nhà kếp to lớn, tương đương như Thế Miếu, nhưng có thêm mái lưã ở phía trước. Chính doanh gồm 9 gian 2 chái. Mỗi gian thờ một vua. Tiền doanh có đến 11 gian. Nền lát gạch Bát Tràng trắng men. Mái điện lợp ngói ống hoàng lưu ly và ngói câu đầu trích thủy.

Sân trước khá rộng, được lát bằng gạch Bát Tràng. Sát hiên trước đặt một hàng đôn bằng đá chạm, trên mỗi đôn là một chậu sứ trồng cây cảnh. Cuối sân có một bể cạn rất lớn, bên trong đắp hòn non bộ mang giá trị cao về nghệ thuật tạo cảnh. Bể cạn bằng đá được xây tựa vào bức bình phong giăng dài phía sau cửa tam quan đồ sộ ở giữa mặt trước của khuôn viên có vòng thành bao quanh.

Ngày xưa, điện Phụng Tiên là một điện thờ nguy nga lộng lẫy, bên trong trưng bày rất nhiều đồ tự khí quý hiếm mà các vua nhà Nguyễn đã dùng lúc sinh thời. Một số chứng nhân người Pháp, như Robert R. de la Susse chẳng hạn, đã gọi điện Phụng Tiên là một Bảo tàng ở Hoàng cung Huế.

Khi có dịp đến chiêm ngưỡng kho tàng đồ quý này vào năm 1913, ông đã thuật lại như sau:

"Chính trong điện thờ này có thiết trí Bảo tàng. Đầu năm 1911, hầu hết các bảo vật của các Vua hoặc của các Hoàng hậu đều được để vào các tủ kính và ghi vô mục lục.

"Ở hai đầu tòa nhà, trong những tủ kính, có trưng bày 23 khẩu súng hỏa mai nguyên là của vua Tự Đức. Đây là những vũ khí được chế tạo tại Pháp, nòng súng có mang tên một hiệu ở Paris. Đế báng súng thường là một miếng vàng cho biết năm mà vũ khí đã được thủ đắc...

"Hai tủ kính đầu tiên đựng một bộ đồ đồng có hình dạng rất lạ. Những đồ đồng này do chính các nghệ nhân An Nam đúc dưới thời Minh Mạng, phỏng theo hình dạng những độc bình dùng để thờ của Trung Hoa được mô tả trong sử sách viết từ thời xa xưa. Như vậy, đây là nghệ thuật Trung Hoa được nhìn dưới con mắt của người An Nam...

"Tủ kính thứ ba đựng những đồ đồng tráng men, thường được gọi là đồ pháp lam: đĩa lớn, đĩa nhỏ, hai cái tim^(*) lớn màu vàng, một bộ đồ để dọn thức ăn tráng miệng.

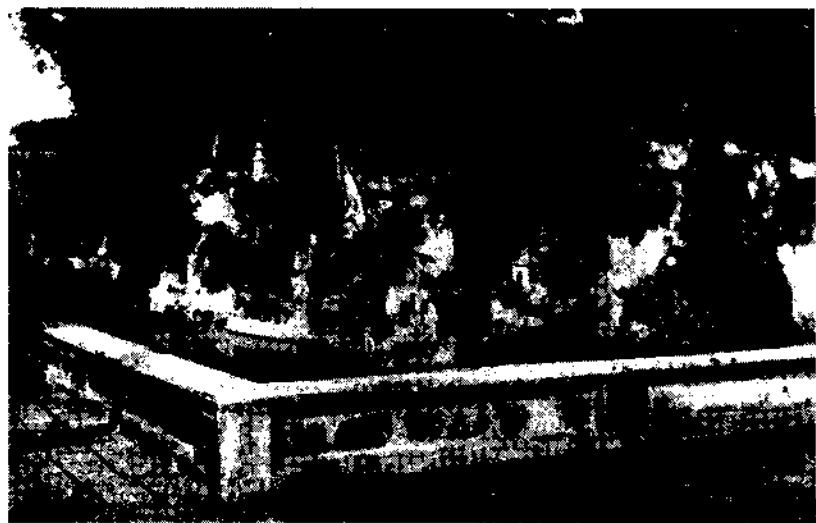
"Tủ kính thứ tư đựng những bảo vật nguyên là của vua Thiệu Trị, tủ thứ năm là những bảo vật của vua Gia Long, tủ thứ sáu của vua Minh Mạng, tủ thứ bảy, thứ tám, thứ chín của vua Tự Đức. Tủ thứ mười đựng một bộ sưu tập tiền đồng.

"Những chậu lung, nhỏ hơn nhiều, dựa lưng vào các cột nhà, đựng những "cây vàng", cành bằng san hô và ngọc bích, lá, hoa và trái bằng ngọc bích, bằng vàng, bằng các thứ đá quý hoặc ngọc trai. Những cây này đáng quan sát tỉ mỉ, vì ngoài giá trị của chúng, các chi tiết thường là mỹ diệu.

(*) Một loại dụng cụ đựng thức ăn, người Huế gọi là cái tim, người một số nơi khác gọi là cái tiêm.



"Các cô phụng trực" trước điện Phụng Tiên (1930).



Hòn non bộ trên bể cạn ở cuối sân điện Phụng Tiên (1914).



Nội thất điện Phụng Tiên (1930).

“Bảo tàng này chứa nhiều nhất là những đồ bằng ngọc thạch. Người ta thấy ở đây có rất nhiều độc bình, tách uống nước, chén ăn, những bộ đồ trà, những bút nghiên, những món đồ đủ loại và đủ hình dạng bằng ngọc thạch màu trắng, màu xanh, màu xám, có vân, không có vân, được mài dũa, đôi khi được chạm lõng một cách tinh xảo, chẳng hạn như cái móc đai nịt đặt ở một trong những tủ đựng đồ của vua Tự Đức. Những món đồ đặc biệt nhất là hai bộ đồ thờ gọi là “tam sự” bằng ngọc bích mà chất liệu, hình dạng và cách làm đều tuyệt vời: hai đĩa lớn đường kính khoảng 40cm; hai bức trấn phong bằng nguyên cả một tấm ngọc thạch.

“Về các bảo vật bằng vàng thì nhiều nhất là kim bảo và kim sách. Loại thứ nhất gồm những ấn của các vua, những công ấn, bằng vàng khối, mỗi cái nặng từ 3 đến

4kg. Những chiếc ấn khác, bằng bạc mạ vàng, là của các bà Hoàng hậu ngự trị trên các cung phi cũng như các Vua ngự trên thần dân vậy. Các quyển "kim sách" thì gồm những tờ giấy bằng vàng ròng, trên đó có khắc ngày tháng năm và tính chất những biến cố trong đời tư và trong gia đình của những nhân vật Hoàng gia liên hệ.

"Người ta cũng có thể thấy những cái lồng ấp, những bình trà, những miếng che tay nơi cán gương bằng vàng khối nguyên chất, người An Nam chỉ ưa thích quý kim này nếu không có sự pha trộn nào, và để ví dụ về điều đó, họ cho rằng những đồ trang sức của người Âu chúng ta chỉ có một giá trị rất tương đối. Cũng nên lưu ý đến cái vương miện dẹt bằng vàng của vua Tự Đức; cái đai của Ngài được khảm nổi bằng ngọc thạch, san hô, ngọc trai, và khếp lại nơi một viên kim cương lớn; một loạt đồ bằng thạch anh rất đẹp; nhiều cán gương bằng sứng té giác...".

Rất đáng tiếc là cả tòa nhà lẫn các bảo vật ấy đã bị đốt cháy và thất thoát vào tháng 2-1947.

Hiện nay, chỉ còn vòng tường thành tương đối nguyên vẹn và cửa tam quan là có giá trị nghệ thuật nhất ở đây.

CUNG DIÊN THỌ

Cung Diên Thọ là một tổ hợp kiến trúc bao gồm tòa nhà chính nằm ở giữa (nơi bà mẹ vua ăn ngủ và tiếp khách), và hơn 10 công trình phụ nằm ở chung quanh, như điện Thọ Ninh, tạ Trường Du, nhà Tả Trà, am Phước Thọ, lầu Tịnh Minh, kho Thọ Chỉ, nhà ở của Thái giám,

linh Kinh tất, người hầu kẻ hạ... Tất cả các công trình kiến trúc ấy đều nằm trong một khuôn viên hình chữ nhật với diện tích 17.506m^2 ($124,4\text{m} \times 138,5\text{m}$). Chung quanh được bao bọc bởi một vòng tường xây bằng gạch cao quá đầu người. Đây là một trong những khu vực kín cổng cao tường nhất trong Hoàng thành.

Ở đây chỉ xin giới thiệu một số công trình kiến trúc quan trọng hiện còn tại đó, dù không nguyên vẹn: cung Diên Thọ, điện Thọ Ninh, tạ Trường Du, am Phước Thọ và lầu Tịnh Minh.

- Cung Diên Thọ: Đáng lẽ phải gọi đây là điện Diên Thọ mới hợp lý, vì nó chỉ là một đơn vị kiến trúc, dù lớn nhất, trong toàn cung. Xin tạm gọi là Diên Thọ chính điện. Toà điện này thuộc vào hàng những công trình kiến trúc quan trọng và được xây dựng sớm nhất trong Hoàng thành, vào năm 1804. Từ đó đến nay, nó mang những tên gọi khác nhau: cung Trường Thọ (thời Gia Long), cung Từ Thọ (thời Minh Mạng), cung Gia Thọ (thời Tự Đức), cung Ninh Thọ (thời Thành Thái) và cung Diên Thọ (thời Khải Định).

Mặt bằng tòa nhà hình chữ nhật với diện tích xây dựng 950m^2 ; được làm theo kiểu thức chung của loại cung điện Huế: trùng diêm trùng lương; có 7 gian 2 chái và 2 hiên trước, sau. Hiên trước rộng 2m, hiên sau rộng đến 4,50m. Hệ thống vì kèo tiền doanh làm theo kiểu chông rường giả thủ, chạm trổ tỉ mỉ, thanh nhã. Trên các ô học của hệ thống liên ba chỉ thấy chạm khắc hình ảnh cảnh vật, hoa lá chứ không có thơ văn. Ở chính doanh, 4 gian hai bên được ngăn riêng để làm buồng kín (dùng cho việc ăn ngủ của bà Hoàng Thái

hậu). Ba gian giữa có kê bực gỗ (rằm hạ) là nơi dùng để tiếp khách.

Ở nội thất tòa nhà hiện còn treo một tấm hoành phi đề ba chữ đại tự "Diên Thọ Cung" được sơn son thếp vàng lộng lẫy. Hai lạc khoản cho biết vào thời Khải Định, tòa cung điện này đã được "cải chế" vào năm 1916 và tu sửa vào năm 1917.

Tòa nhà khá thấp, mặc dù chung quanh có hệ thống cửa gương nhưng cũng không cung cấp đủ ánh sáng tự nhiên cho nội thất. Đã thế, toàn bộ tường gỗ trong nhà lại sơn màu đen sẫm, cho nên không khí thật u trầm.

Gần đây nhất, Diên Thọ chính điện được trùng tu trong hai năm 1997-1998 (với kinh phí 3,5 tỷ đồng).

- Điện Thọ Ninh: Điện Thọ Ninh tương đối nhỏ và đơn giản, nằm cách toà nhà chính nói trên bằng một sân rộng khoảng 20m, thường dùng cho bà mẹ thứ hai của vua ăn ở. Tuy mặt bằng xây dựng chỉ bằng 1/2 Diên Thọ chính điện nhưng điện Thọ Ninh cao ráo, thoáng mát hơn. Hai toà nhà nối liền nhau bằng 2 dãy hành lang ở hai bên sân.

Ngày xưa, điện này có 7 gian 2 chái, nhưng trong lần "cải tạo" vào năm 1930, ngôi điện chỉ còn 3 gian 2 chái mà thôi.

- Tạ Trường Du: Giữa dãy hành lang bên trái của hai tòa nhà ấy, có một hành lang khác hẹp hơn nối với tạ Trường Du nằm ở phía đông. Được xây dựng vào năm 1849, ngôi nhà thủy tạ nằm trên một cái hồ khá sâu hình chữ nhật dài 28m, rộng 20m. Tạ nằm sát bờ bắc của hồ và quay mặt về hướng nam như hướng chung

của toàn bộ cung Diên Thọ. Tà cùng có mặt bằng hình chữ nhật, bằng nửa kích thước mặt hồ. Phần trước của tạ là đình Lương Phong. Nền tạ lát gạch hoa, vách làm bằng gỗ, trở nhiều cửa sổ chung quanh. Nội thất trang trí nhiều pa-nô chạm trở rất đẹp. Quanh tạ xây lan can ôm kín một lối đi hẹp dùng để dạo chơi. Trên nóc nhà tạ được chấp thiên hồ bằng pháp lam. Còn ở cuối bờ nóc và các bờ quyết thì chấp hình cá chép bằng đất nung tráng men xanh. Hai bên hồ đắp hai hòn non bộ khá lớn, trên đó có xây những cái am nhỏ.

Nhìn chung, đình, tạ, hồ, cầu, giả sơn ở đây đều là những công trình kiến trúc xinh xắn, tạo thành một thắng cảnh nhân tạo thu nhỏ để cho bà Hoàng Thái hậu ra hóng mát, hưởng thú tiêu dao.

- Am Phước Thọ: Nằm đối xứng với tạ Trường Du ở bên kia Diên Thọ chính điện và điện Thọ Ninh là am Phước Thọ, còn gọi là gác Khương Ninh, vì nó có 2 tầng. Đây vừa là chùa thờ Phật, vừa là am thờ Thánh.

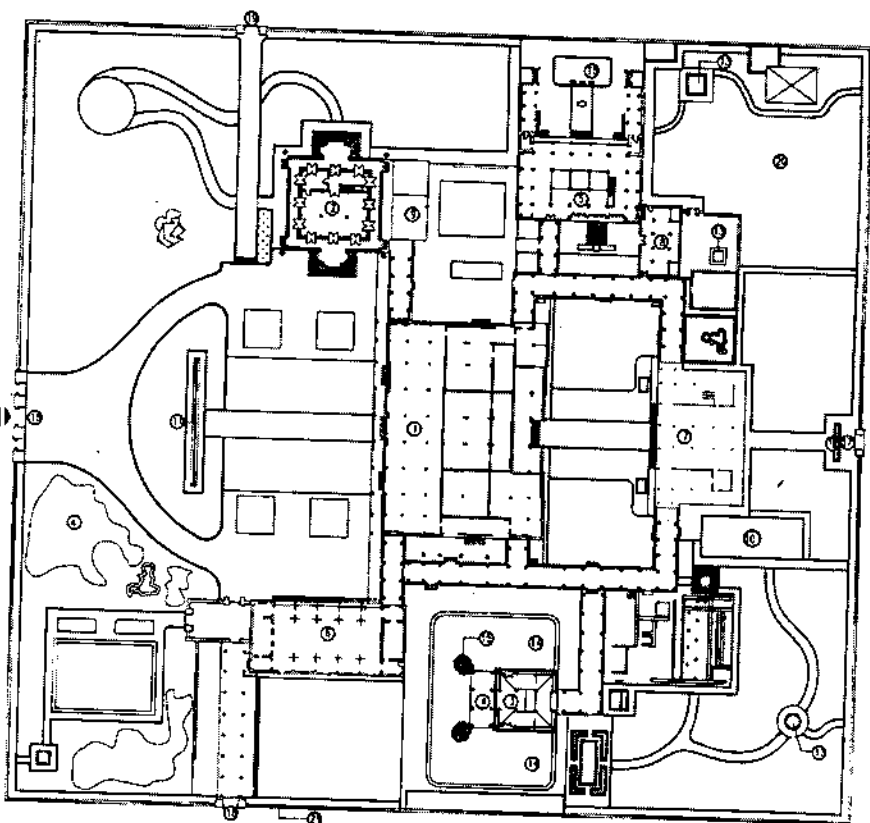
Tòa nhà có 3 gian, quay mặt về hướng tây. Ở tầng trên, gian giữa thờ Phật, 2 gian hai bên thờ Quan Công và các vị thánh thần khác. Ở phần sau gác, thờ thánh mẫu Thiên Y A Na cùng một số vong linh trong Hoàng gia đã qui y lúc sinh thời. Đặc biệt, tại đây còn thờ tượng của hai "ông lằng" thuộc ngành hát bội. Chung quanh gác có làm hệ thống lan can bằng gỗ; trước mặt, ở hai góc hai bên, xây lầu chuông và lầu trống.

Ở tầng trệt, chỉ thiết trí một bàn thờ ở gian giữa, còn hai gian kia dùng làm phòng cho các bà sư ăn ở. Sân lát gạch Bát Tràng, trước sân xây bể cạn, giữa bể đắp giả sơn và trồng cây cảnh. Trong phạm vi sân này

còn có 6 cái am nhỏ thờ các vong linh và thần thánh, thường gọi là Am ngoại cảnh. Hai bên sân xây tường cao để ngăn cách với những sinh hoạt "trần thế" ở các tòa nhà lân cận.

- Lầu Tịnh Minh: Ngày xưa, ở hai bên sân trước Diên Thọ chính điện có hai ngôi nhà nằm đối xứng nhau. Bên trái là nhà Tả Trà, bên phải là Thông Minh Đường. Đến năm 1927, Thông Minh Đường bị triệt giải để làm mới tại đó một toà nhà lầu theo lối kiến trúc hiện đại, dành cho bà nội đích của vua Bảo Đại là Bà Thánh Cung (vợ chính của vua Đồng Khánh) ăn ở. Lầu gồm 2 tầng, làm bằng bê-tông cốt thép. Nội thất chia ra nhiều phòng: phòng khách, phòng ăn, phòng ngủ... Các phòng đều trang bị đèn điện, quạt trần, la-va-bô. Bốn mặt tòa nhà trở nhiều cửa lớn và cửa sổ. Sát bên trái tầng trệt xây thêm dãy nhà vệ sinh, nhà tắm, nhà bếp kiểu Tây.

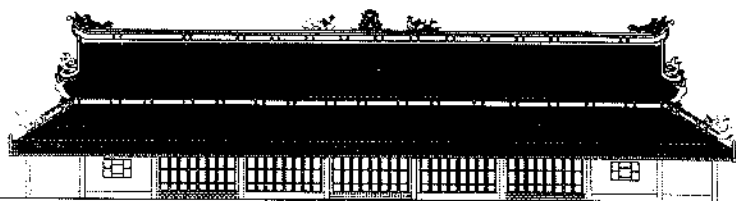
Các công trình kiến trúc trong phạm vi cung Diên Thọ, nói chung, đều được một hệ thống hành lang có mái che nối lại với nhau, và nối liền với hệ thống hành lang chạy qua đến điện Càn Thành là nơi vua ăn ở. Hầu như hàng ngày hoặc hai ngày một lần, nhà vua đi bộ theo hệ thống hành lang này qua cung Diên Thọ để "thỉnh an" Hoàng Thái hậu, tức là hỏi thăm sức khỏe của mẹ. Sau khi bị thời gian và chiến tranh tàn phá nặng nề, tạ Trường Du, am Phước Thọ, lầu Tịnh Minh và hệ thống hành lang trong cung này đã được trùng tu từ năm 1999 đến năm 2002. Phần lớn các công trình kiến trúc ở đây, nội thất cũng như ngoại thất, đều được trang trí hình ảnh loài chim phượng hoàng, vì nó tượng trưng cho phái nữ.



0 5 10 15 20 25 M

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CUNG DIÊN THỌ

1. Diên Thọ chính điện; 2. Tịnh Minh Lâu; 3. Trường Du Tạ; 4. Lương Phong đình; 5. Khuong Ninh Các; 6. Tả Trà; 7. Diên Thọ Ninh; 8. Nhà phụ; 9. Nhà vệ sinh; 10. Trù Gia; 11. Bình phong tiền; 12. Bình phong hậu; 13. Giếng nước; 14. Hồ nước; 15. Hòn non bộ; 16. Cổng Thọ Chi; 17. Cổng Thiện Khánh; 18. Cổng Diễn Trạch; 19. Cổng Dịch Tường; 20. Vườn sau; 21. Tường thành bao quanh.



Diên Thọ chính điện (mặt chính).

(Bản vẽ của Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng miền Trung).



Cung Diên Thọ nhìn từ phía đông nam (1930).



*Nội thất
Diên Thọ
chính điện
(1960).*

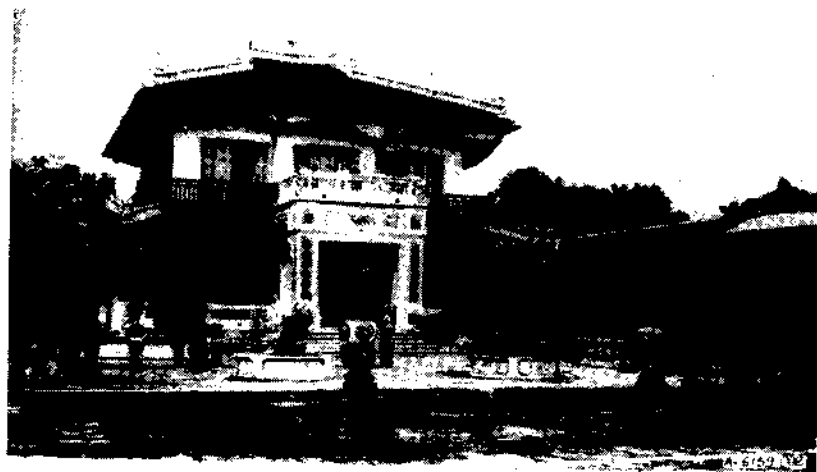
Điện mạo và giá trị quần thể di tích Huế



*Trang trí trần thừa lưu ở
Điện Thọ chính điện
(1960).*



Am Phước Thọ (2004).



Lầu Tịnh Minh xưa (1930).



Lầu Tịnh Minh nay (2004).

Về mặt hình thức, cung Diên Thọ là hệ thống kiến trúc cung điện qui mô nhất còn lại tại Cố đô Huế. Nó cho thấy cụ thể qui cách kiến trúc của một hệ thống cung điện ngày xưa, cùng nếp ăn ở, sinh hoạt của bà Hoàng Thái hậu dưới thời quân chủ.

CUNG TRƯỞNG SANH

Quay mặt về hướng đông, cung Trường Sanh nằm gần bên trong góc tây bắc của Hoàng thành, sát sau lưng cung Diên Thọ và ven bờ hồ Nội Kim Thủy. Toàn bộ khuôn viên của cung này là một hình chữ nhật, dài 126m và rộng 85m, chung quanh xây tường bằng gạch để bao bọc. Ở mặt tiền, trở cửa chính ở giữa và hai cửa phụ ở hai bên. Ở ba mặt kia cũng có trở cửa để thông thương với bên ngoài. Trong phạm vi cung Trường Sanh, có khoảng 10 công trình kiến trúc chính và phụ.

Kể từ khi xây dựng xong cho đến năm 1975, cung này đã trải qua không ít lần thay đổi chức năng và diện mạo. Riêng tên gọi của nó, lúc đầu và về sau cũng khác nhau: cung Trường Ninh, rồi cung Trường Sanh.

Theo sử sách triều Nguyễn, cung này được xây dựng từ năm 1822 đến năm 1823 và đặt tên là Trường Ninh cung. Nó đã được hình thành như là một "biệt cung" với một số công trình kiến trúc nhà cửa đẹp đẽ và những tiểu cảnh xinh xắn, nên thơ. Vua Minh Mạng cho xây dựng cung này dùng làm "an dư thường tiết ưu du chi sở", nghĩa là nơi dành cho bà mẹ của nhà vua thỉnh thoảng đến nghỉ ngơi và thưởng ngoạn thắng cảnh để kéo dài tuổi thọ. Riêng ý nghĩa của cái tên "Trường Ninh"

(yên ổn lâu dài) cũng đã nói lên chức năng của khu vực kiến trúc cảnh quan này.

Bà mẹ của vua Minh Mạng là Thuận Thiên Cao Hoàng hậu. Tên thật là Trần Thị Đang (1769-1846), bà là Hoàng hậu thứ hai của vua Gia Long, nhưng là người có công sinh ra vua Minh Mạng. Một năm sau khi lên ngôi, nhà vua đã tôn phong bà là Hoàng Thái hậu (năm 1821). Bấy giờ, bà ăn ở tại cung Diên Thọ, cạnh cung Trường Ninh. Nhà vua cho xây dựng thêm biệt cung này như một thế giới thần tiên để bà thỉnh thoảng qua đây hưởng thú tiêu dao.

Lúc đó, tại cung Trường Ninh có các công trình kiến trúc sau đây: điện chính, điện trước, lầu sau, nhà Xuyên Đường, nhà Di Chí, lầu Vọng Hồ, nhà Tùy An, cửa cung Trường Ninh, cửa Thụy Môn và tường thành, hồ ao, cầu gỗ, núi đá. Gần bên ngoài cung còn xây dựng đình Hồ Tâm.

Nhưng, đến năm 1838, vua Minh Mạng cho dỡ nhà Di Chí và lầu Vọng Hồ chuyển ra hồ Tịnh Tâm để xây dựng lại và đổi tên là lầu Trưng Luyện và tạ Thanh Tâm.

Bảy năm sau, vào năm 1845, dưới thời vua Thiệu Trị, nhân một sự kiện vui mừng của Hoàng gia, một số công trình kiến trúc ở cung Trường Ninh được trùng tu, tôn tạo, xây dựng thêm và đặt tên mới. Sự kiện vui mừng là người con trai trưởng của nhà vua là Hồng Bảo vừa sinh được con trai đầu lòng. Vua đặt tên cho cháu đích tôn của mình là Ứng Phúc và cho đưa vào cung Diên Thọ để bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu nuôi nấng. Vấn đề quan trọng đối với Hoàng gia bấy giờ là tính từ bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu đến Ứng Phúc đã có được 5 đời (Tính theo thế thứ là vợ vua Gia Long, vua Minh

Mạng, vua Thiệu Trị, Hồng Bảo và Ung Phúc). Bấy giờ người ta gọi là “Ngũ đại đồng đường” (5 đời cùng sống trong một nhà) và cho rằng đây là một điều lành đặc biệt. Nhân dịp này, triều đình tổ chức một cuộc lễ đại triều ở điện Thái Hòa để nhà vua “nhận lễ mừng” và “ban ân chiếu cho trong kinh ngoài các trấn”. Trong tờ chiếu có đoạn nói: “Tuổi tiên gần tám chục [chỉ bà Thuận Thiên], dưới có cháu năm đời; ngũ đại đồng đường, cõi đời hợp phúc” (“Đại Nam thực lục”).

Do sự kiện quan trọng ấy mà toà nhà chính trong cung Trường Ninh được đặt tên mới là Ngũ Đại Đồng Đường. Diện mạo của cung bấy giờ đã được Nội Các triều Nguyễn mô tả đại khái như sau: Phía trước là nhà Ngũ Đại, ở giữa là điện Thọ Khang, phía sau là lầu Vạn Phúc, nền nhà liền nhau với hành lang dài chạy liên tục ở giữa, tạo thành hình chữ vương. Phía trước nhà là cửa phượng môn, phía sau lầu là núi Bảo Sơn, bên tả là núi Kê Quan, phía tây núi này có đá Kinh Ngự; bên hữu là núi Hồ Tôn; có lạch nước chạy vòng quanh được đặt tên là Đào Nguyên. Nước của lạch Đào Nguyên nối liền với nước hồ Nội Kim Thủy thông qua một cái cống ở góc tây bắc của khuôn viên. Bên tả và bên hữu của dãy nhà nói trên đều có bắc những chiếc cầu sơn đỏ để đi qua lạch. Cửa ở mặt tiền của cung Trường Ninh (Cung Môn) xây theo dạng cửa tam quan. Ở mặt hậu là cửa Thụy Môn. Ở mặt tả là cửa Thanh Minh. Và ở mặt hữu là cửa Hữu Hòa.

Với những gì đã được sử sách mô tả, cung Trường Ninh là một tổ hợp kiến trúc gắn liền với những tiểu cảnh và một số yếu tố thiên nhiên đẹp tuyệt vời. Do đó, vua Thiệu Trị đã chọn khu vực kiến trúc cảnh quan

này làm một trong 20 thắng cảnh của đất Thần kinh và làm bài thơ "Trường Ninh thủy điệu" (Buông câu ở cung Trường Ninh) để ca ngợi.

Đến tháng 1-1886, cung Trường Ninh lại được sửa sang. Nguyên trước đó, vào ngày 5-7-1885, ở Huế xảy ra vụ thất thủ Kinh đô. Bà Từ Dũ (mẹ của vua Tự Đức) và bà Lệ Thiên Anh Hoàng hậu (vợ chính của vua Tự Đức) phải xuất bốn theo đoàn Ngự đạo của vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị. Sau những thương lượng giữa đại thần Nguyễn Văn Tường và người Pháp, hai bà Hoàng ấy được đưa vào ở tạm tại Khiêm Cung trong lăng Tự Đức. Đến khi vua Đồng Khánh lên ngôi vào tháng 9-1885, Pháp giao trả Hoàng cung lại cho Nam triều. Bà Từ Dũ lại được trở về ở tại cung Diên Thọ. Còn bà Lệ Thiên Anh Hoàng hậu thì về ở tại cung Trường Ninh. Trước đó, đại thần Nguyễn Hữu Độ đã tâu lên vua Đồng Khánh "xin giao bộ Công bắt nhiều lính và thợ, cho sửa sang khẩn cấp" cung Trường Ninh để rước bà Hoàng này về ở, và nhà vua đã "chuẩn cho theo thế mà làm". Đó là lý do của đợt sửa sang cung Trường Ninh vào đầu năm 1886.

Đây là lần thay đổi chức năng đầu tiên của cung này, nghĩa là thay bằng chỉ dùng để bà Hoàng Thái hậu tiêu khiển thì nay được dùng để bà ăn ở thật sự. Bà Lệ Thiên sống tại đây cho đến khi mất vào năm 1902.

Phần lớn diện mạo của cảnh quan ở đây sẽ thay đổi vào những năm cuối của thập niên ấy, khi một bà Hoàng Thái hậu khác đến sống tại đây: Bà Nguyễn Thị Định, mẹ vua Duy Tân (1907-1916). Bà này mất tại Huế vào năm 1971.

Một năm trước khi bà qua đời, chúng tôi có may mắn được diện kiến bà tại ngôi nhà bà sống ở phường Thuận Thành trong Thành Nội. Bà đã kể khá nhiều câu chuyện liên quan đến cuộc đời của vua Thành Thái (chồng bà), vua Duy Tân (con bà) và của chính bà. Trong đó, có một chuyện liên quan đến cung Trường Ninh, xin lược thuật như sau:

Lúc còn tại vị từ năm 1889 đến năm 1907, vua Thành Thái có hai người vợ chính thức: Người thứ nhất là Nguyễn Gia Thị Anh, con gái của đại thần Nguyễn Thân. Bà này không có con. Bà Nguyễn Thị Định tuy là vợ thứ hai của vua Thành Thái, nhưng là người có công sinh ra vua Duy Tân. Sau khi vua Duy Tân lên ngôi vào năm 1907, cả hai bà Hoàng Thái hậu này đều sống ở cung Diên Thọ, nhưng tại hai ngôi điện khác nhau. Bà thứ nhất sống tại Diên Thọ chính điện và bà thứ hai tại điện Thọ Ninh, chỉ cách nhau bằng một cái sân như trên đã nói. Hai bà vốn xích mích nhau từ trước; một hôm, vào khoảng năm 1910, đã có lời qua tiếng lại. Triều đình nghe tin, trong khi vua Duy Tân chưa biết giải quyết ra sao thì Viện Cơ Mật họp bàn và cuối cùng quyết định trích một số tiền để Bộ Công làm lại cung Trường Ninh cho bà Hoàng Thái hậu thứ hai qua ở. Thế là Bộ Công huy động lính và thợ đến san lấp phần hồ (lạch Đáo Nguyên) và các tiểu cảnh ở phía sau cũng như hai bên tả hữu, và xây dựng thêm một số nhà cửa trong khuôn viên của cung. Cũng theo lời bà kể, bấy giờ, người ta còn triệt giải Ngũ Đại Đồng Đường và lầu Vạn Phúc để xây dựng mới.

Nhưng đến năm 1916, khi vua Duy Tân tham gia cuộc



khởi nghĩa chống Pháp của Thái Phiên và Trần Cao Vân thất bại, nhà vua bị di đày biệt xứ và vua Khải Định được đưa lên kế vị, thì hai bà Hoàng Thái hậu Nguyễn Gia Thị Anh và Nguyễn Thị Định cũng phải ra khỏi Hoàng cung. Thay thế họ, hai bà Hoàng Thái hậu khác của vua Khải Định vào ẩn ở tại đó. Người mẹ đích của vua Khải Định là bà Nguyễn Thị Nhân (1870-1935), thường được gọi là bà Thánh Cung, vào sống tại cung Diên Thọ, và người mẹ đẻ của nhà vua là bà Dương Thị Thục (1868-1844), thường gọi là bà Tiên Cung, vào sống tại cung Trường Ninh.

Cung Trường Ninh có sự thay đổi chủ, nhưng dường như bấy giờ chưa có gì xáo động đáng kể về phương diện kiến trúc. Mãi đến năm Khải Định thứ 5 và nhất là năm Khải Định thứ 8 thì việc đó mới xảy ra.

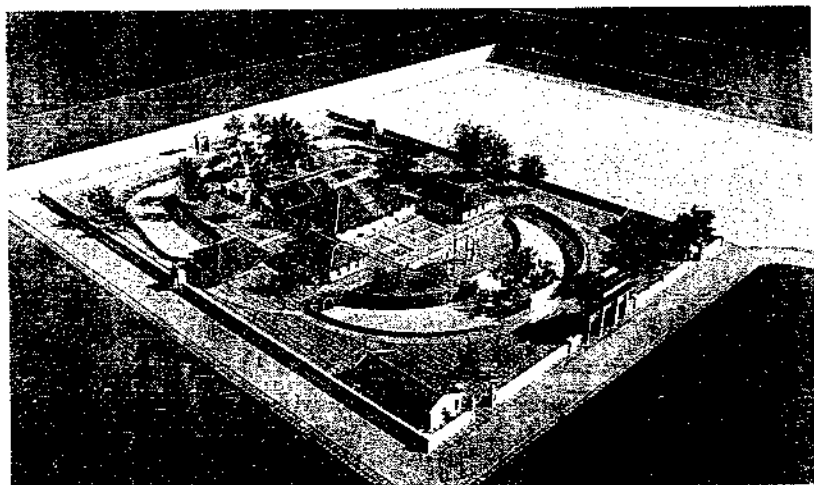
Trước hết, vào năm 1920, cửa tam quan bằng gỗ lợp ngói ở trước cung đã bị triệt giải và thay thế bằng một cửa xây 3 tầng khá lớn với mái giả và trang trí bằng sành sứ theo phong cách thời Khải Định. Đồng thời, cửa này được chính thức đặt tên mới là Trường An. Hiện nay, ngay trên di tích này, chúng ta còn đọc được 3 chữ "Trường An Môn" và bên cạnh là một lạc khoản đề "Khải Định ngũ niên cải tạo" (nghĩa là cải tạo vào năm 1920).

Sau đó, vào năm 1923, để đón mừng cuộc lễ Tứ tuần Đại khánh tiết của vua Khải Định vào năm sau, cung Trường Ninh lại được cải tạo thêm một lần nữa và đổi tên là cung Trường Sanh. Vào năm 1972, khi đi khảo sát các công trình kiến trúc trong cung này, chúng tôi may mắn còn thấy được một bức hoành phi bằng gỗ

sơn son thếp vàng, cỡ 1,30m x 0,80m (treo ở nhà chính), trên đó để 3 chữ đại tự “Trường Sanh Cung” và bên cạnh là một lạt khoản ghi rằng: “Khải Định bát niên thập nhị nguyệt cát nhật cung cải”, nghĩa là cung kính cải tạo vào một ngày tốt tháng 12 năm Khải Định thứ 8; tức là tháng 1-1924. Đây chắc hẳn là thời điểm hoàn tất công việc cải tạo một số công trình kiến trúc trong cung và khánh thành những gì vừa cải tạo xong (Không rõ bức hoành phi này đã bị hư hỏng và mất hẳn từ khi nào, có lẽ là sau năm 1975).

Cũng cần biết thêm rằng, từ năm 1962 đến năm 1975, các toà nhà trong cung Trường Sanh đã được chính quyền sở tại trưng dụng để làm xưởng sản xuất của Trung tâm Khuếch trương Tiểu công nghệ do Hoà sĩ Đỗ Kỳ Hoàng điều khiển. Và trong một thời gian khá dài kể từ năm 1975, các toà nhà ấy lại được dùng làm Xưởng in Bình Trị Thiên và nơi ăn ở của một số gia đình cán bộ.

Như vậy, trải qua gần 2 thế kỷ kể từ khi xây dựng xong đến nay, diện mạo cung Trường Sanh đã bị thay đổi nhiều lần do các biến động của lịch sử như vừa trình bày ở trên. Phần lớn những di tích còn lại đến ngày nay là những gì đã được cải tạo dưới thời Khải Định. Dù đây là đợt cải tạo cuối cùng, nhưng cũng đã trải qua hơn 80 năm, cho nên hầu hết các công trình kiến trúc ở cung Trường Sanh đều đã bị thời gian làm hư hỏng nặng nề. Để chuẩn bị cho một Dự án trùng tu, hai đợt thám sát khảo cổ học trong 2 năm 2000 và 2001 đã làm xuất lộ khá nhiều dấu vết và nền móng của không ít công trình từng được hình thành trong những đợt xây dựng trước thời Khải Định.



Phối cảnh tổng thể cung Trường Sinh.
(Bản vẽ của Công ty Tư bổ Di tích và Thiết bị Văn hóa Trung ương).

Hiện nay, ở trong cung này còn tồn tại các di tích chính sau đây:

Vòng tường xây bằng gạch vồ cao hơn 2m, dày 0,40m, chung quanh trở 7 cửa để ra vào. Các cửa đều tồn tại.

Ở chính giữa khuôn viên của cung là một toà nhà kép bằng gỗ lim xây theo dạng trùng lương trùng thiềm, gồm 3 đơn nguyên nằm liên tiếp nhau với chiều dài tổng cộng khoảng 28m và quay mặt về phía đông. Bề ngang mỗi nhà rộng hẹp khác nhau: nhà trước rộng nhất: 13,40m; nhà giữa: 11m; nhà sau hẹp hơn một chút.

Hai nhà Tả vu và Hữu vu ở hai bên sân trước nằm đối diện nhau, đều là những kết cấu 3 gian 2 chái, dài gần 14m và rộng khoảng 11,50m.

Hai ngôi nhà 5 gian nằm đối diện nhau gần bên trong hai cửa phụ ở mặt tiền của cung. Mỗi nhà dài hơn 16m và rộng khoảng 7m.

Một ngôi nhà 3 gian với kết cấu đơn giản, nghe nói ngày xưa đây là ngôi chùa để các bà tụng kinh niệm Phật.

Cửa chính của cung là Trường An Môn, xây theo dạng cửa tam quan, rộng tổng cộng 18m, trở 3 lối đi, lối giữa rộng 1,60m, hai lối hai bên rộng 1,20m. Cửa có 3 tầng, cao tổng cộng khoảng 10m. Cả 3 tầng đều trang trí hết sức phong phú bằng nghệ thuật đắp nổi sành sứ và thủy tinh.

Sau cửa chính là một bức bình phong rộng 10m, cao 4m, cũng xây bằng gạch và vôi vữa, được trang trí rất công phu.

Hồ bán nguyệt nằm ngay sau bức bình phong. Đây là một chiếc hồ rất lớn, dài đến 60m và rộng khoảng 15m. Giữa hồ là một hệ thống non bộ, có cầu nối với bờ phía tây. Quanh hồ xây lan can cao 0,70m với những đường nét uốn lượn mềm mại và những hình thức trang trí đa dạng. Đây là một trong những hồ bán nguyệt có giá trị nghệ thuật cao nhất ở Quần thể Di tích Huế.

Nhìn chung, cung Trường Sanh có những đặc điểm và giá trị riêng của nó. Trong khi hầu hết các cung điện khác trong Hoàng thành đều quay mặt về phía nam, thì cung này lại quay mặt về phía đông, có lẽ là do sự chi phối của thế đất ven hồ Nội Kim Thủy: cung này cần tiếp cận nhiều với mặt nước để tạo ra những cảnh đẹp, kể cả kiến trúc nằm trên mặt hồ. Cung Trường Sanh còn mang những giá trị lịch sử và nghệ thuật, nhất là nghệ thuật kiến trúc cảnh quan. Hy vọng, trong một tương lai không xa, khi cung được trùng tu xong, đây sẽ trở thành một điểm tham quan hấp dẫn nhất trong Hoàng cung Huế.



Cung Trường Sanh (1930).



Một sinh hoạt ở cung Trường Sanh (1935).
Ngoài cùng bên trái là bà Tiên Cung, bà nội của vua Bảo Đại.



Trường An Môn, cửa chính của cung Trường Sanh (1930).



Hố bán nguyệt ở cung Trường Sanh (1930).

CUNG ĐIỆN TRONG TỬ CẨM THÀNH

ĐIỆN CẢN CHÁNH

Điện Cản Chánh là một công trình kiến trúc bằng gỗ có qui mô to lớn (gần bằng điện Thái Hòa) và giữ một vai trò quan trọng trong sinh hoạt của triều đình và Hoàng gia. Mặc dù nó đã bị thiêu hủy và ngày nay chỉ còn nền móng, nhưng vì toà nhà này mang nhiều giá trị cao về lịch sử, văn hóa và nghệ thuật trong Hoàng cung Huế một thời và sẽ được phục hồi trong tương lai, cho nên chúng ta thử cùng tìm hiểu đôi nét về nó.

Chức năng chính của điện Cản Chánh là nơi các vua nhà Nguyễn làm việc hàng ngày. Ngoài ra, đây cũng là nơi:

- Tổ chức lễ Thường triều mỗi tháng 4 lần vào các ngày 5, 10, 20 và 25 âm lịch.
- Vua tiếp kiến các sứ bộ ngoại quốc hoặc các đại thần đến chiêm bái, bái mạng.
- Diễn ra các buổi yến tiệc và ca múa trong những dịp khánh hỷ mang tính Quốc gia và Hoàng gia, v.v...

Tuy Tử Cẩm thành là khu vực dành riêng cho các sinh hoạt mang tính "thâm cung" hoặc "nội đình" của Hoàng gia, nhưng trên thực tế, điện Cản Chánh chưa phải là nơi cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài. Nó vẫn còn là nơi sinh hoạt chung giữa vua và các đình

thần ở một mức độ có giới hạn. Bức bình phong dài giăng ngang sau lưng điện Cần Chánh mới thực sự là chỉ giới ngăn cách sinh hoạt giữa triều đình và gia đình nhà vua.

Theo sách "Đại Nam thực lục", điện Cần Chánh được thi công trong 11 tháng, kể từ tháng 4-1804 đến tháng 3-1805. Sau đó, nó đã được trùng tu vào các năm 1811, 1827, 1831, 1850...

Vào giữa thế kỷ XIX, Nội Các triều Nguyễn đã mô tả điện mạo của điện Cần Chánh và một số công trình kiến trúc phối thuộc đại khái như sau:

"Nền điện cao 0,97m, chính doanh (nhà sau) 5 gian, tiền doanh (nhà trước) 7 gian, đông tây 2 chái, làm theo kiểu trùng lương trùng thiềm, hệ thống con-xơn trang trí hình rồng. Mặt trước trang trí bằng pháp lam, ba mặt kia trát vôi vẽ hình. Trên bờ nóc chấp thiên hồ bằng pháp lam. Mái lợp ngói hoàng lưu ly.

"Gian giữa đặt ngai vàng, các gian tả hữu treo trang gương và bản đồ thành trì các tỉnh.

"Phía nam có 3 bậc thềm, phía đông và phía tây có 1 bậc thềm, mỗi bậc thềm đều có 2 bậc cấp. Các bậc thềm được xây bằng đá Thanh.

"Trước sân đặt 2 cái vạc lớn.

"Phía nam các chái đông, tây, có hai cánh hành lang chia ra hai phía tả hữu. Mỗi hành lang có 5 gian, quay mặt về phía nam...

"Phía nam của điện là nhà Tả Vu và nhà Hữu Vu, đều có 5 gian 2 chái, đối diện nhau theo hướng đông, tây... Phía nam Tả Vu và Hữu Vu lại có hai cánh hành

lang có 9 gian, quay mặt về phía bắc, đều lợp ngói thanh lưu ly”.

Trong lần trùng tu điện Cần Chánh vào năm 1899 dưới thời Thành Thái, nền của nó đã được lát thay bằng gạch hoa, và trong lần trùng tu vào năm 1923 dưới thời Khải Định, bộ sườn gỗ của ngôi điện này đã được sơn son thếp vàng một cách rực rỡ.

Nhìn chung, điện Cần Chánh là một công trình kiến trúc đẹp. Nội ngoại thất của nó đều được trang trí rất hoa mỹ và trang hoàng hết sức sang trọng.

Vào năm 1913, một quan chức người Pháp là Robert R. de la Susse có dịp vào thăm điện Cần Chánh đã mô tả những bảo vật được trang hoàng trong điện như sau:

“Phía trước ngai vàng là một dãy bàn nhỏ hình chữ nhật, chân rất cao. Cái bàn ở giữa làm bằng gỗ mun và chạm trổ thật hoàn mỹ. Cái thứ hai được sơn son thếp vàng, mặt bàn bằng đá cẩm thạch, mua về từ Paris. Lại có một cái bàn khác nữa giống đúc như thế nhưng do người Việt Nam đóng và trang trí bằng cẩn xà cừ.

“Ở hai bên chính doanh, có 6 cái tủ gỗ chạm, chứa đựng những bảo vật quý nhất trong nước, có giá trị vô lượng. Đó là những bảo tỷ bằng vàng khối, trong đó có một cái nặng đến 18kg; những lá cờ lệnh bằng lụa của các tủy tướng thời Gia Long; những đồ bằng ngọc có giá trị đặc biệt; những sắc phong bằng lụa màu vàng do các Hoàng đế Trung Hoa ban cấp hồi xưa; các bộ Ngọc điệp của Hoàng tộc, v.v...

“Ở cuối điện treo 4 bức trường lâm sáng hẳn những vách gỗ màu đen. Hai bức ngoài cùng mang hai chữ “Phúc”

và "Thọ" rất lớn, do vua Thiệu Trị ngự bút vào năm 1843... Ở gần đó dựng hai tấm gương soi lồng trong khung gỗ chạm rất xưa và những cái chuông lớn bằng đồng dùng để đánh mã báo giờ.

"Trong điện cũng trang hoàng rất nhiều đồ sứ. Trên cái bàn gỗ mun là hai món đồ sứ đẹp nhất trong Hoàng cung Huế. Đó là hai cái đũa bình cao 45cm thời Khang Hy, nền xanh và trắng, được trang trí một đề tài rất sinh động bằng nhiều màu sắc khác nhau, với những nét vẽ rất thanh nhã.

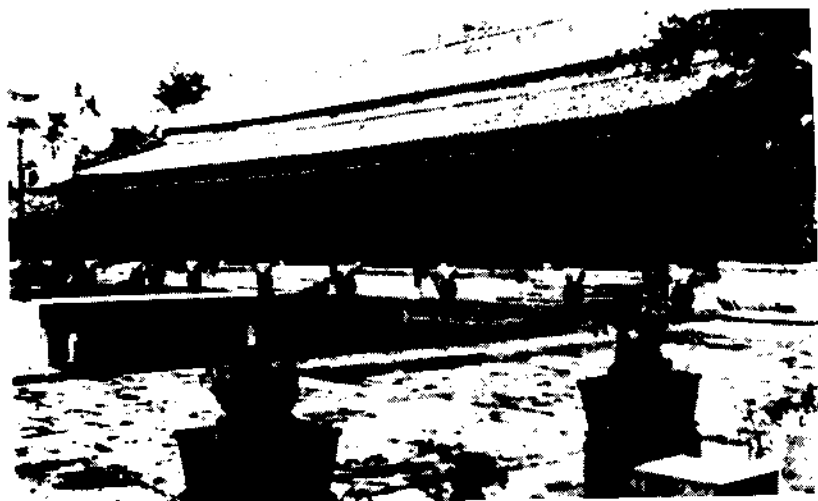
"Ở gian bên phải có hai cái ché lớn, cao 80cm và đẹp, làm từ thời nhà Minh. Ở trước gian giữa còn có hai cái ché lớn màu lục nhạt, cao 90cm, trang trí chữ Hán và một số hình ảnh khác, cũng thuộc loại có giá trị đặc biệt.

"Có thể xem đây như một Bảo tàng độc đáo vì nét dị biệt, sự chọn lọc và tính phong phú của các bảo vật".

Mãi đến tháng 8-1945, khi vua Bảo Đại thoái vị, điện Cẩn Chánh và tất cả các bảo vật trang hoàng tại đó vẫn còn nguyên vẹn. Ngôi điện này cùng với một số toà cung điện miếu đường khác trong Hoàng thành và Tử Cấm thành chỉ bị đốt cháy vào đầu tháng 2-1947 trong chiến dịch Tiêu thổ Kháng chiến chống Pháp tái chiếm nước ta.

Như vậy, điện Cẩn Chánh đã được xây dựng 2 năm sau khi triều đại nhà Nguyễn bắt đầu, và nó trở thành phế tích cũng hai năm sau khi triều đại ấy cáo chung. Nền móng của nó đã "thi gan cùng tuế nguyệt" hơn nửa thế kỷ vừa qua. Trước tình trạng hoang phế này, mọi người đều xót xa, tiếc nuối.





Điện Cần Chánh nhìn từ phía đông nam (1930).



Một trong 2 chiếc vạc đồng ở sân điện Cần Chánh (1925).



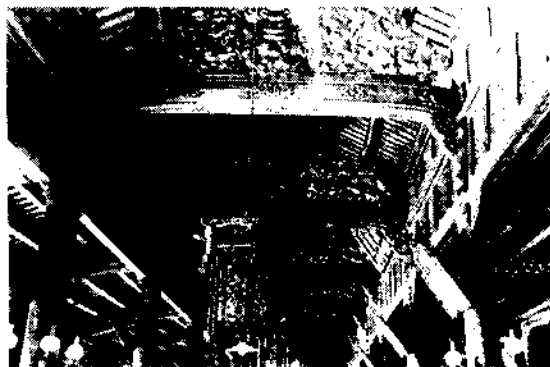
Người đánh chuông báo giờ ở một góc nền điện Cần Chánh (1906).



Nhà Hữu Vu và một phần điện Càn Chánh (1921).



Nội thất điện Càn Chánh (1931).



*Trang trí ở hệ vì kèo
nóc điện Càn Chánh
(1923).*

Cho nên, vào năm 1978, trong "Kế hoạch Hành động" được thỏa thuận giữa UNESCO và Chính phủ Việt Nam, điện Cần Chánh trở thành ưu tiên số một trong 17 di tích ưu tiên được chọn lựa để phục hồi với kinh phí dự toán là 1.300.000USD. Tuy nhiên, bấy giờ, vì gặp trở ngại về nguồn tài trợ từ phía cộng đồng quốc tế, cho nên kế hoạch ấy không thực hiện được.

Từ năm 1995, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã phối hợp với Đại học Waseda của Nhật Bản trong việc nghiên cứu và chuẩn bị các cứ liệu khoa học cho việc phục hồi ngôi điện này.

Nghe được những thông tin ấy, ai cũng vui mừng và hy vọng điện Cần Chánh sắp có cơ hội vươn vai đứng dậy sau một giấc ngủ im lìm dài đằng đẳng.

LẦU KIẾN TRUNG

Nằm trên trục dọc của Hoàng thành và Tử Cấm thành, kể theo thứ tự từ trước đến sau là các công trình kiến trúc chính sau đây: Ngọ Môn, điện Thái Hòa, Đại Cung Môn, điện Cần Chánh, điện Cần Thành (nơi vua ăn ở), điện Khôn Thái (nơi Hoàng hậu ăn ở) và lầu Kiến Trung. Trong số này, lầu Kiến Trung xuất hiện muộn nhất và được xây dựng bằng vật liệu mới nhất dưới thời Pháp thuộc: bê-tông cốt thép. Toà nhà lầu này được xây dựng để đáp ứng cho nhu cầu ăn ở và làm việc hàng ngày theo phong cách sống hiện đại và khiếu thẩm mỹ riêng biệt của vua Khải Định (1916-1925). Mặc dù lầu Kiến Trung cũng bị phá hủy cùng một lượt với nhiều cung điện khác trong Đại Nội vào năm 1947, nhưng xét thấy đây là một công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật

đặc biệt và có dự kiến sẽ được phục hồi trong tương lai, cho nên, chúng ta không thể không tìm hiểu về nó.

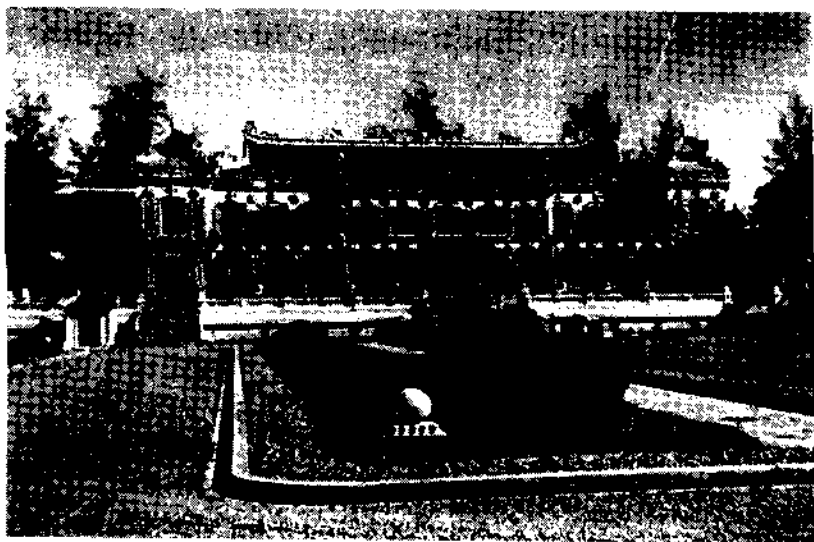
Nguyên tại vị trí của lầu Kiến Trung thời Khải Định, trước đó đã từng xuất hiện hai công trình kiến trúc khác. Đó là lầu Minh Viễn, rồi lầu Du Cửu.

Lầu Minh Viễn được xây dựng vào năm 1827 dưới thời Minh Mạng. Đây là một toà nhà bằng gỗ khá to lớn, gồm 3 tầng, cao đến 15,80m so với mặt đất. Nó được dùng để vua lên ngắm cảnh. Vua Thiệu Trị đã xem toà nhà nguy nga lộng lẫy này là một trong 20 thắng cảnh của đất Thần Kinh và đã làm thơ để ca ngợi.

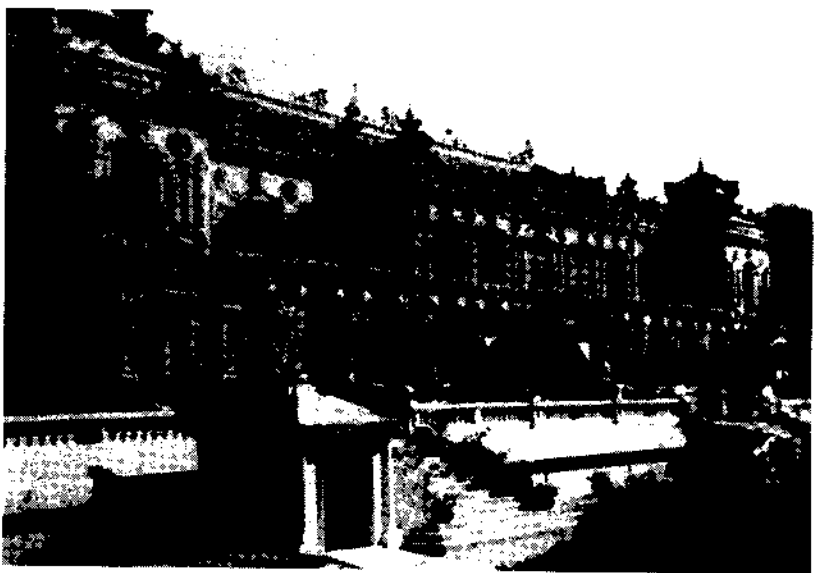
Tuy nhiên, công trình kiến trúc này đã bị triệt giải vào năm 1876 dưới thời Tự Đức, có lẽ vì nó đã bị xuống cấp trầm trọng sau gần nửa thế kỷ tồn tại, và nhất là vì triều đình bấy giờ đang gặp phải khó khăn về nhiều mặt do cuộc xâm lược của Pháp gây ra.

Cái nền cao hơn 4m của lầu Minh Viễn đã bị bỏ không cho đến hơn 30 năm sau. Vào năm 1913, triều đình Duy Tân đã cho xây dựng lên trên nền ấy một toà nhà lầu khác theo kiểu mới và đặt tên là lầu Du Cửu. Tòa nhà này chỉ có 2 tầng và kiến trúc của nó tương đối đơn giản.

Sau khi lên ngôi vào năm 1916, vua Khải Định cho đổi tên lầu Du Cửu thành lầu Kiến Trung. Rồi vào năm 1921, vì thấy tòa nhà ấy chật hẹp, nhà vua đã tham khảo các loại hình nghệ thuật kiến trúc Âu-Á, tự đưa ra kiểu thức phù hợp với thị hiếu thẩm mỹ của mình và hạ lệnh cho Bộ Công y theo đó mà xây dựng. Việc thi công kéo dài từ đó cho đến năm 1923 thì hoàn thành.



Mặt trước lầu Kiến Trung (1930).



Lầu Kiến Trung nhìn từ phía tây nam (1930).



*Lầu Kiến Trung nhìn từ
phía đông nam (1928).*



Sân vườn trước mặt lầu Kiến Trung (1930).



Nội thất lầu Kiến Trung với long sàng của vua Khải Định (1920).
Người ngồi là Vĩnh Thụy, người đứng là Hoàng thân Vĩnh Cẩn.



Nhà Bát giác ở hai bên sân trước lầu Kiến Trung (1930).

So với lầu Du Cửu trước đó thì lầu Kiến Trung được xây mới hoàn toàn, từ qui mô kiến trúc, phong cách nghệ thuật, vật liệu xây dựng đến đường nét trang trí, bố cục sân vườn... Đây là một tòa nhà 2 tầng đồ sộ nguy nga và trang trí nội ngoại thất cực kỳ phong phú. Riêng cái nền của nó đã cao gần 3m.

Sân trước của tòa nhà lầu là một không gian rất rộng rãi, ở đây có các bồn hoa, thảm cỏ, cây cảnh được cắt xén tươm tất, có các lối đi để dạo chơi, thưởng ngoạn. Chính giữa sân có xây bốn phun nước. Gần cuối sân đặt một cái vạc đồng được đúc vào năm 1659 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần. Tại những góc của các thảm cỏ, có thiết trí những bóng đèn điện tròn và lớn để chiếu sáng vào ban đêm. Hai bên sân là hai nhà Bát giác rất thanh tú dùng để ngồi nghỉ chân, hóng mát và ngắm cảnh.

Từ nền xuống sân xây 3 hệ thống bậc thềm khá rộng với nhiều bậc cấp mà thành bậc là những hình rồng uốn lượn mềm mại. Hai bên bậc thềm chính giữa có thiết trí hai khẩu đại bác bằng đồng đúc vào năm 1816 dưới thời Gia Long. Ở mé ngoài của hai bậc thềm kia là hai điểm canh để lính đứng gác.

Tính hiện đại trong nghệ thuật kiến trúc, trang trí và bố cục sân vườn của lầu Kiến Trung bấy giờ có lý do của nó. Dưới thời Khải Định (1916-1925), phần lớn do chủ quyền của Việt Nam đều đã rơi hẳn vào tay thực dân Pháp và nền văn hóa Tây phương đã thâm nhập mạnh mẽ vào nước ta. Hơn nữa, vào năm 1922, chính vua Khải Định cũng đã từng mở một chuyến du hành qua châu Âu. Do đó, phần lớn các công trình kiến trúc

được cải tạo hoặc xây mới dưới thời vua này đều có rất nhiều yếu tố hiện đại và kỹ thuật xây dựng tân thời xâm nhập vào. Thay cho vật liệu xây dựng truyền thống chủ yếu của địa phương là gỗ, đá, gạch và vôi vữa, vua Khải Định lại thích dùng các loại vật liệu kiên cố như xi-măng, sắt thép, mảnh sứ, thủy tinh... Ở lăng tẩm và cung điện của vua bấy giờ, người ta đã sử dụng các phương tiện và kỹ thuật hiện đại như đèn điện, nước máy, vòi phun nước, cột thu lôi, cửa sắt... Và tất nhiên, trong trang trí của thời này, còn có sự kết hợp giữa các đề tài điêu khắc và hội họa của Đông phương và Tây phương.

Bởi vậy, khi viết về nghệ thuật Việt Nam, nhà nghiên cứu Louis Bezacier đã chia lịch sử kiến trúc triều Nguyễn ra làm hai giai đoạn chính. Giai đoạn thứ nhất là các công trình kiến trúc thế kỷ XIX. Giai đoạn thứ hai gồm các công trình kiến trúc được xây dựng dưới thời Khải Định, là giai đoạn Tân cổ điển (le néo-classique). Lầu Kiến Trung là một trong những công trình kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu thuộc giai đoạn này.

Cho đến đầu thế kỷ XX, nơi ăn ở và làm việc hàng ngày của các vua triều Nguyễn là điện Cần Thành và điện Cần Chánh. Nhưng, từ khi lầu Kiến Trung được xây dựng xong vào năm 1923, nó trở thành vừa là nơi ăn ở, vừa là nơi làm việc của vua Khải Định. Đến thời Bảo đại (1926-1945), lầu Kiến Trung còn là nơi sống chung của cả gia đình nhà vua, bao gồm Hoàng hậu Nam Phương (1914-1963), Hoàng Thái tử Bảo Long (sinh năm 1936), 3 Hoàng nữ Phương Mai (sinh năm 1937), Phương Liên (sinh năm 1938), Phương Dung (sinh năm 1942) và Hoàng

tử Bảo Thắng (sinh năm 1943). Hiện nay, tất cả 5 Hoàng tử và Hoàng nữ này đều đang sống tại Pháp.

Dù lầu Kiến Trung không còn tồn tại đến ngày nay, nó cũng đã cùng với các di tích đồng đại ở Cố đô đánh dấu một giai đoạn giao thoa và hội nhập của kiến trúc nói riêng, của mỹ thuật triều Nguyễn ở Huế nói chung.

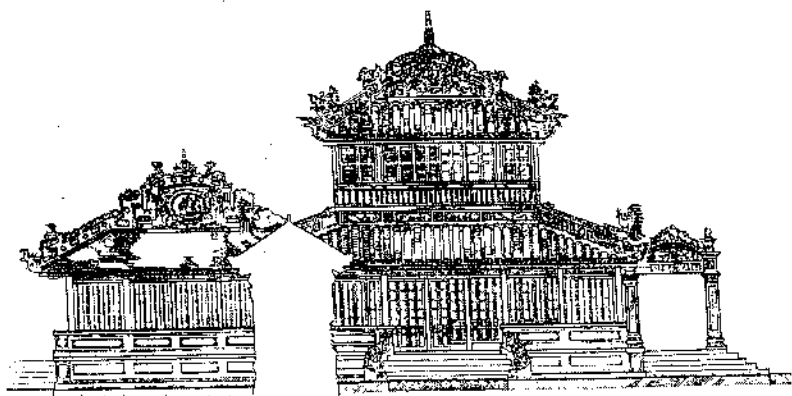
Vì nó có giá trị lịch sử và nghệ thuật như vậy, cho nên, trong "Dự án Quy hoạch Bảo tồn và Phát huy Giá trị Di tích Cố đô Huế 1996-2010", lầu Kiến Trung cũng đã được đưa vào kế hoạch phục hồi trong giai đoạn 5 năm cuối cùng của Dự án.

Tuy nhiên, ngay vào năm 1996, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã khởi động công việc phục hồi ấy bằng cách trùng tu 2 nhà Bát giác ở hai bên sân trước của tòa lầu đài đẹp nổi tiếng một thời này.

THÁI BÌNH LẦU

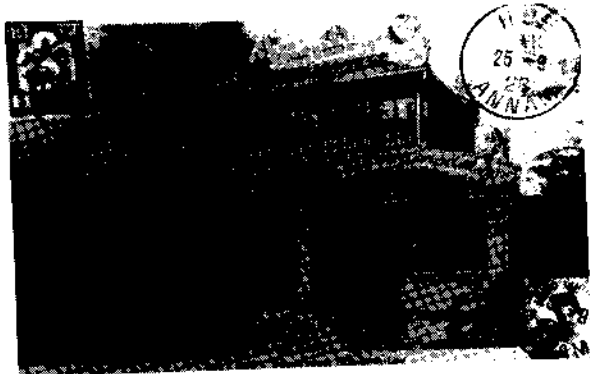
Thái Bình Lầu là một tòa nhà hai tầng bằng gỗ nằm giữa một khuôn viên hình chữ nhật rộng 32m, dài 58m ở phía góc đông bắc bên trong Tử Cấm thành. Đây là nơi vua dùng để thư giãn, đọc sách và viết văn, làm thơ.

Tuy Thái Bình Lầu được xây dựng vào một niên đại hơi muộn so với các công trình kiến trúc lân cận, nhưng nó có cái may mắn là tòa nhà duy nhất còn lại tương đối nguyên vẹn trong phạm vi Tử Cấm thành (ngoại trừ Duyệt Thị Đường; Tả, Hữu Vu của điện Cần Chánh đã được trùng tu và lầu Ngự tiền Văn phòng được xây bằng bê-tông cốt thép vào khoảng năm 1933).



Thái Bình Lâu (mặt bên).

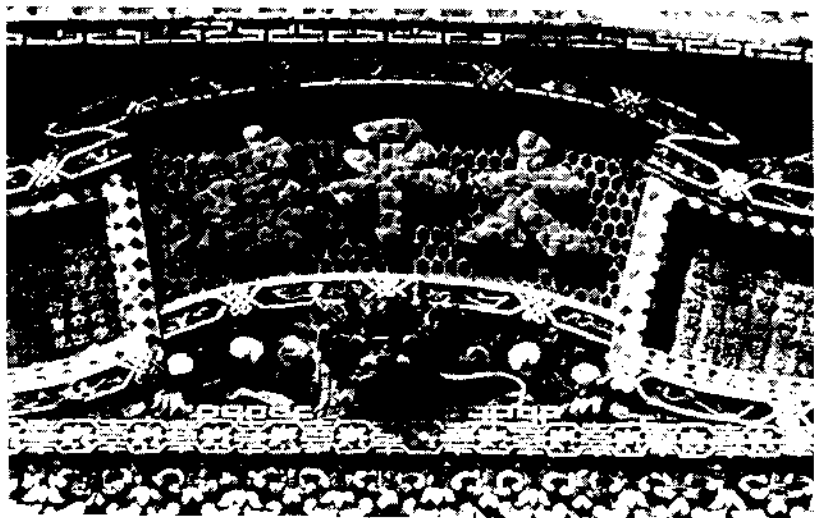
(Bản vẽ của Trung tâm Thiết kế và Tư vấn Công trình Văn hóa).



Mặt trước Thái Bình Lâu ngày xưa (1928).



Mặt sau Thái Bình Lâu hiện nay (2003).



Ba chữ "Thái Bình Lâu" trong bức hoành trước toà nhà.

Dù vậy, trước khi Thái Bình Lâu được xây dựng dưới thời Khải Định (1916-1925), khu vực mà nó tọa lạc đã trải qua một quá trình biến động khá phức tạp về mặt kiến trúc dưới các thời vua tiền nhiệm.

Nội dung bài văn do vua Khải Định ngự chế và được đắp nổi bằng sành sứ ở bức hoành phi gắn trên mặt tiền của tòa nhà cho biết một số thông tin liên quan đến lịch sử xây dựng và chức năng của nó:

- Thái Bình Lâu được vua Khải Định hạ lệnh cho Bộ Công xây dựng từ năm 1919, đến năm 1921 thì hoàn thành.

- Thái Bình Lâu được xây dựng trên nền cũ của Thanh Hạ Thư Lâu vốn được xây dựng vào năm 1844 dưới thời Thiệu Trị, nhưng đã bị triệt giải dưới thời Thành Thái (1889-1907); có lẽ vì bị hỏng nặng trong trận bão năm Thìn (1904).

- Danh xưng Thái Bình Lâu đã được gọi tắt từ danh xưng Thái Bình Ngự Lâm Thư Lâu là tên của một tòa nhà lầu có mô thức kiến trúc tương tự vốn do vua Đồng Khánh (1886-1888) cho xây dựng bên kia hồ Ngọc Dịch và đã bị triệt giải dưới thời Duy Tân (1907-1916).

- Thái Bình Lâu được nhà vua "dùng làm chỗ nghỉ ngơi lúc rảnh rang, cũng vừa là chỗ đọc sách và viết lách".

Theo sử sách triều Nguyễn, ngay vào cuối thời Minh Mạng hoặc đầu thời Thiệu Trị, ở phía trước tòa nhà Thái Bình Lâu hiện nay, một trong hai vị vua này đã cho xây dựng điện Hoàng Phúc và một số công trình kiến trúc phụ thuộc chung quanh nó, nhưng đều đã bị triệt giải dưới thời Đồng Khánh. Hai đợt thám sát khảo cổ học trong năm 2002 để lập dự án phục hồi vườn Thiệu Phương ở gần đó cho thấy dường như phần sân trước thuộc khuôn viên của Thái Bình Lâu đã xây đè lên nền móng cũ của điện Hoàng Phúc.

Dù sao đi nữa, hiện nay, Thái Bình Lâu cũng còn giữ được những giá trị nhất định về lịch sử, văn hóa, kiến trúc và đặc biệt là nghệ thuật trang trí của một thời đã qua.

Theo sự khảo sát trên thực địa, diện mạo kiến trúc chính nằm ở giữa khuôn viên là một tòa nhà hai tầng, quay mặt về hướng đông, hai bên có hai dãy lang tương đối ngắn, phía trước sân có bình phong, hai cửa ở hai bên bình phong mở thông với vườn Thiệu Phương sát đó. Chung quanh sân trước có xây tường bao. Phía sau tòa nhà chính có một bể cạn với hòn non bộ mang giá trị cao về nghệ thuật tạo hình và tạo cảnh.



Thái Bình Lâu là một tòa nhà kép, gồm tiền sảnh, chính doanh và hậu doanh được nối liền nhau bằng hai máng xối.

Nhìn từ phía đông, người ta thấy nền tiền sảnh cao hơn mặt sân khoảng 1m, mặt trước của nó là 4 cột trụ vuông xây bằng gạch trát vữa, giữ chức năng đỡ trần và mái. Bốn phía tiền sảnh đều để trống. Phía trước và hai bên có xây hệ thống bậc thềm nối nền với sân, còn phía sau thì thông với hành lang của chính doanh. Mái tiền sảnh được lợp bằng ngói liệt và trần của nó được đóng bằng những tấm gỗ ván ghép lại với nhau. Ở trên đỉnh tường chắn mái phía trước, người ta đắp hình ảnh hai con rồng chầu mặt trời ở giữa. Ở ngay dưới đó là bức hoành phi được đắp nổi theo hình cuốn thư: chính giữa là 3 chữ đại tự "Thái Bình Lâu" và hai bên là bài văn do vua Khải Định ngự chế, nói tóm tắt về lịch sử xây dựng của tòa nhà như vừa được lược thuật ở trên.

Sau tiền sảnh là chính doanh, một ngôi nhà hai tầng cao 9,55m. Tầng dưới có 3 gian 2 chái, tầng trên chỉ có một gian và 2 chái. Bốn cột cái bằng gỗ dựng ở nền gian giữa tầng dưới chạy xuyên qua trần, lên thẳng đến tầng trên để đỡ hai vì nóc của tầng này. Cầu thang nối liền hai tầng được đặt ở phía tây. Hai tầng mái của chính doanh được lợp bằng ngói âm dương tráng men vàng. Ở bờ nóc và các bờ quyết đều được trang trí một cách phong phú và tinh xảo bằng nghệ thuật ghép mảnh sành sứ đạt đến cao điểm vào thời Khải Định. Ở chính giữa bờ nóc là hình chữ thọ rất lớn, viền chung quanh là những con dơi tượng trưng cho đề tài "Ngũ phúc". Ở hai đầu bờ nóc đắp hai hình hồi long vươn cao đầy uy lực.

Tại cả 4 góc của hai tầng mái, từ trên xuống dưới đều trang trí đề tài tứ linh: long, lân, qui, phượng với những sắc màu sặc sỡ và những dáng vẻ sinh động. Chung quanh tầng dưới, người ta lắp những hệ thống cửa chớp. Viền quanh mặt nền và mặt sàn của hai tầng là những hệ thống tường thấp hoặc lan can bao bọc các hành lang.

Cũng như chính doanh, hậu doanh có 3 gian 2 chái, nhưng không xây tầng lầu. Mái lợp ngói liệt, cửa hậu nhìn ra phía tây, nơi có bể cạn rất lớn với hòn non bộ khá đồ sộ nằm ở giữa được tạo hình như một cảnh thần tiên. Ở bờ nóc và các bờ quyết của hậu doanh cũng được trang trí rất phong phú và đa dạng. Đặc biệt là ở đầu hồi có đắp nổi đề tài "Hải ốc thiêm trừ" với hình ảnh ba ông già hồi thăm nhau và chúc thọ cho nhau (Một cổ thư Trung hoa là sách "Thái Bình Ngự Lâm" chép rằng: Ngày xưa, có 3 ông già gặp nhau, hỏi tuổi nhau, một ông nói: "Hễ mỗi lần nước biển biến thành ruộng dâu thì tôi bỏ một cái thẻ, nay đã được 10 thẻ rồi", tức là sống rất lâu).

Nhìn chung, Thái Bình Lâu mang giá trị cao về các giải pháp kỹ thuật hợp lý trong kết cấu kiến trúc và nhất là về nghệ thuật trang trí ngoại thất. Tòa nhà lại nằm trên bờ hồ Ngọc Dịch xinh xắn, cho nên, hiện nay nó trở thành điểm tham quan hấp dẫn nhất trong Tử Cấm thành.

DUYỆT THỊ ĐƯỜNG

Duyệt Thị Đường là Nhà hát cung đình được xây dựng sớm nhất ở Kinh đô Huế dưới triều Nguyễn. Tọa lạc ngay ở mé bên trái trong phạm vi Tử Cấm thành, Nhà hát này đã được dùng để biểu diễn những bộ môn nghệ thuật sân khấu mà chủ yếu là diễn tuồng (tức là hát bội) nhằm phục vụ Hoàng gia, các đình thần và những thượng khách người nước ngoài có liên hệ ngoại giao. Về địa điểm của nó, chúng ta có thể thấy được một cách cụ thể trên thực địa, mặc dù công trình kiến trúc nghệ thuật này đã bị cải tạo vào khoảng cuối thời Bảo Đại (1926-1945), rồi vào năm 1962, khi Duyệt Thị Đường được sử dụng làm Trường Quốc gia Âm nhạc Huế.

Theo sử sách triều Nguyễn, Duyệt Thị Đường đã được xây dựng vào tháng 7-1826 dưới thời Minh Mạng. Đây là một tòa nhà 4 gian 2 chái, quay mặt về phía đông. Chung quanh Nhà hát có xây một vòng tường để làm giới hạn. Ở vòng tường ấy, tại phía đông bắc có trở cửa Duyệt Thị Tả Môn (nay vẫn còn), quay mặt về hướng bắc, và tại phía đông nam có trở cửa Duyệt Thị Hữu Môn (nay không còn), quay mặt về hướng đông... Cửa này nằm ở vị thế đối diện với cửa nách (dịch môn) ở bên trái của Tử Cấm thành.

Bấy giờ, Duyệt Thị Đường là một tòa nhà có mặt bằng hình chữ nhật: dài khoảng 46m, rộng chừng 35m, có 8 hàng cột tính theo chiều đông tây với hai tầng mái thất cổ diêm. Nền Nhà hát được lát gạch Bát Tràng. Sân khấu nằm giữa nền nhà.

Vào đầu thế kỷ XX, Quốc sử Quán triều Nguyễn viết rằng tòa nhà này có "quy chế vuông vức, rất cao rộng".



Trước đó vài chục năm, dưới thời vua Đồng Khánh (1886-1888), F. Baille, một quan chức người Pháp từng có dịp vào xem một buổi hát bội ở Duyệt Thị Đường. Ông đã mô tả kiến trúc, bố trí, trang trí và đôi nét về các diễn viên và các khán giả tại Nhà hát đó như sau:

"Cuộc vui được chọn trình diễn trong Hoàng cung để hầu đức Vua thường là đoàn hát bội. Người ta trang hoàng một gian phòng thật rộng hình vuông... Đức Vua ngồi trên ngai riêng biệt đặt trên cái bục khá cao, trước mặt có một cái bàn... Bên mặt và bên trái của Ngai, ông Thống sứ [De Courcy] và vị tướng chỉ huy quân đội [Prudhomme] ngồi trên ghế riêng rẽ... Phía sau có treo một bức sáo đàn thưa, người đứng trong có thể nhìn qua kẽ hở; chúng tôi nghe tiếng nói thì thầm của mấy nàng cung nữ hầu vua. Gian phòng không được sáng sủa cho lắm. Các hàng cột và những cây đà ngang làm bằng gỗ nguyên thân màu đen càng làm tăng thêm vẻ u tối. Trên trần nhà có vẽ hình mây bay, nhiều ngôi sao, mảnh trăng khuyết trên nền xanh đã ám bụi thời gian. Chúng tôi thấy có hai hay ba cánh cửa sập để dùng trong lúc diễn tuồng. Vài cây đèn dầu lửa... đóng đưa dưới cây sắt dài, vài cây đuốc để trên bàn và dưới đất không đủ sức soi sáng cả gian nhà quá rộng. Nhiều chiếc chiếu trải trên mặt nền giữa phòng làm sân khấu.

"Đức Vua vừa ngự trên long ỷ thì dàn nhạc giáo đầu gồm lối hai mươi nhạc sĩ ngồi xúm đánh trống, gảy đàn, thổi kèn... Trước mặt họ có một cái trống lớn... Một vị quan lớn ngồi sau trống, chúng tôi nhận thấy đó là nhạc phụ của Đức Vua, quan Kinh lược Bắc Kỳ [Nguyễn Hữu Độ]. Mỗi khi nghệ sĩ trình diễn hay thì ông đánh hai



Mặt trước Duyệt Thị Đường (2004).

hay ba tiếng trống chầu, mỗi tiếng tiêu biểu một số tiền biếu tặng diễn viên...".

Theo các nguồn tư liệu trên đây thì Duyệt Thị Đường ngày xưa là một công trình kiến trúc bằng gỗ, một tòa nhà rất lớn được xây dựng theo dạng cổ lầu, mặt bằng hình chữ nhật, có 4 gian ở giữa và 2 chái ở phía đông, tây. Tất nhiên, ở bốn phía đều có mái hiên để che cho một hệ thống hành lang chạy vòng chung quanh tòa nhà. Một tấm không ảnh về Hoàng cung Huế do người Pháp chụp vào khoảng những năm cuối thập niên 1920 hoặc đầu thập niên 1930 cho thấy phần nào sự bề thế của công trình kiến trúc Duyệt Thị Đường, mà cụ thể nhất là bộ mái to lớn của nó.

Như vậy, về nguyên tắc thiết kế mặt bằng kiến trúc và phong cách trang trí ở nội thất Nhà hát, Duyệt Thị Đường bấy giờ có nhiều phần giống như Nhà hát Minh

Khiêm Đường còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn cho đến ngày nay ở lăng Tự Đức.

Nơi đây, sân diễn được bố trí ngay trên nền giữa lòng nhà hát. Bên trên không gian đó, trần nhà bằng gỗ được trang trí thành một bầu vũ trụ bao la gồm mặt trời chói lọi giữa các đám mây ngũ sắc và khoảng 50 vì sao bằng thuỷ tinh xuất hiện trên nền trời huyền ảo. Trang trí bầu vũ trụ nhân tạo như thế có tác dụng đặc biệt là trong Nhà hát lúc nào có thấp đèn được để diễn thì các tinh tú đó sẽ phản chiếu ánh sáng lấp lánh từ nhiều góc, tạo nên trạng thái lung linh kỳ diệu, và không khí biểu diễn trên sân khấu trở nên sống động hơn, làm cho cả diễn viên lẫn khán giả cùng cảm thấy mọi vật chung quanh mình như đều đang diễn tiến và biến chuyển không ngừng. Chính nghệ thuật trang trí trần Nhà hát đặc biệt như vậy ở Minh Khiêm Đường và Duyệt Thị Đường ngày xưa đã làm cho mọi người hiện diện trong hai Nhà hát này có cảm giác những gì đang diễn ra trên sân khấu đều như đang diễn ra trong thực tế của cuộc đời dưới bầu trời tự nhiên. Hình thức trang trí sân khấu độc đáo và đầy tính sáng tạo này chỉ thấy xuất hiện ở các Nhà hát cung đình triều Nguyễn vào thế kỷ XIX. Đây cũng là một giá trị văn hóa nghệ thuật của Cố đô Huế.

Nhưng đáng tiếc là thời gian và con người đã làm mất đi giá trị đó ở Duyệt Thị Đường. Vào cuối thập niên 1930 hoặc đầu thập niên 1940, Nam triều đã cho cải tạo Nhà hát này. Có lẽ vì Nhà hát cũ bằng gỗ đã hư hỏng nặng, cho nên nó bị triệt giải luôn. Bấy giờ, nó có sự thay đổi từ điện mạo kiến trúc đến vật liệu xây dựng. Người ta thu nhỏ mặt bằng Nhà hát, nâng lên thành

hai tầng, kết cấu bằng bê-tông cốt thép, mở thêm một gian về phía tây, xây mới một nhà vò cua ở phía đông. Nền được nâng lên cao hơn khoảng 20cm và lát bằng gạch xi-măng tráng men vàng. Phần hiên bị thu hẹp. Mái đôi được thay bằng mái đơn. Người ta còn trở một cổng mới và đặt tên là Duyệt Thị Môn ở một đoạn thành phía đông của Tử Cấm thành.

Đến năm 1962, khi chính quyền sở tại dùng Duyệt Thị Đường làm Trường Quốc gia Âm nhạc Huế, người ta còn tiếp tục làm biến tướng phần nào diện mạo nội thất của Nhà hát: xây sân khấu mới, dùng sân khấu cũ làm khán đài (và dùng cả hai không gian này làm Hội trường), các khán đài cũ ở hai bên (cả tầng trên lẫn tầng dưới) bị ngăn chia ra từng phòng để làm nơi dạy và học, v.v...

Mặc dù được xây dựng mới bằng vật liệu kiên cố, sau hơn 50 năm, tòa nhà đó cũng đã xuống cấp nghiêm trọng. Cho nên, từ năm 1995, với sự trợ giúp một phần về kinh phí và chuyên môn của tổ chức Codev Việt-Pháp, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã tổ chức trùng tu nhà hát này như diện mạo của nó từ năm 1962 theo nguyên tắc bảo tồn thích nghi để phát huy tác dụng vào việc biểu diễn ca, múa, nhạc, tổng truyền thống phục vụ du khách. Hiện nay, mặt bằng xây dựng của Duyệt Thị Đường là một hình chữ nhật: dài 40m, rộng 21m gồm nhà vò cua và nhà chính. Mái đều lợp bằng ngói ống thanh lưu ly. Nội thất được sơn son thếp vàng lộng lẫy.

Nhìn chung, cho dù kiến trúc của Duyệt Thị Đường đã biến tướng rất nhiều, nhưng nó vẫn còn mang những giá trị nhất định về lịch sử và nghệ thuật sân khấu truyền thống của Huế và của Việt Nam.

MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC Ở ĐỊA BÀN KINH THÀNH

KỶ ĐÀI

Về địa điểm tọa lạc của Kỳ Đài, các sử sách của triều Nguyễn đều ghi như nhau là “ở phía trong mặt tiền Kinh thành, thẳng về hướng nam của Ngọ Môn”.

Kỳ Đài đã được xây dựng vào tháng 12-1807.

Qua thời Minh Mạng, Kỳ Đài được tu bổ ít nhất là 3 lần, vào các năm 1829, 1831 và 1840.

Năm 1829, nhà vua chỉ thị rằng cần phải tu bổ nguyệt môn (cửa vòm) ở tầng trên của Kỳ Đài và cột cờ. Công việc này được giao cho Nguyễn Khả Bằng lãnh vật hạng của Nhà nước và điều khiển hàng trăm binh lính để làm. Họ được lệnh phải làm cho vững chắc và cần hoàn tất sớm, có lễ để kịp cử hành lễ Tứ tuần Đại khánh của nhà vua vào tháng 5-1830.

Năm 1831, vua Minh Mạng hạ lệnh giao cho binh lính thuộc Quân Vũ Lâm lãnh vật hạng để xây một điểm canh gác ngôi ở tầng trên của Kỳ Đài. Đồng thời, các đường rãnh dẫn nước mưa ở bốn bên trên đài nếu có chỗ nào nứt vỡ thì tu bổ. Ngoài ra, “hai bên bậc cửa xây thêm lan can, mặt nền tầng trên thì lát gạch vuông”, tức là gạch Bát Tràng.

Năm 1840, vua Minh Mạng cho tu bổ cột cờ và phần

hai tầng, kết cấu bằng bê-tông cốt thép, mở thêm một gian về phía tây, xây mới một nhà võ cửa ở phía đông. Nền được nâng lên cao hơn khoảng 20cm và lát bằng gạch xi-măng tráng men vàng. Phần hiên bị thu hẹp. Mái đôi được thay bằng mái đơn. Người ta còn trở một cổng mới và đặt tên là Duyệt Thị Môn ở một đoạn thành phía đông của Tử Cấm thành.

Đến năm 1962, khi chính quyền sở tại dùng Duyệt Thị Đường làm Trường Quốc gia Âm nhạc Huế, người ta còn tiếp tục làm biến tướng phần nào diện mạo nội thất của Nhà hát: xây sân khấu mới, dùng sân khấu cũ làm khán đài (và dùng cả hai không gian này làm Hội trường), các khán đài cũ ở hai bên (cả tầng trên lẫn tầng dưới) bị ngăn chia ra từng phòng để làm nơi dạy và học, v.v...

Mặc dù được xây dựng mới bằng vật liệu kiên cố, sau hơn 50 năm, tòa nhà đó cũng đã xuống cấp nghiêm trọng. Cho nên, từ năm 1995, với sự trợ giúp một phần về kinh phí và chuyên môn của tổ chức Codev Việt-Pháp, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã tổ chức trùng tu nhà hát này như diện mạo của nó từ năm 1962 theo nguyên tắc bảo tồn thích nghi để phát huy tác dụng vào việc biểu diễn ca, múa, nhạc, tuồng truyền thống phục vụ du khách. Hiện nay, mặt bằng xây dựng của Duyệt Thị Đường là một hình chữ nhật: dài 40m, rộng 21m gồm nhà võ cửa và nhà chính. Mái đều lợp bằng ngói ống thanh lưu ly. Nội thất được sơn son thếp vàng lộng lẫy.

Nhìn chung, cho dù kiến trúc của Duyệt Thị Đường đã biến tướng rất nhiều, nhưng nó vẫn còn mang những giá trị nhất định về lịch sử và nghệ thuật sân khấu truyền thống của Huế và của Việt Nam.

MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC Ở ĐỊA BÀN KINH THÀNH

KỶ ĐÀI

Về địa điểm tọa lạc của Kỳ Đài, các sử sách của triều Nguyễn đều ghi như nhau là "ở phía trong mặt tiền Kinh thành, thẳng về hướng nam của Ngọ Môn".

Kỳ Đài đã được xây dựng vào tháng 12-1807.

Qua thời Minh Mạng, Kỳ Đài được tu bổ ít nhất là 3 lần, vào các năm 1829, 1831 và 1840.

Năm 1829, nhà vua chỉ thị rằng cần phải tu bổ nguyệt môn (cửa vòm) ở tầng trên của Kỳ Đài và cột cờ. Công việc này được giao cho Nguyễn Khả Bằng lãnh vật hạng của Nhà nước và điều khiển hàng trăm binh lính để làm. Họ được lệnh phải làm cho vững chắc và cần hoàn tất sớm, có lẽ để kịp cử hành lễ Tứ tuần Đại khánh của nhà vua vào tháng 5-1830.

Năm 1831, vua Minh Mạng hạ lệnh giao cho binh lính thuộc Quân Vũ Lâm lãnh vật hạng để xây một điểm canh lợp ngói ở tầng trên của Kỳ Đài. Đồng thời, các đường rãnh dẫn nước mưa ở bốn bên trên đài nếu có chỗ nào nứt vỡ thì tu bổ. Ngoài ra, "hai bên bậc cửa xây thêm lan can, mặt nền tầng trên thì lát gạch vuông", tức là gạch Bát Tràng.

Năm 1840, vua Minh Mạng cho tu bổ cột cờ và phần



gạch lát trên nền đài. Về phần cột cờ, bấy giờ, các ván phụ (phụ bản) chống giữ chân cột cờ lâu năm đã bị mục, cần phải thay thế. Cột cờ bằng gỗ lúc đó có hai tầng: Tầng dưới là "kỳ trụ" (trụ cờ), tầng trên là "kỳ can" (cán cờ). Trước hết, người ta tháo dỡ cán cờ xuống, đoạn dùng dây chèo để neo giữ và dùng cây gỗ để chống đỡ tạm thời trụ cờ, rồi lần lượt thay thế các ván phụ cũ bằng những ván phụ mới. Các ván phụ mới được làm bằng gỗ Nam mộc (gỗ chò). Thay xong các ván phụ ở chân trụ cờ, người ta đem cán cờ lên cắm lại như cũ. Còn về phần gạch lát ở mặt nền đài, những chỗ nào bị lún sụt và nứt vỡ thì lát lại.

Đến năm 1846, vua Thiệu Trị cho thay mới trụ cờ.

Trận bão năm Thìn (1904) làm cho cột cờ bị gãy. Triều đình Thành Thái cho làm lại bằng ống gang.

Đầu năm 1947, cuộc chiến tranh Việt - Pháp làm cho cột cờ bị gãy một lần nữa. Qua năm sau (1948), Hội đồng Chấp chánh Lâm thời Trung Kỳ cho dựng lại cột cờ mới bằng xi-măng cốt thép cao 36,26m như chúng ta đang thấy hiện nay.

Từ giữa năm 1994 đến cuối năm 1995, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã tổ chức trùng tu Kỳ Đài một cách qui mô.

Tổng thể kiến trúc Kỳ Đài ngày xưa đã được Nội Các triều Nguyễn mô tả đại khái như sau:

Kỳ Đài có 3 tầng, cao 18,70m. Mặt nam của tầng dưới được xây dựa vào thân Kinh thành. Trên Kỳ Đài có 8 ụ súng đại bác. Ở tầng trên cùng có xây 2 điểm canh lợp ngói. Trên Kỳ Đài là cột cờ cao 31,36m, được



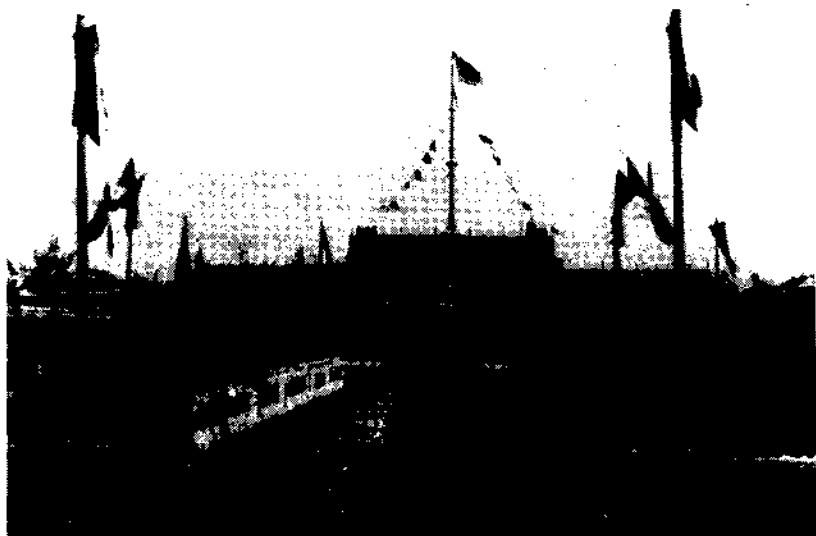
Kỳ Đài nhìn từ cửa giữa Ngọ Môn (1920).

chia làm hai tầng. Như vậy chiều cao tổng cộng của Kỳ Đài bảy giờ, tính từ mặt đất lên đến đỉnh cột cờ, là hơn 50m.

Riêng về cột cờ, vào năm 1846, vua Thiệu Trị đã cho "tân kiến", thành ra cao 32,51m. Ngoài ra, bảy giờ ở giữa cột cờ có đặt cái vọng đầu (chỗ ngồi để nhìn xa), thỉnh thoảng những người hữu trách treo lên đó dùng ống kính thiên lý dòm ra đến ngoài biển.

Cột cờ đầu tiên dưới thời Gia Long đã được làm bằng gỗ sao (sao mộc) do trấn Gia Định cung ứng. Bảy giờ, triều đình hạ lệnh cho các quan ở Gia Định cần phải đưa về Kinh đô một cây gỗ sao dài hơn 40m để làm cột cờ. Có lẽ nó còn phải cưa xén, rồi chọn đoạn nào thẳng nhất, mới dùng làm cột cờ.

Kỳ Đài ở vào một vị trí quan trọng về nhiều phương diện, cho nên, nó đã được triều đình nhà Nguyễn cho canh gác cẩn thận (với 2 điểm canh lợp ngói) và trang bị khá hùng hậu (với 8 ụ súng đại bác ở tầng giữa và tầng trên). Ngoài ra, ở tường bắn của tầng giữa, người ta còn tăng cường thêm 7 pháo nhân ở hai mặt và 2 pháo nhân ở mỗi hông. Như vậy, riêng ở tầng này đã được trang bị đến 15 khẩu đại bác. Đó là chưa tính



Kỳ Đài trong dịp lễ Tử tuần Đại Khánh tiết của vua Khải Định (1924).



Kỳ Đài nhìn từ lầu Ngũ Phụng (1965).

đến 16 pháo nhân ở mặt tiền tầng dưới, tức là hai mặt và hai hông của pháo đài Nam Chánh. Nhìn chung cả ba tầng thuộc phạm vi nền đài, chúng ta thấy tổng số đại bác được bố trí trên thượng thành là 35 khẩu, gồm 16 khẩu tầng dưới, 15 khẩu ở tầng giữa và 4 khẩu ở tầng trên.

Mặc dù cột cờ được xây dựng bằng vật liệu kiên cố (bê-tông cốt thép), nó đã được gia cố bằng một hệ thống dây néo bằng kim loại với 12 sợi dây cáp ở chung quanh. Một số cọc néo ngày xưa làm bằng đá Thanh, dài khoảng 3m, cắm rất sâu xuống mặt nền tầng trên, vẫn còn tại chỗ. Nhưng, hiện nay, người ta lại thay thế bằng một loại cọc néo khác chắc chắn hơn, chế tác bằng kim loại.

Nói chung, Kỳ Đài, nhất là cái vòm đầu trên cột cờ, có tầm nhìn xa thấy rộng nhất ở Huế. Chiều cao tổng cộng của Kỳ Đài và cột cờ hiện nay là 54,96m.

Từ xưa đến nay, Kỳ Đài được xem là tọa độ trung tâm của đô thị này, dùng để tính độ đường toả ra các hướng trong đô thị và các huyện chung quanh.

Về mặt kiến trúc, Kỳ Đài Huế là kỳ đài uy nghi, đồ sộ nhất trong nước. Với tầm cỡ và những nét đặc thù như vậy, Kỳ Đài thật xứng đáng là một trong những biểu tượng của Cố đô.

QUAN TƯỢNG ĐÀI

Quan Tượng Đài ở Huế là đài thiên văn cổ duy nhất còn lại của Việt Nam.

Quan Tượng Đài đã được xây dựng vào tháng 3-1827 dưới thời vua Minh Mạng tại góc tây nam của Kinh thành. Vì yêu cầu của công trình kiến trúc là phải ở vào một độ cao nào đó, cho nên, nó đã được xây dựng trên thượng thành, thuộc phạm vi pháo đài Nam Minh. Góc tây nam của Kinh thành hơi thiên về hướng nam, cho nên Quan Tượng Đài còn được gọi bằng một tên khác để nhớ hơn: Nam Đài. Mãi đến ngày nay, địa danh Nam Đài vẫn còn được dân chúng địa phương sử dụng để chỉ một khu vực thuộc phường Thuận Hòa ở trong Thành Nội.

Các sử sách triều Nguyễn đều cho biết rằng, ngày xưa, trên đài cao ấy còn "xây đình Bát Phong, ngoài đình dựng cán cờ, treo cờ để xem chiều gió".

Cờ được treo ở đây là cờ đỏ. Năm 1844, vua Thiệu Trị cho cải tiến lá cờ trên Quan Tượng Đài như sau: cho làm lại lá cờ theo dạng hình vuông, mỗi bề 2 thước (1,24m), và nếu "sắc đỏ nhạt dễ phai, thì chỉ trầu lông hoa đỏ may cập thêm vào 3 biên".

Quan Tượng Đài và các hoạt động ở đây đều được đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Khâm Thiên Giám.

Khâm Thiên Giám là một cơ quan văn hóa được thành lập từ đầu thời Gia Long (1802-1819), được tổ chức một cách qui củ dưới thời Minh Mạng (1820-1840) và hoạt động liên tục đến cuối triều Nguyễn. Chức năng của cơ quan này là xem thiên văn, dự báo khí hậu, thời tiết

“để bảo dân thì giờ làm ăn”; làm lịch hàng năm; coi đất, chọn ngày; báo giờ hàng ngày, v.v... Riêng về việc coi đất và coi ngày cho triều đình, Nội Các cho biết: “Khi làm các công trình lớn như xây dựng các đàn miếu, sơn lăng, cung điện, thành quách, đều do Khâm Thiên Giám sai người đến xem chỗ đất ấy âm dương phía trước phía sau, chọn ngày tốt, tâu lên rồi thi hành”.

Cơ quan của Khâm Thiên Giám đã được xây dựng năm 1826 ở phường Nam An (nay cũng thuộc địa bàn phường Thuận Hòa), gần Quan Tượng Đài. Nhưng, đến tháng 11-1919 dưới thời Khải Định, tất cả nhân sự của cơ quan ấy đều dời đến làm việc ở tòa nhà thờ tạm các vị Tiên Y (Tiên Y Tử) nằm gần bên phải Bộ Học. Bấy giờ, nó được gọi là Nha Khâm Thiên Giám; tọa lạc tại địa chỉ 82 đường Hàn Thuyên hiện nay trong Thành Nội. Di tích còn lại tại chỗ là cái cổng cũ, trên đó có đề 5 chữ Hán “Khâm Thiên Giám Nha Môn”.

Riêng Quan Tượng Đài thì từ xưa đến nay, nó vẫn nằm yên tại chỗ. Mãi đến những năm giữa thập niên 1960, cái đài và ngôi đình Bát Phong trên đài vẫn còn hầu như nguyên vẹn. Bấy giờ, ở mặt trước của đài có gắn tấm biển đúc bằng vôi vữa, đề 3 chữ đại tự “Quan Tượng Đài”.

Ngày nay, cái đài vẫn còn, nhưng ngôi đình đã trở thành phế tích. Dù vậy, chúng ta cũng có thể căn cứ vào một số ảnh tư liệu và hiện trạng của di tích để tái hiện được phần lớn diện mạo của Quan Tượng Đài nói chung.

Công trình kiến trúc này gồm hai phần chính: nền đài ở dưới và đình Bát Phong ở trên.

- Nền đài: Đài cao 5,90m. Ở mặt tiền, chân đài rộng 18,65m, trên đỉnh rộng 16,80m. Khuynh độ của các mặt đài khá lớn, khoảng 1,5/10. Bề kia của mặt bằng trên đài đo được 14,85m. Đài được xây ốp chung quanh bằng gạch vồ, bên ngoài trát một lớp vữa bằng vôi mật. Ven theo các cạnh của mặt bằng trên đài, ngày xưa có xây một hệ thống lan can, bổ trụ ở 4 góc. Từ phía cầu Bạch Hổ nhìn vào, người ta thấy nền đài này giống như một hình tháp cụt. Nhưng nếu nhìn từ phía Thành Nội, chúng ta sẽ thấy có một con đường dốc dài và rộng dùng để đi từ mặt đất thường lên trên đài. Đây là một hệ thống bậc thềm xây đặc, hai mặt bên ốp gạch vồ và dọc phía trên của hai bên cũng có xây lan can. Con đường dốc ấy rộng đến 8,20m, ở giữa là hệ thống bậc thềm xây bằng đá gan gà và hai bên là hai lề đường lát bằng gạch.

- Đình Bát Phong: Đây là một công trình kiến trúc xinh xắn, sườn gỗ, lợp ngói ống trắng men xanh, chung quanh để trống. Mặt bằng của nó hình bát giác. Mái được chia làm hai tầng theo dạng cổ lâu: tầng trên có 4 mái, tầng dưới chia ra thành 8 mái. Ở phần cuối của các bờ quyết đều trang trí hình con giao, còn trên đỉnh thì đắp hình thiên hồ. Hệ thống cột được cắm trên những chân tảng bằng đá Thanh. Một số chân đá tảng hiện còn tại chỗ cho thấy mặt bằng của chúng hình vuông và lỗ cắm cột hình tròn, nhưng có hai cỡ: cỡ lớn cạnh 47,50cm, đường kính lỗ 23cm, và cỡ nhỏ cạnh 35cm, đường kính lỗ 20cm. Nhìn chung, đình Bát Phong trông giống như những nhà Bát giác dùng để ngồi hóng mát thường thấy ở một số nơi tại Huế hiện nay (được dân chúng gọi một cách nôm na là nhà kèn).



*Quan Tượng Đài nhìn từ phía tây nam.
(Bản vẽ màu nước của Tôn Thất Sa năm 1924).*



Quan Tượng Đài nhìn từ phía đông bắc (1950).

Một trong những chức năng của Quan Tượng Đài là nơi các nhà chiêm tinh thuộc Khâm Thiên Giám triều Nguyễn lên đứng dùng kính thiên văn quan sát mặt trời, mặt trăng và các tinh tú để xác định tọa độ địa lý của từng tỉnh thành trong cả nước. Sử chép rằng có một lần vào năm 1837, vì thấy trước đó các quan hữu trách tính toán thiếu chính xác về tọa độ của Kinh đô, cho nên chính vua Minh Mạng đã dùng phương pháp mới của Tây phương để tính và nhà vua đã xác định được tọa độ địa lý của điểm giữa Kinh thành Huế là $16^{\circ}22'30''$ vĩ bắc và 105° kinh đông.

Dưới thời nhà Lê, ở Kinh đô Thăng Long cũng đã có Khâm Thiên Giám và đài thiên văn, nhưng vật đổi sao dời đã xóa nhòa tất cả dấu tích, duy chỉ còn cái tên "Phố Khâm Thiên" hiện nay ở Hà Nội như một kỷ niệm lịch sử. Ở Cố đô Huế, dù Quan Tượng Đài không còn nguyên vẹn như xưa, nhưng nếu di tích văn hóa này được quan tâm đúng mức thì có thể trùng tu một cách dễ dàng, đơn giản, ít tốn kém. Sau khi phục hồi, có thể dùng đây làm một điểm tham quan du lịch rất thú vị. Đứng ở độ cao này của nền đài dưới bóng mát của mái đình Bát Phong, du khách có thể nghỉ chân hóng mát và ngắm cảnh sông Hương núi Ngự cũng như một số phường xóm làng mạc ở chung quanh.

THƯƠNG BẠC ĐÌNH

Thương Bạc Đình là một công trình kiến trúc tuy nhỏ nhưng có giá trị nghệ thuật cao. Nó được xây dựng khá muộn, vào năm 1936, để kỷ niệm một cơ quan ngoại giao của triều Nguyễn được thiết lập từ lâu về trước.





Thương Bạc Đình nhìn từ cửa tam quan (1995).



Thương Bạc Đình nhìn từ phía đông bắc (1970).

Nguyên vào đầu thập niên 1820, triều đình Minh Mạng đã xây dựng một khu nhà bên trong Kinh thành, gần cửa Kẻ Trài, để làm nơi giao tiếp và lưu trú cho các phái bộ ngoại giao. Khu nhà này được gọi là "Công quán" hoặc "Cung quán".

Đến năm 1875, để tránh sự dòm ngó của các đại diện Pháp khi tiếp xúc với triều đình, vua Tự Đức cho dời "Công quán" ra ngoài phạm vi Thành Nội, dựng tại khu đất từ Nhà Văn hóa Thành phố hiện nay xuống đến bờ sông Hương. Công quán được đổi tên thành "Thương Bạc Viện". Thương Bạc có nghĩa đen là tàu thuyền ngoại quốc cập bến để giao thiệp hoặc buôn bán. Viện Thương Bạc là cơ quan ngoại giao do một đại thần đứng đầu. Công việc chủ yếu của Viện bấy giờ là đối phó với Tòa Sứ Pháp ở bên kia sông.

Trụ sở Viện Thương Bạc lúc ấy gồm 5 tòa nhà bằng gỗ lợp ngói. Tòa nhà chính ở giữa là nơi tiếp đón các sứ thần và là nơi làm việc hàng ngày của các quan viên trong Viện. Bốn tòa nhà phụ ở 4 góc dùng làm nơi ăn ở cho các nhân viên và dùng làm lớp học để dạy các ngoại ngữ Pháp, Anh, Thái, Lào cho khoảng 30 học viên, nhằm phục vụ cho công tác ngoại giao.

Nhưng, sau vụ thất thủ Kinh đô năm 1885, khi mà thực dân Pháp đã chiếm trọn quyền ngoại giao của Nam triều, hoạt động của Viện không còn lý do để tồn tại. Từ đó, tổng thể kiến trúc ở đây trải qua khoảng 10 lần thay đổi chức năng và chủ nhân: chủ yếu là để các đại thần dùng làm chỗ ở hoặc dùng làm trường học, như Trường Hậu Bổ được thành lập vào năm 1911 chẳng hạn.

Đến năm 1936, khi thấy các tòa nhà ở đó đã xuống

cấp nghiêm trọng và trở thành bất khiển dụng. Nam triều cho triệt giải để làm vườn hoa, và cho xây Thương Bạc Đình ở vị trí hiện nay (ngay trước mặt cửa Thượng Tứ) để kỷ niệm về Thương Bạc Viện một thời nằm gần đó chỉ còn là phế tích.

Bấy giờ, hệ thống vườn hoa dọc theo bờ bắc sông Hương nói chung là do Kiến trúc sư trưởng người Pháp Desmaretz qui hoạch, nhưng riêng Thương Bạc Đình thì do Nguyễn Văn Khả (1875-1964) thiết kế và tổ chức thi công. Ông là một nghệ nhân mộc nề nổi tiếng dưới thời Khải Định và Bảo Đại. Ông đã từng được ban tặng danh hiệu “Đệ nhất xảo thủ”, được sắc phong “Hàn Lâm Viện Kiểm thảo” (hàm Tòng Thất phẩm Văn ban) và được tặng nhiều bằng khen cũng như huy chương về nghệ thuật. Hiện nay, ở một góc nền của Thương Bạc Đình, chúng ta còn thấy gắn chặt một miếng đá cẩm thạch hình chữ nhật (20cm x 11,5cm), khắc chìm các dòng chữ:

“Nguyen van kha et fils-Entrepreneurs- 1936”. Nghĩa là Nguyễn Văn Khả và con trai-Những nhà thầu khoán-Năm 1936.

Tòa nhà được thiết kế theo dạng “cổ lầu”, gồm hai lớp mái. Tầng dưới có mặt bằng hình bát giác, xây trên một nền vuông mỗi cạnh 15m. Ở tầng trên, mặt bằng thu nhỏ lại thành hình vuông, mỗi bên gắn hai chữ Hán “Thương Bạc” khá lớn. Đình Thương Bạc được xây bằng bê-tông cốt thép, chỉ trừ hệ thống đòn tay, rui và diềm mái là làm bằng gỗ. Nền lát gạch ca-rô, chung quanh nền bọc lan can thấp và trở 4 bậc thềm khá rộng ở bốn hướng để lên xuống. Mái lợp ngói ống và ngói câu đầu trích thủy trắng men vàng như những toà cung điện

quan trọng ở Cố đô. Trên bờ nóc chấp hình hồi long chầu mặt nhật, còn ở cuối các bờ quyết thì trang trí hình giao cách điệu. Đứng ở giữa nền tảng dưới nhìn lên, người ta thấy bốn bên trang trí 4 hình hổ phù ngậm chữ thọ. Hai lớp mái của tòa nhà được chống đỡ bằng 10 cặp trụ tròn quét vôi màu trắng. Quanh nhà không dựng tường vách. Toàn bộ công trình kiến trúc trông rất thoáng dang, thanh thoát và lộng gió quanh năm.

Trước mặt, cách một cái sân rộng là cửa tam quan khá lớn nhìn vào phía cửa Thượng Tứ. Sau lưng là bến thuyền tiếp cận với sông Hương. Ở xa xa bên trái và bên phải có xây hai bể cạn rất rộng, giữa mặt nước đắp dã sơn và trồng cây cảnh; nối liền với các không gian hoa viên lân cận dọc theo sông Hương.

Đây là một trong những không gian lý tưởng ở Huế để tổ chức những hội chợ hoặc lễ hội có đông người tham dự.

PHU VĂN LÂU

Tên của công trình kiến trúc đã nói lên chức năng của nó. Phu là bày ra, ban bố. Văn là các văn bản của triều đình ngày xưa, như chiếu thư, dụ chỉ. Lâu là lâu. Phu Văn Lâu là ngôi nhà lâu dùng để niêm yết các văn bản của nhà vua như chiếu, dụ, hoặc danh sách các sĩ tử thi đậu trong những khoa thi Hội được triều đình nhà Nguyễn tổ chức tại Kinh đô Huế.

Phu Văn Lâu nằm ở khoảng giữa Kỳ Đài và bờ bắc sông Hương, ngay trên trục chính của Kinh thành.

Tại vị trí này, trong những năm đầu thời Gia Long,



triều đình đã cho xây dựng Bảng Đình (đình treo bảng). Đến năm 1819 (cuối thời Gia Long), nó được thay thế bằng công trình kiến trúc hai tầng và đổi tên mới như chúng ta đang thấy và đọc được ở bức hoành phi sơn son thếp vàng treo tại chỗ hiện nay: “Phu Văn Lâu”. Dưới triều Nguyễn, Phu Văn Lâu đã được trùng tu ít nhất là hai lần: năm 1905 dưới thời Thành Thái (vì bị hư hỏng trong trận bão năm Thìn, 1904) và năm 1922 thời Khải Định.

So với diện mạo của nó dưới thời Thành Thái, người ta nhận ra một số điểm dị biệt về trang trí trong lần tu sửa vào thời Khải Định, như xây mới hệ thống lan can chung quanh mặt nền, đắp hai con rồng ở thành bậc thêm mặt trước, thay đổi các hình ảnh trang trí ở các bờ quyết và nhất là bờ nóc, làm cho các đường nét trang trí ở những nơi đó trở nên hoa mỹ hơn.

Về sau, Phu Văn Lâu còn được trùng tu ít nhất hai lần nữa, vào những năm 1974 và 1994-1995.

Phu Văn Lâu đã được xây dựng trên một nền có mặt bằng hình vuông, mỗi cạnh 11,62m và cao 1,14m. Mặt nền lát đá cẩm thạch, quanh sân lát gạch Bát Tràng. Từ mặt nền đến điểm trang trí cao nhất trên bờ nóc, ngôi nhà lầu có chiều cao tổng cộng là 11,67m. Hai bộ mái của cả hai tầng đều lợp ngói ống trắng men vàng (hoàng lưu ly). Ngày xưa, bộ dàn trổ đều làm bằng gỗ lim. Tòa nhà có 16 cột tròn sơn màu đỏ đậm. Bốn cột chính ở giữa chạy liên tục từ nền đến nóc tầng trên, mỗi cột cao 7,60m với đường kính 33cm. Mười hai cột quân ở chung quanh cao 2,80m với đường kính nhỏ hơn cột chính 1cm. Mỗi cột dựng trên một chân cột bằng

đá Thanh cao 31cm dưới vuông trên tròn. Ở tầng dưới, lan can chung quanh xây cao 65cm, quét vôi màu vàng nhạt. Không gian tầng này hoàn toàn để trống, chỉ trừ những ngày niêm yết chiếu thư dụ chỉ và kết quả các khoa thi, cho nên trông rất thoáng. Ở một góc bên phải, có một cái thang bằng gỗ để đi lên tầng trên.

Ở tầng trên, cả bốn mặt đều dựng ván gỗ kiểu đồ lùa khung tranh. Mặt trước trở cửa sổ vuông, hai mặt bên trở cửa sổ tròn, tượng trưng cho khái niệm âm dương. Chạy quanh bên ngoài là một hệ thống lan can con tiện bằng gỗ trau chuốt thật thanh tú. Ở nội thất cũng chẳng trần thiết gì. Bên trên cửa sổ mặt trước, treo tám hoành phi sơn son thếp vàng đề tên công trình và 3 lạc khoản ghi năm xây dựng và 2 lần trùng tu dưới triều Nguyễn như đã nói.

Ngày xưa, ở sân trước của Phu Văn Lâu, triều đình đã thiết trí hai bên hai khẩu thần công cỡ nhỏ bằng đồng trong tư thế chầu vào ở giữa; và gần lễ đường hơn, hai bên dựng hai tấm bia đá, mặt mỗi tấm khắc bốn chữ "Khuyh cái hạ mã", nghĩa là khi đi ngang qua đây, mọi thần dân đều phải "ngiên lưng và xuống ngựa". Những khẩu thần công và bia đá ấy đã làm cho công trình kiến trúc này trở nên uy nghiêm hơn.

Không gian kiến trúc của Phu Văn Lâu là không gian mở, mặt hướng về phía núi Ngự sông Hương. Ở hai bên và phía sau là những thảm cỏ xanh trải rộng vươn dài, và bối cảnh là bức tường thành đồ sộ nguy nga của Kinh thành, trên đó có Kỳ Đài uy nghi cao vút. Điểm tuyệt vời đây là những cây cổ thụ lâu năm và những tàn phượng vĩ tạo ra bóng mát và nở hoa đỏ rực từ hạ sang thu. Không gian này còn liên quan mật thiết với không gian kiến trúc của Nghênh Lương Đình ở trước



Ba chữ "Phu Văn Lâu" ở bức hoành treo ở tầng trên (1996).

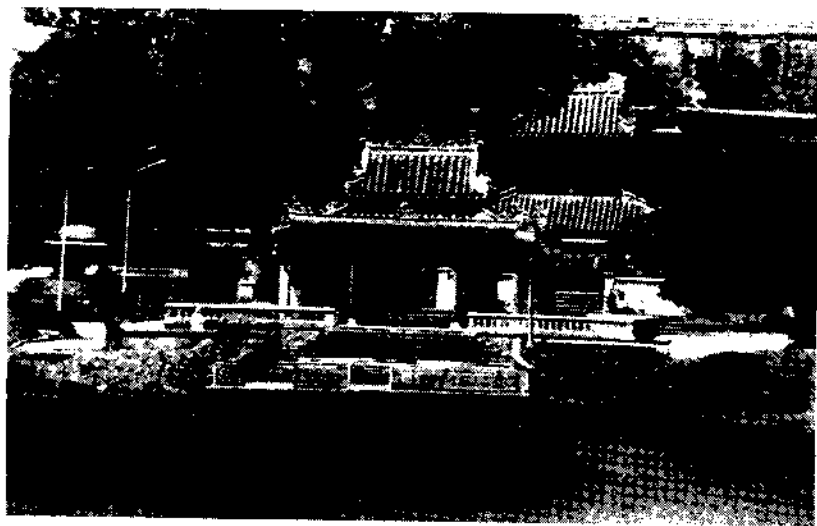
mặt. Các tác giả của công trình còn muốn tạo ra ở khu vực này một quảng trường để tổ chức những cuộc đại lễ vào các dịp khánh hỷ của triều đình có hàng ngàn người tham dự, bao gồm cả vua quan lẫn dân chúng.

Các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và Khải Định đã từng cho tổ chức tại đây những cuộc lễ hội quần chúng tương xứng với các sinh hoạt biểu diễn nghệ thuật vui nhộn và đầy màu sắc rực rỡ nhân các dịp lễ Tứ tuần, Ngũ tuần Đại khánh tiết của các vua ấy vào những năm 1830, 1840, 1846, 1878 và 1924.

Trải qua nhiều lần tu sửa và tôn tạo, diện mạo Phu Văn Lâu nói riêng và quảng trường chung quanh nói chung có khác đi ít nhiều so với nguyên mẫu, nhưng nhìn chung, đây vẫn là một công trình kiến trúc vừa uy nghi vừa xinh xắn và một không gian lý tưởng để tổ chức lễ hội. Kiến trúc và thiên nhiên ở đây đều mang giá trị cao về lịch sử, văn hóa và nghệ thuật.



*Phu Văn Lâu
(bản vẽ màu
nước của E. Gras
năm 1915).*



Phu Văn Lâu và Nghênh Lương Đình bên bờ sông Hương.

NGHÊNH LƯƠNG ĐÌNH

Ở Huế có hai di tích kiến trúc mang tên Nghênh Lương (nghĩa đen là đón gió mát): một quán và một đình. Nghênh Lương Quán nằm bên hồ Trường Minh ở làng Minh Mạng. Nghênh Lương Đình nằm bên bờ bắc sông Hương, ngay trước mặt Phu Văn Lâu.

Căn cứ vào một bức tranh do Nội Các triều Nguyễn vẽ vào năm 1844 dưới thời Thiệu Trị, chúng ta thấy bấy giờ ở địa điểm này chưa có ngôi nhà hóng mát nào cả, mà ở trước Phu Văn Lâu chỉ có một chiếc cầu để thuyền rồng cập bến, gọi là "Ngự kiều".

Theo sử sách triều Nguyễn, vào năm 1852, vua Tự Đức mới cho xây dựng tại đây, ở mép bờ sông ngay trước mặt Phu Văn Lâu, một ngôi nhà gọi là "Lương Tạ", nửa trên mặt đất, nửa trên mặt nước, để nhà vua thỉnh thoảng ra hóng mát.

Năm 1903, dưới thời Thành Thái, triều đình cho nâng cấp kiến trúc nhà Lương Tạ. Nhưng có lẽ nó cũng đã bị cơn bão năm Thìn (1904) tàn phá nặng nề như Phu Văn Lâu và nhiều công trình kiến trúc khác ở Huế bấy giờ.

Đến năm 1918, vua Khải Định cho xây dựng lại tại đây một ngôi nhà và một bến thuyền nối liền nhau. Ngôi nhà vẫn mang chức năng cũ, nhưng được đặt một cái tên mới: Nghênh Lương Đình. Hiện nay, chúng ta có thể đọc được tên công trình và thời điểm xây dựng ở một bức hoành bằng gỗ sơn son thếp vàng còn treo tại chỗ, mặt hướng ra phía sông Hương (Nghênh Lương Đình; Khải Định tam niên nhĩ nguyệt cát nhật kiến tạo).

Nằm ở sát bờ sông, ngôi nhà này thường bị ngập lụt.

Dường như năm nào nó cũng lâm vào tình trạng ấy. Bộ sườn nhà lại làm bằng gỗ, cho nên công trình dễ bị xuống cấp. Nghênh Lương Đình đã được trùng tu khá nhiều lần, mà lần gần đây nhất là năm 1994, cùng một đợt với việc tu sửa Phủ Văn Lâu và việc lát gạch đúc bằng xi-măng cho phần sân rất rộng rãi (46,80m x 56,80m) nằm giữa hai di tích ấy.

Nghênh Lương Đình có giá trị về nghệ thuật kiến trúc và trang trí. Ngôi nhà được xây trên một nền vuông mỗi bề 17,80m, cao 0,85m. Quanh nền có lan can bao bọc, chỉ trở hai hệ thống bậc thêm khá rộng ở mặt trước và mặt sau, đắp hình rồng làm thành bậc. Mặt bằng của ngôi nhà hình chữ nhật: chiều bắc nam 15,70m, chiều đông tây 10,40m, gồm nhà chính ở giữa và hai nhà võ cửa ở trước và sau. Mỗi nhà võ cửa nối với nhà chính bằng một máng xối.

Nhà chính là một "phương đình" làm theo dạng cổ lầu với hai tầng mái; có 16 cột gỗ, gồm 4 cột giữa chống đỡ tầng mái thượng và 12 cột quân chống đỡ tầng mái hạ. Các hàng cột quân được gia cường bằng tường chịu lực xây bằng gạch dày 0,30m. Bốn mặt của gian giữa đều để trống. Tường vách hai gian bên được trở cửa vòm hoặc cửa sổ hình tròn trang trí chữ "thọ". Chân tảng 4 cột giữa làm bằng đá Thanh. Các cột quân kê trên chân tảng đúc bằng xi-măng. Nền nhà lát gạch hoa (20cm x 20cm). Mái lợp ngói ống hoàng lưu ly. Trên bờ nóc đắp hình "hồi long" chầu mặt nhật. Các bờ quyết trang trí hình giao.

Hai nhà võ cửa kích thước gần bằng nhau (10m x 2,70m). Khung gỗ được kết cấu theo dạng vì kèo chồng

rường giả thủ. Mái lợp ngói liệt. Bờ mái cũng đắp hình hồi long châu mặt nhật, nhưng ở cuối các bờ quyết thì trang trí hình chim phượng. Về mặt mỹ thuật của Nghênh Lương Đình, đáng chú ý nhất là một số hình ảnh trang trí ở nội thất hai nhà võ cua. Trên mặt gỗ của các vì kèo, người ta chạm nổi đề tài bát bửu: tù và, quạt vả, phát trần, cái khánh, lẵng hoa, bầu rượu... Đặc biệt hơn hết là các xà dọc ở hai gian bên của mỗi nhà võ cua đều được hình tượng hóa thành những con rồng trong tư thế "lưỡng long triều nguyệt". Phần thân rồng để trơn, nhưng đầu và đuôi rồng thì được chạm nổi, chạm lõng và chạm kênh bong một cách tinh xảo và sinh động.

Nhìn chung, Nghênh Lương Đình là một công trình kiến trúc mở: nội thất trống trải, bốn bề thoáng dăng. Sân hai bên trái phải nối kết với các hoa viên chạy dọc ở bờ bắc sông Hương. Sân rộng sau lưng có thể xem là không gian chung của Phu Văn Lâu và Nghênh Lương Đình. Phía trước là mặt nước sông Hương trải rộng, mở tầm nhìn đến vùng núi đồi xanh thắm ở tận chân trời tây nam xứ Huế.

Cũng như Thương Bạc Đình và Phu Văn Lâu, Nghênh Lương Đình là một công trình kiến trúc xinh xắn và khiêm tốn trước cảnh sơn kỳ thủy tú. Cả ba công trình kiến trúc đẹp đẽ và cổ kính này đáng được xem là ba viên ngọc quý trên bờ sông Hương, phải được bảo tồn cẩn trọng để chúng mãi mãi lấp lánh bên dòng sông thơ mộng.



Nghênh Lương Đình bên bờ sông Hương (1995).



Nghênh Lương Đình nhìn từ phía đông bắc (1995).

TRƯỜNG QUỐC TỬ GIÁM

Quốc Tử Giám là trường đại học quốc gia ngày xưa do các triều đình quân chủ mở ra nhằm đào tạo nhân tài để phục vụ cho triều đại của mình. Thời nào cũng cho rằng *Hiền tài là nguyên khí quốc gia*.

Di nhiên, cơ quan giáo dục cao cấp nhất trong nước ấy bao giờ cũng được thiết lập tại Kinh đô. Ở nước ta, trường Quốc Tử Giám đầu tiên được chính thức hình thành vào năm 1076 tại Thăng Long. Trải qua các thời Trần, Lê..., trường vẫn hoạt động tại vị trí cũ, nằm sát sau lưng Văn Miếu Hà Nội hiện nay. Đến đầu triều Nguyễn, khi chọn Huế làm Kinh đô, trường Quốc Tử Giám ấy không còn lý do để tồn tại, cho nên, nó được dùng làm Khải Thánh Từ (nơi thờ song thân của Đức Khổng Tử). Từ đó, trường Quốc Tử Giám mới được xây dựng tại Huế và hoạt động mãi cho đến gần cuối triều Nguyễn.

Trường vốn tọa lạc ở khu đất sát phía tây Văn Miếu hiện nay.

Dưới thời Gia Long, trường ốc còn tương đối đơn giản. Qua thời Minh Mạng, người đi học ngày càng đông, quy mô của trường ngày càng to lớn, khang trang.

Nhưng, vì trường ở hơi xa Kinh thành, đi lại bất tiện, cho nên vào năm 1908, triều đình vua Duy Tân cho dời về bên trái Hoàng thành như chúng ta đang thấy.

Ở vị trí mới này, trường Quốc Tử Giám chiếm một diện tích khá rộng, mỗi bề trên dưới 200m. Mặt bằng của tổng thể kiến trúc chia ra hai khu vực: chính và phụ (cách nhau bằng đường Lê Trực hiện nay). Nằm giữa

khu vực chính (ở trước) là Di Luân Đường (được xem như hội trường chính). Giữa khu vực phụ (ở sau) là Tân Thơ Viện (thư viện của trường). Hai tòa nhà cổ kính này vốn là Minh Trưng Các và Long An Điện từ Bảo Định Cung (xây năm 1845 dưới thời Thiệu Trị) được dời đến dựng lại vào hai năm 1908 và 1909. Hai bên mặt sau Di Luân Đường xây mới hai phòng học. Hai bên sân trước tòa nhà ấy cũng xây mới hai dãy cư xá cho học viên. Còn hai bên Tân Thơ Viện thì dựng hai ngôi nhà ở dành cho quan Tế tửu (Hiệu trưởng) và quan Tư nghiệp (Hiệu phó). Trong phạm vi khu vực này còn có mấy ngôi nhà khác nữa dành cho các Giáo quan (thầy dạy) và nhân viên ăn ở. Hiện nay, một số các công trình kiến trúc ấy vẫn còn nguyên tại chỗ.

Vào năm 1923, khu vực phía sau, cụ thể là điện Long An cũ, đã được dùng làm Bảo tàng Khải Định (nay là Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế).

Còn ở khu vực trước, phần lớn các công trình kiến trúc được xây dựng vào năm 1908 đều còn tương đối nguyên vẹn. Tòa nhà phía sau bên trái Di Luân Đường đã từng được dùng làm Bảo Đại Thư Viện từ năm 1923 đến năm 1945. Toàn bộ cơ ngơi phía trước, trừ Di Luân Đường, cũng đã được dùng làm trường Trung học Hàm Nghi từ cuối thập niên 1950 đến năm 1975.

Riêng Di Luân Đường là một tòa nhà bằng gỗ có giá trị rất cao về kiến trúc và trang trí. Tòa nhà này được xây dựng theo kiểu trùng lương trùng thiềm. Bên trên nhà chính là một cái gác đẹp mà phần trang trí nội ngoại thất đều tỉ mỉ và công phu. Hầu khắp các bộ phận gỗ trong tòa nhà đều được chạm trổ rất tinh tế và khắc

khảm thơ văn ngự chế cùng các hình ảnh cổ điển theo lối nhất thi nhất họa.

Ở trường Quốc Tử Giám hiện nay cũng còn bảo lưu đủ hai tấm bia mang nội dung liên quan đến ngôi trường cổ kính này. Tấm thứ nhất dựng trong sân trường khắc bài thơ *Huỳnh tự thư thanh* của vua Thiệu Trị (1841-1847). Lúc sinh thời, nhà vua đã đánh giá Quốc Tử Giám là một trong 20 cảnh đẹp nhất của Huế (Thần kinh nhị thập cảnh) và đã làm thơ để ca ngợi từng thắng cảnh. Tấm bia thứ hai lớn hơn, dựng trước cổng trường, khắc một số bài thơ do vua Tự Đức làm trong một dịp vua đến thăm trường. Nhà vua đã ngự chế những bài thơ này để khuyên răn thầy trò ở đây dạy tốt, học giỏi. Tấm bia được dựng ngay trước cổng trường để tiện nhắc nhở thầy trò vào ra hàng ngày tại đó.

Học trò của trường được chia ra làm 4 thành phần:

- Tôn sinh: con em trong Hoàng tộc.
- Ấm sinh: con các đại thần trong triều đình.
- Học sinh: các thanh niên thông minh, tuổi từ 15 đến 20 trong cả nước.
- Các "thầy tú": những người đã thi đỗ tú tài trong các kỳ thi Hương ở các tỉnh xin về học để tiếp tục thi lấy học vị Cử nhân, Tiến sĩ.

Dù 4 thành phần ấy thuộc vào các giai cấp khác nhau trong xã hội, nhưng khi cùng học tại trường, họ đều được gọi chung bằng một từ là Giám sinh (tức là sinh viên Quốc Tử Giám).

Sau khi chọn lựa và thi tuyển vào học ở trường, họ được cung cấp nơi ăn chốn ở, tiền gạo, dầu đèn và lễ phục. Dù thuộc thành phần nào, nếu họ học tập lười

biếng thì bị phạt bằng các hình thức và mức độ khác nhau, như giảm học bổng, đánh bằng roi mây, đuổi khỏi trường. Ngược lại, ai chăm học và có đức hạnh thì đều được khen thưởng.

Từ khi trường mới thành lập, Giám sinh phải học nhiều năm cho đến khi thi đỗ, hoặc đến khi triều đình cần thi bổ dụng ra làm việc nước. Về sau, thời gian học được ấn định là 3 năm. Trước kia, Giám sinh được nghỉ Tết chỉ khoảng nửa tháng. Từ thời Thành Thái (1889-1907) trở đi, họ còn được nghỉ lễ, nghỉ hè.

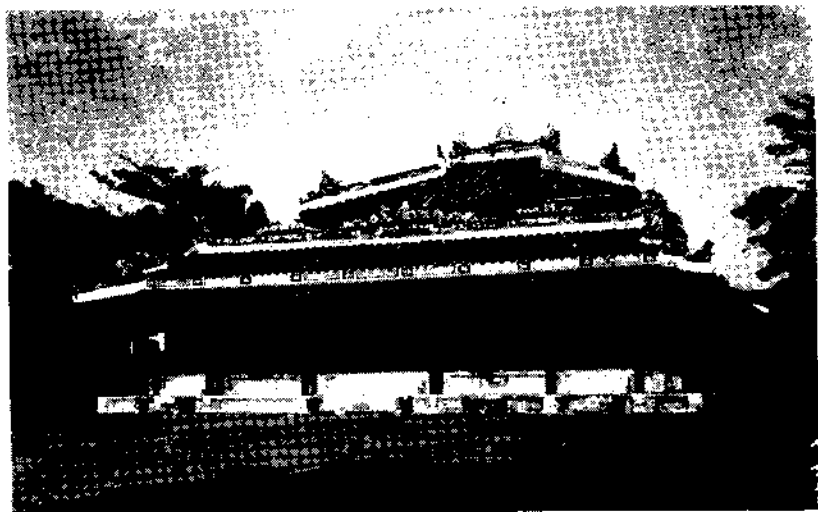
Về nội dung chương trình học tập, vào đầu triều Nguyễn, người ta vẫn dạy *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, là những quyển sách gối đầu giường của bất cứ ai theo đòi nghiên bút ngày xưa. Về lịch sử, Giám sinh học *Bắc sử* (chủ yếu là bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên) và *Nam sử* (chủ yếu là bộ *Đại Việt Sử ký Toàn thư*). Về thơ văn thì học Đường thi, Tống thi, các học thuyết của Bách gia chư tử... Ngoài ra, còn học bộ *Hoàng Việt luật lệ* (thường gọi là bộ *Luật Gia Long*). Nói chung, họ học cả bốn loại: *kinh*, *sử*, *tử*, *tập*. Bên cạnh đó, họ còn học cách làm thơ, phú, đối, chiếu, biểu, văn sách...

Về chất lượng đào tạo giáo dục của trường, ngay từ năm 1832, vua Minh Mạng đã nhận thức được những lối mòn cổ hủ và vô bổ của kiểu “học vẹt” thiếu sự động não để tìm ra cái mới. Nhà vua đã nói rằng:

“Cử nghiệp nước ta xưa nay chỉ cốt đọc thuộc sách cũ, thầy lấy thế dạy, trò theo thế học, chuyên cầu thuộc lòng, không có ý mới gì cả. Ấu cũng là thói quen theo nhau, cho là không thế thì không đỗ được. Đến lúc đem dùng, chẳng khỏi thiếu sót. Vậy, nên một phen sửa chữa mới phải”.



Tràng Quốc Tử Giám nhìn từ phía đông nam (1914).



Di Lân Đường ngày nay (2004).



*Nội thất Minh
Trung Các ở Di
Luân Đường
(1923).*

Tuy nhiên, mãi đến những thập niên đầu thế kỷ XX, chương trình và nội dung giáo dục đào tạo của nhà trường mới được thay đổi một cách cụ thể. Những môn học mang tính *tâm chương trích cú* được thay thế dần dần bằng những môn học mới như toán, lý, hóa, sinh, Việt văn, Pháp văn... Từ năm 1914, trong trường còn xây thêm phòng Thể dục Thể thao để Giám sinh luyện tập cơ thể hàng ngày.

Nhìn chung, Quốc Tử Giám là trung tâm giáo dục đào tạo cao nhất nước được tổ chức có kỷ cương, với những công trình kiến trúc bề thế mang nhiều giá trị nghệ thuật đặc sắc. Chỉ tiếc là chương trình giáo dục đào tạo của triều Nguyễn không theo kịp đà phát triển khoa học kỹ thuật của nhiều nước trên thế giới.

Dù sao, trường Quốc Tử Giám ở Huế cũng là ngôi trường đại học duy nhất của bao triều đại quân chủ còn lại tương đối nguyên vẹn trên đất nước ta.

DIỆN LONG AN

Không phải tình cờ mà ngôi điện Long An ngày trước đã trở thành Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế hiện nay. Nó có một giá trị đặc biệt trong lịch sử kiến trúc cung đình nhà Nguyễn nói chung và thời vua Thiệu Trị nói riêng. Do đó, ngay vào những năm đầu của thập niên 1920, công trình kiến trúc nghệ thuật này đã lọt vào mắt xanh của Hội Đô thành Hiếu cổ, một học hội nổi tiếng ở Đông Dương thời bấy giờ, và tòa nhà ấy đã được dùng làm Bảo tàng mang tên vị vua đương thời: "Musée Khải Định".

Điện Long An nguyên là một tòa nhà nằm trong hệ thống kiến trúc của cung Bảo Định được xây dựng vào năm 1845 dưới thời vua Thiệu Trị, ở bờ bắc sông Ngự Hà trong Kinh thành. Bảo Định thuộc loại "biệt cung" dùng cho nhà vua thỉnh thoảng rời khỏi Hoàng thành ra đây nghỉ ngơi tiêu khiển, hoặc dùng làm nơi trú ẩn khi nhà vua đến làm lễ "diễn canh" ở khu ruộng Tịch điền nằm gần đó.

Sau khi vua Thiệu Trị thăng hà (1847), hệ thống cung điện ấy được giữ nguyên để thờ vua. Nhưng đến thời Thành Thái (1889-1907), vì những lý do khác nhau, các tòa nhà thứ yếu ở cung Bảo Định đã bị triệt giải để đưa đi làm việc khác.

Năm 1909, điện Long An được dời ra dựng lại ở gần sau lưng Di Luân Đường để làm thư viện cho trường Quốc Tử Giám và được gọi bằng một cái tên mới là Tân Thơ Viện như trên đã nói.

Sau 10 năm hoạt động tích cực (1913-1923), Hội Đô thành Hiếu cổ đã sưu tập được nhiều hiện vật Chăm và

Việt ở vùng đất Ô Lý-Thuận Hóa-Phú Xuân-Huế mang giá trị cao về lịch sử và văn hóa. Do yêu cầu trưng bày và tàng trữ các hiện vật quý hiếm ấy, Khâm sứ Trung kỳ Pierre Pasquier và vua Khải Định cùng ban sắc lệnh dùng tòa nhà ấy làm Bảo tàng và đặt tên là Bảo tàng Khải Định.

Sách vở của Tân Thư Viện được chuyển qua dãy nhà phía sau bên trái Di Luân Đường, sau đó gọi là Bảo Đại Thư Viện.

Năm 1947, khi Pháp tái chiếm Huế và tái lập nền đô hộ tại đây, Musée Khải Định được đổi tên thành Tàng Cổ Viện. Đến năm 1958, nó được gọi là Bảo tàng Huế và nay là Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế.

Dù thay đổi vị trí và tên gọi nhiều lần như thế, tòa nhà hiện nay vẫn là ngôi điện Long An cổ kính và thanh tú của ngày nào.

Nằm giữa một khuôn viên hình chữ nhật (85mx77m), tòa nhà đứng trên một nền cao 1,10m với mặt bằng nền 35,70mx28m, vỉa ốp đá Thanh. Thành bậc thêm là những con rồng đá được chạm trổ cực kỳ khéo léo và sinh động. Diện tích phần mái lợp lên đến 1750m² nằm trên một bộ khung chịu lực vững chãi với 128 cột gỗ lim.

Nhà trước (tiền doanh) chia ra làm 7 gian với 8 vì kèo chồng rường giả thủ, hai bên có hai chái đơn. Những vì kèo ở đây được chạm trổ thành hình lưỡng long tranh châu hoặc hình rồng ngang với những đường nét tinh tế và sinh động. Đây là một trong những hệ thống vì kèo nóc đẹp nhất của cung điện Huế. Ngày nay chiêm ngưỡng bộ vì kèo ấy, chúng ta thấy các nghệ nhân của 160

năm trước đã phối hợp một cách thông minh và nhuần nhuyễn giữa kết cấu kiến trúc và trang trí mỹ thuật.

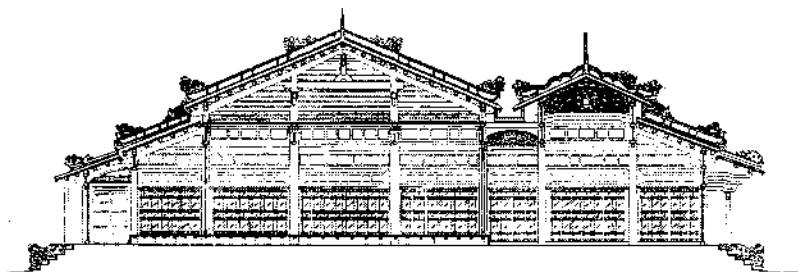
Nhà sau (chính doanh) chỉ có 5 gian với 6 vì kèo cánh ác; nhưng hai bên làm hai chái kép để bẻ rộng cửa bộ mái có cùng một cỡ với nhà trước. Ở 5 gian nhà này, bên trên đóng trần (rầm thượng) và dưới mặt nền đặt bục gỗ (rầm hạ). Vật liệu có giá trị đặc biệt nhất ở đây là 4 cạnh cửa bục gỗ này được ốp bằng 4 tấm ván gỗ lim, mỗi tấm dài liên tục hơn 20m.

Tuy có thể phân biệt rạch ròi về mặt bằng kết cấu kiến trúc như thế, nhưng nhìn chung, người ta vẫn thấy tòa nhà có được một không gian nội thất duy nhất từ trái sang phải và từ trước đến sau. Không gian rộng rãi mênh mông ấy có một chiều sâu để tạo ra sự thâm nghiêm cần thiết cho kiến trúc cung điện của vua chúa. Chung quanh tòa nhà, tuyệt đối không xây vách, chỉ dựng toàn cửa lồng kính để tiếp nhận ánh sáng tự nhiên từ ngoài vào.

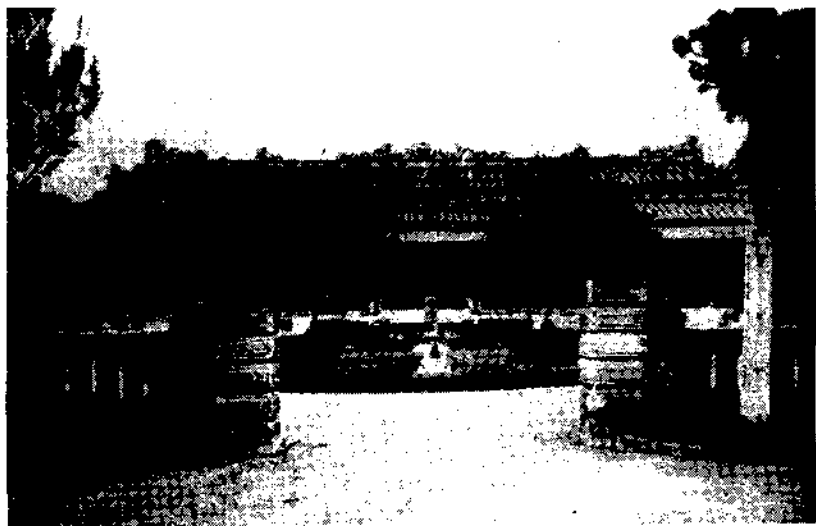
Giá trị mỹ thuật cao nhất của điện Long An vẫn là trang trí ô học theo lối nhất thi nhất họa. Ngoài các hình ảnh đắp nổi bằng sành sứ trên các hệ thống bờ nóc, bờ quyết, đầu hồi, cổ diêm và các mô-típ chạm trổ trên các hệ thống vì kèo, con-xơn, hoành trên, những người thợ tài hoa thời Thiệu Trị còn trang trí hàng trăm ô học trên các liên ba đồ bản với những hình ảnh khác nhau chen kẽ với hàng trăm bài thơ văn ngự chế. Dạng chữ được trình bày theo bốn loại: chân, thảo, triện, lệ. Có chữ sơn son, có chữ thếp vàng. Phần lớn các hình ảnh và thơ văn trong những ô học ấy đều được khảm nổi bằng những vật liệu đất giá như ngà, xương, xà cừ.



*Điện Long An (mặt chính).
(Bản vẽ của Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng miền Trung).*



*Điện Long An (mặt cắt).
(Bản vẽ của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế).*



Điện Long An (1929).

Đặc biệt nhất là trên mặt trước của hệ thống đồ bản ở chính doanh, hai bên có hai pa-nô chỉ có 56 chữ, nhưng đã được sắp theo hình bát quái, và dùng thể hồi văn kiem liên hoàn, nên đọc thành 64 bài thơ thất ngôn và ngũ ngôn khác nhau. Đây là một lối làm thơ bằng cách chơi chữ rất uyên bác của vua Thiệu Trị.

Cố họa sĩ Phạm Đăng Trí đã từng nhận xét về cách trang trí trên mặt gỗ trong điện Long An như sau:

“Những lần tôi đến đây thường say sưa ngắm những ô học chạm xương hay khảm xà cừ nằm trong những liên ba thành vọng đủ cỡ viền quanh mấy hàng cột trông giống như những nghi môn có lớp cao lớp thấp. Càng ngắm tôi càng nhận thấy phần trang trí trong kiến trúc thời Thiệu Trị là tinh vi hơn cả so với những thời khác tại Huế. Nó vừa lộng lẫy lại vừa thanh nhã và khéo điểm sáng những chỗ chính, tô mờ những chỗ phụ, trang sức trong những đoạn cần thiết mà thôi”.

Cách đây gần nửa thế kỷ, trong một bài viết bằng tiếng Pháp về công trình kiến trúc này, có người đã cho rằng điện Long An là ngôi điện đẹp nhất ở Kinh đô Huế. Và trong một bài viết đăng ở Khảo cổ Tập san xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1960, một tác giả khác lại đưa ra nhận định đây là “tòa nhà nguy nga tráng lệ vào hạng các cung điện đẹp nhất của Việt Nam”.

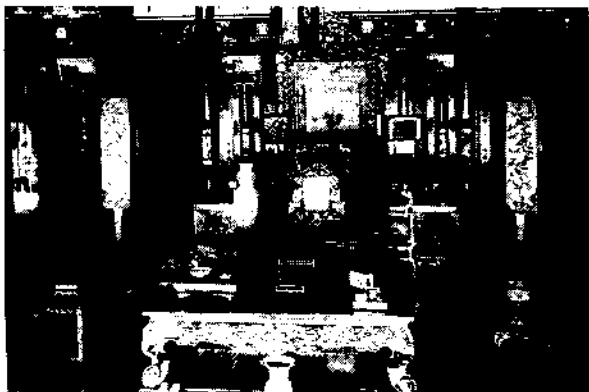
Hàng ngàn hiện vật mang giá trị cao về lịch sử, văn hóa và nghệ thuật hiện nay đang được trưng bày và tàng trữ trong ngôi điện này và các nhà kho phối thuộc.

Dù điện Long An là một di tích bất động sản, một công trình kiến trúc nghệ thuật, nhưng chính bản thân nó cũng đã được xem như một hiện vật bảo tàng.



Điện mạo và giá trị quần thể di tích Huế

Trung bày ở nội thất điện Long An (Musée Khải Định) (1929).



Trang trí ở hệ vì kèo nóc điện Long An (1929).



Trang trí để tài "Luồng long tranh châu" ở mái điện Long An.

VIỆN CƠ MẬT (TAM TÒA)

Viện Cơ Mật là danh xưng chính thức đã được triều Nguyễn dùng để đặt tên cho một cơ quan tối yếu trong thiết chế chính trị của nhà nước trung ương. Nhưng, kể từ những năm đầu của thế kỷ XX, vì trong khuôn viên mới của nó có đến 3 tòa nhà, cho nên, dân chúng địa phương thường gọi đó là Tam Tòa cho dễ nhớ và tiện dụng.

Tuy nhiên, ở Huế xưa nay lại có đến hai địa danh Tam Tòa khác nhau. Cả hai đều ở trong Kinh thành. Một đã xuất hiện rồi biến mất trong lịch sử. Một đang còn tại địa chỉ 23 đường Tống Duy Tân. Địa danh thứ nhất chỉ 3 cơ quan tư pháp của triều đình hợp lại thành một. Địa danh thứ hai chỉ 3 tòa nhà cụ thể cùng nằm trong một khuôn viên như vừa nói.

Địa danh Tam Tòa thứ nhất được nói đến trong câu ca dao “Chuông khua Diệu Đế, trống rung Tam Tòa”. Địa danh Tam Tòa này dùng để chỉ một cơ quan tư pháp được thành lập vào năm 1832 dưới thời Minh Mạng, gọi là “Tam pháp ty” mà trụ sở làm việc gọi là “Công Chính đường” đóng tại cuối đường Đoàn Thị Điểm, gần Nhạc Hoa Viên hiện nay. Cơ quan này, gồm đại diện của 3 cơ quan tư pháp khác nhau của triều đình là Bộ Hình, Viện Đô Sát và Đại Lý Tự, có nhiệm vụ họp 3 kỳ mỗi tháng để thu nhận đơn từ khiếu kiện của dân; và đặt trước sân “Công Chính đường” một cái trống để cho ai có điều gì oan ức do chính quyền địa phương xét xử không công minh thì đến đó đánh, gọi là “kích cổ đẳng văn”, để thấu tai vua trong Đại Nội và nhờ vua xét xử. Đây là một hình thức tiếp dân của người đứng đầu đất nước ngày xưa. Khi đất nước bị thực dân Pháp đánh

chiếm thì Tam Pháp ty phải ngừng hoạt động. Đến năm 1901, dưới thời Thành Thái, nó được tái lập, nhưng 6 năm sau thì bị bãi bỏ hẳn và trụ sở của Tam Tòa ấy xuống cấp dần, rồi trở thành phế tích từ lâu.

Còn địa danh Tam Tòa thử hai thì chỉ mới xuất hiện cách đây khoảng một thế kỷ.

Năm 1903, khu đất Tam Tòa ngày nay đã được dùng để xây dựng Viện Cơ Mật. Tổ chức Viện Cơ Mật vốn được thành lập vào năm 1834 dưới thời Minh Mạng để vua và các trọng thần bàn bạc và giải quyết các vấn đề trọng đại của quốc gia. Trụ sở của Viện lúc đầu đóng trong Tử Cấm thành, sau đó, dời ra ngoài Hoàng thành. Đến năm 1903 thì xây trụ sở mới tại đây.

Thật ra, trụ sở hội họp của Viện Cơ Mật bấy giờ chỉ là tòa nhà lầu hai tầng nằm giữa khuôn viên. Ở hai bên sân trước của công trình kiến trúc chính ấy, người ta còn xây thêm hai dãy nhà khá dài để dùng vào các công việc khác nữa. Mỗi dãy gồm nhiều phòng. Dãy bên phải, từ trong nhìn ra, được dùng làm văn phòng của các viên Hội lý (Délégué) người Pháp chuyên kiểm soát hoạt động của một số Bộ thuộc Nam triều. Còn dãy bên trái thì dùng để thiết lập Bảo tàng Kinh tế (Musée Économique), nơi trưng bày các sản phẩm động vật và thực vật thuộc loại số một của Trung Kỳ để dân chúng, nhất là học sinh đến xem.

Như trên đã nói, vì trong khuôn viên có 3 tòa nhà như thế, cho nên, trong dân gian Huế, người ta gọi chung đây là Tam Tòa.

Ngoài 3 tòa nhà ấy ra, ở giữa mặt tiền của khuôn viên, có xây cửa tam quan. Cách sau cửa chính này

khoảng 10m là bức bình phong có giá trị rất cao về nghệ thuật trang trí (nay không còn). Hai bên khuôn viên trở hai cửa phụ đối xứng nhau (một thông với đường Lê Thánh Tôn và một thông với đường Đinh Tiên Hoàng ngày nay; cả hai cửa này đều đã bị triệt giải).

Ở gần bên phải tòa nhà chính, hiện còn một cái giếng xưa, vốn được đào từ đầu thế kỷ XIX khi khu đất này còn là Tiềm đế của Hoàng tử Nguyễn Phúc Đảm, rồi khi Hoàng tử Đảm trở thành vua Minh Mạng và cho làm chùa Giác Hoàng ở đây vào năm 1839 để kỷ niệm, thì nhà vua cũng cho xây lại giếng bằng đá Thanh và đặt tên là giếng Thanh Phương.

Ba cơ quan nói trên tại Tam Tòa đều đã ngừng hoạt động khi xảy ra vụ Nhật đảo chánh Pháp tại Đông Dương ngày 9-3-1945.

Từ đó đến nay, Tam Tòa được dùng làm trụ sở của một số cơ quan công quyền khác nhau:

- Dưới chế độ cũ (1955-1975): tòa án, tử sơ thẩm đến thượng thẩm.

- Từ năm 1975 đến 2000: Tỉnh ủy Bình Trị Thiên, rồi tỉnh ủy Thừa Thiên Huế.

- Từ năm 2000 đến nay: Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

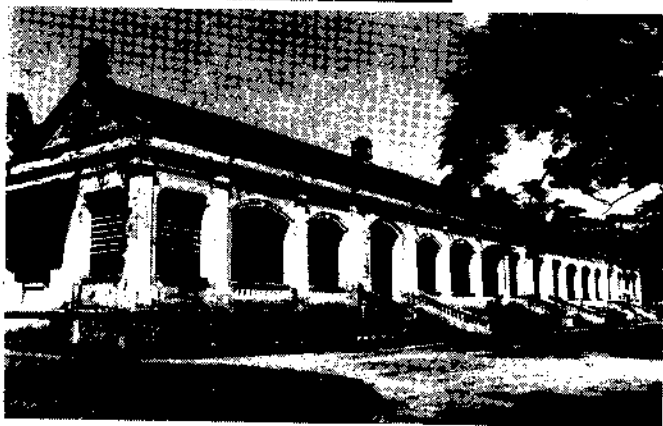
Tuy các cơ quan chủ quản vừa nói đã thực hiện một số cải tạo nhỏ đối với 3 tòa nhà cũ, triệt giải một số công trình phụ như bình phong, hai cửa hai bên, và xây mới một số dãy nhà khác dùng làm văn phòng, nhưng, nhìn chung, diện mạo kiến trúc của khu Tam Tòa không bị biến tướng đáng kể so với 100 năm trước.

Quần thể di tích Huế

*Viện Cơ Mật
ngày xưa (1905).*



*Viện Cơ Mật hiện
nay (2001).*



*Dãy nhà bên
trái sân trước
viện Cơ Mật
(2003).*



Voi phục trước cửa tam quan Viện Cơ Mật (1908).

Tam Tòa là một tổ hợp kiến trúc có sự kết hợp hài hòa giữa hai dòng nghệ thuật Đông-Tây, mang một giá trị không nhỏ về lịch sử và văn hóa, cần được trùng tu và bảo tồn như một di tích quý để góp phần làm phong phú thêm cho tổng thể di tích nằm trong Kinh thành nói riêng và Quần thể Di tích Huế nói chung.

LẦU TÀNG THƠ

Tên chính thức của công trình kiến trúc này được sử sách gọi là Tầng Thư Lầu. Trên thực tế, nhân dân địa phương Huế xưa nay gọi nó là Lầu Tầng Thơ. Đây là một kho lưu trữ quốc gia của triều đình nhà Nguyễn.

Tòa nhà hai tầng này được xây dựng vào mùa hè năm 1825. Triều đình đã giao cho Thự Thống chế Đoàn Đức Luận đứng ra điều khiển việc thi công với 1.000 binh lính tại Kinh đô. Tòa nhà được xây bằng gạch và đá: tầng dưới 11 gian, tầng trên 7 gian 2 chái. Tất cả ở trên mặt bằng một hòn đảo hình chữ nhật, chung quanh xây tường gạch. Đảo nằm giữa một cái hồ lớn, gọi là hồ Học Hải (ở cạnh hồ Tịnh Tâm). Đảo nối với đất liền bằng chỉ một chiếc cầu đá. Tất cả sổ sách của sáu Bộ và các Nha sau từng năm đều được đưa đến đây để cất giữ. Mỗi lần làm động tác đó, người ta gọi chúng là "thượng niên sách tịch". Về sổ sách thuộc bộ Hộ, chỉ riêng sổ địa bạ thời Gia Long và Minh Mạng, ở đây đã lưu trữ đến 12.000 tập. Một nhà nghiên cứu người Pháp thời tiền chiến đã cho rằng các tài liệu tại Lầu Tầng Thơ có thể cung cấp những mạch bảo rất quý cho các nhà sử học và kinh tế học.

Trên thực địa của di tích này hiện nay, không thấy có tấm bia nào. Nhưng, thư viện của Viện Nghiên cứu Hán Nôm tại Hà Nội còn lưu trữ một thác bản (tức là bản dập) trên giấy dó của tấm bia xưa kia được dựng tại lầu Tầng Thơ. Viện này còn giữ được hơn 21.000 bản dập văn bia trên cả nước do Trương Vĩnh Đông, Bác Cổ của Pháp thực hiện từ năm 1925 đến năm 1945.

Bài văn "Tầng Thư Lầu ký" do một vị đại thần (có lẽ là Thự Thống chế Đoàn Đức Luận) được lệnh của vua



Minh Mạng giao viết và cho khắc chữ dựng bia vào năm 1826. Xét thấy đây là một tư liệu cần thiết và tương đối ngắn, chúng tôi xin tạm dịch toàn văn như sau:

“Bài ký về lầu Tàng Thơ.

“Thần nghe rằng sở dĩ sách vở của nước nhà để lại được phép tạc cho đến nay, là nhờ có kho cất giữ chung ở một nơi cẩn thận, tránh xa nước và lửa để có thể truyền lại lâu dài về sau, hầu làm khuôn phép đời đời.

“Nay kính vâng theo tôn ý của Hoàng thượng dù bận rộn với muôn việc nước nhưng cũng có lúc rỗi để quan tâm đến việc này, và Ngài hạ lệnh xây dựng toà nhà lầu ở phía đông bắc của Hoàng thành.

“Đắp đất, xây đá và gạch. Đào hồ sâu chung quanh. Xây tường đá ở bờ ngoài quanh hồ. Chỉ dụng nhiều vật hạng trong kho, nào có tiếc.

“Sau khi xây dựng xong, Hoàng thượng hạ lệnh cho các quan chuyên trách kiểm kê, chọn lựa sổ sách, chọn ngày lành, chuyển đến ở tầng trên của toà nhà lầu. Tàng trữ tại đây để tỏ rõ sự phát huy mưu lược vào việc sửa trị to lớn, lưu truyền mãi tấm gương tốt đẹp cho đời sau.

“Toà nhà lầu được xây dựng là để làm nơi tàng trữ sổ sách, cho nên kính cẩn đặt tên cho nó là như thế.

“Ngày tốt, tháng mạnh đông, năm Bình tuất, năm Minh Mạng thứ 7 [tức là tháng 11-1826]”.

Như vậy, chức năng của lầu Tàng Thơ triều Nguyễn cũng tương tự như một Cục lưu trữ Quốc gia ngày nay. Nó đã làm tròn nhiệm vụ văn hóa mà nhà nước đã giao cho nó từ năm 1825 đến năm 1945 một cách tốt đẹp.





Lầu Tàng Thơ giữa hồ Hạc Hải (1930).



Cổng lầu Tàng Thơ cạnh đường Đinh Tiên Hoàng hiện nay (2004).

Các nhà kiến trúc thời Minh Mạng đã thiết kế và xây dựng lầu Tàng Thư với những phương cách rất hợp lý và khoa học. Hàng vạn tập văn kiện đều là giấy bồi, rất dễ cháy và dễ bị mối mọt gặm nhấm. Họ đã xây dựng tòa nhà trên một hòn đảo nằm giữa mặt hồ, cách ly với đất liền, chỉ thông thương với nhau bằng một chiếc cầu duy nhất. Triều đình còn cho rải chất lưu huỳnh trên mặt đất ở tầng dưới để trừ khử mối mọt kiến gián. Tầng trên, nơi chứa tư liệu, trở nhiều cửa, chung quanh xây lan can thưa thoáng để không khí luân lưu ra vào, tránh được sự ẩm mốc cho sổ sách. Xây lầu Tàng Thư biệt lập trên đảo giữa mặt hồ cũng là một cách tránh sự lây lan của hoả hoạn có thể xảy ra. Có lẽ đó còn là cách giữ cho tư liệu gốc của quốc gia được chính xác và không bị thất thoát ra ngoài. Những tài liệu bậc một ấy được tàng trữ để người đương thời hoặc người đời sau tra cứu khi cần.

Nhưng, cơ quan lưu trữ ấy đã ngừng hoạt động cùng một lần với sự cáo chung của triều Nguyễn. Từ năm 1945, thời cuộc đổi thay, chiến tranh dồn dập, khối lượng sổ sách khổng lồ ở lầu Tàng Thư không còn được một mảnh giấy tại chỗ! Tòa nhà lầu này đã bị sử dụng sai chức năng từ đó đến nay. Hiện tại, nó đang do quân đội quản lý.

Giá như tòa nhà ấy được dùng làm Thư viện thì thích hợp biết mấy, vì cốt cách kiến trúc của nó vẫn tồn tại và phần lớn cảnh sắc thiên nhiên chung quanh vẫn chưa bị xóa mờ tất cả.

HỒ TỊNH TÂM

Dưới triều Nguyễn, bên trong Kinh thành có đến khoảng 40 hồ ao lớn nhỏ mà nổi tiếng nhất là hồ Tịnh Tâm. Hồ này đã từng mang 3 cái tên khác nhau: hồ Kỳ Tế, hồ Tịnh Tâm và Bắc Hồ.

Vào năm 1805, khi bắt đầu xây dựng Kinh thành, triều đình Gia Long đã cho đắp lấp một số đoạn của sông Kim Long, nhưng chừa lại một khúc sông tự nhiên ở đó, tạo nên một cái hồ, gọi là hồ Kỳ Tế, giữa hồ đắp 2 hòn đảo và xây nhà kho để chứa "hỏa dược" và "diêm tiêu". Đây là hai loại thuốc súng dự trữ của triều đình, cho nên cần bảo quản biệt lập giữa mặt hồ để đề phòng cháy nổ.

Đến năm 1838, vua Minh Mạng cho cải tạo và nâng cấp khu vực hồ này để biến nó thành dạng một cung điện mùa hè. Nhà vua cho dời hai kho nhiên liệu ở đây qua dựng lại tại một hòn đảo ở phía nam hồ Học Hải nằm bên kia đường Đinh Tiên Hoàng ngày nay. Trong dịp kiến thiết này, hồ Kỳ Tế được đổi tên thành hồ Tịnh Tâm, cũng còn gọi là Bắc Hồ (vì nằm ở phía bắc của Đại Nội). Hồ được mở rộng với diện tích 10,5ha và chu vi 1.400m. Chung quanh khuôn viên ấy được xây la thành bằng gạch cao quá đầu người để ngăn cách với thế giới bên ngoài. Ở 4 hướng, trở 4 cửa để ra vào: phía đông là cửa Xuân Quang, phía tây là cửa Thu Nguyệt, phía bắc là cửa Đông Hy và phía nam là cửa Hạ Huân.

Bên trong khuôn viên, có 3 hòn đảo: đảo Phương Trượng ở phía bắc, đảo Bồng Lai ở phía nam và đảo Doanh Châu ở phía tây. Hòn đảo thứ ba này được tạo

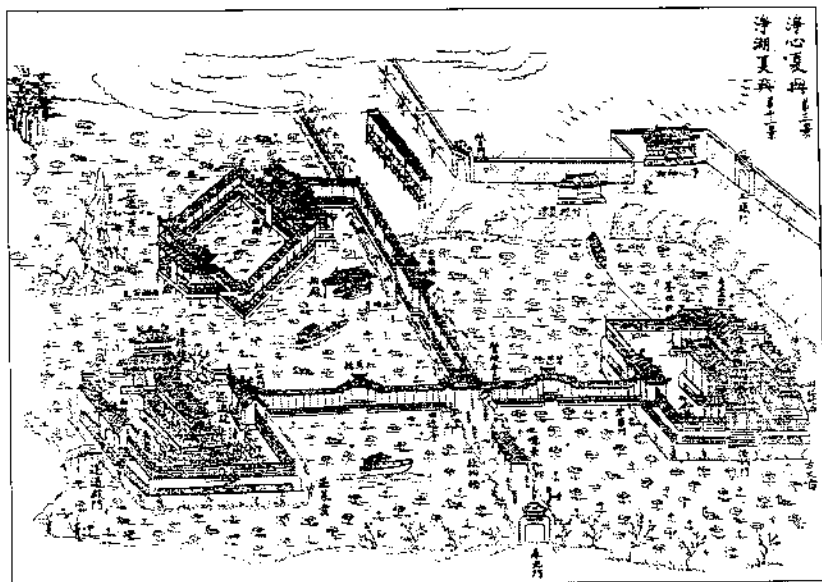
hình như một hòn non bộ. Còn tại hai đảo kia, lớn hơn nhiều, vua Minh Mạng đã cho xây dựng khoảng 10 điện, đài, đình, tạ, lầu, gác vàng son lộng lẫy.

Giữa hồ có con đê Kim Oanh chạy qua, nối hai cửa Xuân Quang và Thu Nguyệt lại với nhau. Ở chính giữa đê, xây đình Tứ Đạt: 2 mặt ăn thông với đường đê, 2 mặt kia ăn thông với cầu Bích Tảo dẫn qua đảo Phương Trượng và cầu Hồng Cừ dẫn đến đảo Bồng Lai.

Ở đảo Phương Trượng, chính giữa xây gác Nam Huân, phía bắc là lầu Tịnh Tâm, phía đông là nhà Thiên Nhiên, phía tây là hiên Dưỡng Tánh... Còn ở đảo Bồng Lai, chính giữa xây điện Bồng Doanh, phía đông là tạ Thanh Tâm, phía tây là lầu Trừng Luyện...

Trên đê Kim Oanh, ở hai bên đình Tứ Đạt còn có cầu Lục Liễu ở phía đông và cầu Bạch Tần ở phía tây. Gắn cầu Bạch Tần là Khúc Tạ xây trên mặt hồ và xưởng Thanh Tước là nơi để thuyền ngự. Bên trên các cầu bắc qua hồ đều có mái che để dừng chân đứng ngắm cảnh hoặc ngồi hóng mát.

Ven đê và quanh bờ hồ, trồng nhiều loại cây thân mềm như liễu, tre, trúc... rủ bóng xuống mặt nước quanh năm. Trên mặt hồ thì vào mùa hè, hoa sen màu trắng màu hồng đua nhau khoe sắc như gấm dệt. Với nghệ thuật kết hợp khéo léo và hài hòa giữ kiến trúc và thiên nhiên, cổ nhân đã tạo ra ở đây một thế giới thần tiên. Các vua Minh Mạng và Thiệu Trị đã làm những chùm thơ để ca ngợi vẻ đẹp của vườn ngự này. Vua Thiệu Trị đã xếp hồ Tịnh Tâm vào trong 20 thắng cảnh của đất Thần kinh. Các tao nhân mặc khách ngày trước cũng đã để lại hàng chục tác phẩm thơ, ca, nhạc, họa về



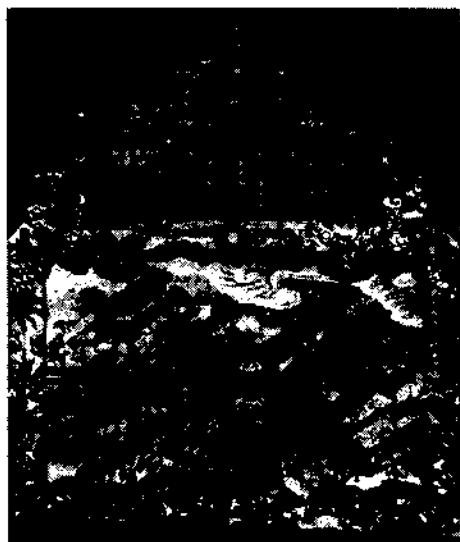
*Tổng thể phong cảnh và kiến trúc ở Hồ Tịnh tâm xưa
(Tranh vẽ phối cảnh của Nội Các triều Nguyễn năm 1845).*

thắng cảnh này, chẳng hạn như cụ Ứng Bình Thúc Gia Thị đã từng viết:

*Tranh sơn thủy, dạng thần tiên,
Hai mươi thắng cảnh tại miền Cố đô.
Thọ trời kia khéo điểm tô,
Lần công nhân tạo là hồ Tịnh Tâm.*

Nhưng, sau khi trải qua những biến động dữ dội của lịch sử, sự tàn phá của thời gian, của thiên nhiên khắc nghiệt, của một số người vô ý thức và sự quản lý lỏng lẻo của chính quyền sở tại, hồ Tịnh Tâm đã trở nên hoang phế và các công trình kiến trúc đều bị điêu tàn.

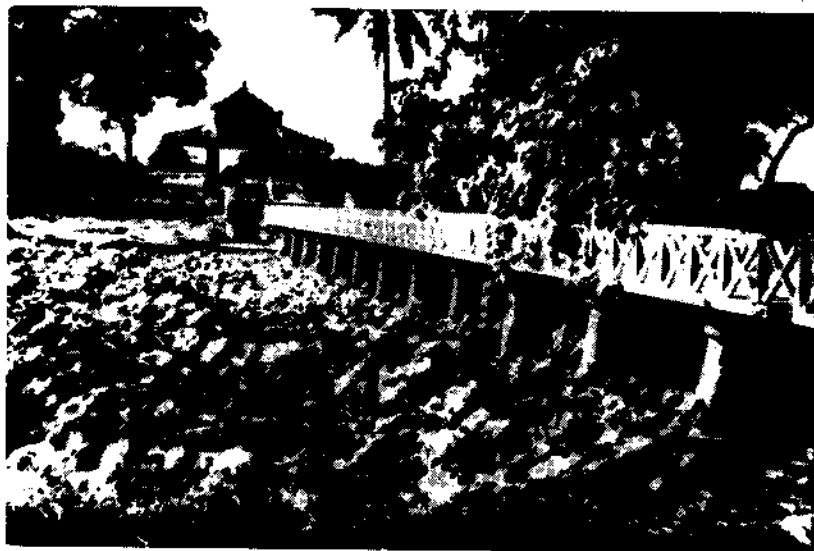
Có đạo vào khoảng thập niên 1940-1950, chính quyền địa phương đã cho xây mới một ngôi nhà Bát giác ngay



Tranh gương cổ vẽ cảnh hồ Tịnh Tâm treo ở điện Cần Chánh xưa (tranh vẽ năm 1845).

trên nền móng cũ của điện Bồng Doanh để làm chỗ dừng chân cho du khách khi đến viếng. Nhưng ngôi nhà Bát giác này cũng đã sụp đổ hoàn toàn trong trận bão ngày 15-10-1985. Năm 1960, cầu Hồng Cũ đã được tái tạo bằng bê-tông cốt thép; hệ thống lan can và dầm sơn chung quanh đảo Bồng Lai cũng được xây dựng lại.

Nhưng, phải đợi đến những năm gần đây, công việc phục hồi một cách qui mô để phát huy giá trị hồ Tịnh Tâm mới được nghĩ đến. Vào năm 2001, cơ quan chủ quản là Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã phối hợp với Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tổ chức một đợt đào thám sát khảo cổ học. Tại 20 hố đào khác nhau, đoàn khảo cổ học đã làm xuất lộ hầu hết nền móng của các cung điện ngày xưa, đặc biệt là tại 2 đảo Bồng Lai và Phương Trượng. Mặc dù chưa bắt tay chính thức vào việc phục hồi tổng thể hồ Tịnh Tâm, nhưng, từ năm 2000 đến nay, người ta cũng đã tôn tạo được một số cảnh quan để đưa vào phục vụ cho Festival Huế được tổ chức hai năm một lần. Hy vọng khu thắng cảnh quan trọng này sẽ được quan tâm bảo tồn để phát huy tác dụng nhiều hơn nữa trong những năm sắp tới.



Cầu Hồng Cũ dẫn đến đảo Bồng Lai ở hồ Tịnh Tâm (1960).



Nhà Bát giác trên đảo Bồng Lai (1955).



Hồ Tịnh Tâm nhìn từ đảo Bồng Lai (1960).



Hồ Tịnh Tâm trong dịp Festival Huế 2004.

ĐÀN XÃ TẮC

Mặt bằng xây dựng đàn Xã Tắc ngày xưa nằm trong phạm vi khu đất được giới hạn bởi 4 con đường hiện nay: đường Ngô Thời Nhiệm ở phía bắc (kể cả hồ Xã Tắc ở bên kia đường), đường Trần Nguyên Hãn ở phía nam (kể cả tấm bình phong của đàn ở bên kia đường), đường Trần Nguyên Đán ở phía đông, và đường Nguyễn Cư Trinh ở phía tây. Khu đất này hiện thuộc phường Thuận Hòa, một trong 4 phường ở Thành Nội.

Xây dựng vào năm 1806, đàn Xã Tắc được triều đình dùng để cúng tế thần Xã (thần đất) và thần Tắc (thần lúa).

Về ý nghĩa của từ "Xã Tắc", sách xưa lý giải rằng: "Xã là thần lớn nhất trong 5 thổ thần, 5 thổ thần không thể tế hết, cho nên tế thần Xã. Tắc là quý nhất trong ngũ cốc, ngũ cốc không thể tế hết, cho nên tế thần Tắc. Tắc mà không có Xã thì không thể sinh trưởng được, Xã mà không có Tắc thì không thành hiệu gì, cho nên hiệp tế Xã Tắc là vì công lợi ngang nhau".

Từ ngàn xưa, nước ta chuyên sống về nghề nông. Hai yếu tố đất đai và ngũ cốc (5 thứ hạt để ăn: gạo, lương, thức, mạch, tặc) chi phối hầu như toàn bộ sinh hoạt kinh tế của từng cá nhân trong xã hội, từ thường dân đến vua chúa. Bấy giờ, thần đất (Xã) và thần lúa (Tắc) quan trọng đến nỗi đã được quan niệm giống như "tổ quốc" hoặc "quốc gia". Người ta thường nói đến "sơn hà xã tắc" với ý nghĩa như vậy. Đây là một khái niệm thiêng liêng nhất của một dân tộc.

Lãnh đạo đất nước trong hoàn cảnh xã hội nông nghiệp và trong khuynh hướng trọng nông tất yếu vào đầu thế kỷ XIX, vua Gia Long cho lập đàn Xã Tắc để

đáp ứng một nguyện vọng thiết thân, một nhu cầu tinh thần và vật chất không thể thiếu của toàn thể quốc dân.

Ý nghĩa đặc biệt nhất khi xây dựng đàn Xã Tắc là triều đình nhà Nguyễn đã dùng đất của tất cả các địa phương trong nước để đắp lên cái đàn này. Vào đầu tháng 2 năm Gia Long thứ 5 (tức là tháng 3-1806), nhà vua đã ban chiếu cho tất cả các thành, dinh, trấn trên toàn quốc, bảo phải chở về Kinh đô một số đất sạch và chắc để đắp đàn. Riêng 11 trấn ở Bắc Thành (từ Ninh Bình trở ra), lệnh truyền phải nạp vào Huế 256 tấn đất.

Như vậy, đất dùng để xây đàn Xã Tắc là đất của cả nước, tượng trưng cho máu thịt của toàn quốc. Cũng có thể nói đàn Xã Tắc là đất nước Việt Nam thu về một mối, hiểu theo nghĩa đen cũng như nghĩa bóng. Với ý niệm ấy, đàn Xã Tắc càng trở nên thiêng liêng và quý báu hơn.

Theo lời mô tả trong sử sách triều Nguyễn, tổng thể công trình kiến trúc đàn Xã Tắc chiếm một diện tích khá rộng và được xây theo nguyên tắc Âm dương Ngũ hành của Dịch học. Diện mạo đại khái như sau: Nằm lộ thiên và quay mặt về hướng bắc, đàn gồm 2 tầng hình vuông. Tầng trên cao 1,60m, mỗi cạnh dài 28m. Mặt nền được tô 5 màu: ở giữa màu vàng, phía đông màu xanh, phía tây màu trắng, nam màu đỏ, bắc màu đen. Trên nền thiết trí 32 bệ đá để cắm tàn. Giữa 4 mặt đều xây bậc thềm bằng đá để lên xuống: thềm phía bắc có 11 cấp, thềm ở 3 phía kia đều 7 cấp. Tầng dưới cao 1,20m, mỗi cạnh dài 70m. Mặt nền phía trước được lát gạch, hai bên có hai bệ đá để cắm tàn. Giữa

4 mặt đều xây bậc thềm bằng đá, mỗi thềm có 5 bậc. Ở 4 mặt của cả hai tầng đều xây lan can bằng gạch cao 1m, có bổ trụ ở các góc và ở từng đoạn. Lan can tầng trên quét vôi màu vàng, lan can tầng dưới quét vôi màu đỏ. Xa xa bên ngoài là vòng la thành hình chữ nhật xây bằng đá: cạnh hướng bắc-nam dài 162m, cạnh hướng đông-tây dài 202m. Thành cao gần 1,20m, dày 0,75m. Bên trong vòng la thành, người ta trồng các loại cây mù u, thông và xoài. Ở mặt bắc vòng thành, trở ra ba cửa phương môn xây bằng gạch. Ở giữa mỗi mặt thành kia chỉ trở và xây một cửa như thế. Ngoài cả 4 mặt của vòng la thành đều có con đường rộng 12m. Ở mặt nam, phía bên kia con đường, còn xây một bức bình phong dài 10m, cao 3,70m, dày 0,85m. Ở mặt bắc, bên kia con đường, có hồ vuông, mỗi cạnh 57m. Hồ được kê bằng đá, trên bờ xây lan can bằng gạch (Sở dĩ hồ Xá Tắc ngày nay trở thành hình chữ nhật là vì sau năm 1975, chính quyền địa phương đã cho đào thêm ở 2 phía đông tây để nơi rộng diện tích nuôi cá).

Nhìn chung, kiến trúc đàn Xá Tắc ngày xưa tuy đơn giản, nhưng uy nghi, rộng lớn với diện tích tổng thể khoảng 6 ha.

Hàng năm, triều đình nhà Nguyễn tổ chức cúng tế ở đây 2 lần, vào tháng 2 và tháng 8 âm lịch. Các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đã nhiều lần thân hành đến làm chủ tế ở đàn Xá Tắc. Thời nhà Nguyễn, các lễ cúng tế của triều đình được chia làm 3 bậc: đại tự, trung tự và quần tự. Lễ cúng tế ở đàn Xá Tắc thuộc vào bậc đại tự, giống như lễ tế Nam Giao và lễ tế ở các miếu thờ vua chúa nhà Nguyễn.



Đàn Xã Tắc (1914).



*Bia đàn Xã Tắc còn lại hiện nay với
4 chữ "Thái Xã Chi Thần".*

Sau khi nhà Nguyễn cáo chung (1945), các bộ phận kiến trúc ở đàn Xã Tắc tàn tạ dần. Dưới chế độ cũ, phần lớn mặt bằng đàn Xã Tắc đã được dùng làm khu gia binh. Kể từ năm 1975, chính quyền tỉnh sở tại dùng khu gia binh ấy làm khu ở tập thể cho cán bộ công nhân viên thuộc một số cơ quan đóng tại Huế; và cho xây thêm một số dãy nhà tập thể cùng một vài cơ quan Nhà nước tại đó. Hiện nay,

Trong khu tập thể Xã Tắc có 45 dãy nhà (trong đó có 5 dãy được xây sau 1975) với 416 hộ gia đình (diện tích trung bình của mỗi căn hộ là 40 m²), gồm 1614 nhân khẩu thường trú. (Số liệu này được ghi nhận vào tháng 6-2002). Tại đây cũng đang có Nhà trẻ của phường Thuận Hòa và Công ty Xây dựng Thủy lợi 26 thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Việc bán hóa giá nhiều căn hộ đã diễn ra. Chúng cũng đang được mua đi bán lại cho nhiều sở hữu chủ khác nhau. Một số căn hộ đã được nâng tầng và xây kiên cố.

Tuy nhiên, ở giữa các dãy nhà nằm 4 phía, vẫn còn lại một khoảnh đất trống mỗi bề khoảng 30m, tương đương với mặt bằng tầng trên của đàn cũ. Tại đây có một tấm bia đá Thanh khá lớn (cao 1,29m, rộng 0,74m, dày 0,29m), trong lòng mặt trước khắc 4 chữ đại tự "Thái Xã Chi Thần" (với ý nghĩa đây là nơi thờ thần đất). Ngoài ra, cái hồ ở phía bắc và tấm bình phong ở phía nam vẫn còn đó, dù không nguyên vẹn.

Hầu hết các bộ phận kiến trúc của đàn Xã Tắc đã trở thành phế tích. Nhưng xét thấy cái đàn này đã đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử và văn hóa, cho nên, cần phải giữ gìn cẩn trọng tất cả những gì liên quan đến nó hiện còn trên thực địa. Đàn Xã Tắc là cổ tích có một ý nghĩa quốc gia vô cùng thiêng liêng: nơi tập trung đất lấy từ mọi miền của cả nước. Đây là một cổ tích biểu hiện tổ quốc Việt Nam một cách cụ thể.

LĂNG TẨM

Do ảnh hưởng quan niệm sống gởi thác về của nhà Nho và triết thuyết sắc không vô thường của nhà Phật, mỗi vua triều Nguyễn lúc còn tại vị đã lo trước hậu sự cho mình bằng cách cho xây dựng một "ngôi nhà vĩnh cửu" để sống ở thế giới bên kia. Ngôi nhà vĩnh cửu của họ đã được tạo dựng như một hoàng cung thứ hai trên cõi đời này để thỉnh thoảng đến đây nghỉ ngơi tiêu khiển, và khi quá vãng thì trở thành chốn an giấc ngàn thu.

Phần lớn những côi thiên đường trên dương thế ấy đều tọa lạc tại vùng cận sơn tĩnh lặng ở phía tây nam xứ Huế. Đây là địa bàn có đủ điều kiện tự nhiên để xây dựng những công trình kiến trúc cảnh quan. Hầu hết núi đồi, khe suối, sông hồ, cây cỏ ở đây đã được tận dụng hoặc chỉnh trang để làm bối cảnh cho kiến trúc lăng tẩm.

Một nguyên ủy của loại hình kiến trúc cảnh quan là thuật Phong thủy. Khi xây dựng lăng tẩm, các nhà qui hoạch và kiến trúc triều Nguyễn đã tuân thủ lý thuyết truyền thống của Đông phương ấy một cách triệt để. Địa cuộc lăng nào cũng hội đủ các nguyên tắc sơn thủy tụ, tiền án hậu chẩm, tả long hữu hổ... Hệ quả tốt đẹp của thuật Phong thủy là đã tạo ra được cho kiến



trúc lăng tẩm các vua triều Nguyễn những ngoại cảnh thiên nhiên hùng vĩ và thơ mộng.

Sự hài hòa tuyệt diệu giữa kiến trúc và thiên nhiên ở đây đã được Phạm Quỳnh nhận định một cách chính xác vào năm 1918: "Lăng đây là gồm cả mẫu giới, sắc nước, núi cao, rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá... Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép thêm một bức cảnh nhân tạo tuyệt khéo... Không đâu cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên nhiên của giới đất khéo điều hòa nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ một mẫu, một sắc như núi non, như cây cỏ..." (Trích Tạp chí Nam Phong).

Triều Nguyễn có đến 13 vua, nhưng vì những lý do lịch sử và chính trị khác nhau, ở Huế chỉ có 7 khu lăng tẩm. Đó là các lăng Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Dục Đức, Đồng Khánh và Khải Định.

LĂNG GIA LONG

Lịch sử xây dựng lăng Gia Long rất phức tạp, vì ở đây không chỉ có lăng Gia Long, mà lại có cả một quần thể lăng tẩm của nhiều thành viên trong gia đình và dòng họ của nhà vua, bao gồm lăng Trường Phong của chúa Nguyễn Phúc Chú, lăng Quang Hưng của một bà vợ chúa Nguyễn Phúc Tần, lăng Vĩnh Mậu của một bà vợ chúa Nguyễn Phúc Thái, lăng Thoại Thánh của mẹ vua Gia Long, lăng Hoàng Cô của Thái trưởng Công chúa Long Thánh (chị ruột vua Gia Long), lăng Thừa Thiên Cao Hoàng hậu (vợ chính của vua Gia Long), và lăng Thiên Thọ Hữu của Thuận Thiên Cao Hoàng hậu (vợ thứ vua Gia Long, mẹ đẻ của vua Minh Mạng). Quần thể lăng ấy nằm rải rác trên một địa bàn rộng lớn thuộc thôn Định Môn, xã Hương Thọ, huyện Hương Trà. Tất cả các lăng tẩm ấy đã được xây dựng vào nhiều thời điểm khác nhau và trước sau gần hai thế kỷ (thế kỷ XVII-XIX).

Riêng Thiên Thọ Lăng, tức lăng vua Gia Long và Thừa Thiên Cao Hoàng hậu, việc xây dựng cũng không diễn ra trong một thời điểm, mà lại kéo dài trong nhiều năm dưới 3 đời vua từ Gia Long đến Thiệu Trị.

Vào năm 1814, sau khi người vợ chính của vua Gia Long là Thừa Thiên Cao Hoàng hậu mất, nhà vua bàn với đình thần về việc làm một cái "hiệp lăng" để "song táng" bà và ông về sau vào một chỗ theo cái lệ xưa "cân khôn hiệp đức".



Lê Duy Thanh (con trai của Lê Quý Đôn) phụ trách công việc coi đất. Tổng Phúc Lương, Phạm Như Đăng được giao nhiệm vụ điều khiển xây lăng.

Công tác xây dựng bắt đầu từ ngày 11-5-1814 với 547 người lính lấy trong 3 đơn vị quân đội tại Kinh đô Huế. Sau đó, triều đình mới huy động nhiều thợ giỏi ở các địa phương về làm. Sau khi tìm được cuộc đất tốt và trong khi thi công, nhà vua thường đến giám sát việc làm tại chỗ. Vua đã phong cho vùng núi ở đó là Thiên Thọ Sơn, gồm 42 ngọn núi đồi cao thấp được đặt từng tên riêng.

Điện Minh Thành nói riêng và khu vực tẩm điện nói chung được xây dựng xong vào năm 1815.

Nhưng, công việc xây dựng tổng thể lăng tẩm này kéo dài đến 6 năm, từ năm 1814 đến 1820. Ngoài ra, còn có một số bộ phận kiến trúc được thực hiện sau đó nữa.

Tấm bia "Thánh đức thần công" ở bên trái lăng do vua Minh Mạng viết xong ngày 10-8-1820 và dựng ngày 18-9-1820. Hai hàng tượng văn võ quan viên và voi ngựa bằng đá ở Bái đình mãi đến tháng 4-1838 mới hoàn tất.

Hai cánh cửa ở "Bửu thành môn" lúc đầu làm bằng gỗ. Đến thời Thiệu Trị, vua này mới bảo Bộ Công làm hai cánh cửa bằng đồng để thay thế (1845).

Điện Minh Thành mặc dù đã được tu sửa lớn vào năm 1922 dưới thời vua Khải Định và trùng tu nhiều lần sau đó, nhưng thời gian và nhất là chiến tranh đã làm cho nó lâm vào tình trạng có nguy cơ sụp đổ hoàn

toàn. May thay, ngôi điện thờ này đã được tu sửa lớn vào năm 1995.

So sánh 7 khu lăng vua Nguyễn ở Huế, lăng Gia Long ở vào vị trí xa xôi cách trở nhất đối với trung tâm của Cố đô, nhưng đây lại là khu lăng tẩm hoành tráng nhất về cảnh trí thiên nhiên. Đứng giữa cảnh trí ấy nhìn ra chung quanh, người ta dễ có cảm tưởng mình trở nên nhỏ bé giữa vùng núi đồi trùng điệp. Việc lựa chọn cảnh trí này đã nói lên được cái tham vọng ôm choàng lấy cả trời đất núi sông của ông vua đầu triều Nguyễn đã từng lặn lội trên chiến trường trong suốt 1/4 thế kỷ và cuối cùng đã thống nhất được quốc gia. Các nhà kiến trúc bấy giờ đã điều khiển được thiên nhiên, bắt phong cảnh chung quanh phải phục tùng ý đồ của con người. Họ đã đưa vào thiên nhiên những công trình kiến trúc tuy khiêm tốn nhưng thích hợp, vừa phải, bằng một nghệ thuật pha trộn nhuần nhuyễn giữa kiến trúc và thiên nhiên. Đó là nghệ thuật kiến trúc cảnh quan truyền thống của dân tộc Việt Nam đã từng được nhiều nhà nghiên cứu mỹ thuật ca ngợi.

Lăng Gia Long hoành tráng mà đơn giản như cuộc đời của một võ tướng. Mật độ kiến trúc tương đối thưa. Các công trình được trải ra theo chiều ngang. Rộng rãi minh mông, nhưng ở đây không có lầu đài đình tạ và cũng chẳng xây dựng la thành. Núi đồi chung quanh giăng ra như một vòng thành thiên nhiên bao bọc. Đơn giản nhất là trong khu mộ táng thi hài Vua và Hoàng hậu. Hai nắm mộ bằng đá nằm song song, chỉ cách nhau một gang tay, có cùng khuôn khổ và kích thước, bên trên đều có hai mái chẩy xuôi trông như những mái nhà



mà thời gian đã nhuộm đen thành màu than đá. Không một nét chạm trổ, chẳng một màu sơn thếp, tất cả chỉ là những tấm đá Thanh phẳng lì, trơ trụi, tạo ra giữa chốn hoang liêu này một không khí tĩnh mịch và uy nghiêm. Hai ngôi mộ nằm sát bên nhau biểu hiện biết bao tình cảm cao đẹp thủy chung giữa Vua và Hoàng hậu đã từng vào sinh ra tử với nhau trong suốt cuộc đời chinh chiến. Đó là một điểm độc đáo của lăng Gia Long mà người ta không tìm thấy ở lăng vua nào khác trước đó.

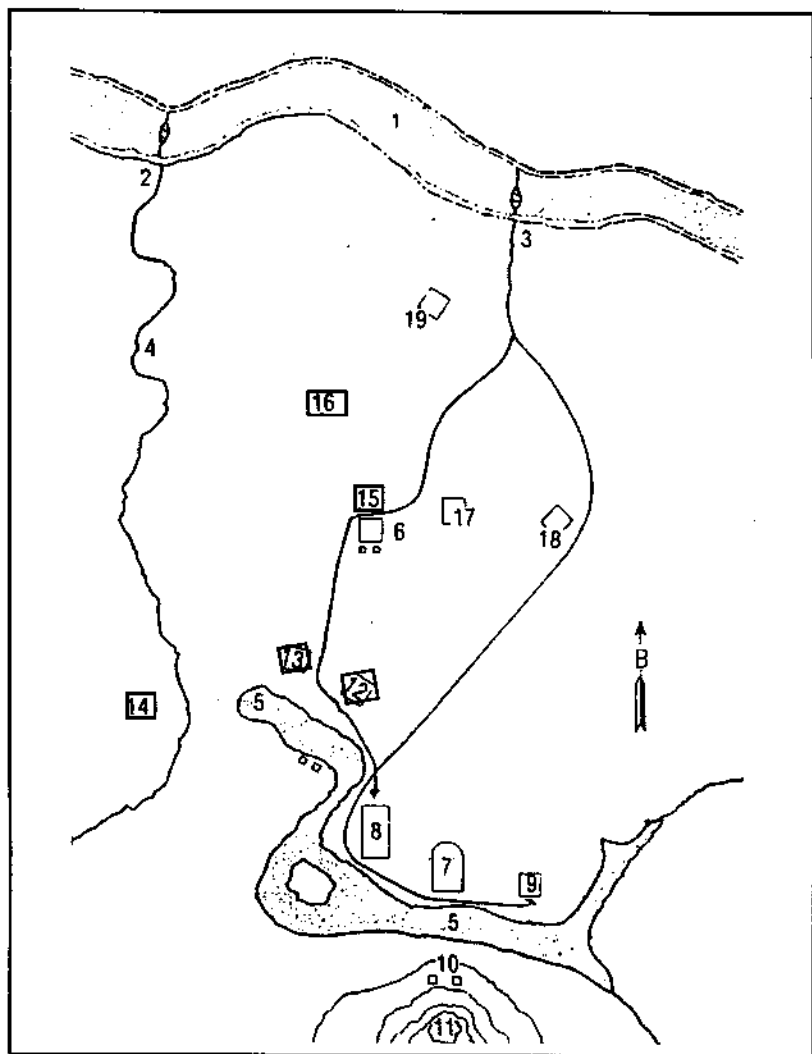
Điện Minh Thành, công trình kiến trúc chính trong khu vực tẩm, nơi thờ Vua và Hoàng hậu, cũng chẳng có gì hoa mỹ, rườm rà. Sườn điện chạm trổ đơn sơ nhưng chắc khỏe. Các pa-nô trang trí trong nội thất đều chạm trổ hình chữ "thọ" ở giữa và dây lá cách điệu ở chung quanh. Có một điều đáng chú ý là tất cả những con rồng ở các bậc sân, bậc thềm ở lăng Gia Long đều được đắp bằng vôi gạch chứ không bằng đá chạm như ở các lăng vua về sau.

Tấm bia "Thánh đức thần công" ở lăng Gia Long tuy không lớn lắm, nhưng là một tấm bia đẹp, được khắc chữ và hình ảnh trang trí chung quanh thật uyển chuyển, công phu. Nghệ thuật và kỹ thuật thể hiện tấm bia đá này vượt hẳn bia Vĩnh Lăng của thế kỷ XV ở Lam Sơn (Thanh Hóa).

Các công trình kiến trúc thành quách và cung điện dưới thời Gia Long nói chung và kiến trúc lăng Gia Long nói riêng đã chứng tỏ ông vua đầu triều Nguyễn chẳng những có tài về chinh chiến và tổ chức lại đất nước, mà còn có tài về kiến trúc nghệ thuật nữa.

Mới đây, một nhà bình bút của UNESCO đã nhận xét

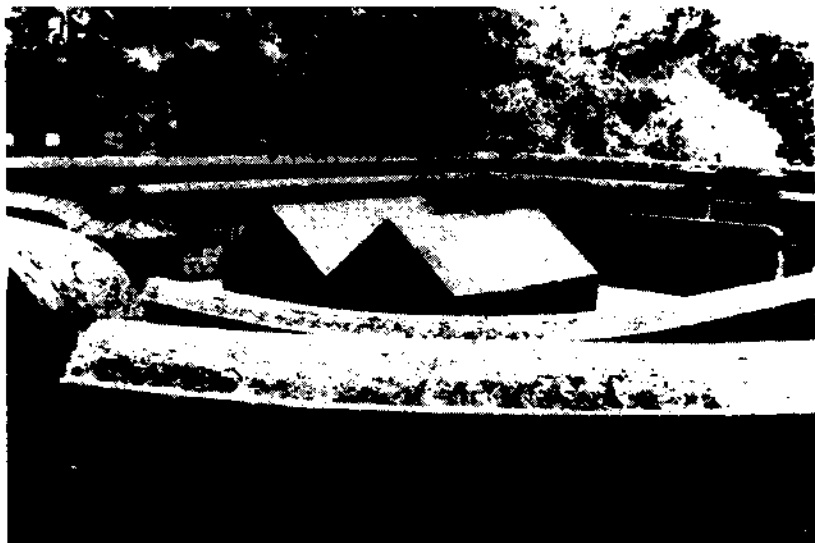
SƠ ĐỒ LĂNG GIA LONG



1. Tả Trạch (sông Hương); 2. Bến đò Kim Ngọc; 3. Bến Lăng; 4. Khe Trường Phong; 5. Hồ Dài; 6. Hồ Vương; 7. Mộ song táng Vua và Hoàng hậu; 8. Điện Minh Thành; 9. Bi đình; 10. Trụ biểu; 11. Núi Đại Thiên Thọ; 12. Lăng Thiên Thọ Hữu; 13. Điện Gia Thành; 14. Lăng Trường Phong; 15. Lăng Thoại Thánh; 16. Lăng Hoàng Cỗ; 17. Điện Thoại Thánh; 18. Lăng Quang Hưng; 19. Lăng Vinh Mậu.



Điện Minh Thành ở lăng Gia Long (1996).



Mộ "song táng" của vua Gia Long và Thừa Thiên Cao Hoàng hậu (1965).



Bi đình ở lăng Gia Long (1960).

rằng: “Lăng Gia Long ở giữa một khu vườn thiên nhiên bao la, gợi lên một ấn tượng hùng tráng và thanh thần”.

Lăng Gia Long là mô thức kiến trúc lăng tẩm đầu tiên ở Huế để sau đó các vua kế nhiệm tham khảo và phỏng theo để xây lăng cho mình. Lăng này góp phần biểu hiện phong cách một ông vua khai sáng triều đại.

Từ năm 2001, người ta đã bắt đầu thực hiện một dự án trùng tu dài hạn với qui mô lớn để trả lại các giá trị kiến trúc cảnh quan vốn có của khu lăng tẩm nổi tiếng này.

LĂNG MINH MẠNG

Vào năm 1826, vua Minh Mạng đã bảo các quan giỏi về thuật Phong thủy trong triều đi coi đất để chuẩn bị xây lăng cho mình. Nhưng mãi đến 14 năm sau (1840), nhà vua mới chọn được địa điểm và đề án kiến trúc ưng ý nhất tại vị trí hiện nay. Quan Lê Văn Đức là người tìm ra địa cuộc tốt lành đó và được nhà vua cho thăng hai cấp.

Tháng 4-1840, vua lên xem lại chỗ đất và đổi tên vùng núi Cẩm Kê ở đó thành ra Hiếu Sơn. Vua sai các đại thần Trương Đăng Quế, Bùi Công Huyên đem Giám Thành Vệ (xem như một đơn vị công binh) lên tiến hành việc khảo sát địa thế, đo đạc đất đai. Họ vẽ toàn bộ núi đồi, khe suối, sông ngòi ở đây, và sơ đồ các dự án kiến trúc từ La thành, Bửu thành, điện, lầu, đình, tạ, đường, viện cho đến những nơi đào hồ, làm cầu, dựng cửa... Xem xong, nhà vua rất đặc ý, liền thưởng tiền và vải cho họ.

Đến tháng 9-1840, triều đình huy động 3.000 lính và thợ lên điều chỉnh mặt bằng và xây vòng La thành chung quanh khu vực kiến trúc. Hai Đồng lý đại thần Trương Đăng Quế và Hà Duy Phiên thay nhau lên giám sát công trường.

Qua đầu năm sau (20-1-1841), nhà vua thăng hà giữa lúc 50 tuổi.

Một tháng sau (20-2-1841), vua Thiệu Trị cho tiếp tục việc làm lăng và điều gấn 1 vạn lính và thợ ở Bộ Binh và Bộ Công lên làm việc.

Trong không khí oi bức của mùa hè năm ấy (1841), tại công trường này có đến 3.000 người bị bệnh kiết lỵ cùng một lúc. Nhà vua bắt Thái Y Viện phải đem tất cả Y sinh và thuốc men trong Viện lên chữa cho bằng được, nếu không lành sẽ bị phạt. Ngay sau đó, bệnh dịch bị dập tắt. Việc xây lăng lại được tiếp tục. Quan tài vua Minh Mạng được đưa vào chôn ở Bửu thành bằng đường toại đạo ngày 25-1-1842, nhưng công việc xây lăng mãi cho đến năm sau (1843) mới hoàn tất theo đồ án của vua Minh Mạng để lại.

Lăng Minh Mạng là một tổng thể kiến trúc qui mô gồm khoảng 40 công trình lớn nhỏ, nằm trên một khu đồi núi sông hồ thoáng mát.

Thầy địa Lê Văn Đức thật chí lý khi chọn địa cuộc này, vì nó vừa hợp với thuật Phong thủy, vừa hợp với cảnh quan chung quanh. Toàn bộ lăng giống như cơ thể con người nằm gối đầu lên một ngọn đồi cao trong vùng, tứ chi xuôi duỗi ra phía ngã ba sông gần đó.

Khu vực lăng có một chiều sâu hun hút (từ Đại Hồng Môn đến điểm tận cùng của La thành cách nhau đến 700m). Vòng La thành tuy cao nhưng cũng không hạn chế được tầm nhìn từ trong lăng ra đến vùng núi non đẹp đẽ ở xa xa bên ngoài. Đứng ở cầu Hữu Bật nhìn về phía nam, cảnh vật núi non cây cỏ in bóng xuống đáy hồ Trừng Minh trông như bức tranh thủy mặc.

Bên trong La thành, các công trình kiến trúc được

Đền Long... chính xuyên tâm



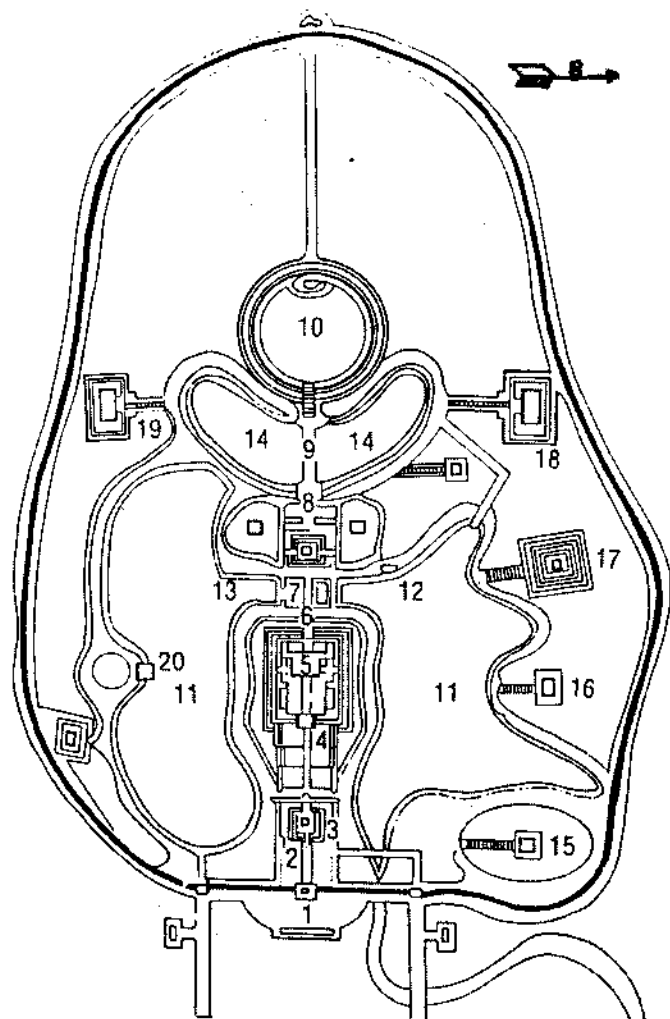
lăng. Tất cả được xếp đặt theo một trật tự chặt chẽ, có hệ thống, giống như tình trạng xã hội đương thời, một xã hội được tổ chức theo chính sách trung ương tập quyền của chế độ quân chủ tôn sùng Nho học đến mức tối đa. Bố cục kiến trúc ấy cũng nói lên cá tính và phong cách của chính vua Minh Mạng. Bửu thành xây theo hình tròn biểu thị vua là mặt trời, là đáng chí tôn có quyền chi phối toàn bộ xã hội quân chủ ấy.

Ở phần trước lăng, mật độ kiến trúc thưa, thoáng. Càng vào sâu, mật độ kiến trúc càng dày. Các nhà kiến trúc thời ấy đã đưa ba khu kiến trúc ở lăng Gia Long nằm theo chiều ngang nhập làm một, cho nằm theo chiều dọc trên một trục duy nhất ở lăng Minh Mạng. Họ cũng đã khôn khéo lợi dụng được thế đất và các ngọn đồi để nâng chiều cao của các công trình kiến trúc lên, đồng thời, những chiếc hồ đã được bàn tay con người tạo ra như những nốt nhạc trầm để toàn bộ kiến trúc và thiên nhiên trong lăng trở thành một khúc nhạc rất phong phú về âm điệu và tiết tấu. Những cánh cửa gỗ ở Hiển Đức Môn, Hoằng Trạch Môn và ở Minh Lâu khi mở, tạo ra những bất ngờ thú vị cho người đến chiêm ngưỡng. Kiến trúc, phong cảnh và độ cao thấp của đường Thần đạo cứ thay đổi mãi theo bước chân đi.

Ngoài tình đăng đối uy nghiêm đường bộ, lăng Minh Mạng còn có những nét quyến rũ của thiên nhiên đã được chỉnh trang lại để làm bối cảnh cho các công trình kiến trúc.

Các kiến trúc sư bậc thầy ngày nay cũng phải khâm phục trước nghệ thuật kiến trúc tuyệt diệu của lăng này.

SƠ ĐỒ LĂNG MINH MẠNG



1. Đại Hồng Môn; 2. Bái đình; 3. Bi đình; 4. Hiển Đức Môn; 5. Điện Sùng Ân;
6. Hoàng Trạch Môn; 7. Cầu Trung Đạo; 8. Minh Lâu; 9. Cầu Thông Minh
Chính Trực; 10. Mộ vua; 11. Hồ Trừng Minh; 12. Nghênh Lương Quán;
13. Điều Ngự Đình; 14. Hồ Tân Nguyệt; 15. Truy Tư Trai; 16. Quan Lan Sở;
17. Linh Phương Các; 18. Tả Tùng Phòng; 19. Hữu Tùng Phòng; 20. Hư Hoài Tạ.



Lăng Minh Mạng:
từ thềm Bửu thành đến
Minh Lâu (1902).



Bái đình và Bi đình ở lăng Minh Mạng (1995)



Minh Lâu ở làng Minh Mạng (1930).



Diếu Ngư Đình ở làng Minh Mạng (1950).

LĂNG THIỆU TRỊ

Sau khi ở trên ngai vàng 7 năm, vua Thiệu Trị lâm bệnh rồi thăng hà vào ngày 4-11-1847 giữa lúc mới 41 tuổi. Trong khi hấp hối, nhà vua dặn người con trai sắp lên nối ngôi rằng: "Chỗ đất làm Sơn lăng nên chọn chỗ bãi cao chân núi cận tiện, để dân binh dễ làm công việc. Con đường ngầm đưa quan tài đến huyết, bắt đầu từ Hiếu lăng, nên bắt chước mà làm. Còn điện vũ liệu lượng mà xây cất cho kiệm ước, không nên làm nhiều đến đài, lao phí đến tài lực của binh dân".

Vị tiên đế ấy vừa thăng hà thì vua Tự Đức liền bảo các thầy địa trong triều đi coi đất để xây lăng. Họ tìm được địa cuộc tốt tại chân một dãy núi thấp thuộc làng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, cách Kinh thành không xa như hai lăng vua tiền nhiệm. Sau đó, núi ấy được đặt tên là núi Thuận Đạo và lăng ấy được gọi là Xương Lăng.

Vào ngày 11-2-1848, vua Tự Đức sai một võ tướng đại thần trong triều là Vũ Văn Giải sung chức Đồng lý, đứng ra coi sóc việc xây dựng lăng.

Số binh lính và thợ thuyền do triều đình huy động lên đây làm việc rất đông, cho nên, chỉ sau 3 tháng thi công, các công trình kiến trúc chính trong lăng đã làm xong. Trong một bài dụ của vua Tự Đức viết vào tháng 5-1848, có đoạn nói: "Nay mọi việc đã đầu vào đấy, sớm cáo hoàn thành". Mặc dù vua Thiệu Trị đã dặn là

phải làm lăng như thế nào cho “kiệm ước”, không nên “lao phí đến tài lực của binh dân”, nhưng một hôm lên thị sát công trường, thấy “công trình có phần phiền phức to lớn”, nhà vua vẫn tỏ ra thỏa mãn.

Sau khi vua Thiệu Trị thắng hà, quan tài nhà vua đã được quan tại điện Long An trong cung Bảo Định (ở bờ bắc Ngự Hà), mãi đến gần 8 tháng mới đưa lên an táng ở lăng.

Riêng tấm bia “Thánh đức thần công” với bài bi ký dài hơn 2.500 chữ do vua Tự Đức viết, thì mãi đến 5 tháng sau, tức là ngày 19-11-1848 mới được dựng.

Như vậy, từ ngày bắt đầu (11-2-1848) đến ngày hoàn tất, lăng Thiệu Trị đã được thi công trong vòng chưa đầy 10 tháng.

Vua Tự Đức đã cho xây dựng lăng Thiệu Trị theo mô thức kiến trúc và phần lớn ý đồ do vua cha để lại. Trước thời điểm khởi công xây dựng lăng này, ở Huế chỉ mới có hai lăng Gia Long và Minh Mạng mà thôi. Khi còn tại vị, vua Thiệu Trị đã tham khảo nghệ thuật kiến trúc lăng tẩm của hai vị vua tiền nhiệm để đưa ra đồ án xây dựng “ngôi nhà vĩnh cửu”, nơi mình sẽ an giấc ngàn thu.

Ngày nay, mới nhìn qua, người ta dễ có cảm tưởng lăng Thiệu Trị đơn sơ, nhưng nếu xét kỹ, chúng ta sẽ thấy các nhà kiến trúc bấy giờ đã có một ý thức cao khi thiết kế, xây dựng, và các công trình ở đó không kém phần dồi dào và bề thế.

So với hai lăng Gia Long và Minh Mạng, khu lăng thứ ba này ở tại một địa điểm gần hơn đối với Kinh thành.



Về bố cục các công trình kiến trúc trên mặt bằng tổng thể, nếu lăng Minh Mạng đã ghép ba trục của lăng Gia Long lại làm một trục duy nhất, thì lăng Thiệu Trị lại dung hòa hai mô thức trên bằng cách thiết kế thành hai trục: trục lăng nằm bên phải và trục tẩm (khu vực điện thờ) nằm bên trái. Hai trục cách nhau chừng 100m. Nói cách khác, các nhà kiến trúc lăng Thiệu Trị đã cắt phần giữa của lăng Minh Mạng (điện thờ) đặt riêng ra một bên và nối hai phần trước và sau của lăng ấy lại với nhau làm một. Dĩ nhiên, về các đơn vị công trình kiến trúc riêng lẻ thì có thêm bớt, đổi thay đôi chút, nhưng cách xây Bửu thành, Toại đạo, các cầu bằng đá, phướng môn, nghe đồng và mấy cái hồ bán nguyệt thì giống ở lăng Minh Mạng.

Lăng Thiệu Trị khác lăng vua cha ở chỗ không xây La thành, nhưng lại giống lăng Gia Long trong việc lợi dụng những dãy núi đồi chung quanh để làm nên một vòng La thành thiên nhiên rộng lớn. Trong vòng La thành bao la hùng vĩ này, lăng Thiệu Trị dựa lưng vào chân núi Thuận Đạo, và gần trước mặt lăng là cả một vùng đất bằng phẳng với cây cỏ xanh tươi.

Về phương diện Phong thủy, lăng Thiệu Trị ở vào vị thế "sơn chỉ thủy giao". Lăng quay mặt về hướng tây bắc, một hướng chưa bao giờ được dùng trong các công trình kiến trúc lớn ở Huế bấy giờ. Phía trước, cách lăng chừng 1km, bên phải có đồi Vọng Cảnh, bên trái có núi Ngọc Trản châu về trước lăng theo vị thế "tả long hữu hổ". Ngọn núi Chằm cách đó khoảng 8km đứng làm "tiền án" cho khu vực lăng, trong khi độn Bàu Hồ ở gần hơn lại làm bình phong thiên nhiên cho khu vực

tắm. Ở đằng sau, ngoài ngọn núi Kim Ngọc ở xa xa, người xưa còn đắp một mô đất cao lớn để làm "hậu chẩm" cho lăng. Trong phạm vi lăng tắm ấy, có 3 chiếc hồ bán nguyệt là hồ Điện, hồ Nhuận Trạch và hồ Ngưng Thủy, cùng dòng khe từ hồ Thủy Tiên chảy ra bên phải, giao lưu với nhau bằng những đường cống xây ngầm dưới các lối đi.

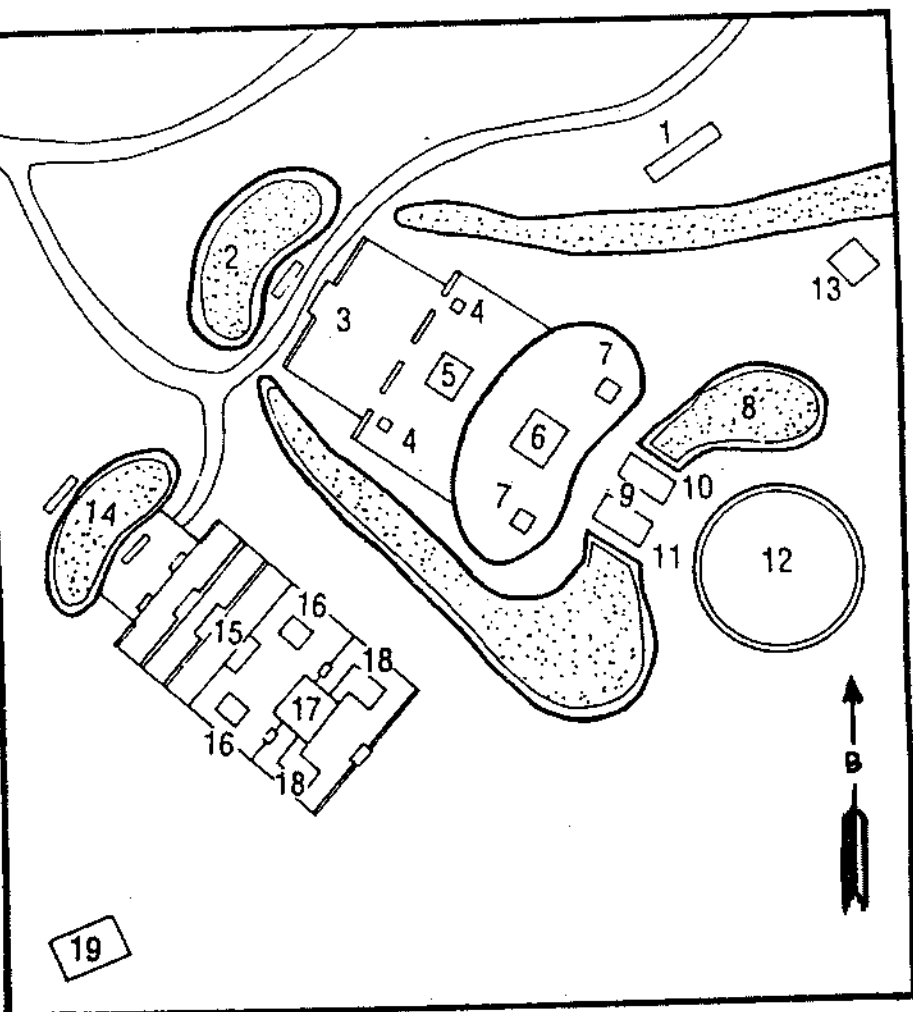
Như vậy, ta thấy thiên nhiên và kiến trúc ở lăng Thiệu Trị liên quan với nhau một cách mật thiết.

Trầm mặc và thanh thoát, lăng Thiệu Trị khiêm tốn ẩn mình giữa chốn núi đồi rộng lớn dưới bầu trời bao la.

Xét về phương diện trang trí mỹ thuật, các nghệ nhân bấy giờ đã thể hiện nhiều hình ảnh và thơ văn lên trên mặt gỗ và mặt đá ở điện Biểu Đức, Bi đình, Bái đình... bằng những đường nét chạm khắc khá sâu và sắc cạnh để tạo ra được những hình khối nổi rõ. Nghệ thuật trang trí bằng pháp lam cũng được sử dụng nhiều trong lăng này, nhất là tại khu vực điện thờ.

Trong một bài nghiên cứu về tổng thể kiến trúc khu lăng tắm này vào năm 1939, một nhà nghiên cứu người Pháp là G. Langland đã kết luận rằng: "Lăng Thiệu Trị có thể được xem là một trong những thành tựu độc đáo nhất của nền mỹ thuật Việt Nam thế kỷ XIX".

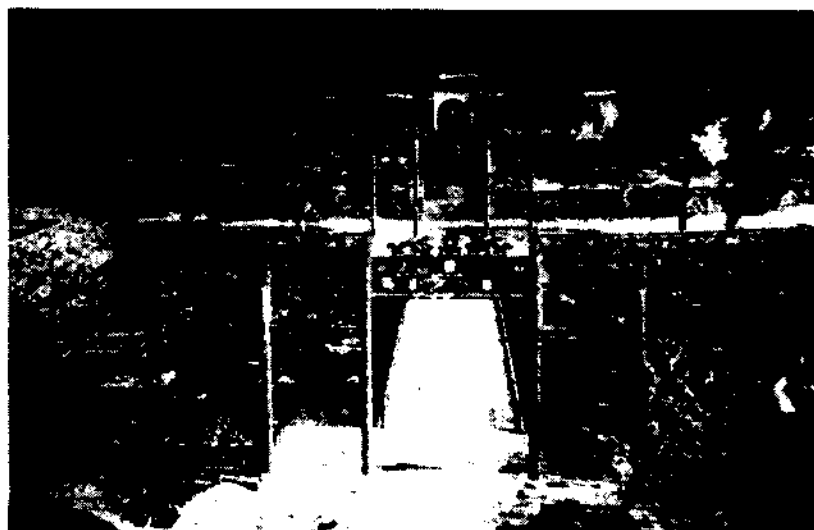
SƠ ĐỒ LĂNG THIỆU TRỊ



1. Bình xá; 2. Hồ Nhuận Trạch; 3. Bái đình; 4. Nghè đồng; 5. Bi đình; 6. Lầu Đức Hình; 7. Trụ biểu; 8. Hồ Ngung Thủy; 9. Cầu Chánh Trung; 10. Cầu Đông Hòa; 11. Cầu Tây Định; 12. Mộ vua; 13. Hiền Quang Các; 14. Hồ Điện; 15. Hồng Trạch Môn; 16. Điện Biểu Đức; 17. Tả, Hữu Phối Điện; 18. Tả, Hữu Tùng Viện; 19. Lăng bà Từ Dũ (vợ chính của vua).



Bì đính và lầu Đức Hình ở làng Thiệu Trị (1930).



Làng Thiệu Trị: Bức thành nhìn từ lầu Đức Hình (1920).



Điện Biểu Đức ở làng Thiệu Trị (2002).



*Làng Thiệu Trị; trang trí ở một góc của
nội thất điện Biểu Đức (1923).*

LĂNG TỰ ĐỨC

Lăng Tự Đức được xây dựng trong một bối cảnh lịch sử cực kỳ khó khăn của đất nước, và của chính bản thân nhà vua.

Vua sinh năm 1829, lên ngôi năm 20 tuổi (1848). Sau đó 10 năm, vì triều đình Huế áp dụng chính sách đối ngoại hẹp hòi, thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng (1858), rồi vào đánh chiếm Gia Định (1859) và một số tỉnh khác ở Nam Kỳ (1862)... Vua Tự Đức đã là người hấp thụ khá đầy đủ nền văn hóa và triết học Đông phương với một số mâu thuẫn nội tại của nó giữa cái tích cực lúc trẻ và tiêu cực lúc già, giữa sự sống và cái chết. Càng thất bại trước việc nước việc nhà, khi càng luống tuổi, ông càng bi quan yếm thế. Nhà vua nghĩ đến cái chết tất nhiên sẽ đến với đời mình và để với bớt những dằn vặt khổ đau trong quãng đời còn lại, cho nên hạ lệnh xây dựng lăng tẩm như một Hoàng cung thứ hai để thỉnh thoảng lên đây tiêu khiển, nghỉ ngơi, và cũng để làm “ngôi nhà lâu dài của trăm” (trích bài Khiêm Cung ký).

Sau khi các quan chuyên môn về Phong thủy đi coi đất và chọn được vị trí ở lăng Dương Xuân Thượng, vua Tự Đức đã “chuẩn định” dự án kiến trúc lăng tẩm theo sở thích của mình vào tháng 10-1864.

Toàn bộ công việc xây dựng lăng tẩm này được dự liệu sẽ thi công trong 6 năm với 3.000 lính và thợ, và họ sẽ được thay phiên nhau về nghỉ 3 tháng một lần.

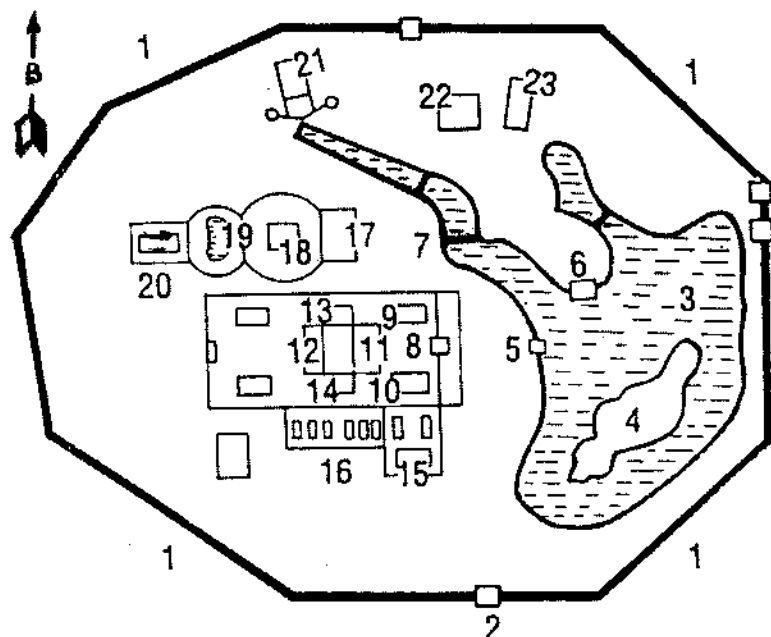


Nhưng viên Biện lý Bộ Công bấy giờ là Nguyễn Văn Chất tâu xin thực hiện trong 3 năm mà thôi. Triều đình cử ông và thống chế Lê Văn Xa ở Bộ Binh đứng ra coi sóc việc thi công. Đã không được thay phiên nhau về nghỉ, lại bị cưỡng bức tăng cường sức lao động đến mức tối đa trong những điều kiện tối thiểu, 3.000 linh và thợ bất mãn ấy đã nghe theo tiếng gọi nổi dậy của Đoàn Trưng, một người bất đắc chí. Đêm 16 rạng ngày 17-9-1866, họ dùng chiếu bài tôn phò "Ngũ đại Hoàng tôn" kéo về Kinh thành để lật đổ ngai vàng của vua Tự Đức nhằm đưa Ứng Đạo (còn có tên là Phúc), cháu nội 5 đời của vua Gia Long lên ngôi, nhưng khi vào đến được điện Thái Hòa thì bị quân triều đình phản kháng mạnh, nên thất bại. Cuộc nổi loạn bị đập tan hoàn toàn. Một tai nạn của vua Tự Đức đã qua đi, nhưng uy tín của nhà vua bị tổn thương không ít, vì đây không phải là một cuộc ngoại xâm, mà là một cuộc nội biến ngay giữa lòng triều đình Trung ương.

Công việc xây lăng bị gián đoạn trong gần một tháng rưỡi vì binh biến ấy. Nguyễn Văn Chất và Lê Văn Xa bị cách chức vì đã "khắc bạc" với linh và thợ xây lăng. Ngày 26-10-1866, vua Tự Đức sai Thượng thư Bộ Hình Phan Huy Vịnh, Phó Đô Ngự sử Lê Bá Thận và Biện lý Bộ Lại Nguyễn Lâm lên Khiêm Cung tập họp binh sĩ và thợ thuyền trở lại, đọc một bản cáo thị do nhà vua viết để phủ dụ họ tiếp tục công việc. Ba ông quan ấy được giao nhiệm vụ điều khiển làm lăng cho đến khi công trình hoàn tất vào tháng 9-1867.

Riêng bài "Khiêm Cung ký" dài gần 5.000 chữ do chính vua Tự Đức viết năm 1871 thì đến năm 1875 mới được khắc vào tấm bia đá Thanh khổng lồ nặng khoảng 20 tấn và dựng tại Bi đình.

SƠ ĐỒ LĂNG TỰ ĐỨC



1. La thành; 2. Vụ Khiêm Môn; 3. Hồ Lưu Khiêm; 4. Đảo Tịnh Khiêm; 5. Dũ Khiêm Tạ; 6. Xung Khiêm Tạ; 7. Cầu Tiên Khiêm; 8. Khiêm Cung Môn; 9. Lễ Khiêm Vu; 10. Pháp Khiêm Vu; 11. Điện Hòa Khiêm; 12. Điện Lương Khiêm; 13. Minh Khiêm Đường; 14. Ôn Khiêm Đường; 15. Chí Khiêm Đường; 16. Y, Trì Khiêm Viện; 17. Bái đình; 18. Bi đình; 19. Hồ Tiểu Khiêm; 20. Mộ vua; 21. Mộ hoàng hậu; 22. Điện Cháp Khiêm; 23. Mộ vua Kiến Phúc (con nuôi của vua Tự Đức).

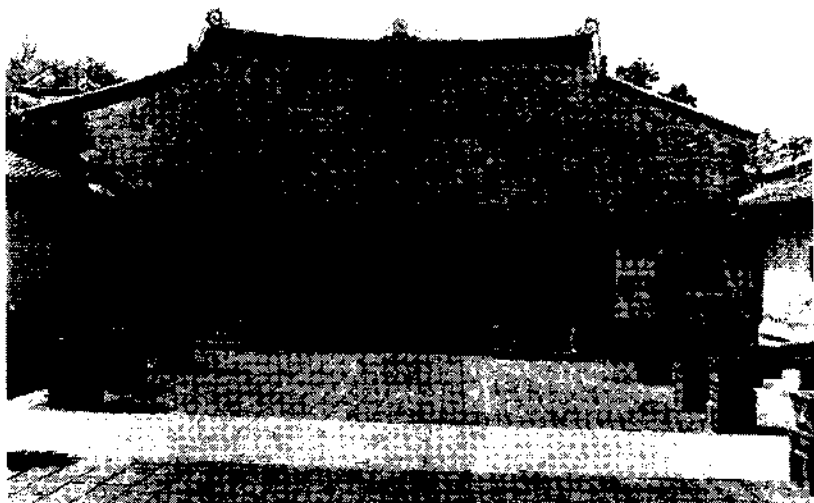
Trong số các vua Nguyễn, vua Tự Đức là người uyên thâm nhất về nền học vấn Đông phương, nhất là Nho học. Vua giỏi về cả sử học, triết học, văn học nghệ thuật và đặc biệt là rất giỏi thơ. Vua Tự Đức đã để lại 600 bài văn và 4.000 bài thơ chữ Hán, và khoảng 100 bài thơ chữ Nôm. Thơ văn nhà vua phản ánh một con người nhân hậu, một tâm hồn đa cảm, một tư chất hám mộ



Cảnh hồ Lưu Khiêm thơ mộng ở làng Tự Đức (1965).



Dũ Khiêm Tạ và Xung Khiêm Tạ ở làng Tự Đức (1902).



Nhà hát Minh Khiêm Đường hiện nay ở lăng Tự Đức.



Trang trí nội thất Nhà hát Minh Khiêm Đường ở lăng Tự Đức (1923).



Bì đình ở làng Tự Đức (1995).

nghệ thuật. Tư chất ấy cũng bộc lộ rõ trên nghệ thuật kiến trúc lăng tẩm của mình do chính nhà vua “chuẩn định”.

Trong vòng La thành rộng khoảng 12 ha, gần 50 công trình kiến trúc lớn nhỏ dân trải thành từng cụm trên những thế đất phức tạp cao thấp hơn nhau chừng 10m. Nhưng, các hệ thống bậc cấp lát đá Thanh, các lối đi quanh co lát gạch Bát Tràng đã nối tất cả các công trình

kiến trúc lại thành một thể thống nhất, tương quan và gắn gũi nhau.

Các nhà kiến trúc thời Tự Đức đã lợi dụng nguồn nước tự nhiên của một con suối nhỏ để nối rộng, đào sâu và uốn nắn các thế đất lại, tạo nên hồ Lưu Khiêm và đắp thành đảo Tịnh Khiêm thơ mộng. Đình tạ mọc lên ven hồ, trên đảo, soi bóng xuống mặt nước phẳng lặng trong xanh. Đến mỗi mùa hè, sen trắng sen đỏ trong hồ nở hoa thơm ngát.

Qua khỏi Khiêm Cung Môn, cửa tam quan hai tầng dựng trên một thế đất cao, người ta bước vào một hệ thống cung điện gồm vài chục tòa nhà lớn nhỏ và các công trình kiến trúc phụ thuộc. Tòa ngang dãy dọc nơi

đây đã được dành cho vua và đoàn cung nữ tùy tùng thỉnh thoảng lên ở lại vui chơi. Minh Khiêm Đường là nhà hát xưa nhất Việt Nam còn tương đối nguyên vẹn đến ngày nay. Nó mang giá trị cao về nghệ thuật kiến trúc và trang trí. Điện Hòa Khiêm, nơi thờ đế và hậu, hiện còn chứa nhiều đồ ngự dụng và một số tác phẩm mỹ thuật đương thời.

Nếu nhà cửa ở Khiêm Cung đều làm bằng gỗ thì tất cả các công trình kiến trúc ở khu vực lăng mộ bên kia đều xây bằng gạch, đá. Đáng để ý nhất là tấm bia lớn nhất Việt Nam cao chừng 5m, được bảo vệ bằng một tòa nhà đồ sộ kiên cố với cột to, vách dày và xây cửa cuốn. Các nhà kiến trúc đã cho xây Bi đình bằng vật liệu và kiểu thức như vậy là dùng để chống chọi với thời gian. Trên ngọn đồi nằm bên kia hồ bán nguyệt Tiểu Khiêm Trì là Bửu thành xây bằng gạch và chính giữa có ngôi nhà nhỏ xây bằng đá Thanh, nơi vua yên nghỉ. Bửu thành được bao phủ bởi một rừng thông xanh ngắt, reo vi vu suốt bốn mùa.

Nhìn chung, mỗi công trình kiến trúc trong lăng Tự Đức đều mang một đường nét khác nhau về nghệ thuật. Không trùng lặp và rất sinh động. Cách phân bố các khu vực và cách bố cục các công trình kiến trúc trong từng khu vực ở lăng Tự Đức đã phá bỏ thông lệ giữ gìn sự đối xứng cổ điển ở một số lăng khác. Tại đây còn có những lối đi uốn lượn mềm mại theo thể đất tự nhiên hoặc do bàn tay con người tạo dáng. Đường nét kiến trúc thật phóng khoáng, hài hòa với thiên nhiên có sẵn, hoặc chỉnh trang lại cho phù hợp với nghệ thuật kiến trúc cảnh quan.



Ngôi mộ bằng đá giữa rừng thông, nơi vua Tự Đức an giấc ngàn thu.

Nếu phá vỡ sự đối xứng cũng là một nét đẹp trong nghệ thuật thì lăng Tự Đức có thêm nét đẹp đó. Kiến trúc và thiên nhiên ở đây gây được nhiều cảm xúc thẩm mỹ mới lạ cho người đến tham quan, và phản ánh được tâm hồn lãng mạn trữ tình của một ông vua thi sĩ.

Lăng Tự Đức là một bài thơ tuyệt tác, một bức tranh sơn thủy hữu tình, gợi cho du khách một "hồn êm thơ mộng".

LÃNG DỤC ĐỨC

Mặc dù vua Dục Đức (1883), vua Thành Thái (1889-1907) và vua Duy Tân (1907-1916) là ba thế hệ ông nội, cha và con ruột trong cùng một gia đình thuộc Đế tử Chánh hệ của Hoàng tộc, nhưng do bối cảnh lịch sử và chính trị gặp nhiều rắc rối, cho nên sự kế vị đã bị gián đoạn bởi những đời vua thuộc các hệ khác của dòng họ Nguyễn Phúc.

Vua Dục Đức tên thật là Nguyễn Phúc Ứng Chân, sinh năm 1852; khi lên 2 tuổi, được vua Tự Đức chọn làm con nuôi và làm Dục Đức Đường (trong Kinh thành) cho ở. Sau đó, vị Hoàng trưởng tử này lấy con gái của đại thần Phan Đình Bình; đến năm 1879, sinh ra Bửu Lân, tức là vua Thành Thái về sau.

Khi vua Tự Đức thăng hà, vị Hoàng trưởng tử 32 tuổi ấy lên nối ngôi, nhưng chỉ sau 3 ngày thì bị phế (23-7-1883), bị quản thúc, và cuối cùng chết đói ở nhà ngục Thừa Thiên sau 7 ngày không được ăn uống.

Bấy giờ, ở phường An Cựu có một ngôi chùa gọi là Tường Quang Tự vốn do một người bà con bên vợ của vua Dục Đức lập ra vào năm 1871 và đang được một bà cung nhân họ Lê làm Trú trì.

Theo các hậu duệ của vua Dục Đức đang sống ở Huế hiện nay nghe kể lại thì hôm vua Dục Đức chết, triều đình không cho thân nhân trong gia đình của vua biết



để lo việc tang. Thi hài vị phế đế chỉ được bó sơ sài bằng chiếu, giao cho hai người lính gánh và một ông Quyền Suất đội đi theo, đưa lên chôn ở đất chùa Tường Quang. Khi gánh đến đồi Phước Quả, vừa vượt qua khỏi cái khe ở đó một đoạn ngắn để hướng về chùa Tường Quang thì cỗ quan tài bằng chiếu bị đứt dây rơi xuống một vũng nước. Một người chạy vào chùa mời bà cung nhân họ Lê ra để xử lý sự việc. Đêm ấy trời mưa gió lạnh lẽo ướt át vì đang ở vào mùa đông. Khi ra đến đó, họ bàn với nhau rằng có lẽ đây là chỗ “thiên táng” (trời chôn), nơi người chết muốn an giấc ngàn thu. Cho nên, họ lấp đất lại, chôn vua tại chỗ một cách qua loa cho xong việc. Mấy hôm sau, bà vợ chính của vua Dục Đức (bà Từ Minh, con gái Phan Đình Bình) mới được triều đình cho phép lên thăm mộ chồng và làm lễ chịu tang ở chùa Tường Quang.

Thời gian trôi qua với các biến động mạnh dưới thời các vua Hiệp Hòa, Kiến Phúc, Hàm Nghi và Đồng Khánh từ năm 1883 đến năm 1888. Trong một hoàn cảnh oái ăm của lịch sử, người con trai của vua Dục Đức là Nguyễn Phúc Bửu Lân được đưa lên ngai vàng vào năm 1889 với niên hiệu Thành Thái. Sau khi lên ngôi, vua Thành Thái liền cho xây lăng mộ của cha đang hoàng hôn và đặt tên là An lăng. Nơi thờ cúng vua Dục Đức thì đã có chùa Tường Quang cách đó chưa đầy 200m.

Năm 1893, vua Thành Thái cho đổi tên chùa Tường Quang thành chùa Kim Quang (ngày nay vẫn còn tại chỗ).

Đến năm 1899, nhà vua cho xây dựng điện Long Ân gần khu vực lăng mộ vua Dục Đức để thờ cha. Trong khuôn viên điện thờ này, có xây thêm một số nhà cửa

phụ thuộc, như Tả-Hữu Phối đường, Tả-Hữu Tùng viện dành cho 7 bà vợ thứ của vua Dục Đức ăn ở để lo hương khói phụng thờ. Bấy giờ, chỉ có bà Hoàng Thái hậu Từ Minh được ở tại cung Diên Thọ trong Hoàng thành.

Năm 1906, bà Từ Minh tạ thế, triều đình cho qui hoạch lại khu vực lăng mộ vua Dục Đức, làm thành một khu lăng kếp, xây mộ bà gần mộ ông theo kiểu "song táng" như ở lăng Thế tổ Cao hoàng đế và Thừa Thiên Cao hoàng hậu (tức lăng Gia Long).

Sau khi vua Thành Thái bị Pháp lưu đày và vua Duy Tân lên nối ngôi năm 1907, triều đình cho làm thêm một số tòa nhà gần bên phải khu vực điện Long Ân để cho các bà vợ của vua Thành Thái ăn ở.

Năm 1916, vua Duy Tân tham gia âm mưu đánh đuổi thực dân Pháp bất thành, nhà vua bị lưu đày cùng một lần với vua Thành Thái qua đảo La Réunion.

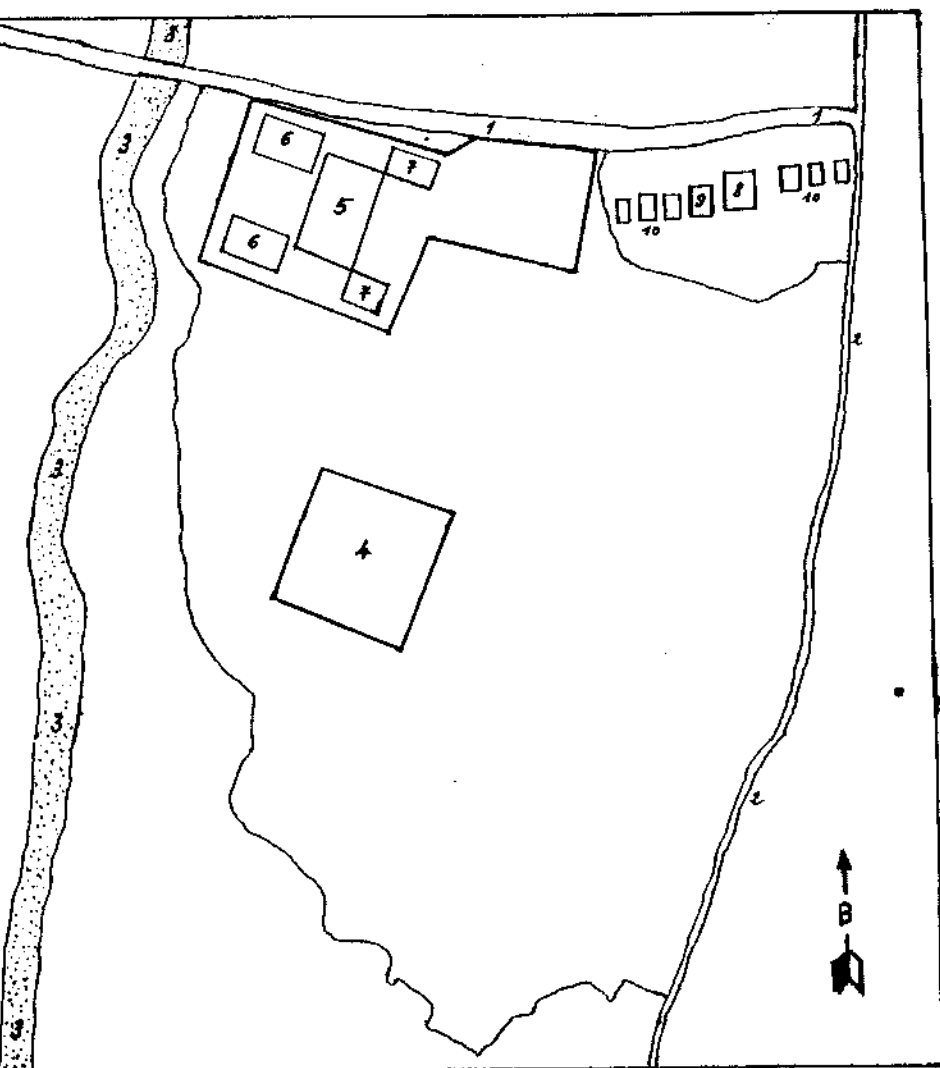
Cuối năm 1945, ngay sau khi vua Duy Tân tử nạn máy bay ở châu Phi, một cuộc lễ truy điệu nhà vua được tổ chức tại điện Long Ân và nhà vua được thờ chung tại ngôi điện này.

Vua Thành Thái trở về nước năm 1948 nhưng chỉ được ở tại Sài Gòn. Khi nhà vua chết năm 1954, thi hài được đưa về chôn tại địa điểm hiện nay trong khu vực An Lăng. Vua Thành Thái được thờ chung ở ngôi điện ấy.

Sau hiệp định Genève 1954, thực dân Pháp rút khỏi Việt Nam. Khu vực điện Long Ân được trả lại cho Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc. Hai năm sau (1956), ngôi điện được trùng tu, trở nên khang trang như cũ. Nhưng, các nhà cửa phụ thuộc chung quanh ngôi điện thì tàn tạ dần.



SƠ ĐỒ LĂNG DỤC ĐỨC

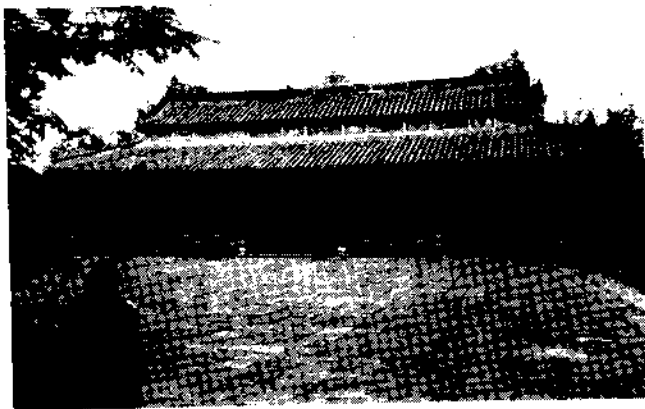


1. Đường Duy Tân; 2. Đường lên Ngự Bình; 3. Khe; 4. Lăng vua Dục Đức và vợ; 5. Điện Long Ân; 6. Tả, Hữu Phối Đường; 7. Tả, Hữu Tùng Việ; 8. Lăng vua Thành Thái; 9. Lăng vua Duy Tân; 10. Mộ vợ con vua Thành Thái.

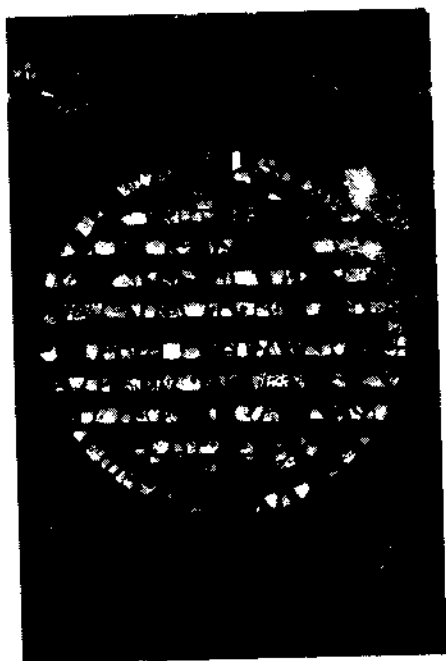
*Khu vực lăng mộ
vua Dục Đức
(2002).*



*Điện Long Ân ở
lăng Dục Đức
(2002).*



*Trang trí chữ
"song hỷ" ở
tấm bình
phong trước
ngôi mộ vua
Dục Đức
(2002).*



Trang trí chữ "thọ" ở tấm bình phong trước ngôi mộ bà Từ Minh (2002).

Năm 1987, hài cốt vua Duy Tân từ châu Phi, nơi nhà vua bị tử nạn máy bay, được đưa về an táng cạnh lăng vua Thành Thái.

Trải qua hơn 100 năm, bộ mặt của khu vực lăng Dục Đức đã thay đổi rất nhiều. Trong thời gian 5 năm đầu (1883-1888), nó chỉ là một ngôi mộ đất nhỏ bình thường nếu không nói là tầm thường, chẳng được mấy ai hướng khổi. Nhưng sau đó, trong 18 năm vua

Thành Thái trị vì, ngôi mộ đất ấy trở thành khu lăng tẩm to lớn, có đầy đủ qui cách kiến trúc của lăng tẩm một ông vua giống như 4 lăng vua tiền nhiệm.

Lăng Dục Đức bấy giờ chiếm một vùng đất rộng 56.144m², trong đó có khoảng 20 công trình kiến trúc lớn nhỏ; chia ra 2 khu vực: lăng và tẩm, nằm cách nhau khoảng 100m. Cả hai khu vực kiến trúc đều xây La thành bao bọc chung quanh.

Người ta đi vào khu lăng mộ (diện tích 3.445m²) bằng một cửa tam quan khá lớn xây bằng gạch, trên làm mái giả. Ngay sau cửa là Bái đình, không có tượng đá như các lăng khác, chỉ xây lan can bằng vôi gạch để

trang trí mà thôi. Kế đó, là một cửa tam quan 3 tầng cũng xây mái giả và các góc đều bổ trụ, các mặt được phân khoảng thành từng ô học và trang trí bằng cách đắp nổi sành sứ thành nhiều hình ảnh hoa lá rất phong phú. Trọng địa của lăng mộ nằm ngay sau cửa tam quan ấy. Ở trung tâm điểm, ngôi nhà Hoàng ốc xinh xắn được xây dựng trên một mặt nền hình vuông mỗi cạnh khoảng 8m. Nhà xây như một phương đình với dạng cổ lầu, mái lợp ngói hoàng lưu ly. Bờ nóc bờ quyết chắp hình rồng và phượng. Nội thất trang hoàng đơn giản: một cái sập và một cái bàn đều bằng đá Thanh, xây cố định, dùng để trần thiết lễ vật khi cúng kỵ. Hai bên tòa nhà vuông này là hai ngôi mộ xây bằng đá Thanh của vua Dục Đức và bà Từ Minh, nằm đối xứng nhau, được thiết trí theo nguyên tắc nam tả nữ hữu. Những hình ảnh tam sư hỷ cầu và song phượng đắp nổi ở hai bình phong sau hai ngôi mộ cho thấy rõ hơn về nguyên tắc đó. Đáng lưu ý nhất là trên mặt tám bình phong xây trước mộ nhà vua, có đắp nổi hai chữ "hỷ" ghép lại với nhau, đọc thành "song hỷ"; và đối xứng với nó là hình ảnh chữ "thọ" cách điệu hoa lá thành hình tròn viên mãn được đắp nổi ở tám bình phong trước ngôi mộ bên kia. Hỷ là vui mừng. Thọ là sống lâu. Ở chỗ chôn người chết mà lại vui mừng và sống lâu, đó không phải là một điều lạ sao? Nó bắt nguồn từ quan niệm sống gọi thác về của người Đông phương thuở trước.

Công trình kiến trúc chính nằm ở trung tâm khu tám diện này là điện Long Ân. Đây là một tòa nhà kép làm theo kiểu cung điện đặc biệt của Huế. Đáng lưu ý nhất là 6 vì kèo nóc ở 5 gian nhà trước được kết cấu theo



lối "chồng rường- giả thủ", trang trí mặt hồ phù (tức rồng ngang) với đường nét chạm trở mềm mại và tinh xảo. Trên mặt các ô học ở hệ thống liên ba, người xưa đã chạm nổi để thể hiện nhiều đề tài cổ điển, như tam sơn, bát bửu, chữ "thọ" cách điệu v.v... Chén kẻ giữa các ô học đó là thơ chữ Hán thể hiện theo lối chữ chân và chữ lệ, được khắc chìm và sơn nét chữ màu đỏ. Các hoành, trển, kèo đều trang trí hoa lá và chạy đường chỉ viền với nét chạm sâu và sắc cạnh. Tất cả chứng tỏ các nghệ nhân cuối thế kỷ XIX đã đầu tư vào đây khá nhiều trí tuệ và công sức. Có thể nói điện Long Ân là một trong những tòa nhà có giá trị nghệ thuật cao thuộc hệ thống kiến trúc cung đình Huế.

Nhìn chung, chúng ta thấy quá trình xây dựng lăng Dục Đức phản ánh rất rõ giai đoạn lịch sử gay gắt đầy biến động của triều Nguyễn trong những năm tháng đi vào thời kỳ diệt vong. Nhưng, một điều trở trêu tốt đẹp của lịch sử để lại là hiện nay trong khu vực lăng Dục Đức còn có lăng mộ của hai vị vua yêu nước: Thành Thái và Duy Tân. Lăng Dục Đức mang quy cách kiến trúc chung của các lăng khác, nhưng cũng có một số nét nghệ thuật cá biệt và ý vị riêng của nó, nhất là trên lĩnh vực trang trí. Với giá trị lịch sử và nghệ thuật như vậy, lăng Dục Đức làm phong phú thêm cho sắc thái và chất lượng của kiến trúc lăng tẩm các vua nhà Nguyễn ở Cố đô.

LĂNG ĐỒNG KHÁNH

Quá trình xây dựng lăng Đồng Khánh khá phức tạp. Nhà vua không ngờ mình chết sớm giữa lúc mới 25 tuổi sau khi tại vị chỉ 3 năm (1886-1888), cho nên chưa nghĩ đến việc xây lăng.

Nguyên trước đó, ở gần khu vực lăng Đồng Khánh ngày nay đã có lăng mộ của Kiên Thái Vương (1845-1876), cha đẻ của 3 vua Kiến Phúc (1883-1884), Hàm Nghi (1884-1885) và Đồng Khánh (1886-1888). Sau khi lên ngôi, thấy ở lăng mộ cha chưa có điện thờ, vua Đồng Khánh hạ lệnh cho Bộ Công xây dựng điện Truy Tư để thờ cha. Ngôi điện này nằm cách lăng Kiên Thái Vương khoảng 50m về phía đông-đông nam. Trong khi việc xây dựng ngôi điện đang tiếp tục tiến hành thì bỗng nhiên vua Đồng Khánh ngã bệnh, thăng hà vào ngày 28-1-1889.

Sau cái chết đột ngột ấy, vua Thành Thái ngẫu nhiên được lên nối ngôi trong một hoàn cảnh lịch sử và kinh tế rất khó khăn. Vì thế, triều đình Thành Thái đã phải dùng ngôi điện đang xây dựng dở dang ấy để thờ ông vua vắng số, đổi ra tên mới là điện Ngưng Hy; và chọn chỗ đất cách đó khoảng 100m về phía tây nam để an táng ông luôn. Còn bài vị của Kiên Thái Vương thì được đưa về thờ ở Hán Vinh Từ Đường bên bờ sông An Cựu.

Sau khi vua Đồng Khánh thăng hà hơn 20 ngày, quan tài nhà vua được đưa lên quán tại điện Ngưng Hy trong

2 tháng rồi đưa qua chôn tại khu lăng mộ đã chọn gần đó, mặc dù các công trình kiến trúc tại khu vực này làm chưa xong.

Phần lớn các công trình kiến trúc mà ngày nay chúng ta thấy ở lăng Đồng Khánh đều đã được thực hiện dưới thời Khải Định (1916-1925). Sau khi lên ngôi 3 tháng, vua Khải Định bảo Bộ Công lo việc tôn tạo lăng này (tháng 8-1916).

Vào khoảng tháng 3-1917, Bái đình mới được làm xong; thiết lập hai hàng tượng văn võ quan viên và voi ngựa, lát gạch giữa Bái đình, xây lan can chung quanh và dựng Phương môn ở mặt trước.

Bài văn bia do vua Khải Định viết xong ngày 8-10-1916 để ca tụng vua cha, sau đó được khắc vào hai mặt một tấm bia bằng đá Thanh, rồi dựng ở Bi đình vào tháng 7-1917.

Điện Ngưng Hy và các nhà cửa phụ thuộc cũng đã được vua Khải Định cho "đại gia cung tu" vào năm 1921 và nhất là vào năm 1923.

Như vậy, công cuộc xây dựng lăng Đồng Khánh đã diễn ra nhiều đợt trong một giai đoạn lịch sử dài ngót 35 năm (1888-1923) qua 4 thời vua Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân và Khải Định. Trong giai đoạn lịch sử ấy, Việt Nam đã thực sự mất hết chủ quyền vào tay thực dân Pháp. Nền văn hóa và nghệ thuật dân tộc không còn giữ được tính thuần túy như trước nữa.

Chẳng hạn trong khu vực lăng mộ, từ Bái đình, qua Bi đình, các tầng sân tể, đến Bửu thành, người ta đã sử dụng những vật liệu mới như xi-măng, gạch ca-rô, gạch hoa tráng men màu; hoặc chung quanh điện Ngưng

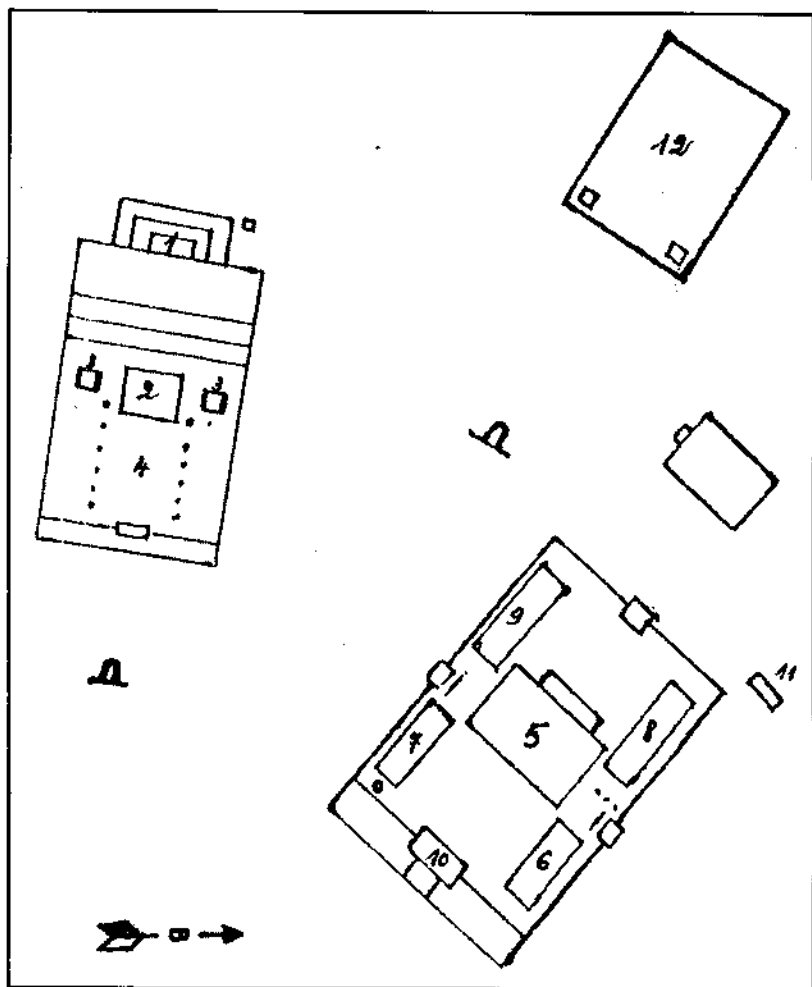
Hy, người ta dùng kính màu để lồng vào hệ thống cửa bằng khoa và cửa sổ.

Về mô thức kiến trúc, lăng Đồng Khánh chẳng có gì khác lạ đáng kể so với các lăng trước đó. Ở cả hai khu vực lăng và tẩm có khoảng 20 công trình kiến trúc lớn nhỏ với mật độ tương đối dày. Khu vực tẩm quay về hướng đông-nam, ngay trước mặt có hồ bán nguyệt để làm yếu tố "minh đường", và ngọn đồi Thiên An cách đó khoảng 3km được dùng làm tiền án. Khu vực lăng mộ lại quay về hướng đông-đông nam, tiền án của nó là núi Thiên Thai... Nếu tượng các quan viên ở lăng Tự Đức được tạc bằng đá với cỡ người quá thấp, thì ngược lại, tượng các quan viên ở lăng Đồng Khánh chỉ được đắp bằng vôi gạch với dáng cao nhưng gầy.

Công trình kiến trúc nổi bật nhất về mặt mỹ thuật ở lăng Đồng Khánh là điện Ngưng Hy. Nó có giá trị cao về kiến trúc, hội họa và trang trí. Điện Ngưng Hy là một tòa nhà kép làm theo kiểu thức chung của loại cung điện Huế, nhưng ở phần sau lại được gia tăng thêm một tòa nhà thứ ba nữa (nhà hậu). Thành ra ở đây có đến 3 hệ thống vì kèo được ghép lại với nhau theo hình chữ "tam" với hai hệ thống máng xối ở giữa. Mặt bằng thực tế của tòa nhà rất rộng, nhưng trông vẫn gọn gàng xinh xắn, có lẽ nhờ cách trang trí ở nội ngoại thất.

Vật liệu trang trí trên các bờ nóc, bờ quyết, cổ diêm, đầu hồi, đều làm bằng pháp lam ngũ sắc hoặc đất nung tráng men màu. Được phân khoảng trong từng ô hộc, hàng trăm hình ảnh và văn tự xen kẽ nhau chạy quanh trên cả tòa nhà. Ở đó, người xưa đã diễn tả rất nhiều sinh hoạt cổ truyền và cảnh vật dân gian, như ngư tiều canh mục, cắm kỳ thi tửu, ngư ông đắc lợi...; con gà,

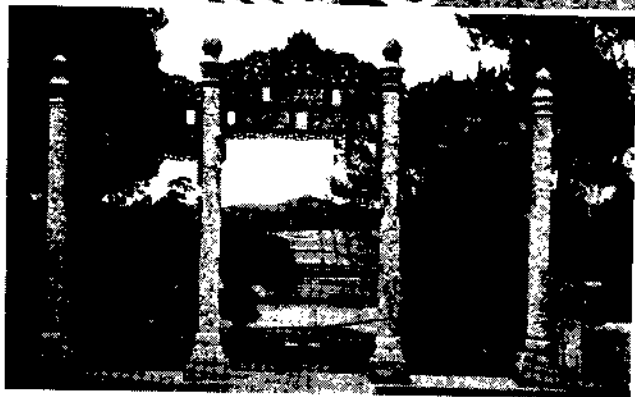
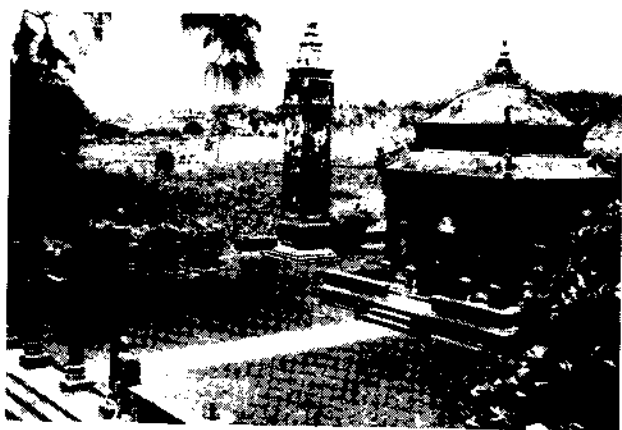
SƠ ĐỒ LĂNG ĐỒNG KHÁNH



1. Mộ vua; 2. Bi đình; 3. Trụ biểu; 4. Bái đình; 5. Điện Ngưng Hy; 6. Công Nghĩa Đường; 7. Minh Ân Viện; 8. Vinh Khánh Đường; 9. Hữu Tàng Viện; 10. Cung Môn; 11. Bình xá; 12. Lăng Kiên Thái Vương.

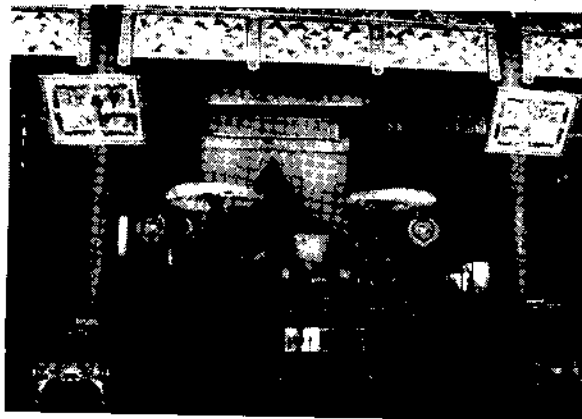
Diện mạo và giá trị quần thể di tích Huế

*Bái đình, Bi đình
và trụ biểu ở lăng
Đồng Khánh
(1960).*



*Lăng Đồng
Khánh: Phường
môn nhìn từ Bi
đình (1931).*

*Gian giữa nội thất
điện Ngưng Hy ở
lăng Đồng Khánh
(1995).*



con rắn, các kè, voi, ngựa, các thú động vật và cây cỏ thông thường khác. Có giá trị đặc biệt nhất ở đây là loại đất nung tráng men màu. Loại này được phát triển mạnh ở điện Ngưng Hy để sau đó rất ít thấy dùng trong trang trí cung điện và lăng tẩm. Đây là một loại hình tạo tác thủ công mỹ nghệ đặc sắc và quý hiếm của địa phương.

Bên trong điện, các nghệ nhân đã tạo ra được một không gian nội thất vàng son lộng lẫy. Hàng trăm hình ảnh và câu thơ được chạm khắc hoặc viết vẽ lên các pa-nô và hệ thống liên ba đổ bản. Hệ thống cột kèo ở tiền điện cũng sơn son thếp vàng. Màu sắc mọi hình ảnh trang trí đều còn đậm đà, chói lọi.

Một loại hình ảnh trang trí độc đáo ở nội thất điện Ngưng Hy là vẽ cảnh sinh hoạt của 24 câu chuyện trong "Nhị thập tứ hiếu". Trong các công trình kiến trúc cung đình tại Huế, đề tài trang trí ấy chỉ thấy được dùng ở đây mà thôi.

Khi nhận xét chung về lăng Đồng Khánh, người ta thường khen rằng điện Ngưng Hy đã bảo lưu được nền nghệ thuật sơn mài truyền thống của dân tộc, phát huy tối đa những hình ảnh nổi bằng đất nung tráng men màu vào trong trang trí ngoại thất để có thể chịu đựng với nắng mưa, và người ta cũng thường khen rằng tổng thể kiến trúc lăng này nhỏ gọn, xinh đẹp, giản đơn, thích hợp với bối cảnh thôn trang điển dã ở chung quanh.

Nhưng, dù sao, nó đã mang ít nhiều dấu ấn của lịch sử và văn hóa của Việt Nam thời bấy giờ. Nó mở đầu cho kỷ nguyên kiến trúc pha trộn Âu-Á, tân cổ, để rồi đặc tính này sẽ phát triển mạnh hơn ở lăng Khải Định.



LĂNG KHẢI ĐỊNH

Số với 6 khu lăng khác của các vua nhà Nguyễn, lăng Khải Định là lăng sau cùng, và mặt bằng kiến trúc nhỏ hẹp nhất, nhưng đây lại là công trình đòi hỏi nhiều nhất về thời gian, công sức và tiền của. Nếu lăng Gia Long xây dựng trong 6 năm (1814-1820), lăng Minh Mạng trong 4 năm (1840-1843), lăng Tự Đức 3 năm (1864-1867), thì công cuộc xây dựng lăng Khải Định kéo dài đến 11 năm (1920-1931).

Dưới thời Khải Định (1916-1925), ngoài lăng này, một loạt công trình kiến trúc khác cũng đã được thực hiện theo một kiểu cách mới, hợp với sở thích của nhà vua: dùng vật liệu bê-tông cốt thép, trang trí nổi bằng cách ghép mảnh sành sứ và thủy tinh. Đó là cung An Định (đặc biệt là nhà hát Cửu Tư Đài), lầu Kiến Trung (trong Tử Cấm thành), cửa Hiển Nhân, cửa Chương Đức, cửa Trường An ở Hoàng thành... Các công trình ấy, nhất là lăng Khải Định hiện còn hầu như nguyên vẹn, đánh dấu một giai đoạn kiến trúc mới lạ trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam.

Vào năm 1920, sau khi các thầy địa đi coi đất và chọn địa điểm xong, triều đình đã huy động hàng ngàn người ở Huế lên đây mở đường, phá núi, chuẩn bị mặt bằng xây dựng.

Triều đình cũng đã đưa tất cả các thợ thủ công có tay nghề cao nhất trong "Nê ngỗa tượng cuộc" lên đây làm việc dài hạn.

Trong lăng Khải Định hiện nay có một pho tượng bằng đồng tạc hình nhà vua ngồi trên ngai vàng. Sự có mặt của tượng vua trong lăng là một điều đặc biệt so với các lăng khác.

Pho tượng được thực hiện ở Paris vào năm 1920, do hai người Pháp là P.Ducuing tạc và F.Barbedienne đúc. Trong lòng tượng rỗng nên không nặng lắm, sau khi chở về đến Huế mới mạ vàng bên ngoài.

Dưới thời Khải Định (1916-1925), chủ quyền Việt Nam đã lọt hẳn vào tay thực dân Pháp và văn hóa nghệ thuật phương Tây đang thâm nhập mạnh vào nước ta. Cho nên, ở lăng Khải Định, một số yếu tố hiện đại đã chen lẫn vào dòng nghệ thuật kiến trúc cổ truyền của dân tộc.

Thoạt nhìn, lăng Khải Định giống như một tòa lâu đài ở châu Âu, vì được xây dựng bằng bê-tông trên một sườn núi. Các vật liệu truyền thống của bản địa như gỗ, đá, gạch, vôi ở đây chỉ là một số lượng không đáng kể. Những cánh cửa sắt, gạch ca-rô, ngói ác-đoa, cột thu lôi, hệ thống đèn điện, những tháp nhọn stoupa cũng là những thứ ngoại lai. Sự loại bỏ màu xanh của lá cây cổ thụ, sự vắng bóng của mặt nước ao hồ và bể cạn trong lăng, làm cho tổng thể kiến trúc từ bậc cấp thứ nhất đến bậc cấp thứ 127 thiếu đi vẻ êm dịu, tươi mát. Những con rồng to lớn, kịch cỡm tạo nên các thành bậc thêm của 5 tầng sân càng làm tăng vẻ nặng nề cứng cỏi của toàn bộ công trình kiến trúc hình khối bằng bê-tông cốt thép.

Tuy nhiên, tất cả núi đồi khe suối của một vùng rộng lớn quanh lăng đều đã được dùng làm các yếu tố Phong thủy: tiền án, hậu chẩm, hổ phục, rồng chầu, minh

đường, thủy tự; tạo ra được cho lăng Khải Định một ngoại cảnh thiên nhiên hùng vĩ và tráng lệ.

Nhưng, giá trị nghệ thuật cao nhất của lăng này là ở phần trang trí nội thất cung Thiên Định, công trình kiến trúc chính của lăng.

Về mặt hội họa, ở các mặt tường và trần của Tả, Hữu Trực phòng, các nghệ nhân xưa đã dùng màu xanh sẫm vẽ lên xi-măng để giả cẩm thạch trông giống như thật. Những bức họa long vân với diện tích hàng chục mét vuông trên trần 3 phòng giữa của cung Thiên Định được các họa sĩ Việt Nam hiện đại công nhận là những bức họa hoành tráng có giá trị mỹ thuật cao nhất của nền hội họa nước ta.

Về nghệ thuật ghép mảnh lên tường, những “bàn tay vàng” của các nghệ nhân đầu thế kỷ XX đã dùng hàng vạn mẫu sành, sứ, thủy tinh đủ màu để đắp nổi thành hàng ngàn hình ảnh cung đình và dân gian sinh động, sống sít, vui mắt: các bộ tranh tứ thời, ngũ phúc, bát bửu, bộ khay trà, mâm ngũ quả, ngọn đèn dầu hỏa, những chiếc đồng hồ, máy cái mẻ-day, v.v... Mọi hình ảnh tuy được kết cấu bằng những vật liệu kiên cố, nhưng, nhờ sự tạo hình khéo léo, nên trông vẫn thanh nhã, mượt mà, óng ả, long lanh.

Bằng những đường cong uốn lượn mềm mại của chiếc bửu tán nặng cả tấn che trên ngự tọa, các nghệ nhân bậc thầy thời ấy đã tạo ra được cho người xem cái ảo giác dường như nó rất nhẹ nhàng, có thể lay động trước một cơn gió thoảng. Ở một số pa-nô thể hiện cây cối, lá, hoa, khách tham quan có cảm tưởng như đang thấy gió thổi tre nghiêng, mưa rơi liễu rủ... Trong một số ô

học khác, các thú vật như đang chạy nhảy trên núi đồi, đồng cỏ, những đôi chim như đang bay lượn, vùng vẫy giữa không gian.

Ngoài những chữ “phúc”, ở đây còn trang trí hàng trăm chữ “thọ” và “vạn thọ” được cách điệu hóa bằng cả chục hình thức khác nhau: hình tròn, hình chữ nhật, hình vuông, hình thuẫn, hình cái lư, hình lồng đèn... Thọ nghĩa là sống lâu, sống mãi, nói lên quan niệm sống gởi thác về của các vua nhà Nguyễn. Theo họ, lăng tẩm không phải chỉ là chỗ chôn người chết, mà còn là nơi họ tiếp tục sống muôn thuở ở thế giới bên kia. Sau lưng ngai vàng vua Khải Định ngồi, còn có mô hình mặt trời đang lặn. Vua cao cả như mặt trời. Mặt trời lặn biểu thị nhà vua thăng hà.

Với óc thông minh sáng tạo, với tính nhẫn nại cần cù, với bàn tay tài hoa bay bướm, người thợ thủ công Việt Nam thời Khải Định đã thổi một luồng sinh khí mới vào nền mỹ thuật của đất nước với nghệ thuật phù điêu bằng sành sứ cực kỳ tinh xảo, vô cùng độc đáo và hết sức hấp dẫn.

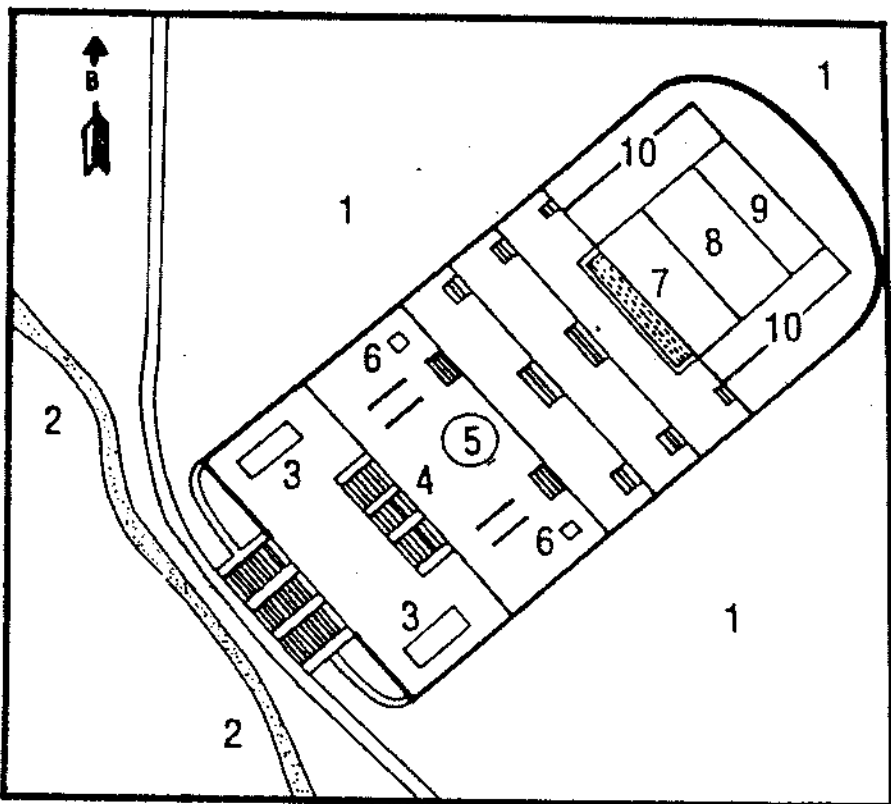
Với tượng đồng bia đá, với cung Thiên Định giống như một Bảo tàng, với ngoại cảnh thiên nhiên bao la hùng vĩ, lăng Khải Định là một tác phẩm mỹ thuật tổng hòa của nhiều dòng văn hóa, một điểm giao thoa giữa mỹ thuật kim, cổ, Đông, Tây. Nó phản ánh rõ nét phong cách sống thích chưng diện của vua Khải Định lúc sinh thời, và đánh dấu giai đoạn giao thoa, hội nhập giữa hai nền văn hóa Á-Âu của xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX.

*

* *



SƠ ĐỒ LĂNG KHẢI ĐỊNH



1. Núi Châu Chữ.
2. Khe Châu Ê.
3. Tả, Hữu Tùng Tự.
4. Bái đình.
5. Bi đình.
6. Trụ biểu.
7. Điện Khải Thành.
8. Phòng đặt thi hài vua.
9. Phòng thờ Vua.
10. Tả, Hữu Trục phòng.



Ngoại cảnh thiên nhiên hùng vĩ của lăng Khải Định (1995).



Lăng Khải Định: từ Bái đình đến cung Thiên Định (1931).



*Tượng đồng vua Khải Định ngồi trên
ngai vàng (1995).*

Nhìn chung, hệ thống lăng tẩm các vua triều Nguyễn ở Huế là một trong những thành tựu rực rỡ nhất của nền kiến trúc cổ Việt Nam.

Đã có một nhận định thật thâm thúy: “Lăng tẩm Huế là cõi sống của những người đã chết”. Kiến trúc giàu tính nghệ thuật ở đây đã làm cho nỗi tang tóc phải nhường chỗ cho niềm vui tươi. Vào thăm lăng tẩm Huế, người ta không hề gặp những hình ảnh gây ấn tượng chết chóc, sợ hãi,

lạnh lùng như đến viếng “Mình thập tam lăng” ở Trung Quốc; người ta cũng không cảm thấy mình trở nên nhỏ bé, phải chịu áp lực nặng nề và bị “dọa nạt” như khi đứng trước những Kim tự tháp quá đồ sộ của các Hoàng đế Ai Cập. Ở đây, người ta bắt gặp những hình ảnh quen thân, gần gũi, có được cảm giác lâng lâng thú vị giữa thực và mộng, giữa đạo và đời.

Khi đến tham quan lăng tẩm Huế vào năm 1981, ông Tổng Giám đốc UNESCO bấy giờ là Amadou-Mahtar-M'Bow đã nhận xét: “Lăng tẩm các vua nhà Nguyễn... biểu hiện những biến tấu độc đáo trên một chủ đề thống nhất. Mỗi lăng vua với đặc tính riêng của nó là một thành tựu tuyệt mỹ của nền kiến trúc cảnh quan, và mỗi lăng vua khơi dậy trong cảm xúc của khách tham quan một

âm vang đặc biệt. Lăng Gia Long giữa một khu vườn thiên nhiên bao la, gợi lên một ấn tượng hùng tráng và thanh thần, lăng Minh Mạng đầy vẻ trang nghiêm và lăng Tự Đức đem đến cho du khách một hồn êm thơ mộng”.

Như vậy, các khu lăng tẩm này có một chủ đề tư tưởng chung, nhưng lại mang những phong cách nghệ thuật riêng. Sự dị biệt mang tính đặc trưng ấy có thể được nêu ra bằng những tính từ văn gọn sau đây:

- Lăng Gia Long: hoành tráng.
- Lăng Minh Mạng: thâm nghiêm.
- Lăng Thiệu Trị: thanh thoát.
- Lăng Tự Đức: thơ mộng.
- Lăng Dục Đức: đơn giản.
- Lăng Đồng Khánh: xinh xắn.
- Lăng Khải Định: tinh xảo.

Nhờ có được những giá trị văn hóa và nghệ thuật nêu trên, ngay từ năm 1957, trong quyển “Những Kỳ quan của Thế giới” (Les Merveilles du Monde) xuất bản tại Paris, lăng tẩm Huế đã được một nhóm tác giả Tây phương xếp vào hàng những di sản kiến trúc quý báu nhất của nhân loại.

MỘT SỐ DI TÍCH QUAN TRỌNG KHÁC

Ngoài 3 hệ thống thành quách, cung điện và lăng tẩm nói trên, Quần thể Di tích Huế còn có nhiều công trình kiến trúc và không ít tác phẩm nghệ thuật thuộc các loại hình và chức năng khác nhau. Những di tích cung đình này hoặc thuộc loại động sản, như Cửu đỉnh, Cửu vị Thần công, vạc đồng, chuông đồng, bia đá và hàng ngàn cổ vật thuộc các loại chất liệu dị biệt; hoặc thuộc loại bất động sản, như đàn Nam Giao, Hồ Quỳn, Tôn Nhân Phủ, Lục Bộ, Quốc Sử Quán, Hành cung Thuận An, cung An Định; hoặc thuộc loại tôn giáo tín ngưỡng, như chùa Thiên Mụ, chùa Diệu Đế, chùa Thánh Duyên, điện Hòn Chén, điện Voi Ré (Long Châu Miếu), Văn Thánh, Võ Thánh, Khải Thánh Tử.

Những di tích vừa kể nằm rải rác đó đây ở trong Hoàng thành, trong Kinh thành, hoặc tại các địa điểm khác nhau trên địa bàn Cố đô triều Nguyễn. Chúng có một điểm chung là đều thuộc hệ thống di sản văn hóa cung đình Huế.

Dưới đây chỉ xin đề cập đến 9 di tích tiêu biểu nhất trong số đó.

CỬU ĐỈNH

Cửu đỉnh là bộ tác phẩm bằng đồng gồm 9 cái đỉnh to lớn được đúc tại Huế từ cuối năm 1835 đến đầu năm 1837. Ngày 4-3-1837, triều đình đương thời đã tổ chức cuộc lễ khánh thành và an vị rất trọng thể dưới sự chủ lễ của vua Minh Mạng.

Cửu đỉnh được an vị thành một hàng ngang trước sân Thế Miếu. Đặt ở nơi thờ phụng quan trọng nhất của triều đại, triều đình Minh Mạng xem 9 chiếc đỉnh ấy như là những bảo vật thiêng liêng số một của quốc gia.

Chín đỉnh được sắp xếp theo thứ tự, mỗi đỉnh đối diện với một án thờ trong Thế Miếu. Riêng đỉnh tương ứng với án thờ vua Gia Long thì đặt hơi nhích về phía trước 8 đỉnh kia khoảng 3m, vì vua Minh Mạng cho rằng đó là vị Hoàng đế có công lớn nhất đối với nhà Nguyễn.

Ở mặt trước hông các đỉnh đều đúc nổi 2 chữ đại tự mà chữ dưới là chữ "đỉnh" và chữ trên là tên gọi tắt miếu hiệu của từng vua. Những chữ chỉ tên của các đỉnh là Cao (miếu hiệu của vua Gia Long), Nhân (Minh Mạng), Chương (Thiệu Trị), Anh (Tự Đức), Nghị (Kiến Phúc), Thuần (Đồng Khánh), Tuyên (Khải Định), Dũ, Huyền (chưa kịp biểu hiệu cho vua nào).

Đáng để ý nhất đối với vấn đề đặt ra ở đây là 153 hình ảnh được thể hiện chung quanh hông các đỉnh. Ở mỗi đỉnh, người xưa đúc nổi 17 cảnh vật và phân bố

theo một “biểu đồ” (schéma) chung, là chia làm 3 hàng ngang, mỗi hàng gồm một chủng loại, và trên mỗi hình ảnh đều có chữ ghi tên từng cảnh vật. Bằng kỹ thuật đục nổi và chạm khắc tinh vi, các nghệ nhân thời Minh Mạng đã thể hiện một cách khái quát nhưng súc tích sự đa dạng của cảnh vật tạo nên vẻ giàu đẹp của tổ quốc: tinh tú, núi sông, cửa biển, lãnh hải, cửa ải, cây cối, hoa cỏ, động vật, binh khí, xe thuyền... Nếu ở Tuyên đỉnh có hình ảnh sông Hồng thì Huyền đỉnh có sông Cửu Long và Nhân đỉnh có sông Hương. Nếu Cao đỉnh có cọp trên rừng thì Nhân đỉnh có cá voi dưới biển. Các hình ảnh đều biểu hiện những cảnh vật có thật và rất gần gũi, quen thân với dân tộc Việt Nam.

Ngoài tính dân tộc, 153 hình ảnh trên Cửu Đỉnh còn mang đậm tính dân gian, gắn liền với cuộc sống của đại đa số người Việt ở chốn thôn trang. Bên cạnh cây gỗ lim, quế, tùng, còn có những loại cây lương thực và thảo mộc rất phổ biến đối với mọi người, như cây lúa, cây trấu, cây mít, cây hành, cây nghệ, rau tía tô, cây đậu phụng...

Theo một nhà nghiên cứu người Pháp thì Cửu đỉnh đã “tạo thành một bản tài liệu biểu tỏ kiến thức bách khoa của các nho sĩ thông thái trong triều đình Huế năm 1836, tài liệu được giữ nguyên vẹn dưới mắt chúng ta trong khi những tài liệu khác hoặc đã bị tiêu hủy hoặc bị sai lạc” (R.P.Parnouin). Khi đã xem kỹ các hình ảnh trên Cửu Đỉnh, có lẽ mọi người đều dễ nhất trí với nhau rằng: “Đây là một cuộc triển lãm... xây dựng trên đời sống trí tuệ và tâm linh của cả một dân tộc mà cho đến ngày nay giá trị ấy càng được xác định hơn. Tâm



Cửu đỉnh dưới
triều Nguyễn (1931).



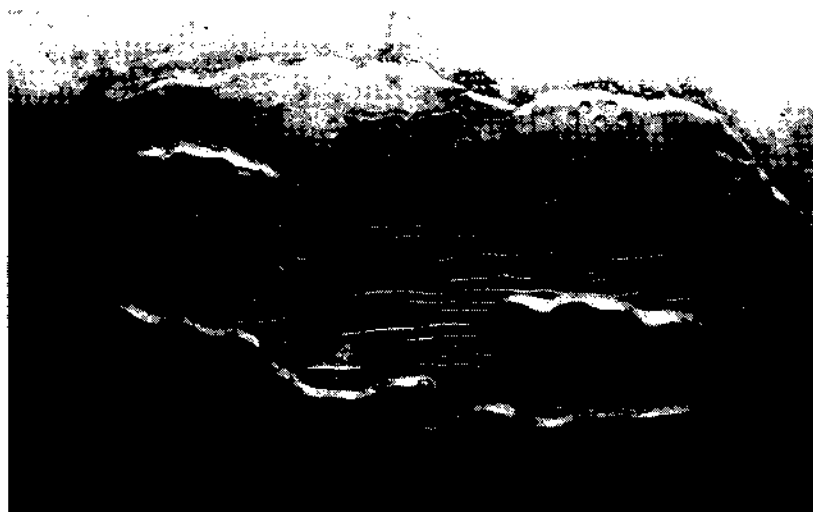
Cao đỉnh dưới
triều Nguyễn (1930).

hồn của đất nước truyền thống hiển hiện tài tình... để
ca ngợi Tổ quốc hoa gấm, nước biếc non xanh giàu đẹp,
vững bền" (Huỳnh Hữu Ủy).

Kích thước và trọng lượng các đỉnh không bằng nhau.
Đỉnh cao nhất là 2,50m và nặng nhất là 2.601kg (Cao
đỉnh). Chiếc thấp nhất là 2,31m và nhẹ nhất là 1.935kg
(Huỳnh đỉnh). Các cặp quai trên miệng Cửu Đỉnh đều
được đúc với dạng khác nhau: cặp vuông, cặp tròn, cặp
xoắn như dây thừng... Chân mỗi đỉnh một khác, có bộ
thẳng, có bộ uốn theo kiểu chân quỳ của sập gụ... Tuy
nhiên, nhìn chung thì các đỉnh lại có vẻ giống nhau về
hình thức. Khi tạo ra vẻ giống nhau trong tổng thể và
khác nhau ít nhiều trong chi tiết như thế, có lẽ các tác
giả của Cửu đỉnh muốn biểu hiện những biến tấu riêng



Hình ảnh con ngựa trên Anh đình (1990).



Hình ảnh rồng Hống trên Tuyền đình (2000).

trong một chủ đề chung. Nói cách khác, triều Nguyễn bấy giờ đã muốn nói lên sự phong phú và đa dạng của đất nước và con người Việt Nam trong một giang sơn đã được thống nhất hoàn toàn.

Cửu đỉnh có giá trị về nhiều phương diện: kỹ thuật đúc đồng, nghệ thuật tạo hình, trang trí, trình độ hiểu biết để quản lý tài sản của dân tộc và sự khẳng định chủ quyền của đất nước trước lịch sử. Động thái cuối cùng này là một ước mơ tốt đẹp và cao cả của mọi thời đại. Vua Minh Mạng đã thực hiện được ước mơ ấy trong ngót 20 năm trị vì và giữ vững nền tự chủ của "Đại Nam".

Sau khi vua Minh Mạng thắng hà, vua Thiệu Trị đã viết bài văn bia để ca ngợi công đức của vua cha và khắc dựng tại Hiếu Lăng, trong đó có câu "Chú Cửu đỉnh di tượng thành công" (Đúc Cửu đỉnh để biểu hiện sự thành công). Cho đúc Cửu đỉnh quả thật là một trong những thành công lớn của vua Minh Mạng.

Đáng tự hào biết bao khi chiêm ngưỡng một di sản văn hóa lịch sử quý báu như vậy của tiền nhân!



CỬU VỊ THẦN CÔNG

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn và lên ngôi Hoàng đế vào năm 1802, vua Gia Long đã hạ lệnh tập trung tất cả các khí mảnh bằng đồng tịch thu được của triều đại cũ, cho đem nấu chảy và đúc thành 9 khẩu súng lớn để "làm kỷ niệm muôn đời" và xem như chiến lợi phẩm tượng trưng của triều đại mới.

Bộ súng đại bác này đã được đúc trong vòng 12 tháng, từ tháng 2-1803 đến tháng 1-1804, do lính thợ ở Bộ Công và lính thuộc Bộ Binh thực hiện tại Kinh đô Huế. Trước khi đúc, tên của 9 khẩu súng đã được đặt sẵn, lấy tên của "Tứ thời" (4 mùa) là Xuân, Hạ, Thu, Đông và tên của "Ngũ hành": Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Khi đúc, mỗi danh xưng ấy được đúc nổi thành chữ Hán khá lớn ở nướm của từng đuôi súng. Đến năm 1816, bộ súng đại bác đồ sộ này còn được triều đình đặt thêm một cái tên chung nữa là "Thần Oai Vô địch Thượng Tướng Quán Cửu Vị". Nhưng xưa nay, 9 khẩu súng ấy thường được người Huế gọi tắt là Cửu vị Thần công.

Sau khi đúc xong, Cửu vị Thần công được chia ra làm 2 nhóm và bố trí ở hai bên tả hữu phía sau Kỳ Đài: nhóm "Tứ thời" ở bên tả và nhóm "Ngũ hành" ở bên hữu. Súng được đặt trong nhà có mái che, gọi là "pháo xưởng".

Vào những năm 1832-1833, vua Minh Mạng cho qui hoạch lại và nâng cấp một số công trình kiến trúc ở Hoàng thành, trong đó có việc thay thế Nam Khuyết Đài

và Càn Nguyên Điện bằng Ngọ Môn và Ngũ Phụng Lâu; và đào mới phần hồ Kim Thủy chạy qua dưới mặt Hoàng thành. Lúc đó, 2 pháo xưởng được dời vào đặt tại phía ngoài bờ hồ Kim Thủy, ở hai bên trái phải trước Ngọ Môn, gọi là "Tả Đại Tướng Quân xưởng" (chứa nhóm Tứ thời) và "Hữu Đại Tướng Quân xưởng" (chứa nhóm Ngũ hành).

Đến năm 1896 dưới thời Thành Thái, nhóm Ngũ hành bên phải Ngọ Môn được dời qua đặt cùng một dãy với nhóm Tứ thời ở bên trái.

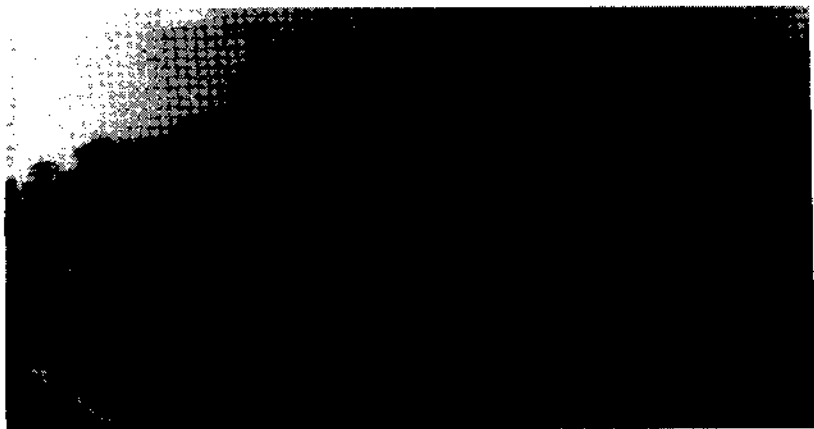
Sau đó hơn 2 thập niên, vào năm 1917 dưới thời Khải Định, 9 khẩu Thần công lại được Bộ Công chia làm 2 nhóm và di chuyển ra đặt tại phía sau cửa Thế Nhân (4 khẩu) và sau cửa Quảng Đức (5 khẩu) như chúng ta đang thấy hiện nay. Bấy giờ, triều đình cho làm mỗi bên một ngôi nhà bằng gỗ 5 gian lợp ngói để bảo quản 9 khẩu đại bác; được gọi một cách nôm na là Nhà súng.

Hai Nhà súng đã được trùng tu vào năm 1958 và năm 1961, nhưng nhà bên phải sụp đổ năm 1970 và nhà bên trái bị triệt giải sau năm 1975 vì hư hỏng quá nặng. Sau đó, hai Nhà súng được làm bằng khung sắt, cột bê-tông, lợp tôn.

Ngày nay đến xem Cửu vị Thần công, chúng ta có thể đọc được trọng lượng từng khẩu ghi bằng cân tạ trên thân súng. Khẩu nặng nhất là 18.400 cân. Khẩu nhẹ nhất là 140.300 cân. Đối xứng với chỗ ghi trọng lượng trên mỗi khẩu, còn có một bài văn ngắn chỉ về cách chế thuốc đạn để bắn.

Mỗi khẩu được kê trên một giá súng bằng gỗ chạm trổ rất công phu. Hai bên giá súng là 4 bánh xe bằng gỗ bọc sắt, dùng để di động và di chuyển.

Diện mạo và giá trị quần thể di tích Huế



Vị trí đặt Cùu vị Thần công từ năm 1896 đến năm 1917.



Một khẩu Thần công đang được di chuyển bằng đòn lằn vào năm 1917.



Cùu vị Thần công: một giá súng bằng gỗ.

Một trong 2 nhà sùng
hiện nay.



Kích thước và trọng lượng cụ thể của Cửu vị Thần công như sau:

- Bề dài mỗi khẩu: 5,10m.
- Khẩu kính: 225mm.
- Trọng lượng đồng trung bình mỗi khẩu: 11.000kg.
- Bề dài giá sùng: 2,75m.
- Bề cao giá sùng: 0,73m.
- Trọng lượng trung bình mỗi giá sùng: 900kg.

Như vậy, trọng lượng chung của cả 9 khẩu là:
 $(11.000\text{kg} + 900\text{kg}) \times 9 = 107.100\text{kg}$ (Riêng đồng ròng là khoảng 100 tấn).

Chín khẩu Thần công này chưa bao giờ dùng để bắn mà chỉ dùng để kỷ niệm, để thị uy và để trang trí cho bộ mặt của Hoàng cung Huế thêm phần oai nghiêm.

Ngoài giá trị lịch sử, Cửu vị Thần công còn mang giá trị nghệ thuật rất cao. Kỹ thuật đúc đồng, nghệ thuật trang trí và chạm khắc trên đồng cũng như trên các giá gỗ đều rất tinh xảo và điêu luyện. Đây là những khẩu Thần công lớn nhất xưa nay của Việt Nam và là một trong những bộ tác phẩm bằng đồng có giá trị nghệ thuật cao nhất của dân tộc.

ĐÀN NAM GIAO

Trong lịch sử các triều đại quân chủ Việt Nam, kể từ thời nhà Lý (1010-1225), đàn Nam Giao đã được thiết lập ở Kinh đô Thăng Long để tế trời. Đến thời Hậu Lê (1427-1789), quy cách kiến trúc đàn tế trời và nghi lễ cúng tế được chỉnh đốn dâng hoàng hơn.

Đến triều Nguyễn (1802-1945), sau khi chọn Huế làm Kinh đô, vua Gia Long đã cho xây dựng đàn Nam Giao vào năm 1806 ở phía nam của Kinh thành. Tại đây, cuộc tế trời đầu tiên đã diễn ra vào năm 1807 và cuộc tế cuối cùng vào năm 1945.

Ngoài bản thân đàn Nam Giao gồm 3 tầng chiếm một diện tích khá lớn, còn có một số nhà cửa phụ thuộc, bao gồm hai loại: loại nhà cố định (Trai cung, Thần trụ, Thần khố) và loại nhà tạm thời (Thanh ốc, Hoàng ốc, Nhà Quan cư...).

Đàn Nam Giao là một đàn tế lộ thiên. Bên trong khuôn viên hình chữ nhật rộng 265m, dài 390m có La thành bằng đá bao bọc chung quanh, đàn tế được xây thành 3 tầng, dưới lớn trên nhỏ, tượng trưng cho thuyết Tam tài: Thiên, Địa, Nhân.

Tầng trên hết hình tròn, gọi là Viên đàn (đường kính 40,5m, cao 2,80m), tượng trưng cho trời. Đến ngày Tế Giao, người ta dựng lên ở tầng này một cái nhà hình nón lợp vải màu xanh, gọi là Thanh ốc.

Tầng kế đó hình vuông, gọi là Phương đàn (mỗi cạnh 83m, cao 1m), tượng trưng cho đất. Mỗi lần tế, người ta dựng lên ở đó một cái nhà vuông nhỏ lợp vải vàng, gọi là Hoàng ốc.

Tầng dưới cùng cũng hình vuông (mỗi cạnh 165m, cao 0,85m) lan can chung quanh quét vôi màu đỏ, tượng trưng cho người (xích tử: con đỏ).

Ba tầng cộng lại cao 4,65m.

Đàn Nam Giao quay mặt về hướng nam. La thành chung có bốn cửa khá rộng nhắm theo bốn hướng đông tây nam bắc. Trong dịp tế, ở mỗi cửa cắm hai lá cờ đại với màu sắc khác nhau: cửa bắc màu đen, cửa nam màu đỏ, cửa đông màu xanh, cửa tây màu trắng.

Như vậy, hình thức, phương hướng và màu sắc của kiến trúc đàn Nam Giao đều áp dụng nguyên tắc Âm dương Ngũ hành của Dịch lý và thuật Phong thủy.

Những đàn tế trời của các thời Lý, Trần, Lê, Tây Sơn đều không còn nữa. Đàn Nam Giao triều Nguyễn ở Huế là di tích tế trời duy nhất còn lại tương đối nguyên vẹn tại Việt Nam.

Theo thuyết Thiên mệnh của đạo Nho xưa, vua là con trời (thiên tử), nhận lệnh của trời, xuống trần gian cai trị thiên hạ. Vua có thần quyền. Cho nên, chỉ ông vua mới có quyền cúng tế trời đất ở đàn Nam Giao.

Từ thời Gia Long (1802-1819), lễ Tế Giao được cử hành vào thượng tuần tháng hai âm lịch hàng năm. Đến thời Thành Thái, vào năm 1890, vì thấy quá tốn kém nên triều đình thay đổi 3 năm mới tế một lần. Xưa kia,

mỗi lần tế, vua lên ở lại tại Trai cung trước 3 ngày. Đến thời Bảo Đại (1926-1945), 3 ngày rút xuống còn 1.

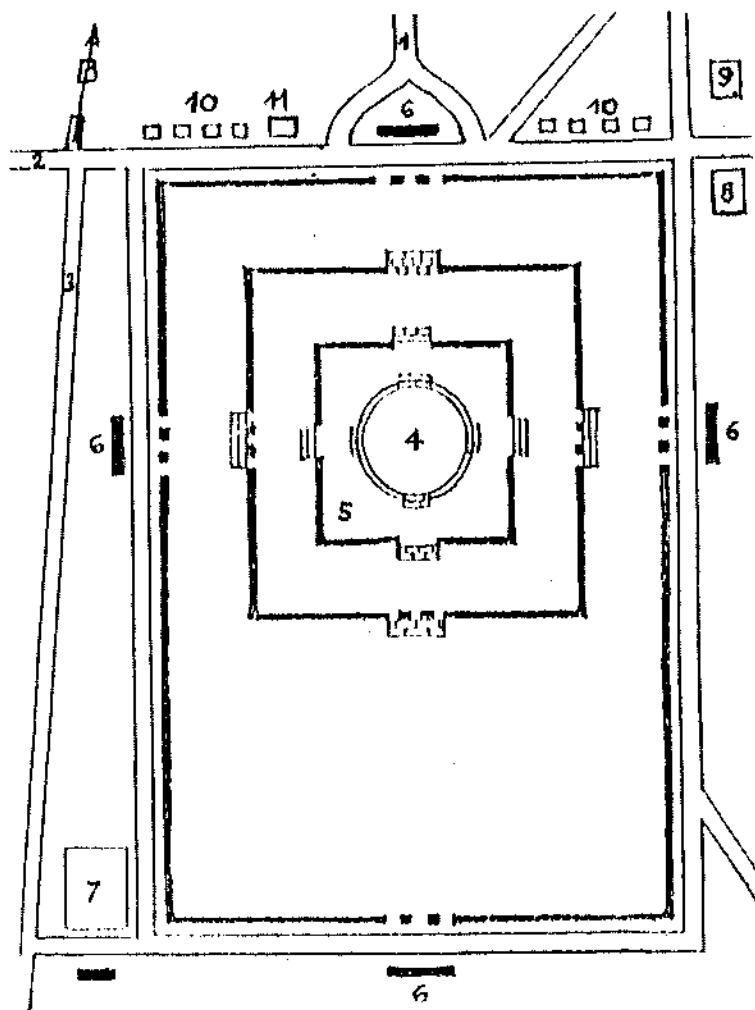
Mấy ngày trước lễ, các làng xã tổng huyện ở phủ Thừa Thiên được lệnh thi đua nhau thiết lập và trang hoàng hương án ở hai bên đường vua đi qua để lạy mừng.

Từ Hoàng cung, vua đi lên Trai cung bằng một đám rước, gọi là Ngự đạo, gồm từ 600 đến 3.000 người tùy từng thời vua. Đám rước chia làm 3 đạo: Tiền đạo, Trung đạo và Hậu đạo. Ngự đạo, có thể dài đến nửa cây số, gồm các hoàng thân, các quan văn võ, lính tráng, gươm giáo, cờ quạt, tàn lọng, chiêng trống, voi ngựa, Long đình, Ngự liễn, các dân Đại nhạc, Tiểu nhạc, các đội ca múa... Tất cả mặc lễ phục và trang sức rực rỡ. Vua ngồi trên Ngự liễn, do lính gánh đi ở giữa Trung đạo.

Vua khởi hành từ Hoàng cung vào khoảng 8 giờ sáng, nhưng phải đến gần 12 giờ trưa mới tới Trai cung, vì đoàn Ngự đạo đi rất chậm.

Vào ngày ấn định, cuộc đại lễ chính thức bắt đầu từ khoảng 2 giờ sáng. Dưới màn đêm yên ả, tiếng chuông trống bỗng vang rền, hàng trăm ngọn đuốc, hàng ngàn cây đèn được thắp lên làm sáng rực cả một góc trời. Vua rời Trai cung, ngự qua đứng trên Viên đàn làm chủ tế. Nhiều Hoàng thân, đại thần được cử đến hành lễ trước các án thờ phụ. Lễ nghi cúng tế ở đàn Nam Giao hết sức phức tạp nhưng rất trang nghiêm. Trong khi hành lễ có cử Đại nhạc (chuông, trống, chiêng, khánh, tù và...); Tiểu nhạc (tỳ, nhị, nguyệt, sáo...); văn vũ sinh và võ vũ sinh múa Bát dật (mỗi vũ khúc 64 người), và các ca công hát 10 nhạc chương trong 10 giai đoạn khác nhau của buổi lễ.

SƠ ĐỒ ĐÀN NAM GIAO



1. Đường Nam Giao (nay là đường Điện Biên Phủ); 2. Đường Lê Ngô Cát;
3. Đường Minh Mạng; 4. Viên đàn (đàn tròn, tượng trưng cho Trời); 5. Phương đàn (đàn vuông, tượng trưng cho Đất); 6. Bình phong Nam Giao (trước 4 cửa);
7. Trại Cung (nơi vua trú ẩn); 8. Thần trụ (nhà bếp); 9. Thần khố (nhà kho);
10. Nhà Quan cư (nơi các đại thần tạm trú); 11. Nhà Khoản tiếp (nơi khách nước ngoài tạm trú).



Dàn Nam Giao với Thanh ốc và Hoàng ốc trong dịp Tế Giao năm 1939.



Dàn Nam Giao: từ Viên đàn đến bình phong phía nam (1902).



Dàn Nam Giao: từ cửa phía nam đến Viên đàn (1915).

Quần thể di tích Huế



Toà nhà chính trong Trai Cung (1924).



*Đoàn Ngự đạo đi Tế
Giáo năm 1924.*



*Đoàn Ngự đạo đi Tế
Giáo đang ra cửa
Thượng Tử (1924).*

Cuộc tế kéo dài gần 3 tiếng đồng hồ mới xong. Vua ngự về Trai cung. Đến sáng, các Hoàng thân và đại thần tập họp tại sân Trai cung để làm lễ Khánh hạ. Họ lay mừng nhà vua vừa hoàn thành mỹ mãn nhiệm vụ cao cả nhất của mình.

Ngay sau đó, Ngự đạo trở về Hoàng cung, nghi trượng cũng sắp xếp như khi đi lên, nhưng lần này thì có cử nhạc vui suốt trên lộ trình.

Trong những ngày diễn ra cuộc lễ, từ triều đình cho đến dân chúng ở Kinh đô đều nô nức, hớn hờ. Người ta kéo nhau đi xem đông như hội. Một số quan lại và dân chúng ở các tỉnh thành trong nước cũng về Huế tham gia hoặc chiêm ngưỡng cuộc lễ long trọng, hoành tráng, đầy màu sắc và hết sức hấp dẫn này.

Dân Nam Giao và lễ Tế Giao ở Huế đã gắn liền với lịch sử và văn hóa triều Nguyễn trong một thời gian dài. Hiện nay, dân tế trời này đã trở thành một di tích lịch sử và văn hóa hiếm hoi của Việt Nam và của cả vùng Viễn Đông.



HỒ QUYỀN

Trong Quần thể Di tích Huế, có một công trình kiến trúc thuộc vào loại đặc biệt: HỒ QUYỀN.

Nằm gần đôi Long Thọ ở bờ nam sông Hương, Hồ Quyền là một đấu trường được xây dựng rất kiên cố dưới triều Nguyễn dùng để tổ chức những trận tử chiến giữa voi và cạp cho vua quan nhà Nguyễn và dân chúng đến xem.

Ngay dưới thời các chúa Nguyễn (1558-1775), những trận đấu giữa voi và cạp cũng đã được tổ chức ở Thủ phủ Phú Xuân, nhưng chỉ diễn ra tại cồn Dã Viên trên sông Hương. Một chứng nhân Tây phương bấy giờ là P. Polvre thuật lại rằng vào năm 1750, chúa Nguyễn Phúc Khoát và các quan trong triều đã đi trên 12 chiếc thuyền, đến đậu gần cồn để xem. Họ xem cho đến khi 40 con voi giết chết hết 18 con cạp mới thôi.

Đến thời Gia Long (1820-1819), các trận đấu giữa voi và cạp đã được tổ chức trên bộ, ở dải đất trước mặt Kinh thành, bên bờ bắc sông Hương. Michel Đức Chaigneau, một chứng nhân người Pháp lai Việt, đã từng mục kích một trận đấu như thế và kể lại trong tập hồi ký của mình rằng triều đình bắt binh sĩ cầm khí giới đứng thành một vòng tròn để làm hàng rào quanh đấu trường. Sau lưng họ, có rất đông dân chúng đến xem. Hôm đó, con cạp dữ và mạnh quá, bứt được sợi dây buộc nó vào cọc cắm giữa đấu trường, nhảy lên trên đầu voi tát ông nài té xuống

đất, ông này bị voi dẫm lên mình chết ngay tại chỗ. Sau đó, con cạp làm cho nhiều binh sĩ bị thương và gây cho mọi người một phen khiếp đảm.

Qua thời Minh Mạng (1820-1840), việc tổ chức những cuộc chiến đấu giữa voi và cạp càng được triều đình quan tâm nhiều hơn. Vào tháng 6-1829, một trận đấu như trên đã được tổ chức tại cùng địa điểm. Nhà vua ngồi trên thuyền rồng đậu gần bờ sông Hương để duyệt khán. Hôm ấy, quan Thị lang Hồ Hữu Thắm có nhiệm vụ điều khiển các linh tượng dịch buộc chặt con cạp vào cọc trước khi đấu với voi. Nhưng, trong khi đang đấu, con mãnh thú giật đứt sợi dây, nhảy xuống sông và bơi về phía thuyền vua. Mọi người hoảng hốt. Không có sẵn vũ khí trong tay, chính vua Minh Mạng phải dùng một cái sào để đẩy lùi con vật. Cuối cùng, mấy người lính nhảy xuống một chiếc thuyền nhỏ tiến lại gần con cạp và giết chết nó giữa dòng sông. Sau đó, nhà vua xuống dụ nghiêm trách ông Hồ Hữu Thắm và phạt ông phải tội cách lưu.

Thấy việc tổ chức những trận đấu như vậy giữa bãi đất trống là quá nguy hiểm đối với tính mạng của người xem, cho nên, vào đầu năm sau, năm Canh dần (1830), năm con cạp, vua Minh Mạng đã cho xây dựng Hồ Quyền ở gần bờ nam sông Hương như trên đã nói.

Từ đó đến nay, trải qua hơn 170 năm, sử sách không ghi chép gì về việc tu sửa di tích này cả. Tuy nhiên, nay nhìn vào lòng chảo của đấu trường, chúng ta thấy nổi bật lên một đường ngấn chạy giáp vòng quanh Hồ Quyền. Vòng đường lằn này cách mặt đất 3,90m và cách đỉnh tường trong 1,95m. R.P Barnouin, một nhà nghiên cứu người Pháp trước đây, cho rằng 1,95m ấy là chiều cao

bổ túc được xây thêm về sau. Vào khoảng thập niên 1960, một cụ già ở gần Hồ Quyền kể rằng, dưới thời Thành Thái (1889-1907), có dạo một con cạp, trong khi đang đấu, đã nhảy lên trên vòng tường cũ cao 3,90m ấy, nên nhà vua cho xây thêm ở vòng tường trong cao lên một đoạn nữa để tránh nguy hiểm. Có lẽ lời ông cụ nói đúng.

Về mặt cấu trúc, đấu trường Hồ Quyền đã được xây dựng tương đối đơn giản nhưng rất chắc chắn. Vật liệu xây dựng toàn là gạch, đá và vôi bột, cho nên, toàn bộ công trình kiến trúc mãi đến nay vẫn còn khá nguyên vẹn.

Đây là một đấu trường lộ thiên hình vành khăn. Hai vòng tường ở bên trong (cao 5,80m) và bên ngoài (cao 4,75 kể cả lan can) có khuynh độ 1/10 hướng vào nhau, ôm chặt mô thành bằng đất ở giữa. Bề dày của đỉnh tường ngoài là 35cm và của đỉnh tường trong là 47cm. Cả hai cùng với mô thành bằng đất ở giữa tạo nên bề dày tổng cộng là 4m ở đỉnh và 5m ở đáy. Đỉnh của mô thành bằng đất ấy, cao bằng tường ngoài, chính là con đường vòng tròn để khán giả đi quanh đấu trường và đứng xem voi cạp đấu nhau trong phạm vi lòng chảo. Nó có đường kính 44m. Chu vi tường ngoài Hồ Quyền đo được 140m.

Khán đài vua ngồi quay mặt về hướng nam, là hướng truyền thống của các kiến trúc cung đình Huế nói riêng và Á Đông nói chung. Khán đài danh dự này được xây cao hơn khán đài bình thường chạy quanh đấu trường. Bên trái khán đài danh dự, có xây một hệ thống bậc thềm để vua lên xuống. Về phía tây bắc, có một hệ

thống bậc thêm khác dành cho các quan lại, binh sĩ và dân chúng. Ở giữa hệ thống bậc thêm này và khán đài danh dự, có trở một cửa rất lớn để voi vào ra đấu trường.

Đối diện với khán đài chính là 5 cửa của 5 chuồng cạp được trở ngay trong thân đấu trường. Cửa của 3 chuồng ở giữa bằng nhau về kích thước, nhưng cửa của hai chuồng kia thì lớn hơn, có lẽ dùng cho các mãnh thú đồng loại có thân hình to cao.

Dưới thời quân chủ, con voi được xem vừa là tượng trưng cho sức mạnh của vương quyền, vừa là một loài thú có ích cho xã hội. Nó có thể dùng để vận tải, cũng có thể huấn luyện để dùng vào việc đánh giặc trên chiến trường. Còn con cạp thì ngược lại. Là loài ác thú của rừng xanh, nó thường phá hoại mùa màng, giết hại gia súc và nhất là đe dọa tính mạng của con người. Cho nên, trong các trận đấu do triều đình tổ chức, voi giết chết cạp phải là điều tiên quyết. Các nguồn tư liệu đều ghi rằng trước khi đấu, cạp bị tước hết tất cả khí giới lợi hại của nó, như bẻ nanh, nhổ vuốt, cột vào trụ..., còn voi thì được gia cường hiệu năng chiến đấu bằng người quân tượng và mấy người cầm khí giới hỗ trợ, và cuộc chiến đấu diễn ra cho đến khi nào cạp chết mới thôi. Các vua chúa muốn dùng sự thắng lợi của con voi để tượng trưng cho sức mạnh vô địch của triều đại mình. Như vậy, khi đến ngồi xem ở khán đài danh dự tại Hồ Quyền, các vua triều Nguyễn, nhất là vua Minh Mạng, đã đóng vai một diễn viên hơn là một khán giả.

Ngày xưa, các trận đấu tại đây có lẽ đã được tổ chức hàng năm, nhưng cũng còn tùy sở thích của từng ông vua. Trận đấu cuối cùng vào năm 1904 đã diễn ra như sau: Một con voi cái bước vào đấu trường có vẻ hiền

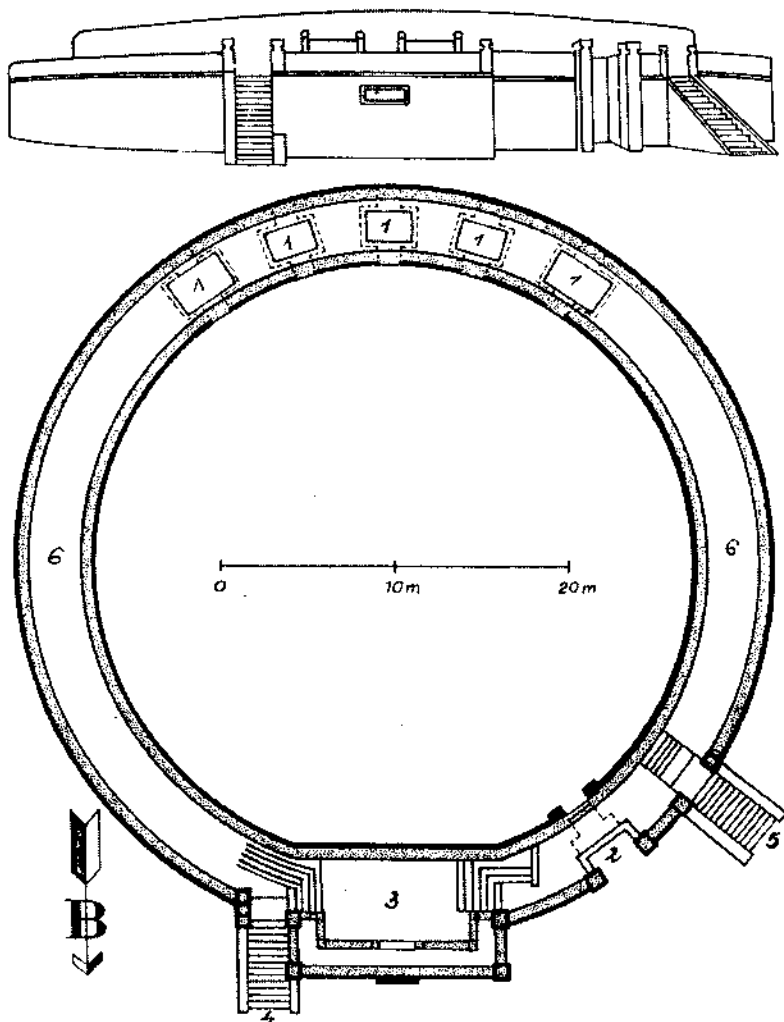
ngang, đi qua lại trước mặt cạp, không một chút sợ hãi. Đang ngồi xem, vua Thành Thái khen: "Con này can đảm lắm". Nhưng, bỗng chốc, cạp nhảy lên trên trán voi. Voi hất mạnh, cạp rơi xuống. Nó lại nhảy lên bấu vào chỗ cũ. Voi tức giận, rống lên một tiếng, vụt chạy đến dùng đầu đẩy mạnh con cạp vào thành đấu trường, dùng sức mạnh ngàn cân vừa húc, vừa ép thật sát. Khi voi ngẩng đầu lên, cạp té xuống đất. Voi dùng chân chà cạp đến chết.

Ngoài ý nghĩa mang tính triết lý chính trị của nó, Hồ Quyền được xây dựng nhằm vào một mục đích khá cụ thể: vừa tạo ra những cuộc giải trí hùng tráng cho vua quan nhà Nguyễn và dân chúng, vừa là cơ hội để huấn luyện cho voi quen với không khí chiến đấu trên trận mạc.

Hồ Quyền ở Cố đô Huế là một di tích có giá trị cao về lịch sử và văn hóa. Đây chẳng những là một di tích độc đáo của Việt Nam mà còn là một di sản kiến trúc quý hiếm của thế giới.

Hy vọng rằng trong tương lai, đấu trường này sẽ được phát huy tác dụng bằng cách tổ chức những trận đấu hấp dẫn như thể hoặc tương tự, nhất là vào những dịp Festival Huế.

SƠ ĐỒ HỒ QUYỀN (mặt đứng và mặt bằng)



1. Chuông cạp; 2. Cửa voi ra vào đầu trường; 3. Khán đài danh dự; 4. Bậc thêm dành cho vua; 5. Bậc thêm dành cho quan lại và dân chúng; 6. Khán đài của quan lại và dân chúng.

Quần thể di tích Huế



Voi đến Hồ Quén (1925).

1097. ANKAM - Hoa - Elephant entré dans l'eau pour se rafraîchir vers 1925



Voi trong Hồ Quén
(1925).



Tranh vẽ Hồ Quén
của Hải Trung
(1998).

ĐIỆN HÒN CHÉN

Điện Hòn Chén là nơi ngày xưa người Chăm thờ nữ thần Po Nagar. Sau đó, nữ thần này đã được Việt hóa thành ra Thánh mẫu Thiên Y A Na và tín ngưỡng này được gọi là Thiên tiên Thánh giáo. Từ năm 1954, Liễu Hạnh Công chúa, tức là Vân Hương Thánh Mẫu, gốc gác từ miền Bắc, cũng được đưa vào thờ ở đây. Ngoài ra, tại điện Hòn Chén, người ta còn thờ Phật, thờ Thánh Quan Công và hơn 100 vị thần thánh khác thuộc vào hàng đồ đệ của các thánh thần nói trên. Vua Đồng Khánh cũng là một trong những đồ đệ ấy.

Thiên tiên Thánh giáo là một tín ngưỡng địa phương, không thấy có kinh điển chính thức, lịch sử mơ hồ, mang đầy tính huyền thoại, được truyền miệng từ đời này qua đời khác. Về sự tích Liễu Hạnh Công chúa, có truyền thuyết cho rằng bà là con của Ngọc hoàng Thượng đế, đã giáng sinh ba lần, mà lần đầu tiên vào năm 1434 ở tỉnh Nam Định. Cuối cùng, bà hiển thánh vào năm 1635 tại tỉnh Thanh Hóa. Trong sách "Thượng Kinh Ký sự", Hải Thượng Lân Ông Lê Hữu Trác (1724-1791) có thuật lại một buổi lên đồng tại xã Kim Khê (Nghệ An) vào năm 1781 mà ông đã tình cờ chứng kiến. Chắc hẳn việc đồng bóng này phát xuất từ Đền Sòng, nơi thờ Thánh Mẫu Vân Hương tại Thanh Hóa.

Riêng ở Miền Trung, vào năm 1856, khi đi công cán qua tỉnh Khánh Hòa, đại thần Phan Thanh Giản đã dựa



vào truyền thuyết của địa phương để viết một bài văn bia và cho khắc vào bia đá, dựng ở Tháp Bà tại Nha Trang, nơi thờ Nữ thần Po Nagar của người Chăm. Tấm bia này vẫn còn tại chỗ. Câu chuyện trong bài văn bia pha trộn nửa tính Chăm, nửa tính Việt. Cụ Phan Thanh Giản đã ghi theo lời kể như sau: Thiên Y A Na là con của Ngọc hoàng Thượng đế, đã giáng sinh làm một cô bé đêm đêm đến hái trộm dưa trong vườn một cặp vợ chồng già không có con tại làng Đại An, tỉnh Khánh Hòa. Sau khi bắt được cô, thấy kháu khỉnh, họ nhận làm con nuôi. Nhưng, một hôm trời lụt, nhờ cảnh bồng lai, cô gái thần tiên tàng hình vào một thân cây kỳ nam trôi ra biển, rồi tấp vào bờ Trung Quốc. Một Hoàng tử vớt cây gỗ lạ đem về cung. Nàng hiện nguyên hình. Hoàng tử được vua cha cho cưới nàng làm vợ. Hai người sinh được một trai, một gái. Nhưng, nàng lại thấy nhớ quê nhà, nên một hôm cùng hai con biến vào lại thân cây ấy, trôi về quê cũ. Khi trở lại làng xưa, cha mẹ nuôi đã chết từ lâu, nàng lập đền thờ tại núi Đại An. Sau khi mẹ con bay về tiên cảnh, nàng thường xuất hiện nhiều nơi để cứu nhân độ thế.

Theo truyền thuyết địa phương, một trong những nơi mà người dân bà thần tiên ấy đã xuất hiện để giúp đời là núi Ngọc Trản thuộc làng Hải Cát ở Thừa Thiên. Dân làng liền dựng lên một ngôi đền tại núi này để thờ bà.

Theo tính thần một tờ thần sắc do vua Minh Mạng ban cho đền Ngọc Trản đề ngày 8-5-1834 thì đền đã có tại chỗ dưới thời Gia Long (1802-1819).

Nhưng, theo sách "Ô châu Cận lục" do Dương Văn An nhuận sắc vào năm 1555 thì ngôi đền này đã có từ trước đó và đã được xem là rất linh ứng.



Dù sao, kiến trúc của ngôi đền bấy giờ cũng còn đơn giản.

Sử sách triều Nguyễn cũng ghi rõ rằng vào tháng 3-1832 vua Minh Mạng đã cho tu sửa và mở rộng ngôi đền. Sau đó hai năm, đền lại được trùng tu.

Từ năm 1883 đến năm 1885, vì gặp một giai đoạn éo le của lịch sử nhà Nguyễn, vua Đồng Khánh chờ đợi mãi vẫn chưa được lên nối ngôi cha nuôi là vua Tự Đức. Ông nhờ mẹ là bà Kiên Thái Vương lên đền Ngọc Trản cầu đảo và hỏi Thánh Mẫu Thiên Y A Na xem mình có làm vua được không. Mẫu cho biết ông sẽ toại nguyện. Bởi vậy, sau khi tức vị, năm 1886, vua Đồng Khánh liền cho xây lại đền này một cách khang trang, làm thêm nhiều đồ tự khí để thờ, và đổi tên ngôi đền thành ra Huệ Nam Điện để tỏ lòng biết ơn Thánh mẫu. Huệ Nam nghĩa là ban ân huệ cho nước Nam. Có điều kỳ lạ là chính vua Đồng Khánh đã đưa cuộc lễ hàng năm tại đây vào hàng quốc lễ và tự nhận mình là đồ đệ của Thánh mẫu, mặc dù nhà vua chỉ gọi Thánh mẫu bằng "Chị". Theo nguyên tắc xưa, địa vị vua nào cũng ở trên các thánh thần trong cả nước, nhưng tại đây, vua Đồng Khánh lại hạ mình xuống làm "em" của Mẫu. Hiện nay, trong đền vẫn còn thờ vài bức tranh ảnh của chính nhà vua.

Ngày nay, điện Hòn Chén được nhiều người biết đến không chỉ vì đó là một di tích tín ngưỡng dân gian mà còn là một di tích kiến trúc cảnh quan. Công trình kiến trúc đã được người xưa lồng vào trong một phong cảnh thơ mộng hữu tình.

Có một dãy núi thấp ăn từ chân Trường Sơn, chạy về phía đồng bằng của Huế, bị một đoạn của sông Hương



chặn đầu lại ở tả ngạn. Cả dãy núi thấp như bị dồn ép nguồn sinh lực ở đây, tạo thành một ngọn núi có vẻ biệt lập, cây cối mọc xanh um, đứng cheo leo bên bờ vực thẳm, đó là chỗ sâu nhất của sông Hương. Người xưa đã chọn hòn núi Ngọc Trản ấy để dựng đền thờ. Trên đỉnh núi có một chỗ đất trũng xuống, đường kính vài mét, chung quanh có vòng đá dựng như bờ giếng, hễ gặp mưa thì nước đọng lại, trông giống cái chén đựng nước trong. Cho nên, từ xa xưa, hòn núi được đặt tên Ngọc Trản Sơn (núi Chén Ngọc) và dân gian gọi là Hòn Chén.

Trong một tờ thần sắc ban cho đền này vào năm 1886, vua Đồng Khánh đã ví toàn cảnh thiên nhiên ở đó như hình thể một con sư tử đang nằm thò đầu xuống sông uống nước.

Khoảng 10 công trình xinh xắn của ngôi đền đều nằm ở lưng chừng sườn đông nam thoải thoải của ngọn núi, ẩn mình dưới bóng râm của một khóm rừng cổ thụ tàng lá sum sê. Những hệ thống bậc thềm chạy từ đền cao xuống tận bến nước trong xanh. Mặt sông phẳng lặng như gương, được dùng cho toàn cảnh thiên nhiên và kiến trúc nghiêng mình soi bóng. Du thuyền cập bến, đứng nhìn lên, khách dễ tưởng mình đang lạc vào một chốn thần tiên.

Mặt bằng xây dựng của toàn bộ ngôi đền không rộng, gồm điện thờ chính là Minh Kinh Đài nằm ở giữa, mặt hướng ra sông; bên phải là Nhà Quan Cư, Trình Cát Viện, Chùa Thánh; bên trái là Dinh Ngũ Vị Thánh Bà, Bàn thờ Các Quan, động thờ ông Hạ Ban (tức ông Hồ: con cọp), Am Ngoại Cảnh. Dưới bờ sông, cuối đường bên

trái là Am Thủy Phủ. Trên mặt bằng xây dựng ấy, còn có một số bệ thờ và am nhỏ khác nằm rải rác đó đây, như Am Cô Ngọc Lan, Am Trung Thiên...

Nhưng, đáng để ý nhất trong tất cả vẫn là Minh Kinh Đài. Xây dựng năm 1886 dưới thời vua Đồng Khánh với mặt bằng 15m x 17m, nó được chia ra làm 3 cung (theo thứ tự từ cao xuống thấp và từ sau đến trước căn cứ vào chức năng thờ phụng):

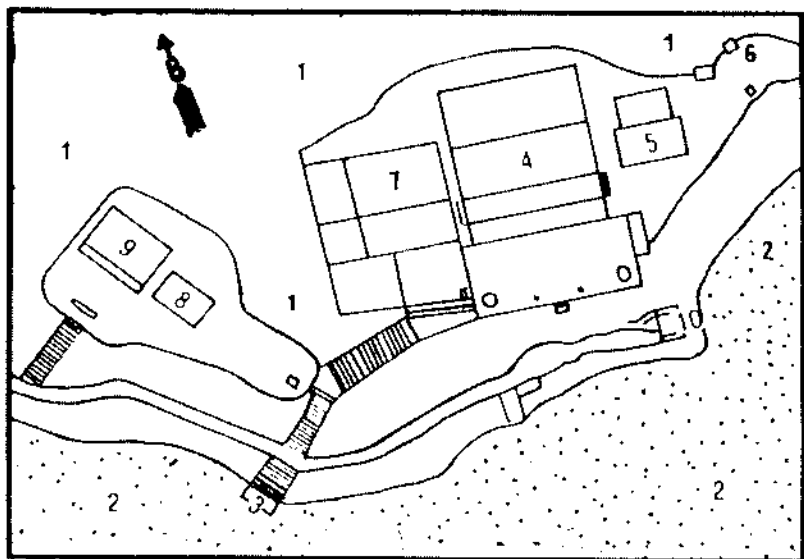
- Minh Kinh Cao Đài Đệ Nhất Cung: Còn gọi là Thượng Cung hay Thượng Điện, chia làm 2 tầng. Tầng trên thờ Thánh mẫu Thiên Y A Na, Thánh mẫu Văn Hương, ảnh vua Đồng Khánh và một số thần thánh cao cấp khác trong tín ngưỡng này; tầng dưới dùng làm chỗ tiếp khách và nơi ở của những người thủ tử.

- Minh Kinh Trung Đài Đệ Nhị Cung: Còn gọi là Cung Hội Đồng, giữa xây bệ thờ cao và lớn, cung này thờ hàng chục tượng thần thánh khác nhau, có cả tượng Phật nữa, và dùng làm nơi thiết trí các đồ thờ dùng để rước sắc trong những dịp lễ lớn: Vồng cung nghênh Mẫu, Phụng Liễu, Long Đình...

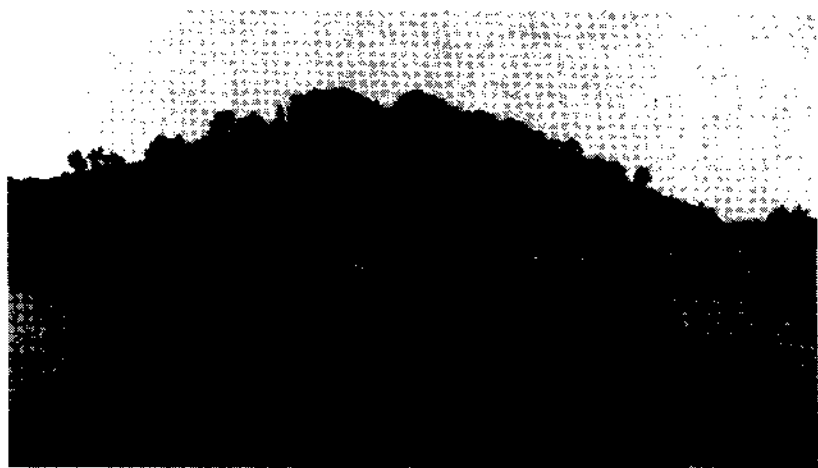
- Minh Kinh Tiểu Đài Đệ Tam Cung: Còn gọi là Tiền Điện, nơi có xây một hương án lớn, hai bên đặt chuông trống, là chỗ cử hành tế lễ. Nơi đứng cúng lạy của khách hành hương còn được mở rộng thêm bằng một mái hiên và cái sân ở mặt trước tòa nhà.

Trên bờ nóc, bờ quyết của Minh Kinh Đài cũng như các công trình kiến trúc khác chung quanh, hình ảnh con phượng được dùng nhiều để trang trí, vì loài phượng tượng trưng cho nữ giới, ở đây là nữ thần. Nó cũng được dùng để trang trí trên các đồ tự khí.

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ ĐIỆN HÒN CHÉN



1. Núi Ngọc Trản; 2. Sông Hương; 3. Bến chính; 4. Minh Kinh Đài (tức Huế Nam Điện); 5. Dinh Ngũ Hành; 6. Động Ống Hồ; 7. Nhà Quan Cư; 8. Trinh Cát Viện; 9. Chùa Thánh (thờ Quan Công); 10. Am Thủy Phủ.



Núi Ngọc Trản nhìn từ phía đông nam (1995).

Điện mạo và giá trị quần thể di tích Huế

*Trang trí
phượng hoàng
trên mái điện
Hòn Chén
(1960).*



Những chiếc "bàng" đến dự lễ hội điện Hòn Chén (1999).



Một nét sinh hoạt lễ hội tại điện Hòn Chén (1999).

Phần lớn các đồ thờ quý báu ở Minh Kinh Đài đều ghi rõ là làm ra dưới thời vua Đồng Khánh. Nhìn chung thì thấy trang hoàng rất bề bộn, nhưng có nhiều thứ lạ mắt đối với người xem.

Đứng ở các hệ thống bậc cấp dẫn xuống bến để nhìn ra viễn cảnh trước mặt, người ta thường thức được một bức tranh sơn thủy vẽ bằng gam màu xanh với các độ đậm nhạt khác nhau của dòng sông, làng mạc, núi non, hàng hàng lớp lớp trải rộng vươn dài. Gần nhất bên phải là ngọn núi Thương Sơn uy nghi đồ sộ. Ngay bên trái đến, vách đá cheo leo trên bờ dốc vực thẳm, cùng với tượng cạp trũng mắt đứng nhìn dưới vòm động thâm u, dường như được dùng làm mối nguy hiểm đe dọa thường xuyên đối với những người yếu bóng vía và làm tăng thêm vẻ linh thiêng thần bí của các thần thánh đối với “con tôi đệ tử” của Thiên tiên Thánh giáo.

Có một điều thú vị nữa đối với du khách là trong khi ở Hồ Quyền bên kia sông Hương, con cạp phải đưa ra đấu trường để bị tiêu diệt, thì ở điện Hòn Chén bên này sông, con cạp lại được thờ cúng kính cẩn như một vị linh thần.

Điện Hòn Chén thật xứng đáng được liệt vào hàng danh lam thắng cảnh số một của Cố đô.



VĂN THÁNH (VĂN MIẾU)

"Văn Thánh trông thông,

Vô Thánh trông bàng,

Ngó vô Xã Tắc hai hàng mù u".

Câu ca dao này xuất hiện dưới triều Nguyễn, nói đến 3 công trình nổi tiếng một thời ở Huế: Văn Thánh, Vô Thánh và Đàn Xã Tắc. Văn Thánh là địa danh dân gian dùng để gọi một kiến trúc cung đình: Văn Miếu hoặc Miếu Tiên Sư.

Đây là miếu thờ mà triều Nguyễn đã thiết lập tại Kinh đô để tôn vinh các vị thánh hiền của Nho giáo, như Khổng Tử, Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử, v.v... Tư tưởng Nho giáo đã được triều đình nhà Nguyễn tôn sùng tuyệt đối và dùng làm khuôn vàng thước ngọc trong việc trị quốc an dân.

Văn Miếu Huế đã được xây dựng chính thức vào năm 1808 dưới thời Gia Long, tại một khu đất rộng và thoáng ở bờ bắc sông Hương, cách chùa Thiên Mụ khoảng 500m về phía tây. Sau đó, ngôi miếu này đã được trùng tu, nâng cấp và xây dựng thêm các công trình kiến trúc phối thuộc dưới các thời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Thành Thái... Chính các vua đã đích thân lên đây làm chủ tế trong những cuộc lễ hàng năm được tổ chức một cách trang nghiêm và trọng thể.

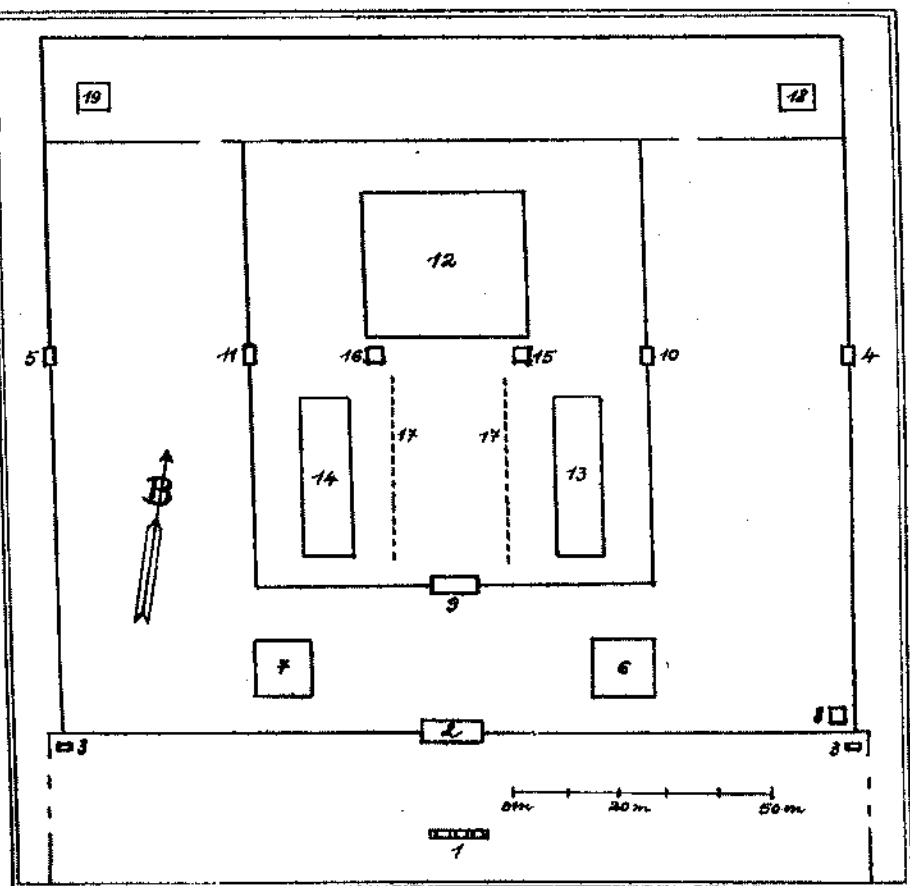
Ngày xưa, trong thịnh thời của nó, ở khu đất rộng

khoảng 3ha này có gần 20 công trình kiến trúc lớn nhỏ khác nhau: Văn Miếu (diện thờ chính, thờ đức Khổng Tử, Tứ phối và Thập nhị triết), hai nhà Đông Vu và Tây Vu (thờ Thất thập nhị hiền và các Tiên nho), Hữu Văn Đường, Dục Lễ Đường, miếu Thổ công, Thần trù (nhà bếp), Thần khố (nhà kho)... Chung quanh khu kiến trúc ấy được bảo vệ bằng một vòng La thành xây bằng gạch cao quá đầu người. Từ bến thuyền ở bờ sông lên đến tòa miếu chính, người ta phải đi qua 3 cửa Linh Tinh Môn, Văn Miếu Môn và Đại Thành Môn. Hai mặt đông tây của La thành và của vòng tường thấp ở bên trong còn trở các cửa Chấn Đức Môn, Quan Đức Môn, Kim Thanh Môn, Ngọc Chấn Môn.

Ở mặt tiền, hai bên Văn Miếu Môn có dựng hai tấm bia "Khuyh cái hạ mã" (người nào đi ngang qua đây cũng phải nghiêng nón, xuống ngựa).

Ở khu vực trung tâm, trước sân tòa miếu chính còn có 34 tấm bia đá khác nữa, gồm 2 tấm bia Ngự chế và 32 tấm bia Tiến sĩ. Hai tấm bia Ngự chế được bảo vệ trong hai bi đình xây rất vững chắc. Bài văn bia ở tấm thứ nhất do vua Minh Mạng viết, nội dung căn dặn không nên để cho các Thái giám được tham dự vào một quan chức gì của triều đình. Nội dung tấm thứ hai do vua Thiệu Trị viết, khuyên răn đừng để cho bà con bên ngoại của vua tham gia vào việc triều chính. Về bia Tiến sĩ, không có tấm nào thuộc thời Gia Long (1802-1819), vì bấy giờ triều đình chỉ mới mở các khoa thi Hương để lấy Cử nhân. Từ năm 1822 dưới thời Minh Mạng (1820-1840), các khoa thi Hội mới bắt đầu được tổ chức, cho nên, bia Tiến sĩ mới bắt đầu có dưới thời vua này. Các "Tiến sĩ đề danh bi" lần lượt được dựng lên thành

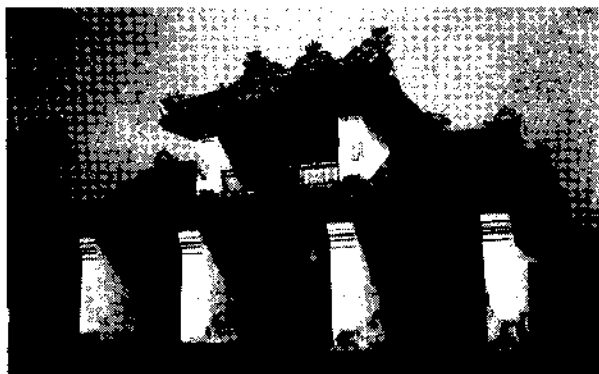
SƠ ĐỒ KHU VẠN THÀNH



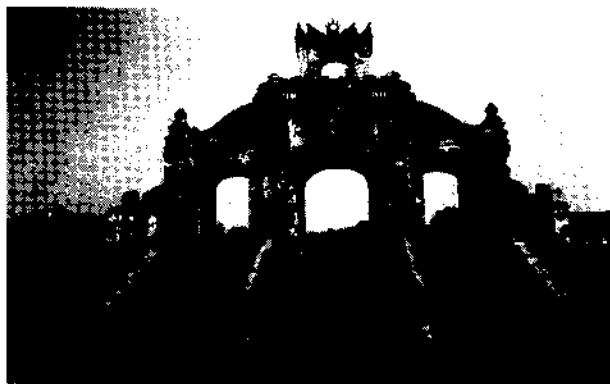
1. Linh Tinh Môn; 2. Văn Miếu Môn; 3. Bia "Khuyên cái hạ mã"; 4. Chấn Đức Môn; 5. Quan Đức Môn; 6. Hữu Văn Đường; 7. Duyệt Lễ Đường; 8. Miếu Thổ Công; 9. Đại Thành Môn; 10. Kim Thanh Môn; 11. Ngọc Chấn Môn; 12. Miếu chính; 13. Đông Vu; 14. Tây Vu; 15. Bia khắc bài dụ của vua Minh Mạng; 16. Bia khắc bài dụ của vua Thiệu Trị; 17. 32 tấm bia Tiên sĩ; 18. Thần trụ (nhà bếp); 19. Thần khố (nhà kho).



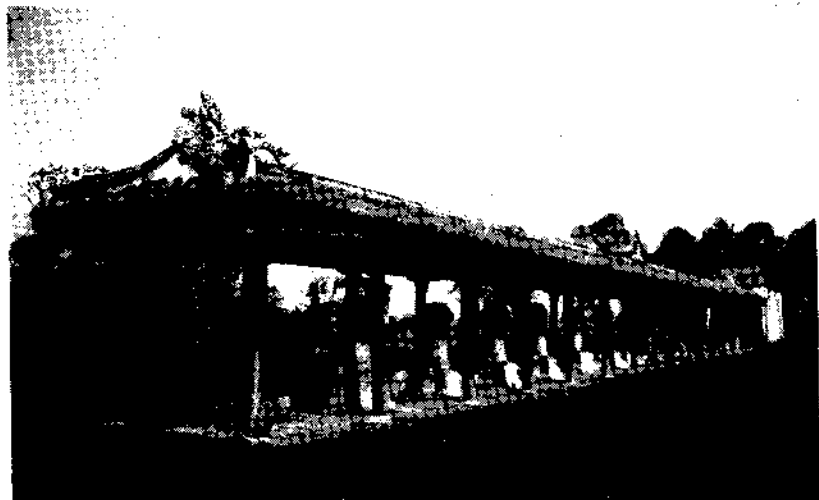
Toà miếu chính ở khu Văn Thánh (1960).



*Văn Miếu Môn
(2004).*



*Đại Thành Môn
(2004).*



Bi đình và dãy bia Tiến sĩ ở phía tây sân miếu chính (2004).



Một bia Tiến sĩ ở Văn Thánh (2004).

2 dãy ở 2 bên sân tòa miếu chính từ năm 1831 đến năm 1919 là thời điểm của khoa thi Hội cuối cùng dưới thời Khải Định.

Chính 32 tấm bia đá này đã ghi lại tên họ, tuổi tác, quê quán của 293 vị Tiến sĩ, có nhiều vị đã đóng góp trí tuệ và công sức để làm nên lịch sử và văn hóa Việt Nam một thời, như Phan Thanh Giản, Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân, Nguyễn Xuân Ôn, Dương Khuê, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh

Trình, Đào Nguyên Phổ, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, v.v....

Cũng như 82 tấm bia Tiến sĩ thời Lê ở Văn Miếu Hà Nội, 32 tấm bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Huế là những "tư liệu đá" có giá trị cao về lịch sử và nghệ thuật chạm khắc. Ông cha ta vốn có truyền thống khuyến khích người hiếu học, ưa chuộng kẻ có văn tài và coi trọng chất xám. Những tấm bia Tiến sĩ ở Văn Thánh là chứng tích hùng hồn và cụ thể nhất ở Huế về truyền thống văn hóa tốt đẹp đó.

Cho đến khi triều Nguyễn cáo chung vào năm 1945, tất cả các công trình kiến trúc và bia đá ở Văn Thánh đều còn nguyên vẹn. Nhưng, từ sau đó cho đến những năm đầu thập niên 1990, khu Văn Thánh đã liên tục bị sử dụng sai chức năng, chẳng những không được tu bổ lần nào mà còn bị thời gian và nhất là con người tàn phá ngày càng nặng; và "trăm năm bia đá thì mòn".

Do đó, từ năm 1994 đến năm 1997, với kinh phí 1,1 tỷ đồng, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã trùng tu một số công trình kiến trúc phụ ở đây, như Văn Miếu Môn, Đại Thành Môn, Kim Thanh Môn, Ngọc Chấn Môn, mặt trước của La thành; xây mới 2 dãy nhà bia để che mưa nắng cho 32 tấm bia Tiến sĩ; tôn tạo sân vườn, đường sá trong khuôn viên... Theo thiết ý, khi lập dự án phục hồi tổng thể khu Văn Miếu, cần có hạng mục khắc sâu những chữ đã bị thời gian bào mòn trên bia đá (Dưới thời Tự Đức, các quan viên Hà Nội đã từng làm việc này đối với 82 tấm bia Tiến sĩ Văn Miếu ở Cố đô Thăng Long).

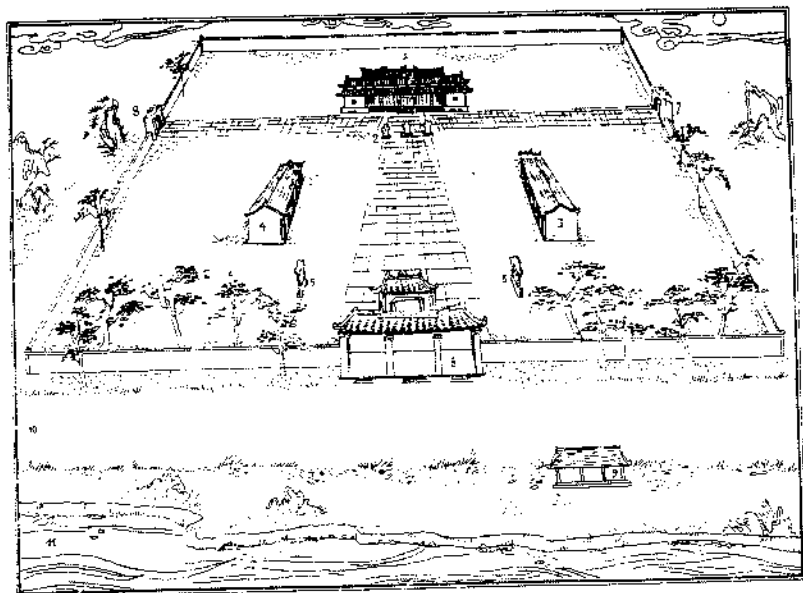
VÕ THÁNH (VÕ MIẾU)

Võ Thánh là địa danh dân gian dùng để gọi khu kiến trúc bên cạnh Văn Thánh; được xây dựng dưới triều Nguyễn, nhằm vinh danh và thờ phụng những nhân vật đã từng có công về võ nghiệp trong lịch sử. Trong sử sách, khu kiến trúc này đã được gọi là Võ Miếu.

Được xây dựng vào năm 1838 dưới thời Minh Mạng, khu Võ Miếu có mặt bằng gần như vuông, mỗi bề khoảng 100m, diện tích chừng 1ha. Bên trong khuôn viên, có 3 tòa nhà: tòa miếu chính và 2 ngôi miếu phụ (gọi là Tả, Hữu Tùng Tự hoặc Tả, Hữu Lương Vu) nằm ở hai bên sân trước miếu chính.

Quay mặt về phía sông Hương, miếu chính là một tòa nhà kép được xây dựng theo kiểu cung điện Huế. Chính doanh có 3 gian 2 chái, tiền doanh 5 gian. Hai ngôi miếu phụ đều có 5 gian, không chái; đứng đối diện nhau. Khuôn viên Võ Miếu được bao quanh bởi một vòng La thành xây bằng gạch. Ở mặt trước của La thành, trở cửa tam quan 2 tầng tương tự như Văn Miếu Môn. Mỗi mặt bên của La thành trở một cửa xây đơn giản, đối xứng nhau, gọi là cửa nách. Ở bên ngoài mặt trước La thành, về phía trái còn xây một ngôi nhà 3 gian gọi là “Tế sinh sở”, tức là nơi mổ súc vật để cúng tế trong miếu.

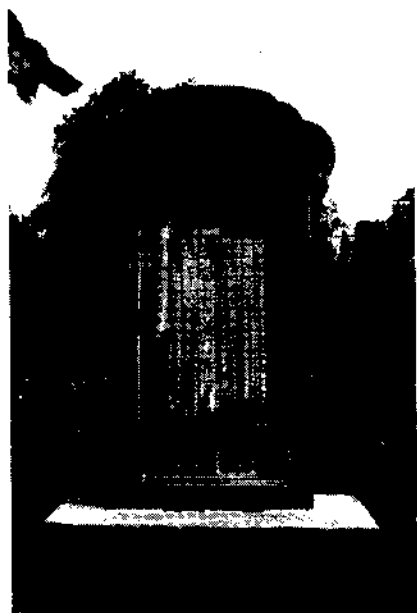
Vào năm 1839, vua Minh Mạng đã cho dựng ở trước mặt tòa miếu chính 3 tấm bia Võ Công với kích cỡ khá lớn nhằm đề cao công trạng hiển hách của 10 vị danh



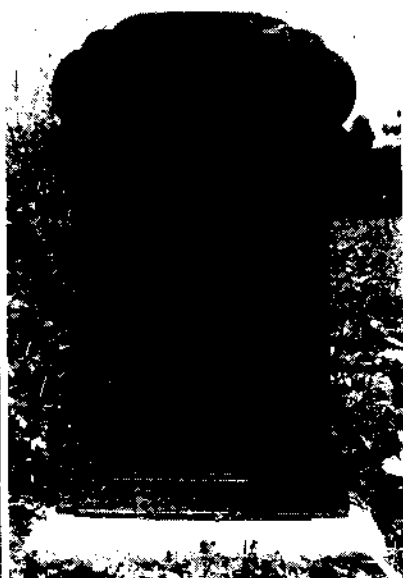
Thủ tái hiện diện mạo khu Võ Thánh (Tranh vẽ phối cảnh của Hải Trung).

1. Miếu chính; 2. Bia Võ công; 3. Tả Tòng Tự; 4. Hữu Tòng Tự; 5. Bia Tiến sĩ Võ; 6. Tam quan; 7. Tả Dịch môn; 8. Hữu Dịch môn; 9. Tế sinh sở; 10. Đường cái; 11. Sông Hương.

tướng đã từng đóng góp nhiều công lao nhất trong quá trình phục vụ triều Nguyễn từ thời Gia Long (1802-1819) đến thời Minh Mạng (1820-1840), và nêu gương sáng của họ để khuyến khích những người theo đòi võ nghiệp. Mười vị danh tướng đã được ghi khắc tên họ, quê quán, chức tước và công trạng trên bia Võ Công là Trương Minh Giảng (người Gia Định), Phạm Hữu Tâm (người Thừa Thiên), Tạ Quang Cự (Thừa Thiên), Phan Văn Thủy (Quảng Trị), Mai Công Ngôn (Thừa Thiên), Nguyễn Xuân (Thanh Hóa), Phạm Văn Điển (Thừa Thiên), Lê Văn Đức (Vĩnh Long), Trần Văn Trí (Gia Định) và Tôn Thất Bật (Thừa Thiên).



*Một trong 3 tấm bia Võ Công ở
Võ Thánh (1999).*



*Một trong 2 tấm bia Tiến sĩ Võ ở
Võ Thánh (2004).*

Đến thời Tự Đức (1848-1883), triều đình cho dựng thêm ở trong khuôn viên Võ Miếu 2 tấm bia Tiến sĩ Võ, kích cỡ bằng 2/3 tấm bia Võ Công, ghi khắc tên tuổi, chức tước và quê quán của 10 người đã thi đậu các khoa Tiến sĩ Võ được tổ chức vào những năm 1865, 1868 và 1869. Mười vị Tiến sĩ Võ đó là: Võ Văn Đức (người Quảng Nam), Võ Văn Lương (Quảng Trị), Nguyễn Văn Vạn (Thừa Thiên), Phạm Học (Quảng Nam), Nguyễn Văn Tử (Bình Định), Dương Viết Thiệu (Thừa Thiên), Đỗ Văn Kiệt (Quảng Trị), Đặng Đức Tuấn (Bình Định), Trần Văn Hiến (Thừa Thiên) và Lê Văn Trực (Quảng Bình).

Hiện nay, tất cả 5 tấm bia đá nói trên đều vẫn còn trong khuôn viên Võ Miếu, mặc dù có bị xê dịch vị trí.

Về các nhân vật được thờ ở Võ Miếu ngày xưa, chúng tôi thấy ở Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế hiện đang bảo quản được 10 cái bài vị bằng gỗ, trên đó ghi rõ chức tước và tên họ của 10 danh tướng, trong đó có 5 danh tướng Trung Hoa và 5 danh tướng Việt Nam.

Năm danh tướng Trung Hoa là Quán Trọng, Trương Lương, Gia Cát Lượng, Lý Thanh và Quách Tử Nghi. Năm danh tướng Việt Nam là Thượng Quốc công Trần Quốc Tuấn (tức là Hưng Đạo Vương, Trần Hưng Đạo) thời nhà Trần và 4 danh tướng thời các chúa Nguyễn và đầu triều Nguyễn: Thái bảo Anh Quốc công Nguyễn Hữu Tiến, Thái phó Tĩnh Quốc công Nguyễn Hữu Dật, Lạng Giang Quận công Tôn Thất Hội và Đoan Hùng Quận công Nguyễn Văn Trương.

Dân tộc Việt Nam xưa nay vốn có tinh thần thượng võ, từng có được những binh thư nổi tiếng, những võ phái lừng danh và những chiến công hiển hách. Sự thiết lập Võ Miếu của triều Nguyễn ở Huế và sự khắc dựng bia đá ở đó có một ý nghĩa tích cực: đề cao các danh tướng tài ba để nuôi dưỡng và khích lệ tinh thần thượng võ, tiếp tục phát huy nền võ học nhằm tạo ra những con nhà võ hữu ích cho đất nước. Ngày nay, các bộ môn võ thuật truyền thống của dân tộc cũng đang được bảo tồn và phát triển.

Về Võ Miếu mang tính quốc gia, trong lịch sử Việt Nam chỉ có 2 nơi. Một là Võ Miếu ở Kinh đô Thăng Long vào thời nhà Lê, nhưng hiện nay chẳng còn dấu vết gì trên thực địa. Hai là Võ Miếu ở Kinh đô Huế như vừa được nói đến trên đây.

Từ năm 1947 đến nay, cũng như Văn Thánh, Võ Thánh liên tục bị chiếm dụng và sử dụng sai chức năng, làm

cho nó xuống cấp ngày càng nặng và hiện đang ở trong tình trạng gần như hoang phế. Hiện nay, khu phế tích này đang do Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh sở tại quản lý. Để trùng tu và phát huy giá trị khu di tích này, thiết nghĩ nó cần được trả lại cho ngành Bảo tồn Bảo tàng để kịp thời cứu vãn những hiện vật quý báu còn lại tại chỗ và sớm lập dự án phục hồi dẫn các giá trị vốn có ở đây.



CHÙA THIÊN MỤ

Có khá nhiều câu chuyện huyền thoại liên quan đến lai lịch của chùa Thiên Mụ. Một trong những chuyện ấy kể rằng, từ xa xưa, dân chúng địa phương đêm đêm thường thấy một bà già mặc áo đỏ, quần lục xuất hiện trên ngọn đồi mà chùa tọa lạc ngày nay, và nói: Rồi sẽ có một vị chân chúa đến lập chùa ở đây để tụ long khí cho bền long mạch. Hễ nói xong là bà biến mất. Từ đó, ngọn đồi được đặt tên là Thiên Mụ Sơn (núi Bà Trời). Sau khi vào trấn thủ Thuận Hóa, chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613) một lần đi qua đây chơi nghe kể chuyện, liền tự nhận mình là vị chân chúa ấy, nên cho xây chùa và đặt tên là Thiên Mụ Tự.

Thật ra, ngôi chùa đã có tại chỗ từ trước năm 1555, vì trong sách "Ô châu Cận lục" được nhuận sắc vào thời điểm ấy, Dương Văn An đã từng nói đến ngôi chùa cổ này rồi. Có lẽ hồi ấy chùa còn đơn sơ nhỏ hẹp, kiến trúc chưa qui mô to lớn như về sau. Thế rồi, sau khi chúa Nguyễn Hoàng vào Nam (1558), một dạo đến chơi đây, vừa có được những gợi hứng tốt đẹp từ ngôi chùa cổ ấy, vừa thấy rõ ở đây phong cảnh thoát tục hữu tình, nên năm 1601, chúa cho xây lại ngôi chùa một cách chính thức, chùa trở thành khang trang hơn.

Năm 1665, chùa được chúa Nguyễn Phúc Tần cho trùng tu.

Cuối năm 1695, Hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại

Sán) ở Quảng Đông được chúa Nguyễn Phúc Chu mời qua hoẵng dương chánh pháp tại đây. Chùa càng trở nên nổi tiếng.

Năm 1710, vị chúa Nguyễn ấy cho đúc Đại Hồng chung và viết một bài ký để khắc vào chuông. Năm 1714, chúa sai Chuông cơ Tống Đức Đại đứng ra trông coi việc trùng tu và mở rộng ngôi chùa: xây thêm nhiều điện đài, dinh viện, nhà cửa. Tất cả có đến vài chục công trình kiến trúc, nơi nào cũng huy hoàng tráng lệ. Công tác kéo dài 1 năm. Khi xong, chúa lại viết một bài ký, cho khắc vào bia đá để kỷ niệm, và nhờ người qua Trung Quốc thỉnh hơn 1.000 bộ kinh sách Phật giáo về tàng trữ ở chùa.

Dưới thời Tây Sơn (1786-1801), chùa Thiên Mụ bị binh hỏa tàn phá rất nặng nề. Theo Phan Huy Ích, đã có lúc triều đại ấy dùng chùa làm đàn Xã Tắc.

Vào các năm 1815 và 1831, vua Gia Long và vua Minh Mạng cho trùng tu. Năm 1844, để kỷ niệm bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu (vợ vua Gia Long) thọ 80 tuổi (Bát tuần Thánh thọ), vua Thiệu Trị cử Thống chế Hoàng Văn Hậu đứng ra điều khiển công cuộc xây dựng lại ngôi chùa một cách qui mô: xây thêm tháp Phước Duyên, dinh Hương Nguyên, dựng hai tấm bia đá khắc ghi thơ văn của nhà vua. Dưới thời Tự Đức, sau những thất bại dồn dập trong việc nước, việc nhà, vua nghĩ có lẽ dùng chữ "Thiên" đã động đến trời, cho nên địa danh "Thiên Mụ" có đổi ra "Linh Mụ" trong một thời gian (1862-1869).

Năm 1899, để đóng góp công đức cho chùa nhân dịp lễ Cửu tuần Đại khánh tiết (mừng thọ 90 tuổi) của bà Từ Dũ (vợ vua Thiệu Trị), vua Thành Thái cho Bộ Công "đại gia tu bổ" tháp Phước Duyên và dựng bia kỷ niệm.

Năm 1904, một trận bão dữ dội nhất xưa nay ở Huế đã gây cho chùa nhiều thiệt hại nặng nề, trong đó có đình Hương Nguyên bị sụp đổ. Ba năm sau (1907), chùa được trùng tu.

Năm 1920, vua Khải Định lại cho dựng bia đá gần tháp Phước Duyên để khắc một bài thơ ngự chế ca ngợi cảnh chùa.

Ngôi cổ tự được tu sửa lớn một lần nữa vào năm 1957. Trong đợt này, phần lớn các bộ phận kiến trúc trong điện Đại Hùng đều được thay thế bằng bê-tông giả gỗ.

Xưa nay, bất cứ ai đến viếng cảnh chùa cũng đều thừa nhận rằng người chọn vị trí làm chùa là một Phật tử có trình độ thẩm mỹ rất cao. Kiến trúc ngôi chùa được lồng vào trong một ngoại cảnh thiên nhiên nên thơ tình mịch. Nó thích hợp với Phật tính ở chỗ vừa cách biệt với những sinh hoạt tục lụy của thế nhân, nhưng lại vừa gần gũi đối với những người con Phật mộ đạo ở chốn thị thành cách đó chưa đầy 4km.

Ngọn đồi đột khởi giữa quảng đất bằng, được nâng lên thêm bởi ngọn tháp Phước Duyên uy nghi cao cả. Dòng sông Hương thanh khiết uốn khúc trước chùa như để rửa sạch bụi đời cho tâm hồn và thể xác những kẻ tu hành và các khách hành hương.

Toàn bộ các công trình kiến trúc của chùa đều nằm trên một ngọn đồi có bề mặt hình chữ nhật (280m x 100m) chạy theo hướng bắc nam. Chùa lại được bao bọc bởi vòng La thành xây bằng đá mang hình dạng một con rùa thò đầu xuống bến thuyền để uống nước sông Hương.

Vào thời cực thịnh của chùa, mật độ kiến trúc nơi đây thật dày đặc, vì có đến mấy chục công trình. Ngay từ bấy giờ, các nhà qui hoạch đã chia khuôn viên chùa ra làm hai khu vực, cách biệt nhau bởi cửa tam quan: khu vực ở trước có mật bằng như cái đầu rùa, là nơi xây dựng những công trình kiến trúc mang tính kỷ niệm, như bảo tháp, bia đá, chuông đồng...; và khu vực ở sau, thân rùa, dành để xây cất các điện thờ Phật và các nhà tăng, nơi các nhà sư ăn ở để tu hành, tụng niệm.

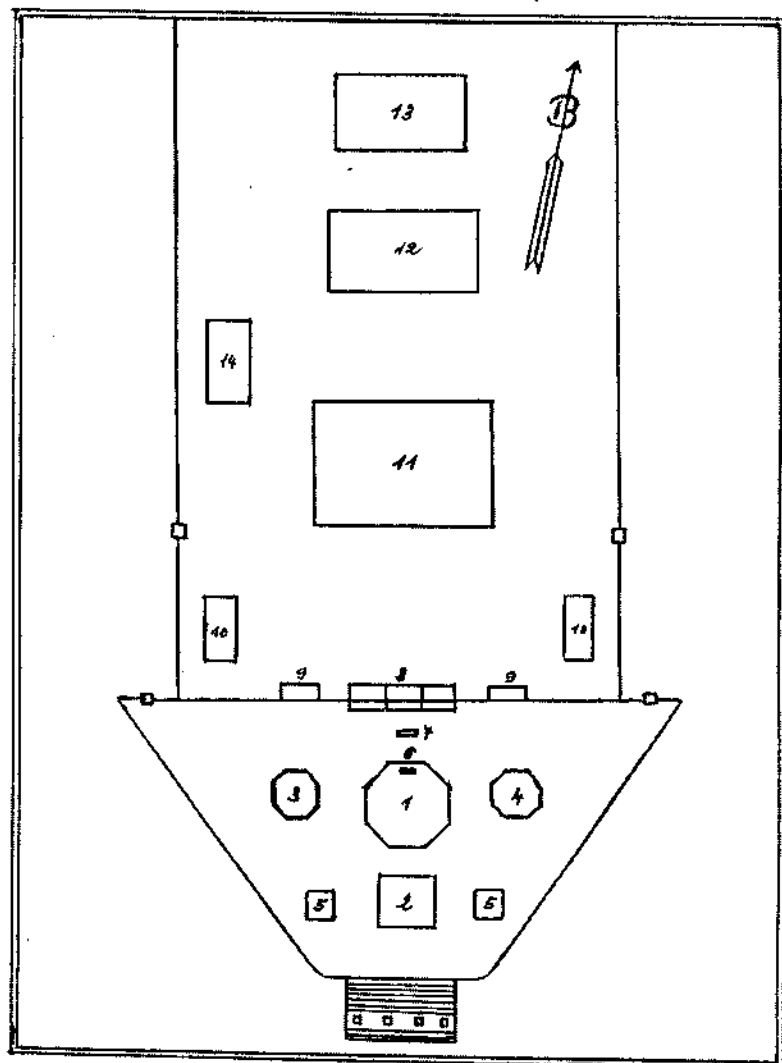
Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1715), mật độ kiến trúc ở phần sau dày hơn ở phần trước, nhưng từ thời vua Thiệu Trị (1846) và nhất là thời Thành Thái (1907), thì ngược lại, vì phần sau bị hư hại nhiều, phần trước xây dựng thêm.

Hiện nay, được đánh giá cao nhất trong chùa là các công trình nghệ thuật sau đây:

- Phước Duyên Bảo Tháp: Tháp hình bát giác cao 7 tầng (21m), dưới lớn trên nhỏ. Số 7 là con số linh của đạo Phật. Hệ thống bậc cấp trước của chùa cũng tính theo số 7. Trong tháp có hệ thống bậc thang xây cuốn từ dưới lên trên, chỉ trừ giữa tầng thứ 6 và tầng thứ 7 là phải dùng cái thang di động bằng gỗ và cái cửa thông với chìa khóa đặc biệt, vì ở tầng trên cùng này, xưa kia có thờ tượng Phật bằng vàng.

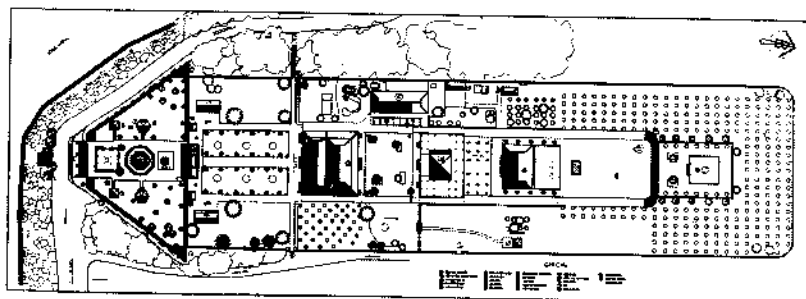
- Đại Hồng chung: Chuông cao 2,5m, đường kính 1,4m, nặng 2.052kg, là một tác phẩm nghệ thuật bằng đồng xuất sắc của Việt Nam đầu thế kỷ XVIII. Mặt trên quả chuông chia ra làm 4 khoảng, khắc bài minh của chúa Nguyễn Phúc Chu và chạm nổi những hình ảnh long, vân, nhật, tinh; ở phần dưới khắc hình bát quái và thủy ba.

SƠ ĐỒ CHÙA THIÊN MỤ



1. Tháp Phước Duyên; 2. Nền đình Hương Nguyên cũ; 3. Đại Hồng chung (1710); 4. Bia và rùa đá (1715); 5. Bi đình thời Thiệu Trị (1846); 6. Bia thời Thành Thái (1899); 7. Bia thời Khải Định (1920); 8. Cửa tam quan; 9. Lầu chuông và lầu trống; 10. Tượng Thập nhị Dược Xoa Đại tướng; 11. Điện Đại Hùng; 12. Điện Di Lặc cũ; 13. Điện Quan Âm; 14. Nhà tăng.

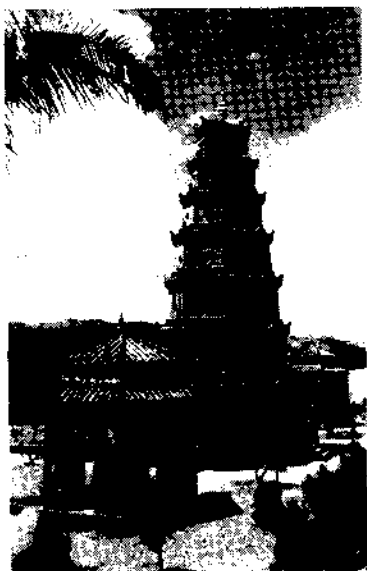
Diện mạo và giá trị quần thể di tích Huế



Mặt bằng tổng thể chùa Thiên Mụ.
(Bản vẽ của Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng miền Trung).



Chùa Thiên Mụ, nhìn từ bờ nam sông Hương (1990).



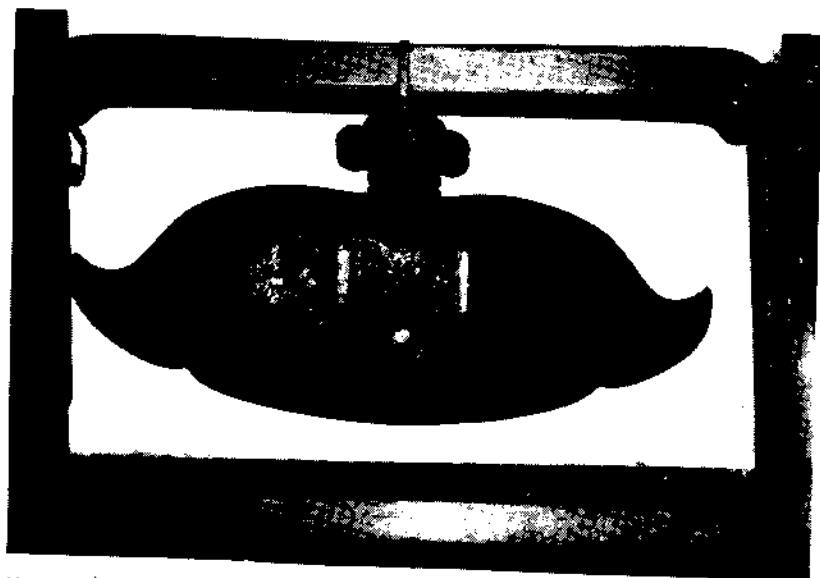
Tháp Phước Duyên và hai Bì đỉnh
thời Thiệu Trị (1970).



Một trong 12 tượng "Được Xoa Đại
tướng" ở chùa Thiên Mụ (1931).



Đại Hồng chung ở chùa
Thiên Mụ (2001).



Khánh đồng ở chùa Thiên Mụ (1991).

- Bia thời chúa Nguyễn Phúc Chu: Đây là một tấm bia đá Thanh khá lớn, cao 2,6m, rộng 1,25m, dựng trên lưng một con rùa bằng đá cẩm thạch dài 2,2m, rộng 1,6m, đều được khắc chạm uyển chuyển, tinh vi. Bộ tác phẩm bằng đá này mang giá trị cao về nghệ thuật tạo hình của thời các chúa Nguyễn.

- Điện Đại Hùng: Đây là ngôi điện chính trong chùa; một công trình kiến trúc đồ sộ nguy nga. Trong lần trùng tu năm 1957, ngoại trừ hệ thống rui và đòn tay, còn tất cả cột, kèo, băng, bệ... đều xây bằng bê-tông cốt thép và phủ bên ngoài một lớp sơn giả gỗ. Trong điện, ngoài những tượng Phật bằng đồng sáng chói, còn treo một cái khánh đồng khá lớn chạm hình nhật nguyệt, tinh tú và khắc những dòng chữ cho biết khánh này nguyên ở chùa Bình Trung tại Quảng Trị, do một vị quan

lớn người địa phương tên là Trần Đình Ân thuê đúc năm 1677 để cúng cho chùa ấy (Hiện nay, chúng tôi chưa tìm thấy tư liệu nói về sự di chuyển cái khánh vào chùa Thiên Mụ trong hoàn cảnh nào). Tại gian giữa tiền điện còn treo một bức hoành phi bằng gỗ sơn son thếp vàng do tự tay chúa Nguyễn Phúc Chu ngự đề năm 1714.

- Đình Hương Nguyễn cũ: Một trong những công trình kiến trúc bằng gỗ rất đặc biệt của thời vua Thiệu Trị (1841-1847) mà hiện nay còn bảo lưu được ở chùa Thiên Mụ là đình Hương Nguyễn. Đình vốn được xây ngay trước mặt tháp Phước Duyên. Trong trận bão năm Thìn (1904), đình bị đổ. Để cho không gian tại đây được thoáng, sau đó người ta đã đem ngôi đình cũ ấy vào dựng lại tại nền điện Di Lặc xưa để thờ Đức Địa Tạng. Đây là nguyên mẫu một ngôi nhà tứ giác độc đáo của 160 năm trước. Đứng trong nhà nhìn lên, chúng ta thấy hình bát quái được cấu trúc thật khéo léo ở cái nóc duy nhất nằm chính giữa. Có một số bài thơ chữ Hán của vua Thiệu Trị được khắc họa trên 56 ô học trang trí ở các liên ba.

Chùa Thiên Mụ bảo lưu được một số văn vật quý báu lâu đời của Phật giáo. Thiên nhiên và kiến trúc ở đây hài hòa với nhau đến mức hoàn chỉnh. Với kiến trúc uy nghiêm cổ kính, với cảnh trí thanh thoát nên thơ, chùa Thiên Mụ có thể xem là một danh lam thắng cảnh tuyệt vời của đất nước.

CUNG AN ĐỊNH

Cung An Định đã trải qua một quá trình xây dựng, cải tạo và mở mang vào những thập niên đầu của thế kỷ XX. Mãi đến ngày nay, đầu thế kỷ XXI, công trình kiến trúc này vẫn còn có được những giá trị đặc thù của nó.

Tiền thân của cung An Định là phủ An Định, một công trình kiến trúc bằng gỗ như bao nhiêu phủ đệ của các ông hoàng bà chúa khác dưới triều Nguyễn. Phủ An Định đã được xây dựng vào năm 1902, dùng làm nơi ăn ở riêng cho Hoàng tử Nguyễn Phúc Bửu Đảo khi vừa "xuất phủ" năm lên 18 tuổi. Là con trai đầu của vua Đồng Khánh (1886-1888), Hoàng tử Bửu Đảo khi lên làm vua thì lấy niên hiệu là Khải Định. Ông sinh năm 1885, lên ngôi năm 1916 và chết vì một cơn bệnh hiểm nghèo vào năm 1925 giữa lúc mới 41 tuổi.

Phủ An Định tọa lạc ở bờ bắc sông An Cựu; nằm sát bên trái phủ thờ Kiên Thái Vương là người đã sinh ra 3 vua Đồng Khánh, Kiến Phúc và Hàm Nghi. Lúc đầu, khuôn viên phủ An Định còn nhỏ hẹp. Chính tại đây, ông Hoàng Bửu Đảo và bà Phủ thiếp Hoàng Thị Cúc (1890-1980) đã sinh ra người con trai duy nhất là Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy vào năm 1913, về sau trở thành vua Bảo Đại.

Sau khi đăng quang và bắt đầu sống trong Hoàng cung từ năm 1916, vua Khải Định nghĩ đến việc cải tạo phủ An Định, mở rộng khuôn viên và xây dựng thêm một số công trình kiến trúc tại đây. Mục đích là tạo ra một

cơ ngơi to lớn hơn để kỷ niệm nơi nhà vua đã sinh trưởng và để ban tặng cho Hoàng tử Vinh Thụy làm của riêng truyền tử lưu tôn.

Trước hết, nhà vua mua thêm đất thổ cư của những gia đình đang sinh sống ở phía sau khuôn viên phủ An Định để mở rộng diện tích khuôn viên lên đến 23.463.000m² như chúng ta đang thấy hiện nay. Vua cho triệt giải các ngôi nhà chính và phụ trong khuôn viên cũ và lần lượt cho xây dựng những công trình kiến trúc mới bằng vật liệu kiên cố hiện đại (bê-tông cốt thép) theo phong cách Tây phương. Các công trình kiến trúc trong khuôn viên mới này đã được cải tạo và xây dựng thêm chủ yếu là trong hai năm 1917-1918. Bấy giờ, danh xưng "phủ" được đổi thành "cung": cung An Định.

Năm 1922, Hoàng tử Vinh Thụy được sách phong làm Đông cung Hoàng Thái tử và được rước từ Đại Nội qua cung An Định. Nhưng, sau đó chẳng bao lâu, cũng trong năm ấy, Hoàng Thái tử đi du học ở bên Pháp. Đến năm 1925, khi vua Khải Định thăng hà, Hoàng Thái tử trở về Huế dự lễ tang, rồi lễ lên ngôi kế vị vào đầu năm 1926 với niên hiệu Bảo Đại. Ngay sau đó, vị tân quân qua Pháp học tiếp, đến năm 1932 mới về nước. Vua Bảo Đại kết hôn với Hoàng hậu Nam Phương vào năm 1934. Hai năm sau, Hoàng hậu sinh ra Hoàng tử Bảo Long. Đến lượt Hoàng tử này được vua Bảo Đại sách phong làm Đông cung Hoàng Thái tử và ban tặng cung An Định để làm tài sản riêng.

Từ đó đến khi vua Bảo Đại thoái vị vào năm 1945, cung An Định thường được sử dụng như một biệt cung.

một tòa lâu đài hoa lệ để tổ chức những cuộc tiếp tân trọng thể trong một số dịp lễ khánh hỷ của triều đình với sự tham dự của Hoàng gia, đình thần và các gia đình quan chức thuộc Chính phủ Bảo hộ Pháp.

Ngay sau ngày lễ thoái vị của vua Bảo Đại (30-8-1945), toàn bộ gia đình nhà vua rời khỏi Hoàng cung, qua ăn ở tại cung An Định trong một thời gian ngắn. Riêng bà Từ Cung (mẹ của vua Bảo Đại) thì lưu trú tại đây cho đến năm 1949, khi Cựu hoàng Bảo Đại trở về nước làm Quốc trưởng. Từ đó, bà Từ Cung được vô sống lại tại cung Diên Thọ trong Hoàng thành với tư cách một Hoàng Thái hậu như cũ. Đến năm 1955, khi Ngô Đình Diệm truất phế Quốc trưởng Bảo Đại thì bà Từ Cung lại phải rời khỏi Hoàng thành, trở về sống ở cung An Định. Năm 1957, bà lại bị buộc phải rời cung An Định để chính quyền đương thời dùng làm cư xá cho một số Giáo sư của Đại học Huế. Từ đó, tổng thể kiến trúc và khuôn viên tại đây bị tiếp tục sử dụng sai chức năng, cho đến năm 2002 thì chính quyền tỉnh sở tại mới giao cho Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế quản lý, bắt đầu trùng tu từng phần và sử dụng vào các hoạt động văn hóa, đặc biệt là trong các dịp Festival Huế 2002, 2004... Từ năm 1957, bà Từ Cung phải mua một biệt thự khác để ở (tại địa chỉ 147 đường Phan Đình Phùng hiện nay) cho đến khi bà tạ thế vào năm 1980.

Trước năm 1945, trong khuôn viên cung An Định có các công trình kiến trúc chính, kể từ trước đến sau, là: cửa cung, đình Trung Lập, lầu Khải Tường và nhà hát Cửu Tư Đài.

- *Cửa cung:* Nằm giữa mặt tiền của khuôn viên, cửa

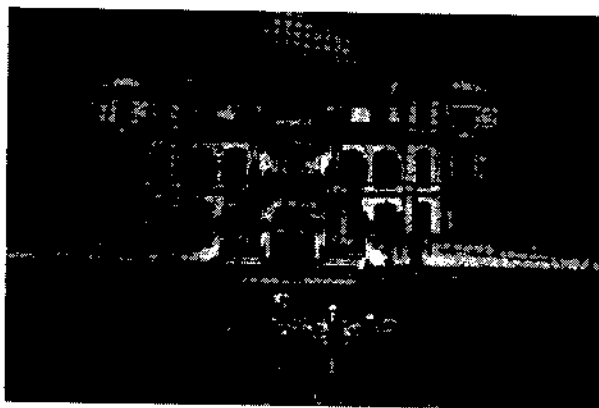


cung là một công trình kiến trúc hai tầng được xây bằng vôi gạch và trang trí rất phong phú bằng nghệ thuật đắp nổi sành sứ và thủy tinh nhiều màu. Cả hai mặt trong và ngoài đều thể hiện các hình ảnh rồng, phượng, lân, hổ, thiên hồ, hoa lá, cùng một số văn tự và câu đối bằng chữ Hán nằm đối xứng nhau. Các lạc khoản cho biết cái cửa xây theo dạng tam quan này đã hoàn thành vào năm 1918. Với cách xây các cặp trụ giả theo dạng vương hoặc tròn mô phỏng phong cách nghệ thuật Roman và với những đề tài trang trí truyền thống như thế, các tác giả của công trình này đã kết hợp hai dòng mỹ thuật Đông-Tây lại với nhau và đã tổ ra thành công.

- **Đình Trung Lập:** Nằm ở sau cửa cung và chính giữa sân, đình Trung Lập là một công trình kiến trúc nhỏ nhắn và xinh xắn có mặt bằng hình bát giác được xây trên hai tầng nền và được che bởi hai lớp mái giả làm theo dạng cổ lầu. Lớp mái dưới có 8 cạnh, lớp trên chỉ còn 4. Mười hai mảng mái đều xây giả ngói ống thanh lưu ly. Mười hai bờ quyết đắp nổi 12 con rồng nhìn ra 4 phương 8 hướng. Trên nóc chắp thiên hồ. Quanh 8 phía tầng dưới đều để trống, cho nên trông rất thoáng. Ngày xưa, ở chính giữa nội thất của đình Trung Lập có dựng pho tượng đứng của vua Khải Định, đúc bằng đồng với tỷ lệ 1/1. Vào cuối thập niên 1960, bà Từ Cung đã cho di chuyển pho tượng lên dựng ở lăng Khải Định vì sợ bị mất; đến nay vẫn chưa đưa về đặt lại tại chỗ cũ.

- **Lầu Khải Tường:** Được xây dựng trong 2 năm 1917-1918 tại vị trí của phủ An Định cũ, lầu Khải Tường là công trình kiến trúc to lớn và quan trọng nhất trong cung An Định.





Cung An Định nhìn từ bờ nam sông An Cựu (1950).



Cửa cung An Định (1923).



Đình Trung Lập và lầu Khai Tường (1940).

Quần thể di tích Huế

Đình Trung Lập hiện nay
(2002).



Lầu Khải Tường
hiện nay (2002).



Lầu Khải Tường:
Trang trí nội thất
phòng giữa tầng 1
(1940).

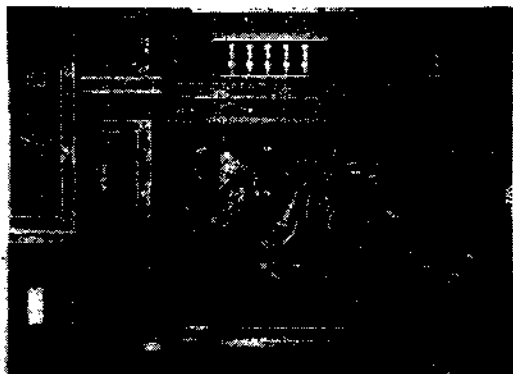
Diện mạo và giá trị quần thể di tích Huế



Lầu Khải Tường: Bức tranh vẽ lăng Minh Mạng trên tường (2003).



Một góc nội thất Nhà hát Cửu Tư Đài (1930).



Một mảng trang trí ở chân tường Nhà hát Cửu Tư Đài (1923).

Với mặt bằng hình chữ nhật (745m²), toà nhà có 3 tầng, gồm 22 phòng lớn nhỏ khác nhau. Tầng 1 có 7 phòng, chủ yếu là dùng để tiếp khách và chiêu đãi. Tầng 2 gồm 8 phòng dùng để ở và tầng 3 có 7 phòng dùng để thờ phụng.

Tòa nhà khá đồ sộ, trông giống như một toà lâu đài ở Âu châu thời Trung cổ. Vào thời điểm xây dựng lầu Khải Tường, nền văn hóa của Tây phương nói chung, nền mỹ thuật Pháp nói riêng đã ảnh hưởng đến Việt Nam một cách mạnh mẽ. Ảnh hưởng ấy đã thể hiện rất rõ ở lầu Khải Tường, từ vật liệu xây dựng, phong cách kiến trúc đến nghệ thuật trang trí nội ngoại thất.

Mặt tiền của tòa nhà lầu, đặc biệt ở gian giữa, là nơi được trang trí phong phú nhất. Phần lớn các mô-típ trang trí ở đây đều lấy từ Tây phương, như chùm nho, bình hoa, thiên thần có cánh, trụ tròn, trụ vuông, v.v... Tuy nhiên, các nghệ nhân đương thời đã phân bố các hình ảnh trang trí này thành ra có mảng chìm, mảng nổi, mảng tối, mảng sáng, làm cho chúng trở nên mềm mại và sinh động. Sinh động nhất là 8 tượng Bát tiên đứng trên 8 đầu trụ ở hai bên 4 hệ thống bậc thềm dẫn xuống sân trước.

Về trang trí nội thất, đáng quan tâm nhất là ở tầng 1, mà có giá trị đặc biệt là ở phòng giữa (tiền sảnh). Tại đây, có 6 bức tranh sơn dầu vẽ trực tiếp lên tường, thể hiện 6 khu lăng tẩm của các vua triều Nguyễn, từ Gia Long đến Đồng Khánh. Chung quanh mỗi bức là một khung tranh đắp nổi rất khéo léo và được thếp vàng rực rỡ, khiến người xem có ảo giác như đó là những

bức tranh đóng khung treo lên tường. Bộ tranh bích họa này đã được vẽ theo luật viễn cận của Tây phương, nhưng có kết hợp phần nào với lối nhìn phối cảnh sinh động của Đông phương. Hai màu chủ yếu của bộ tranh là màu xanh và màu nâu. Màu xanh thích hợp với phong cảnh thiên nhiên non xanh nước biếc của miền núi Ngự sông Hương. Màu nâu dùng để vẽ các công trình kiến trúc lẫm lẫm. Bộ tranh chẳng những chứa đựng nội dung gắn liền với Quần thể kiến trúc Kinh đô Huế, mà còn đánh dấu giai đoạn giao thoa hội nhập của nền hội họa nước ta vào những thập niên đầu thế kỷ XX.

- *Nhà hát Cửu Tư Đài*: Được xây dựng vào khoảng những năm 1922-1923, Nhà hát này nằm gần sau lưng lầu Khải Tường; mặt bằng cũng hình chữ nhật nhưng diện tích lớn đến 1.150m², có thể chứa hơn 500 khán giả. Sở dĩ gọi là "đài" vì nó có 2 tầng. Nó cũng được xây bằng bê-tông cốt thép. Ở mặt tiền của Nhà hát hướng về đường Nguyễn Huệ ngày nay, hai bên có hai cấu trúc 3 tầng mang dạng 2 phòng lối nằm đối xứng, trên mỗi nóc xây thành hình chóp theo kiểu tháp chuông của các nhà thờ Thiên chúa giáo.

Phong cách kiến trúc trang trí ngoại thất của Cửu Tư Đài gần giống như của Nhà hát lớn ở Hà Nội (xây năm 1911). Còn trang trí nội thất thì tương tự như bên trong 3 phòng chính của Thiên Định Cung ở lăng Khải Định, nghĩa là các mặt tường đều được đắp nổi bằng mảnh sành sứ và thủy tinh, thể hiện các đề tài trang trí truyền thống của Đông phương và của Việt Nam.

Sân khấu chiếm phần giữa của mặt nền tầng 1 (Cách bố trí sân khấu này giống như ở hai Nhà hát cung đình

truyền thống khác tại Huế: Duyệt Thị Đường và Minh Khiêm Đường). Khán đài được thiết trí ở cả 2 tầng chung quanh sân khấu. Riêng khán đài chính (khán đài danh dự) thì được bố trí ở tầng 2, phía hành lang thông với lầu Khải Tường.

Cửu Tư Đài là một Nhà hát mang giá trị cao về kiến trúc và trang trí. Nhưng, tiếc thay, nó đã bị đặt mìn phá sập vào tháng 2-1947. Ngày nay, nhận thức được giá trị đặc biệt của nó trong tổng thể kiến trúc cung An Định, chính quyền sở tại đã quyết định lập dự án phục hồi Nhà hát này trong tương lai.

Ngoài các công trình kiến trúc chính nêu trên, trong khuôn viên cung An Định còn có một số công trình kiến trúc phối thuộc. Dọc hai bên Cửu Tư Đài là hai dãy nhà phụ dành làm nơi ăn ở cho những người phục vụ trong cung và dùng làm ga-ra ô-tô của Hoàng gia. Gần cuối khuôn viên, hai bên có hai hồ nước khá rộng. Trong khuôn viên, ngày xưa còn có những chuồng nuôi dã thú như cá sấu, sư tử, gấu, cọp, trăn, khỉ...

Nhìn chung, cung An Định là một tổng thể kiến trúc đã được thiết kế, xây dựng và trang trí theo một phong cách mới so với các biệt cung khác từng xuất hiện trước đó ở Kinh đô triều Nguyễn. Các phương diện kiến trúc, trang trí, điêu khắc, hội họa ở đây đều ghi lại một dấu ấn đậm nét của giai đoạn dung hội giữa Đông, Tây, kim, cổ trong lịch sử mỹ thuật Huế cũng như của Việt Nam. Hơn nữa, cơ ngơi này cũng đã liên quan ít nhiều đến cuộc sống của vua Khải Định, vua Bảo Đại, bà Từ Cung (Đoan Huy Hoàng Thái hậu), Nam Phương Hoàng hậu, Đông cung Hoàng Thái tử Bảo Long và một số thành

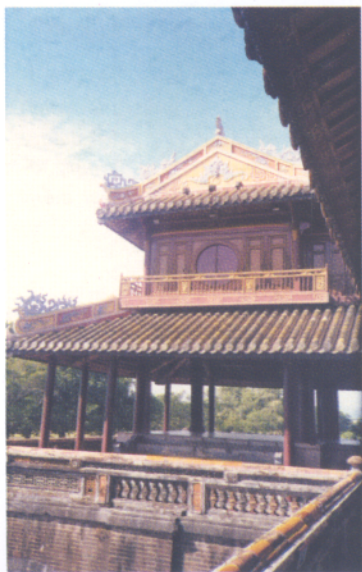


Khu vực
điện Thái
Hòa, nơi
triều đình
tổ chức
những lễ
Đại triều.

Rồng trang trí trên
bờ nóc điện Thái
Hòa.



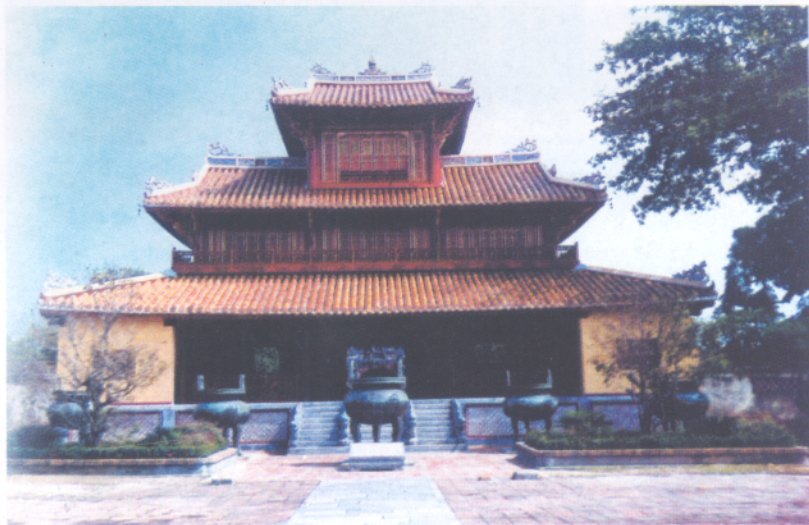
Tổng thể Ngọ
Môn, ảnh chụp
từ máy bay
(1996).



Nét thanh tú ở một góc lầu Ngũ Phụng.



Nội thất Thế Miếu, ảnh chụp trong một dịp cúng tế của bà con Nguyễn Phúc tộc (1990).



Hiển Lâm Các ngày nay.

Hiển Lâm Các
về đêm (2002).

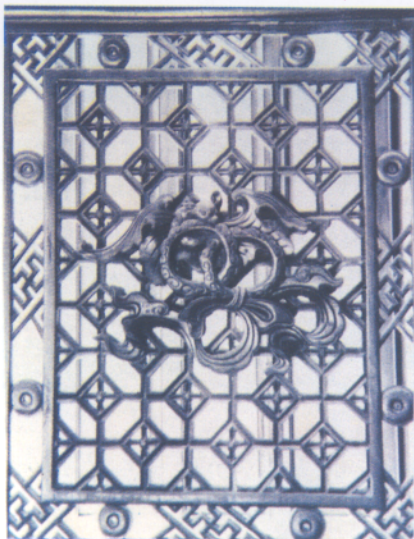


Nội thất điện
Thái Hòa
(2004).



Một góc tạ
Trường Du
(2004).





Một pa-nô trang trí ở nội thất
Hưng Miếu (1960).



Hệ vì kèo đặc biệt
ở Hưng Miếu (2002).



Từ thềm điện Cẩn Chánh đến nhà Hữu Vu (1908).

Sân điện Cần
Chánh trong
ngày vua Duy
Tân đăng
quang (1907).



Nội thất lầu Kiến
Trung với bàn làm
việc của vua Khải
Định (1920). Người
đứng là Vinh Thuy,
(về sau là vua Bảo
Đại).

Hai nhà Bát
giác mới được
trùng tu năm
1996 (2002).





Mặt trước Thái
Bình Lâu (1996).

Lân và phượng
trong đề tài "Tứ
linh" được trang trí
bằng sành sứ trên
mái Thái Bình Lâu.



Trang trí đề tài "Hải ốc
thiên trù" ở đầu hồi
Thái Bình Lâu.



Nội thất Duyệt Thị Đường (2004).



Tổng thể Kỳ Đài, ảnh chụp từ máy bay (1996).



*Thương Bạc Đình và
sông Hương núi Ngự.*



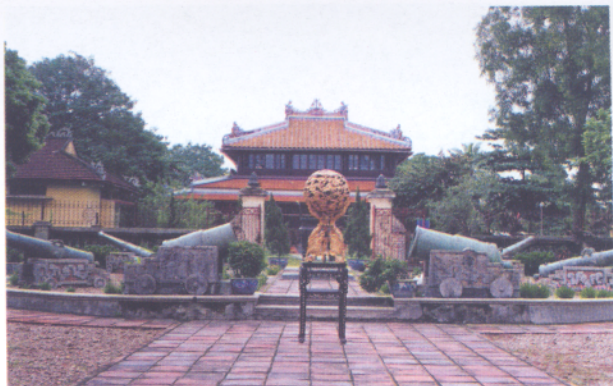
Phu Văn Lâu sau khi trùng tu (1996).



Trang trí rồng phượng trên mái Nghênh Lương Đình (1995).



Điện Long An (2000).



Trường Quốc
Tử Giám nhìn
từ sân Bảo
tàng Mỹ thuật
Cung đình Huế
(2002).

Cửa tam quan viện
Cơ Mật (2004).



Lăng Gia
Long, ảnh
chụp từ máy
bay (1966).



Tổng thể làng Minh Mạng, ảnh chụp từ máy bay (1996).



Tổng thể làng Thiệu Trị, ảnh chụp từ máy bay (1995).



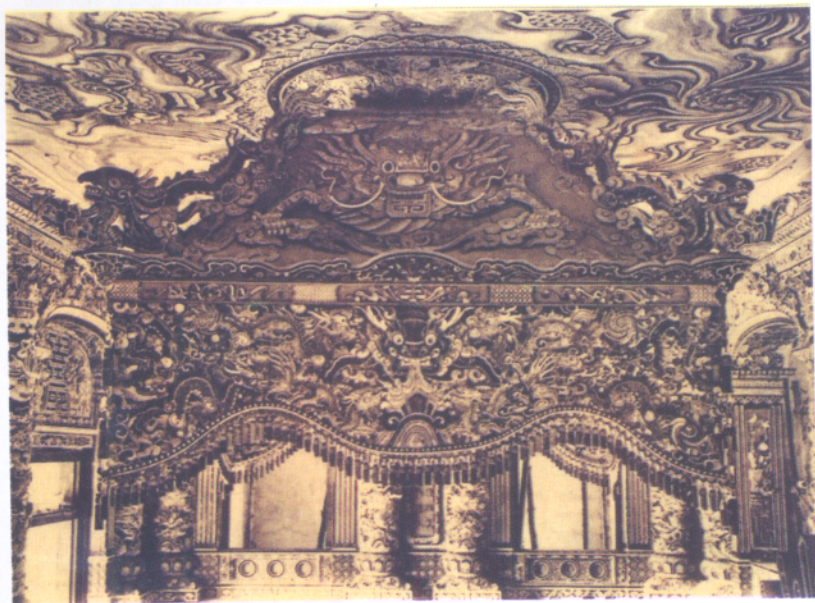
Diện Hòa Khiêm ở lăng Tự Đức, nơi thờ vua và Lệ Thiên Anh Hoàng hậu (2002).

Mộ vua Thành Thái, nơi có đắp nổi 4 chữ Hán "Hùng khí trường tồn".

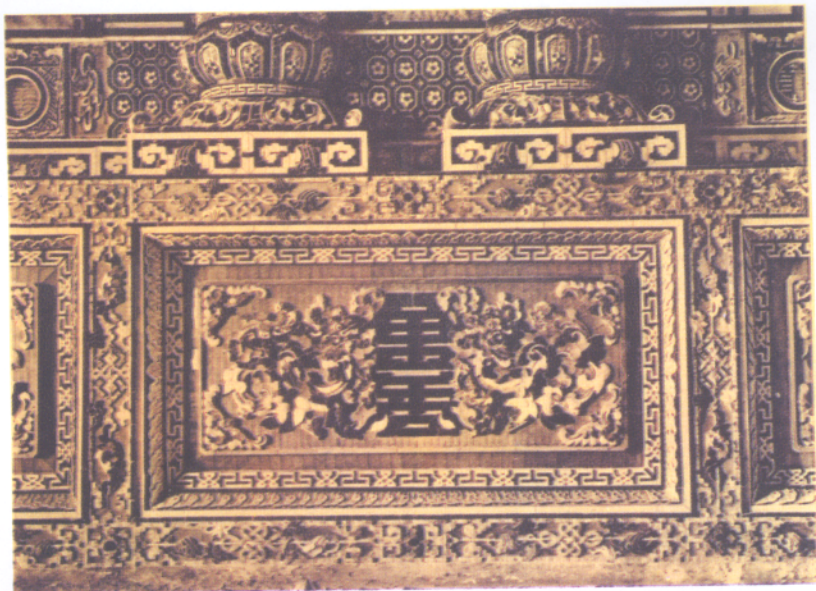


Mặt trước khu mộ vua Duy Tân (2002).

Lăng vua Đồng Khánh:
Bầu thành nhìn từ Bi
đỉnh (1985).



Trang trí Bầu tán và trần nhà ở nội thất cung Thiên Định (1923).



Một mảng trang trí bằng mảnh sành sứ và thủy tinh ở chân tường nội thất cung Thiên Định (1923).



Cửu đỉnh (1990).

Đoàn Ngự đạo đi Tế
Giáo năm 1936.



Lễ tế tại đàn Nam
Giáo năm 1936.



Hố Quyển
hiện nay.

*Điện Hòn Chén
trong một dịp lễ
hội (1999).*



*Khu vực Văn Thánh
nhìn từ sông Hương
(1998).*

*Cửa tam quan
chùa Thiên Mụ
(1931).*



viên khác trong gia đình Hoàng tộc thuộc giai đoạn lịch sử cuối cùng của triều Nguyễn.

Với các giá trị lịch sử và nghệ thuật như vừa nêu, cung An Định đang được quan tâm bảo tồn và phát huy tác dụng.

*

* *

Nói chung, kể từ khi được hình thành cho đến ngày nay, Quần thể Di tích Huế đã trải qua hơn 2 thế kỷ.

Đa số các công trình kiến trúc ở đây đều đã được làm bằng gỗ, một loại vật liệu không bền, cứ sau một thời gian khoảng 30 năm là cần phải thay thế. Xứ Huế nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, khí hậu khắc nghiệt, nắng gắt mưa nhiều, thường xảy ra bão tố và "trời hành cơn lụt mỗi năm". Trong không khí, độ ẩm trung bình hàng năm lên đến 85%. Đây là điều kiện tự nhiên thuận lợi cho mỗi một phát sinh để gặm nhấm các cấu kiện bằng gỗ, và là môi trường thích hợp để cây hoang cỏ dại phát triển góp phần xâm hại các công trình.

Quần thể Di tích Huế cũng đã bị những cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài ngót hơn 30 năm giữa thế kỷ trước tàn phá nặng nề. Những dấu vết tổn thương từ đó đến nay vẫn chưa khắc phục hết.

Đó là chưa nói đến việc hủy hoại đáng tiếc và sự xâm phạm, lấn chiếm của con người đối với di tích một cách hữu ý hay vô tình.

Tất cả các nguyên nhân ấy cộng lại, trở thành một thử đồng minh nguy hiểm để tấn công một cách âm

thầm hay hiển thị, khi bí mật, lúc công khai vào các công trình kiến trúc, làm cho một số trong đó trở thành phế tích với những nền móng còn nằm phơi giữa mưa nắng hay đã chìm sâu dưới lòng đất.

Nhìn lại diện mạo Kinh đô Huế trước tháng 2-1947, người ta thấy đó là một đô thị hoàn chỉnh kiểu Đông phương với các phân khu chức năng hợp lý. Trên địa bàn đô thị ấy, mặc dù đã xuất hiện khu phố Tây ở bờ nam sông Hương, nhưng trong “đại bố cục”, tổng thể kiến trúc cung đình triều Nguyễn vẫn đóng vai trò chủ đạo và có giá trị cao nhất. Nó đã được một thi sĩ đương thời xưng tụng qua những vần thơ nhiều người biết đến:

*Núi sông trời đất cỏ cây,
Bên kia lối mới, bên này kiểu xưa.
Càng nhìn càng ngắm càng ưa,
Càng say đắm cảnh, càng ngơ ngẩn lòng.*

Sau đó hơn 3 thập niên, mặc dù đô thị Huế nói chung, Quần thể Di tích Huế nói riêng đã bị biến thái và xuống cấp ít nhiều do các nguyên nhân nêu trên và những tác nhân khác nữa, nhưng, nhìn chung, những di sản kiến trúc của Cố đô triều Nguyễn vẫn được đánh giá cao.

Thật vậy, vào năm 1978, sau khi đi khảo sát những công trình kiến trúc cổ ở các Cố đô trong vùng đông Nam Á, như Pagan (Myanmar), Soukhothal, Bangkok (Thái Lan), Angkor (Cambodge), v.v..., một chuyên gia về kiến trúc cổ của UNESCO bấy giờ là Kiến trúc sư Pierre Pichard (người Pháp) đã đưa ra nhận định: Huế là Cố đô duy nhất trong vùng còn bảo lưu được hầu như nguyên vẹn diện mạo cổ kính của nó, còn các Cố đô kia thì hoặc



bị bỏ phế trong rừng sâu cho thiên nhiên tàn phá, hoặc đã bị biến thái do sự phát triển vội vàng và thiếu cân nhắc của các công trình kiến trúc hiện đại trong đô thị. Ông cho rằng: "Vì những hoàn cảnh đặc biệt, Huế đã tránh khỏi được cả hai số phận ấy: thành phố hiện đại được tập trung ở bên ngoài những khu vực lịch sử hoặc ở bên kia bờ sông; không có sự mất cân đối khó coi, và các di tích thành quách và vườn tược đều vẫn tồn tại đầy đủ trong cả toàn cảnh để tạo cho Huế một giá trị nổi bật. Kế hoạch tái phát triển hiện nay có lưu ý đến phương diện này, và chính quyền Việt Nam đang quan tâm đến việc đưa các di tích lịch sử ấy vào trong đời sống văn hóa và xã hội của thành phố".

Từ đó, nhất là từ khi Quần thể Di tích Huế được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới vào năm 1993, cho đến nay, Nhà nước Trung ương và địa phương đã đầu tư nhiều kinh phí để bảo tồn và phát huy mọi giá trị của Quần thể Di tích này. Đồng thời, nó cũng đã và đang nhận được sự quan tâm giúp đỡ về mặt tài chính, trang thiết bị và kỹ thuật trùng tu từ phía cộng đồng quốc tế. Hy vọng rằng, với giá trị bền vững của nó, Quần thể Di tích Huế sẽ được hồi sinh dần dần và đầy đủ trong tương lai.



NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. *Bulletin des Amis du Vieux Hué (1914 - 1944)*.
2. Dương Văn An (nhuận sắc), *Ô châu Cận lục*, bản dịch của Bùi Lương, Văn Hoá Á Châu xuất bản, Sài Gòn, 1961.
3. Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội điển Sự lệ*, bản dịch của Viện Sử Học, Nhà xuất bản Thuận Hoá, Huế, 1993 (15 tập).
4. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất thống chí (thời Tự Đức)*, bản dịch của Viện Sử Học, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1969, tập I; *Đại Nam Nhất thống chí (thời Duy Tân)*, quyển Kinh sư và 3 quyển Thừa Thiên phủ, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha Văn Hoá (Bộ Quốc Gia Giáo Dục) xuất bản, Sài Gòn, 1960 - 1962.
5. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch của Viện Sử Học, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1962 - 1978 (38 tập).
6. Thái Văn Kiểm, *Cố đô Huế*, Nha Văn Hoá (Bộ Quốc Gia Giáo Dục) xuất bản, Sài Gòn, 1960.

MỤC LỤC

PHẦN MỘT: HUẾ, UNESCO VÀ DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ ĐỊA - VĂN HÓA VÙNG HUẾ	7
HUẾ: ĐÔI DÒNG LỊCH SỬ	8
HUẾ QUA CÁI NHÌN ĐỊA - VĂN HÓA	14
MỐI QUAN HỆ GIỮA UNESCO VỚI VIỆT NAM VÀ HUẾ	22
TỪ TỔ CHỨC LIÊN HIỆP QUỐC ĐẾN UNESCO	23
UNESCO VỚI QUẦN THỂ DI TÍCH HUẾ	25
TẠI SAO DI TÍCH HUẾ ĐƯỢC CÔNG NHẬN?	31

PHẦN HAI: ĐIỆN MẠO VÀ GIÁ TRỊ QUẦN THỂ DI TÍCH HUẾ

THÀNH QUÁCH	38
KINH THÀNH	39
HOÀNG THÀNH VÀ TỬ CẨM THÀNH	49
TRẦN BÌNH DÀI (MANG CÁ NHỎ)	60
TRẦN HẢI THÀNH	67
CUNG ĐIỆN	75
CUNG ĐIỆN TRONG HOÀNG THÀNH	77
CUNG ĐIỆN TRONG TỬ CẨM THÀNH	144
MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC Ở ĐỊA BÀN KINH THÀNH	168
LĂNG TẨM	223
LĂNG GIA LONG	225
LĂNG MINH MẠNG	232
LĂNG THIỆU TRỊ	238
LĂNG TỰ ĐỨC	245
LĂNG DỤC ĐỨC	253

LĂNG ĐỒNG KHÁNH	262
LĂNG KHẢI ĐỊNH	268
MỘT SỐ DI TÍCH QUAN TRỌNG KHÁC	276
CÙU ĐÌNH	277
CÙU VỊ THẦN CÔNG	282
ĐÀN NAM GIAO	286
HỒ QUYỀN	293
DIỆN HỒN CHÉN	300
VĂN THÁNH (VĂN MIẾU)	308
VỖ THÁNH (VỖ MIẾU)	314
CHÙA THIÊN MỤ	319
CUNG AN ĐỊNH	328
NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	341

*Xin chân thành cảm ơn tất cả
các tác giả và các nhà sưu tập những hình ảnh
được sử dụng để minh họa trong sách này.*

QUẦN THỂ DI TÍCH HUẾ

PHAN THUẬN AN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập:

CÚC HƯƠNG

Vẽ bìa:

ĐỨC HẠNH

Sửa bản in:

PHƯƠNG CHI

Kỹ thuật vi tính:

THU HÀ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 9316289 - 9350973 - 9316211; Fax: (08) 8437450

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Chi nhánh NXB TRẺ tại HÀ NỘI

số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Q. Đống Đa - Hà Nội

ĐT: (04) 7734544; Fax: (04) 7734544

E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

In 1.500 cuốn, khổ 14x20cm, tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng. Địa chỉ : 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP HCM.
ĐT : 8555812. E-mail : xn-inngminhhoang@hcm.vnn.vn.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 184/117-CXB do Cục Xuất bản cấp ngày 19/02/2004 và giấy trích ngang KHXB số 444/2005.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 04 năm 2005.

VIỆT NAM - DI SẢN THẾ GIỚI

**THÁNH ĐỊA MỸ SƠN
VỊNH HẠ LONG
QUẦN THỂ DI TÍCH HUẾ
PHỐ CỔ HỘI AN
PHONG NHA – KÊ BÀNG**



01/05 Quần thể di tích Huế
8 934974 044802
Giá: 51.000 đ